**PHỤ LỤC 01**

**Danh mục VTYT, HC đặc thù Thận - Hồi sức - Kiểm soát nhiễm khuẩn**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên Vật tư/Hoá chất** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật  (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Xốp hút dịch vết thương áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch | Bộ | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch, gồm :  - Băng bọt xốp cỡ lớn (Size L: 26 x 15 x 3 cm), vật liệu Polyurethane - Đầu nối, vật liệu Silicone  - Ống dẫn, vật liệu Silicone  - Băng dán, vật liệu Poliurethane và Acrylic | 37 |
| 1 | Tán sỏi cơ học cấp cứu | Cái | Tay cầm tán sỏi cấp cứu, dùng trong trường hợp rọ tán sỏi hay rọ kéo sỏi bị kẹt, chiều dài làm việc 900mm. | 2 |
| 2 | Rọ tán sỏi cơ học, loại xoay được, dùng một lần | Cái | Vỏ kép hỗ trợ đưa rọ vào trong, tán sỏi nhanh và hiệu quả, có dấu V-Marking trên thân dụng cụ \_ Đường kính kênh dụng cụ phù hợp: có thể lựa chọn giữa loại 3.2mm / 3.7mm hoặc 4.2mm \_ Chiều dài làm việc: có thể lựa chọn giữa loại có chiều dài làm việc 1900mm hoặc 1950mm \_ Độ mở rọ: có thể lựa chọn giữa loại có độ mở rọ 26mm hoặc 30mm \_ Tương thích Guidewire: có thể lựa chọn giữa loại tương thích guidewire 0.035" hoặc loại không cần dùng guidewire \_ Độ cứng rọ: có thể lựa chọn giữa loại rọ cứng hoặc tiêu chuẩn. | 2 |
| 3 | Bóng nong dùng một lần | Cái | Bóng nong (balloon) với loại chất liệu nylon đặt biệt, có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"), cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, có đánh dấu cản quang ở đầu cuối bóng, đánh dấu ở giữa bóng, chiều dài làm việc 2,400mm, kênh làm việc tương thích 2.8mm - chiều dài bóng: dài 55mm  - đường kính bơm: 11-12-13mm, 13.5-14.5-15.5mm - áp lực bơm: 2.0-3.5-5.5atm, 2.5-4.0-6.0atm -Tương thích với dụng cụ bơm bóng áp lực tối đa 15 atm | 20 |
| 4 | Bóng kéo sỏi | Cái | Bóng kéo sỏi, có 2 dải cản quang ở đầu và cuối bóng, có 3 kênh (kênh guidewire, kênh bơm bóng và kênh bơm dung dịch cản quang) - đường kính bơm bóng: 8.5-11.5-15mm - vị trí ra thuốc cản quang: phía trên bóng - Tương thích guidewire: guidewire đi trong lòng dụng cụ  - Phù hợp kênh làm việc đường kính 2.8mm, chiều dài làm việc 1900mm, đường kính thân 7 Fr, đường kính đầu cuối 5.5Fr. Có đánh dấu ở cuối dụng cụ, có phần kết nối với ống soi, dạng chữ V. | 20 |
| 5 | Bóng kéo sỏi | Cái | Bóng kéo sỏi, có 2 dải cản quang ở đầu và cuối bóng, có 3 kênh (kênh guidewire, kênh bơm bóng và kênh bơm dung dịch cản quang) - đường kính bơm bóng: 15 -18 - 20 mm  - vị trí ra thuốc cản quang: phía trên bóng - Tương thích guidewire: guidewire đi trong lòng dụng cụ  - Phù hợp kênh làm việc đường kính 3.2mm, chiều dài làm việc 1900mm, đường kính thân 7 Fr, đường kính đầu cuối 5.5Fr. Có đánh dấu ở cuối dụng cụ, có phần kết nối với ống soi, dạng chữ V. | 15 |
| 6 | Rọ lấy sỏi | Cái | Rọ lấy sỏi tích hợp tay cầm, đầu rọ có núm hình hạt đậu giúp dễ dàng đưa rọ vào ống mật, tương thích với tay cầm tán sỏi cấp cứu, có kênh bơm tưới rửa/thuốc cản quang, loại xoay được, có phần kết nối với ống soi (C-hook), chiều dài làm việc 1900mm, tương thích với kênh 2.8mm trở lên, độ mở rộng rọ 22mm, tiệt trùng, sử dụng phù hợp cho việc lấy sỏi kích thước tiêu chuẩn | 10 |
| 7 | Rọ lấy sỏi | Cái | Rọ lấy sỏi tích hợp tay cầm, đầu rọ có núm hình hạt đậu giúp dễ dàng đưa rọ vào ống mật, tương thích với tay cầm tán sỏi cấp cứu, có kênh bơm tưới rửa/thuốc cản quang, loại xoay được, có phần kết nối với ống soi (C-hook), chiều dài làm việc 1900mm, tương thích với kênh 2.8mm trở lên, độ mở rộng rọ 20mm, tiệt trùng, sử dụng phù hợp cho việc lấy sỏi kích thước nhỏ và sỏi bùn | 2 |
| 8 | Dây dẫn hướng dùng một lần | Cái | Dây dẫn đường (guide wire): dạng đầu thẳng chiều dài làm việc 4500mm, có lớp phủ thấm nước (hydrophilic) ở đầu dài 70mm, đánh dấu 420mm từ đoạn đầu để hỗ trợ khi đo lường, 20 mm: đánh dấu cản quang màu xanh lá, một đoạn ngắn: đánh dấu hình xoắn ốc, 310 mm: đánh dấu chéo, đường kính ngoài 0.025", tiệt trùng, có thể sử dụng kết hợp với các dụng cụ sử dụng điện cao tần, có phụ kiện phụ trợ đi giúp dễ dàng điều khiển dây đẫn hướng dạng mô-men xoắn | 24 |
| 9 | Dây dẫn hướng dùng một lần | Cái | Dây dẫn đường (guide wire): dạng đầu thẳng chiều dài làm việc 4500mm, có lớp phủ thấm nước (hydrophilic) ở đầu dài 70mm, đánh dấu 420mm từ đoạn đầu để hỗ trợ khi đo lường, 20 mm: đánh dấu cản quang, một đoạn ngắn: đánh dấu hình xoắn ốc, 310 mm: đánh dấu chéo, đường kính ngoài 0.035" nhưng có độ cứng tối ưu để đảm bảo thao tác đổi dụng cụ thuận lợi, tiệt trùng, có thể sử dụng kết hợp với các dụng cụ sử dụng điện cao tần, có phụ kiện phụ trợ đi giúp dễ dàng điều khiển dây đẫn hướng dạng mô-men xoắn | 24 |
| 10 | Dao cắt cơ vòng | Cái | Dao cắt cơ vòng dùng trong ERCP, có lớp phủ cách điện ở đoạn đầu dây cắt, đoạn đầu thuôn dài và được đánh dấu cản quang, chiều dài làm việc 1700mm, đường kính đoạn đầu 4.5Fr, đường kính đoạn chèn tối đa 2.5mm, loại 3 lumen, có đánh dấu ở đoạn cuối dụng cụ, đánh dấu cho "vị trí cắt tốt nhất, có phần kết nối với ống soi, tương thích dây guidewire 0.035 inch, Chiều dài đoạn đầu 7mm, chiều dài dao: 25mm | 30 |
| 11 | Dao cắt cơ vòng | Cái | Dao cắt cơ vòng dùng trong ERCP, có lớp phủ cách điện ở đoạn đầu dây cắt, đoạn đầu thuôn dài và được đánh dấu cản quang, chiều dài làm việc 1700mm, đường kính đoạn đầu 4.5Fr, đường kính đoạn chèn tối đa 2.5mm, loại 3 lumen, có đánh dấu ở đoạn cuối dụng cụ, đánh dấu cho "vị trí cắt tốt nhất, có phần kết nối với ống soi, dùng một lần, tương thích dây guidewire 0.035 inch, Chiều dài đoạn đầu 7mm, chiều dài dao: 30mm | 10 |
| 12 | Dao cắt cơ vòng | Cái | Dao cắt kim, loại 3 kênh riêng biệt (cho dây guidewire, dây điều khiển dao và kênh bơm cản quang), có lớp phủ cách điện dài 3mm, đoạn đầu nhọn thuôn dài, được đánh dấu cản quang, đường kính 5Fr, chiều dài làm việc 1700mm, chiều dài dao kim 5mm, có đánh dấu ở đoạn cuối dụng cụ,có phần kết nối với ống soi, tương thích dây guidewire 0.035", thiết kế theo dạng chữ V. | 5 |
| 13 | Nhựa ngáng miệng | Cái | Ngáng miệng kích thước (cao x rộng): 22mm x 27mm, độ mở lớn lên 60 Fr. Dây đeo được khóa chặt 1 đầu cuối giúp việc sử dụng thuận tiện. | 180 |
| 14 | Bộ bơm bóng nong dùng một lần | Cái | Dùng bơm bóng áp lực bơm tối đa 15atm (bar), thể tích Syringe: 60 cc | 12 |
| 15 | Bộ dụng cụ đẩy stent, dùng trong phẫu thuật nội soi | Cái | Dụng cụ đẩy stent đóng gói tiệt trùng, dễ dàng sử dụng, đầu cuối có cản quang, có đánh dấu ở cuối dụng cụ, có phần kết nối với ống soi, dạng chữ V, chiều dài làm việc 1900mm, tương thích với kênh sinh thiết từ 2.8mm trở lên, tương thích dây guidewire 0.035", tương thích với các loại stent: 7Fr, 10Fr | 24 |
| 16 | Stent dẫn lưu mật, tụy | Cái | Ống dẫn lưu: stent đường mật loại thẳng, chất liệu Ethylene Vinyl Acetate, mềm, đầu hình nón, có vạt và lỗ bên để giữ vị stent không bị trôi và chống tắt stent, có thể nhìn thấy rõ được dưới tia X, đường kính stent 7Fr, tương thích với kênh sinh thiết từ 2.8mm trở lên, Chiều dài stent: 70mm, 90mm, 150mm, đường kính stent 10Fr, tương thích với kênh sinh thiết từ 3.7mm trở lên, Chiều dài stent: 70mm, 90mm | 190 |
| 17 | Stent dẫn lưu mật, tụy | Cái | Ống dẫn lưu: stent đường mật loại đuôi heo, chất liệu Ethylene Vinyl Acetate, mềm, đầu hình nón, có vạt và lỗ bên để giữ vị stent không bị trôi và chống tắt stent, có thể nhìn thấy rõ được dưới tia X, đường kính stent 7Fr, tương thích với kênh sinh thiết từ 2.8mm trở lên, Chiều dài stent: 70mm, 90mm, 150mm | 160 |
| 18 | Ống thông (cannula) đường mật dùng một lần | Cái | Cannuladạng ngắn, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.2/2.8mm, chiều dài làm việc 1700mm/1950mm, đường kính đầu cuối 3.5 Fr/4.5Fr, tương thích dây guidewire, có thể được nhìn thấy rõ dưới tia X, tích hợp C-Hook và V-Marking | 24 |
| 19 | Kìm gắp dị vật | Cái | Dụng cụ lấy dị vật ngàm răng chuột và cá sấu, phù hợp kênh dụng cụ đường kính 2.8mm, chiều dài 1800mm, ngàm răng chuột kết hợp răng cá sấu, độ mở rộng ngàm 6.9mm, loại xoay được, hấp tiệt trùng được, gắp stent ERCP | 1 |
| 20 | Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản | Bộ | Đầu thắt bao gồm ít nhất 6 vòng dây thun và ít nhất 1 vòng phòng bị được lắp sẵn vào 1 đầu silicone mềm, cấu trúc hai sợi kéo. | 135 |
| 21 | Bộ thắt giãn tĩnh mạch thực quản | Bộ | Bộ thắt dãn tĩnh mạch thực quản, gồm ít nhất: 1 đầu thắt, 1 tay quay, 1 dụng cụ kéo dây dẫn, 1 kim bơm rửa. Trong đó Đầu thắt bao gồm ít nhất 6 vòng dây thun và ít nhất 1 vòng phòng bị được lắp sẵn vào 1 đầu silicone mềm, cấu trúc hai sợi kéo. Đường kính tương thích với ống soi từ 8,6mm - 13mm. | 4 |
| 22 | Kìm sinh thiết và gắp dị vật | Cái | Kềm sinh thiết dùng cho dạ dày và đại tràng đường kính thân kềm 1.8 - 2.3 mm, chiều dài làm việc 1600-2300 mm, không vỏ bọc, Tay cầm hoạt động được thiết kế giới hạn lực kẹp, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm. | 15.000 |
| 23 | Dụng cụ cầm máu | Cái | Kẹp cầm máu clip, tay cầm lắp sẵn không vỏ bọc, độ mở 15mm, chiều dài làm việc 2100mm, xoay 360 độ - 2 chiều, đóng mở nhiều lần, tay cầm có khóa an toàn, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.6 mm, sử dụng 1 lần. | 400 |
| 24 | Dụng cụ thắt polyp dùng một lần | Cái | Dụng cụ thắt polyp, tiệt trùng, tích hợp tay cầm, giúp ngăn ngừa chảy máu trước khi cắt polyp, đường kính loop 30 mm, chiều dài làm việc 2300 mm, đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2.8 mm | 30 |
| 25 | Vòng cắt nội soi bằng xung điện | Cái | Lọng cắt polyp hình oval, có dây dày để tối đa hóa cầm máu và điều khiển dễ dàng, tích hợp tay cầm, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm, chiều dài làm việc 2300mm, có thể lựa chọn giữa các loại có đường kính lọng có độ mở tối đa 15mm/ 25mm, độ dày của dây lọng thắt 0.47mm | 20 |
| 26 | Vòng cắt nội soi bằng xung điện | Cái | Lọng cắt polyp hình lục giác, có thể dùng cắt nóng hoặc lạnh, dây mỏng và cứng đảm bảo hiệu quả cắt, tích hợp tay cầm, có thể lựa chọn kích thước đường kính lọng cắt 10/15mm, chiều dài làm việc 2300mm, đường kính thân tối đa 2.6 mm, đường kính dây cắt 0.3mm | 20 |
| 27 | Ngáng miệng | Cái | Ngán miệng có dây choàng dành cho người lớn. | 10.000 |
| 28 | Xốp hút dịch vết thương áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch | Bộ | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch, gồm :  - Băng bọt xốp cỡ lớn (Size L: 26 x 15 x 3 cm), vật liệu Polyurethane - Đầu nối, vật liệu Silicone  - Ống dẫn, vật liệu Silicone  - Băng dán, vật liệu Poliurethane và Acrylic | 37 |
| 29 | Xốp hút dịch vết thương áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch | Bộ | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ,dùng với máy hút dịch, gồm: - Băng bọt xốp cỡ nhỏ (Size S: 10 x 7,5 x 3 cm), vật liệu Polyurethane - Đầu nối, vật liệu Silicone  - Ống dẫn, vật liệu Silicone  - Băng dán, vật liệu Poliurethane và Acrylic | 67 |
| 30 | Xốp hút dịch vết thương áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch | Bộ | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung,dùng với máy hút dịch, gồm : - Băng bọt xốp cỡ trung (Size M: 16 x 12,5 x 3 cm), vật liệu Polyurethane - Đầu nối, vật liệu Silicone - Ống dẫn, vật liệu Silicone - Băng dán, vật liệu Poliurethane và Acrylic | 102 |
| 31 | Bình chứa dịch dùng cho máy hút áp lực âm | Cái | Chứa dịch dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm: - Bình chứa dịch, dung tích 600cc, vật liệu Polycarbonate | 98 |
| 32 | Bộ chuyển tiếp | Cái | Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. | 140 |
| 33 | Catheter (Ống thông) lọc màng bụng đầu cong | Cái | Catheter (ống thông) đầu cong dùng thẩm phân phúc mạc cho người lớn, dài 63cm, 2 nút chặn (cuff) để vô dịch ổ bụng | 20 |
| 34 | Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng | Cái | Kết nối giữa bộ chuyển tiếp và catheter. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt. | 20 |
| 35 | Kẹp catheter | Cái | Kẹp catheter thẩm phân | 12 |
| 36 | Kẹp ngắn | Cái | Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. | 60 |
| 37 | Nắp đóng bộ chuyển tiếp | Cái | Nắp đóng bộ chuyển tiếp | 108.000 |
| 38 | Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động người lớn | Cái | Dây chạy máy thẩm phân phục mạc dùng cho người lớn. Nhựa Polyethylene, Acrylic, Polyvinyl Chloride, Polyester | 900 |
| 39 | Túi đựng dịch xả | Cái | Túi đựng dịch xả 15L, chứa dịch xả máy thẩm phân phúc mạc | 900 |
| 40 | Dây máu cho thận nhân tạo | Bộ | Bộ dây lọc máu dùng cho máy chạy thận có thể tương thích với máy chạy thận nhân tạo tại cơ sở khám chữa bệnh. Bộ dây gồm : dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây dịch bù. Thiết kế hợp lý và đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. Chất liệu tương hợp tốt với máu và phản ứng độc tế bào thấp, không có DEHP. | 480 |
| 41 | Dây máu cho thận nhân tạo có kèm 2 bộ bảo vệ cảm ứng | Bộ | Dây máu chạy thận nhân tạo có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Thể tích làm đầy: 155 ml; Đường kính dây bơm máu Ø8 x 12mm; Bầu tĩnh mạch: 22mm Chất liệu: nhựa PVC mềm dùng trong y tế, không chứa DEHP để đảm bảo sự an toàn cho người bệnh Tiệt trùng: Ethylen Oxide (EO); | 1.500 |
| 42 | Quả lọc thận nhân tạo | Cái | Chất liệu màng : Polysulfone Diện tích màng: 2,2 m2 Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene  Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane Độ thanh lọc : 5 mL/ phút mm Hg (3.75 L /min bar max . 2 bar) | 30 |
| 43 | Bộ dây dẫn dịch bù máy trong thận nhân tạo | Bộ | Bộ dây nối bù dịch dùng trong kỹ thuật HDF Online. Có thể tương thích với máy tại cơ sở khám chữa bệnh, một bộ gồm 1 đầu nối luer, van 1 chiều, tiệt trùng bằng tia ETO. | 750 |
| 44 | Quả lọc dung dịch thẩm tách siêu sạch | Cái | Màng Polysulfone khả năng hấp thụ cao, có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 106 IU /ml, tuổi thọ màng lọc : 150 lần chạy thận/ 900 giờ, có tính ổn định cao. Có thể tương thích với máy tại cơ sở khám chữa bệnh | 24 |
| 45 | Quả lọc thận nhân tạo | Cái | Chất liệu: α Polysulfone Pro; tiệt khuẩn tia Gamma không ôxy; diện tích bề mặt 1,3 ㎡, thể tích mồi : 80 ml , kuf =11 ml/h/mmHg. | 2.200 |
| 46 | Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo | Test | Mục đích sử dụng:  Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm. | 1.400 |
| 47 | Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo | Test | Mục đích sử dụng:  Dùng để kiểm tra độ cứng của nước Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm. | 1.400 |
| 48 | Que thử nồng độ axit peracetic trong chạy thận nhân tạo | Test | Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. | 200 |
| 49 | Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo | Test | Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm | 30.000 |
| 50 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Lít | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri bicarbonat 840g; Dinatri edetat.2H2O 0,5g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít). | 36.000 |
| 51 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Lít | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri clorid 2106,76 g; Kali clorid 52,19 g; Calci clorid.2H2O 77,19 g; Magnesi clorid.6H2O 35,58 g; Acetic acid băng 63,05 g; Glucose.2H2O 385,00 g. Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít ). | 32.000 |
| 52 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Lít | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri clorid 305,8g; Natri hydrocarbonat 659,4 g. Dinatri edeta.2H20 1g.Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít ). | 230.000 |
| 53 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Lít | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri clorid 1614,0 g; Kali clorid 54,91 g; Calci clorid.6H2O 97,45 g; Magnesi clorid.6H2O 37,44 g; Acetic acid 88,47 g. Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít). | 125.000 |
| 54 | Bộ dây dẫn máu chạy thận nhân tạo | Bộ | Kích thước đoạn dây động mạch gắn bơm máu, một bộ có:  Dây điều chỉnh mực nước (level line)  Dây đo áp lực động mạch  Dây đo áp lực tĩnh mạch  Bầu động mạch  bầu tĩnh mạch có kèm lọc   Dây máu: 4,4x6,6x550mm  4 khóa dây loại lớn  Đầu nối để chạy quẩn  Đầu nối đoạn dây bơm máu  Vị trí bơm thuốc chữ T | 1.300 |
| 55 | Bộ dây máu dùng trong lọc máu nhân tạo | Bộ | - Dây được làm bằng PVC y tế - Bầu máu có cổng tiêm thuốc linh hoạt, tích hợp bộ lọc bên trong bầu để giảm văng máu và ngăn bọt khí - Hệ thống kín dễ dàng và an toàn trong quá trình mồi bộ dây - Có bộ phận phát hiện thiếu máu động mạch.  -Tiệt khuẩn bằng Tia Gamma  - Phù hợp với hầu hết các máy chạy thận | 4.000 |
| 56 | Dung dịch diệt khuẩn bề mặt dụng cụ y tế | Can | Acid Peracetic: 5.00% Acetic Acid 7.83% Hydrogen Peroxid 26.53% Sử dụng: 20 - 40 ml /quả lọc thận nhân tạo để khử trùng | 120 |
| 57 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) | Lít | Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa:  • Natri clorid: 1614,0 g  • Kali clorid: 54,91 g  • Calciclorid.2H2O: 97,45 g  • Magnesi clorid.6H2O: 37,44 g  • Acid acetic băng: 88,47 g  • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít  • Tương thích tỷ lệ pha | 14.000 |
| 58 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat) | Lít | Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa:  • Natri clorid: 305,8 g  • Natri Bicarbonate: 659,4 g  Dinatri Edetat.2H2O 1,0g  • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít  Tất cả các thành phần và nước tinh khiêt đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển  • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid  Giới hạn Al ≤ 0,01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng   pH: 7,5-8,3 | 25.000 |
| 59 | Kim chạy thận nhân tạo | Cái | - Đầu kim 3 mặt vát ít gây đau khi chích, giảm tổn thương thành mạch máu. - Cánh có thể xoay hoặc cố định. - Chiều dài kim : 25 (mm) - Chiều dài dây gắn với kim : 300 (mm) - Dây gắn với kim được làm bằng nhựa PVC y tế. - Tiệt trùng bằng ETO hoặc tia Gamma - Thành kim làm bằng thép không rỉ, siêu mỏng giúp lượng máu lưu thông tối ưu. | 55.000 |
| 60 | Phin lọc khí | Cái | Màng kị nước (PTFE hoặc Acrylic) kích thước lỗ 0,2 micro. Bộ lọc không khí kháng khuẩn, kị nước với 2 khóa Female luer/ male luer, rào cản vô trùng chỉ cho không khí đi qua. | 4.000 |
| 61 | Quả lọc hấp phụ điều trị suy thận mạn | Quả | Vật liệu vỏ: PC; Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Thể tích hấp phụ: 130ml - Thể tích khoang máu :114ml - Diện tích hấp phụ: 52.000m2 - Nội trở: ≤ 4kPa - Lưu lượng máu tối đa: 200-250ml/ phút. - Tỷ lệ hấp phụ tĩnh sau 2h trên invivo: + IL-6: 21.8%~31.5% | 400 |
| 62 | Quả lọc thận nhân tạo | Quả | - Chất liệu màng lọc: Polynephron (Polyethersulfone) - Diện tích màng lọc : 1,5 m² - Thể tích máu mồi:≤ 91ml - Chất liệu màng: Polyethersulfone. - Tiệt trùng: tia Gamma  - Hệ số siêu lọc: ≥ 20 ml/hr/mmHg | 400 |
| 63 | Quả lọc thận nhân tạo | Quả | - Chất liệu màng lọc: Polynephron (Polyethersulfone) - Diện tích màng lọc : 1,7 m² - Thể tích máu mồi:≤ 105ml - Chất liệu màng: Polyethersulfone. - Tiệt trùng: tia Gamma  - Hệ số siêu lọc: ≥ 74 ml/hr/mmHg -Lưu lượng máu (QB): 300ml/phút | 320 |
| 64 | Quả lọc thận nhân tạo | Quả | Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate . Diện tích: 0,9 m2.  Tiệt trùng: Tia Gamma | 10 |
| 65 | Quả lọc thận nhân tạo | Quả | Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate . Diện tích: 1,3 m2. Thể tích mồi: 78 ml. Hệ số siêu lọc: 17 (mL/giờ/mmHg). Vỏ quả lọc: Polypropylene. Tiệt trùng: Tia Gamma | 1.800 |
| 66 | Quả lọc thận nhân tạo | Quả | Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate . Diện tích: 1,5 m2. Thể tích mồi: 90 ml. Hệ số siêu lọc: 18 (mL/giờ/mmHg). Vỏ quả lọc: Polypropylene Tiệt trùng: Tia Gamma | 850 |
| 67 | Quả lọc thận nhân tạo | Quả | \* Diện tích màng: 1,6m2 \* Chất liệu màng: Polyethersulfone  \* KUF mL/h/mmHg (Hệ số siêu lọc) : 21 \* Thể tích mồi: 86 ml  - Độ dày màng (µm): 35  - Tiệt trùng: Gamma Rays. | 1.300 |
| 68 | Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não (hoặc khoang dưới nhện ) | Bộ | Bộ đo, theo dõi áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang 4Fr.  Kèm bộ dụng cụ hỗ trợ: - Chốt cố định có nắp và cánh xoay - Mũi khoan sọ cỡ 2.7mm, có thể điều chỉnh độ dài - Nòng titan đặt catheter | 10 |
| 69 | Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu giải áp | Bộ | Bộ đo theo dõi áp lực nội sọ tại não thất và dẫn lưu giải áp dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang 4Fr. Kèm bộ dụng cụ hỗ trợ: - Ống dẫn lưu não thất cỡ 12Fr  - Mũi khoan sọ cỡ 7mm, có thể điều chỉnh độ dài - Tay tháo lắp chốt cố định sọ | 10 |
| 70 | Phổi hổ trợ tim phổi nhân tạo kèm bộ dây dẫn tuần hoàn | Bộ | Lưu lượng máu: 0,5 - 7 lít/phút - Thể tích dòng khí qua phổi: tối đa 14 lít/phút - Diện tích bề mặt trao đổi oxy: 1,8m2 - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: 0,4m2 - Tích hợp cảm biến đo tĩnh mạch: SvO2, Hb, Hct, nhiệt độ tĩnh mạch Tven - Bơm ly tâm tích hợp trong bộ phổi, tốc độ bơm ly tâm: 0 – 5.000 vòng/phút | 10 |
| 71 | Cannula ECMO động mạch 1 nòng các cỡ | Cái | Phủ chất chống đông máu Bioline - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 15Fr đến 23Fr, chiều dài 15cm hay 23cm - Chất liệu của các chi tiết: o Cannula: polyurethane, thép không rỉ o Dụng cụ đặt: polypropylene, không chứa phthalate, polyvinyl chloride dẻo với BaSO4, không chứa DEHP | 30 |
| 72 | Cannula ECMO tĩnh mạch 1 nòng các cỡ | Cái | Phủ chất chống đông máu Bioline - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 19Fr đến 29Fr, chiều dài 38cm hay 55cm - Chất liệu của các chi tiết: o Cannula: polyurethane, thép không rỉ o Dụng cụ đặt: polypropylene, không chứa phthalate, polyvinyl chloride dẻo với BaSO4, không chứa DEHP | 30 |
| 73 | Bộ chèn dưới da dùng cho cannula ECMO | Bộ | Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Chất liệu của các chi tiết: o Ống nong: polyethylene độ đặc cao và BaSO4 o Dây dẫn hướng (guide wire): thép không rỉ | 60 |
| 74 | Phổi nhân tạo ECMO dùng cho bệnh nhân trên 20kg (có kèm dây dẫn) | Bộ | - Phủ chất chống đông máu Bioline - Lưu lượng máu: 0,5-7 lít/phút - Lưu lượng khí: 14 lít/phút - Thể tích mồi (priming): 215 ml - Diện tích bề mặt trao đổi khí: 1,8 m2 - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: 0,4 m2 - Đầu nối nước Hansen coupling đường kính 1/2 inch - Cổng lấy mẫu: Luer lock - Cánh bơm ly tâm Rotaflow gắn kèm bộ dây: o Thể tích mồi: 32 ml o Tốc độ bơm ly tâm: 0 – 5.000 vòng/phút o Diện tích bề mặt: 190 cm2 | 20 |
| 75 | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO trong hồi sức cấp cứu | Bộ | - Đóng gói nối đồng bộ phổi + dây dẫn máu + đầu bơm ly tâm  - Đầu bơm ly tâm thiết kế trục đôi giúp cho thời gian hoạt động lâu hơn, sinh nhiệt thấp, giảm tỷ lệ tan máu. - Dễ lắp đặt và đuổi khí tự động bằng chế độ máy đuổi khí tự dộng - Tráng chất chống đông giảm tiểu cầu, biến tính protein huyết tương  - Diện tích màng lọc 2,5m2 - Tổng thể tích mồi máu: 620ml - Lưu lượng tối đa: 7l/phút | 60 |
| 76 | Ca-nuyn (cannula) động mạch ECMO | Cái | Canuyn động mạch. Đường kính: 16.5Fr. Chiều dài 15 cm. Cổng kết nối thẳng 3/8" đầu khóa. Bộ dụng cụ mở đường đi kèm bao gồm: kim luồn 18G, dây dẫn đường 80 cm đường kính 0.035", bơm tiêm 10ml, predilator 8Fr/12Fr dài 15cm, dao mổ dùng 1 lần. | 60 |
| 77 | Ca-nuyn (cannula) tĩnh mạch ECMO | Cái | Canuyn tĩnh mạch. Đường kính: 21Fr. Chiều dài 50 cm. Cổng kết nối thẳng 3/8" đầu khóa. Bộ dụng cụ mở đường đi kèm bao gồm: kim luồn 18G, dây dẫn đường 150cm đường kính 0.035", bơm tiêm 10ml, predilator 8Fr/12Fr dài 15cm, dao mổ dùng 1 lần. | 60 |
| 78 | Bộ quả lọc máu liên tục | Bộ | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn  - màng lọc: có chức năng tương thích sinh học cao, 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết)  - Áp lực xuyên màng tối đa ≥ 450mmHg  - Áp lực máu tối đa ≥ 500mmHg  - Thể tích máu trong quả lọc ≤ 220 ml  - Diện tích màng ≥ 1,4 m2  - Tốc độ máu tối đa ≥ 450 ml/phút  - Áp lực xuyên màng tối đa ≥ 450mmHg | 600 |
| 79 | Bộ quả lọc máu liên tục | Bộ | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn.  - Màng lọc: có chức năng tương thích sinh học cao, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và các chất tan).  - Thể tích máu trong bộ quả lọc ≤ 170ml  - Diện tích màng hiệu dụng ≥ 0,8 m2  - Tốc độ dòng máu tối đa ≥ 400 ml/phút   - Áp lực xuyên màng tối đa ≥ 450mmHg | 1.030 |
| 80 | Bộ quả lọc trao đổi huyết tương | Bộ | Quả lọc tách huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn:  - Màng lọc: có chức năng tương thích sinh học cao, thay hoặc loại bỏ huyết tương. - Thể tích máu của cả bộ quả lọc ≤ 130 ml  - Diện tích màng hiệu dụng ≥ 0,35 m2  - Thể tích máu trong sợi lọc ≤ 50 ml  - Tốc độ máu tối đa ≥ 400 ml/phút | 310 |
| 81 | Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt | Bộ | - Theo dõi huyết áp động mạch - Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter PiCCO - Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt dễ dàng kiểm tra - Hệ thống xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s) - Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài 150cm - Tiệt trùng bằng Ethylene oxide | 120 |
| 82 | Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ | Bộ | - Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn - Gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch  - Chiều dài sử dụng: 200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính 0,53 mm/ chiều dài 600mm - Đường kính và chiều dài của cannul:   + Đường kính 18G/ chiều dài 80 mm  + Đường kính 20G/ chiều dài 55 mm - Que nong mạch: Đường kính ngoài 1,8 mm | 120 |
| 83 | Cảm biến đo Oxy não, mô | Cái | Cảm biến dùng cho máy đo  nồng độ Oxy tại Não/mô(rSO2), kích thước có thể dùng cho người lớn và sơ sinh. không gặp trở ngại về màu da. Phương pháp đo không xâm lấn an toàn cho bệnh nhân | 50 |
| 84 | Bộ tấm dán hạ thân nhiệt các cỡ | Bộ | - Bộ tấm dán các kích cỡ XXS, XS, S, M, L dành cho bệnh nhân từ 16-100kg - Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài - Vị trí dán: Đùi và ngực - Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, 120 giờ/1 miếng - Tốc độ dòng chảy: 5 lít/phút | 30 |
| 85 | Quả lọc hấp phụ cytokin | Quả | Vật liệu vỏ: PC; Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Thể tích hấp phụ: 330ml - Thể tích khoang máu :185ml - Diện tích hấp phụ: 104.000m2 - Nội trở: ≤ 4kPa - Lưu lượng máu: 200 - 250ml/ phút - Tỷ lệ hấp phụ tĩnh sau 2h trên invivo: + Endotoxin: 36.7% ~ 52.5% + TNF: 31.1%~71.2% + IL-1β: 35% | 150 |
| 86 | Chỉ thị sinh học cho công nghệ hấp hơi nước | Ống | Ống chỉ thị sinh học nhanh kiểm tra tiệt khuẩn hơi nước lò chân không - Ống chỉ thị sinh học chứa khoảng 1 triệu báo từ GeobaccilusSterarothermophilus Dùng với lò tiệt khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không- chu trình 132oC-135oC Dùng kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn cho cả mẻ hấp – kiểm tra khối | 384 |
| 87 | Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước | Cuộn | Kích thước: rộng: 18mm; dài: 55m Băng keo chỉ thị nhiệt dùng cho tiệt khuẩn hơi nước nhiệt độ cao. Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C | 240 |
| 88 | Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước | Cuộn | Kích thước: rộng: 24mm; dài: 55m Băng keo chỉ thị nhiệt dùng cho tiệt khuẩn hơi nước nhiệt độ cao. Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C | 48 |
| 89 | Giấy tẩm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước | Miếng | Kích thước: 5,1cm x 1,9cm Đặt bên trong gói dụng cụ để đo lường ba thông số của quá trình tiệt khuẩn (thời gian – nhiệt độ - áp suất hơi nước). Điều kiện đáp ứng tương đương điều kiện đáp ứng của chỉ thị sinh học ở 3 mốc thời gian 121⁰C, 135⁰C và 1 mốc ở khoảng giữa (ví dụ như 128⁰C). Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C. | 66.000 |
| 90 | Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế | Que | Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học. Kích thước: 1,5cm x 20cm Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước Sủ dụng với nhiệt độ hấp 121oC hoặc 134oC. | 21.600 |
| 91 | Gấy gói thử hơi nước của lò hấp | Tờ | Kích thước: khoảng 21,6cm x 27,9 cm Test dạng tờ giấy rời. Không chứa chì. Vạch chỉ thị màu vàng sẽ chuyển sang màu đen đồng nhất nếu đạt. Dùng cho lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132⁰C - 134⁰C. | 1.080 |
| 92 | Giấy gói | Miếng | Vải không dệt 42gr 90x90cm | 4.800 |
| 93 | Que chỉ thị hóa học | Que | - Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H2O2, chuyển từ đỏ sang vàng sau khi test - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H202 | 12.000 |
| 94 | Băng đựng hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp | Băng | - Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp  - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 5,4ml H2O2 58% | 420 |
| 95 | Băng đựng hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp | Băng | - Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp  - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 5,4ml H2O2 58% | 420 |
| 96 | Chỉ thị sinh học cho chu trình tiệt khuẩn | Ống | Chỉ thị sinh học - Mỗi ống có chứa 1 triệu bào tử Geobaccillus sterothermophillus - Có chỉ thị hóa học trên nắp ống, chuyển màu từ đỏ sang vàng sau khi tiếp xúc H2O2 - Tương thích tất cả các máy tiệt trùng nhiệt độ thấp | 144 |
| 97 | Bình khí EO 8-170 | Bình | Bình khí chứa 100% EO, 170 gram. Sử dụng đơn liều. Không chứa chất CFC / HCFC (\*) Thiết kế tương thích với máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp EO dòng GS. Bình khí chỉ được chọc thủng và giải phóng khí | 1.080 |
| 98 | Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế | Cái | Que giấy Chỉ thị hóa học, dùng kiểm tra tiệt khuẩn với khí EO hoặc hỗn hợp khí EO. Kích thước 1,5cm x 20cm.Vạch màu thay đổi từ màu đỏ sang màu xanh sau khi qua tiệt khuẩn. Có thể dùng cho tiệt khuẩn bằng khí EO hay hỗn hợp khí EO | 5.400 |
| 99 | Chỉ thị sinh học | Ống | Chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Ethylene Oxide | 144 |
| 100 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cuộn | Kích thước: 300mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 202 |
| 101 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cuộn | Kích thước: 100mm x 200m. Chất liệu giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºCº | 12 |
| 102 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cuộn | Kích thước: 200mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 1.260 |
| 103 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cuộn | Kích thước: 100mm x 100m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 360 |
| 104 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cuộn | Kích thước: 200mm x 100m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 12 |
| 105 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cuộn | Kích thước: 300mm x 100m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 258 |
| 106 | Túi ép tiệt trùng dạng cuộn | Cuộn | Kích thước cuộn 75 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 24 |
| 107 | Túi ép tiệt trùng dạng cuộn | Cuộn | Kích thước cuộn 100 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP) Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 24 |
| 108 | Túi ép tiệt trùng dạng cuộn | Cuộn | Kích thước cuộn 150 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 180 |
| 109 | Túi ép tiệt trùng dạng cuộn | Cuộn | Kích thước cuộn 200 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP) Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 60 |
| 110 | Túi ép tiệt trùng dạng cuộn | Cuộn | Kích thước cuộn 250 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 72 |
| 111 | Túi ép tiệt trùng dạng cuộn | Cuộn | Kích thước cuộn 350 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 60 |

**PHỤ LỤC 02**

**Danh mục VTYT đặc thù Khối Ngoại**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên Vật tư/Hoá chất** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật  (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Băng cố định khớp vai | Cái | Cố định, ổn định khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. băng nhám dính | 400 |
| 1 | Băng cố định khớp vai H1 | Cái | Cố định, ổn định khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. băng nhám dính | 550 |
| 2 | Đai số 8 H1 | Cái | Chất liệu vải cotton, mút xốp, băng nhám dính các số | 900 |
| 3 | Đai thắt lưng H1 | Cái | Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (băng nhám dính), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng | 900 |
| 4 | Nẹp cẳng tay H4 | Cái | Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm | 180 |
| 5 | Olego (Nẹp gối H3) | Cái | Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé, chiều cao nẹp từ 65cm - 75cm | 800 |
| 6 | Nẹp cổ cứng H1 | Cái | Chức năng: Cố định cột sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút eva, băng nhám dính, hệ thống dán xé | 300 |
| 7 | Nẹp chân H1 | Cái | Chất liệu vải mút dệt, vải lưới thể thao, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé | 400 |
| 8 | Nẹp Iselin | Cái | Nẹp cố định ngón tay có mút các cỡ | 350 |
| 9 | Túi treo tay H1 | Cái | Dùng sau chấn thương gãy xương ở cẳng tay, khớp vai, cánh tay hoặc khuỷu tay đã được xử lý bó bột hoặc không. Được làm từ vải lưới mềm, băng dính, mút mềm | 2.000 |
| 10 | Bộ cố định ngoài cẳng chân | Bộ | Bộ cố định ngoài Cẳng chân. Gồm 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz 5.0mm. | 60 |
| 11 | Bộ cố định ngoài cẳng chân | Bộ | Bộ cố định ngoài Cẳng chân Ilizarov. Gồm 4 vòng nhôm, 3 thanh ren đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc thép không rỉ, 10 đinh Kirschner | 10 |
| 12 | Bộ cố định ngoài chữ T | Bộ | Bộ cố định ngoài chữ T. Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm và 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm,12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ, 5 đinh Schanz. | 50 |
| 13 | Bộ cố định ngoài gần khớp | Bộ | Bộ cố định ngoài gần khớp. Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ, 6 đinh Schanz. | 12 |
| 14 | Bộ cố định ngoài qua gối | Bộ | Bộ cố định ngoài qua gối. Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ, 6 đinh Schanz. | 20 |
| 15 | Bộ cố định ngoài khung chậu | Bộ | Bộ cố định ngoài khung chậu. Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm thép 316; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz. | 10 |
| 16 | Bộ cố định ngoài tay | Bộ | Bộ cố định ngoài Tay. Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz. | 10 |
| 17 | Bộ cố định ngoài tay đầu dưới xương quay | Bộ | Bộ cố định ngoài Tay đầu dưới xương quay . Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 6mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm, 4 đinh Schanz 3.5mm. | 10 |
| 18 | Mũi khoan xương | cái | Mũi khoan xương dùng 1 lần | 2.500 |
| 19 | Dây dẫn nước | Cái | Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy, chiều dài 4 - 5m | 60 |
| 20 | Vít neo khâu chóp xoay | Cái | Vật liệu tự tiêu, neo dạng vặn, đường kính từ 5.0mm -6,5mm, dài từ 15mm - 17mm | 60 |
| 21 | Vít neo nội soi | Cái | Đường kính vít 3-3,5mm, vít dạng tự tiêu Độ bền kéo cao  Chất liệu từ ​​96L/4D PLA  Được luồn sẵn với một sợi chỉ Hi-Fi # 2 | 60 |
| 22 | Vít neo cố định chóp xoay | Cái | Đường kính 4- 6mm, 2 chỉ siêu bền, dài≥ 17mm | 60 |
| 23 | Vít chỉ neo cố định sụn viền | Cái | Vít chỉ neo, UHMW - Polyethylene, đường kính 1-1,5mm | 60 |
| 24 | Vít chỉ neo cố định chóp xoay | Cái | Vít chỉ neo, UHMW - Polyethylene, đường kính 2.5-3.0mm | 60 |
| 25 | Vít neo nội soi sụn viền | Cái | Chất liệu: Peek hoặc Biocomposite Đường kính vít 2mm - 3mm | 60 |
| 26 | Vít neo cố định chỉ khâu | Cái | Vật liệu: peek Kích thước: Đường kính 3.5mm- 4.5mm. | 30 |
| 27 | Ống dẫn trợ cụ dùng trong phẫu thuật nội soi khớp | Cái | Thân trong suốt và có 1 đoạn ren, có van điều khiển dòng chảy, chất liệu nhựa tổng hợp | 60 |
| 28 | Vít neo sụn chêm | Cái | Dùng trong kỹ thuật All Inside, kỹ thuật khâu bên trong cho phép các bác sĩ phẫu thuật hoàn thành việc khâu hầu như bất kỳ vết rách nào do sử dụng chỉ một thiết bị mà không phải rời khỏi khớp. - Tạo tối đa 6 mũi khâu liên tục  - Thay đổi điểm dừng độ sâu và ống thông nhập Đầu cong. Có 7 neo, 4 neo hoặc 3 neo | 20 |
| 29 | Vít chốt giữ mảnh ghép gân điều chỉnh được độ dài | Cái | Thanh treo: Vật liệu Titanium, có kích cỡ 14mm - 17mm, rãnh chèn mở, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép | 40 |
| 30 | Vít chốt giữ mảnh ghép gân điều chỉnh được độ dài | Cái | Vòng treo đảo ngược cho phép mảnh ghép cố định trong đường hầm xương đùi. Dụng cụ mở vòng treo màu xanh dương giúp mở khóa vòng treo của mảnh ghép trên đường hầm xương đùi, khi sử dụng kỹ thuật all-inside. Khóa ma sát cố định khi mảnh ghép căng. Vị trí của khóa ma sát trên đỉnh thanh treo.  - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền | 40 |
| 31 | Vít chốt giữ mảnh ghép gân | Cái | Neo bằng titanium Có 2 chỉ kéo được gắn sẵn Chiều dài: 15 - 25mm | 20 |
| 32 | Mũi khoan xương | Cái | Mũi khoan đường hầm có mấu lật ở đầu. Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, cho biết khoảng trống an toàn trước khi kích hoạt chế độ khoan ngược.  - Có 2 chức năng:   + Chức năng khoan dẫn đường với chế độ khoan nội tuyến.  + Chức năng khoan đường hầm với chế độ khoan ngược.  - Kích thước: + Chiều dài trục:≥ 23  + Đường kính đầu mũi khoan: bằng đường kính vít neo  + Đường kính khoan đường hầm: 6 - 11mm | 150 |
| 33 | Vít xương cố định dây chằng | Cái | Loại vít đầu thường và đuôi vát nhọn Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Kích thước: Đường kính: từ 7- 10mm. Dài từ 20- 35cm. | 20 |
| 34 | Vít xương cố định dây chằng | Cái | Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA Đặc tính: Giúp xương phát triển vào trong vít Đường kính: 7 - 10mm dài 25-30mm | 20 |
| 35 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện, titanium | Cái | Đinh nội tủy xương chày có chốt, chất liệu titanium Alloy. Đường kính gồm các loại có đường kính từ 8 -12mm. Chiều dài đinh từ 260mm đến 420mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích. | 100 |
| 36 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện, titanium | Cái | Đinh nội tủy xương đùi có chốt, chất liệu titanium. Đường kính gồm các loại đường kính từ 9-12mm. Chiều dài đinh từ 320mm đến 440mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích. | 100 |
| 37 | Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy rỗng nòng | Cái | Chất liệu Titanium Alloy, Chiều dài 70-125mm, tương thích với đinh | 30 |
| 38 | Vít chốt khóa 4.5mm | Cái | Chất liệu Titanium Alloy, Chiều dài 25-90mm, tương thích với đinh | 220 |
| 39 | Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 4 lỗ bắt vít | Cái | Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm.  Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo múi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh trơn, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. | 380 |
| 40 | Vít chốt đinh nội tuỷ xương chày, xương đùi | Cái | Đường kính vít tương thích với đinh, chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn, chất liệu thép không gỉ. | 900 |
| 41 | Vít khóa xương xốp 3.5 mm, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm. | 100 |
| 42 | Vít khóa 4.5 mm, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính vít 4.5mm, chiều dài 60 - 85mm bước tăng 5mm. | 400 |
| 43 | Vít khóa 3.5 mm, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất; Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm, tương thích với nẹp có lỗ vít 3.5 | 300 |
| 44 | Vít nén ép 3.5 mm, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm, mũ vít lục giác, tương thích với lỗ nẹp 3.5 | 50 |
| 45 | Vít nén ép 4.5 mm, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 4.5mm, chiều dài vít từ 12 - 85mm,mũ vít lục giác, tương thích với lỗ nẹp 4.5 | 50 |
| 46 | Vít khóa 5.5mm, xương xốp, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất, Đầu vít tự taro, đương kính vít 5.5mm, chiều dài vít từ 30 - 90mm, mũ vít lục giác, tương thích với lỗ nẹp 5.5 | 200 |
| 47 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, phải trái, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp: 5-6 mm, có nhiều chiều dài khác nhâu, đầu nẹp áp sát lối cầu đùi, nhiều vị trí bắt vít | 50 |
| 48 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, phải trái, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, Độ dày nẹp: 2-3 mm, bề rộng thân nẹp: 11-12 mm, nhiều kích cỡ khác nhau | 50 |
| 49 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày ngoài, phải trái, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp # 4.0 mm, nhiều cỡ | 50 |
| 50 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác, đa trục, phải trái, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, Nẹp khóa đa trục, linh hoạt khi bắt vít theo các hướng khác nhau. Độ dày nẹp: 2.5 -3 mm, bề rộng phần thân nẹp: 9.5-10mm. | 50 |
| 51 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp: 4.0 mm, bề rộng thân nẹp: 15-16 mm. | 50 |
| 52 | Nẹp khóa ốp mâm chày ngoài, trong, phải, trái, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất Nẹp khóa mâm chày trong: Độ dày nẹp:# 4.0 mm Nẹp khóa mâm chày ngoài: Độ dày nẹp:# 3.0 mm, bề rộng thân nẹp: #15.0 mm. Nẹp khóa mâm chày giữa (mâm chày chữ T): Độ dày nẹp: #4.0 mm, bề rộng thân nẹp:# 14 mm. | 200 |
| 53 | Nẹp mini bàn ngón, các loại, các cỡ, titan. | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium. Độ dày nẹp: #1.0 mm,bề rộng phần thân nẹp:# 5 mm.  Chất liệu nẹp từ Titanium. Độ dày nẹp: #1.0 mm, bề rộng phần thân nẹp: #5 mm. | 100 |
| 54 | Vít nén ép 2.0 mm, các cỡ, titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 2.0 mm, đường kính mũ vít 4.0mm, mũ vít lục giác | 400 |
| 55 | Nẹp DHS 2 đến 12 lỗ | Cái | Nẹp dày #7mm; rộng # 17mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 12 lỗ, dài từ 86 - 246mm - Chất liệu thép không gỉ | 300 |
| 56 | Vít lớn DHS/ DCS | Cái | Đường kính ren # 12mm, tương thích với nẹp - Chiều dài từ 50mm đến 110mm - Chất liệu thép không gỉ | 300 |
| 57 | Vít nén DHS/DCS | Cái | Chiều dài # 28mm  - đường kính đầu vít #10mm - Chất liệu thép không gỉ | 300 |
| 58 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Cái | Đường kính ren 4.5mm tương thích với lỗ nẹp  - Chiều dài từ 14mm đến 70mm - Chất liệu thép không g | 1.200 |
| 59 | Vít khóa đường kính 2.7mm dùng cho nẹp đa hướng, tự taro các loại, titanium | Cái | Vật liệu: Titanium Alloy. - Đường kính ren: 2.7mm - Độ dài từ 6-60mm | 300 |
| 60 | Vít khóa đường kính 3.5mm dùng cho nẹp đa hướng, tự taro các loại, titanium | Cái | Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính đầu vít 3.5mm - chiều dài vít từ 10-80mm | 3.000 |
| 61 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, toàn ren, tự taro, titanium | Cái | Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính thân vít 3.0mm - chiều dài vít từ 32-88mm | 100 |
| 62 | Nẹp khóa chữ Y (nẹp bàn ngón), chất liệu titanium các cỡ | Cái | Chất liệu Titanium Alloy | 50 |
| 63 | Nẹp khóa nén ép xương đòn | Cái | Vật liệu Titanium, Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân từ 2-7 lỗ, trái/phải riêng biệt | 40 |
| 64 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay loại ngắn | Cái | Chất liệu titanium - 3 lỗ đầu; 3-7 lỗ thân  - Dùng vít khóa 3.5mm | 100 |
| 65 | Nẹp khóa bản nhỏ mỏng, dày 3.0mm | Cái | Chất liệu titanium - 3-12 lỗ - Sử dụng vít khóa 3.5mm tự taro | 150 |
| 66 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài/ trong | Cái | Chất liệu titanium 4-12 lỗ  - Dùng vít khóa 3.5mm | 50 |
| 67 | Nẹp khóa mỏm khuỷu có nén ép, titanium | Cái | Chất liệu titanium 3-9 lỗ thân ( trái/ phải) - Sử dụng vít khóa 3.5/ 2.7mm tự taro | 35 |
| 68 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, titanium | Cái | Chất liệu titanium - 4 - 12 lỗ ( trái/ phải) - Sử dụng vít khóa 3.5mm tự taro | 50 |
| 69 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài | Cái | Chất liệu titanium  5-13 (trái/ phải) lỗ - Dùng vít khóa 5.0mm | 100 |
| 70 | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ | Cái | - Chất liệu titanium - 5/ 7/ 9/ 11/13 lỗ thân ( trái/ phải); tương ứng chiều dài 140/180/220/260/300mm; dày 4.2mm; rộng 16mm - Dùng vít khóa 5.0mm | 100 |
| 71 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài | Cái | Chất liệu titanium 4-16 lỗ  - Dùng vít khóa 5.0mm | 50 |
| 72 | Vít xốp rỗng nòng 2 bước ren các cỡ | Cái | Chất liệu titanium Alloy. Chiều dài từ 10 đến 40mm | 20 |
| 73 | Vít khóa đường kính 5.0mm, titanium | Cái | Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 5.0mm | 2.000 |
| 74 | Vít xốp rỗng nòng | Cái | Chất liệu Titanium Alloy, tự taro - Đầu lục giác, đường kính ren 5.0mm - Chiều dài từ 10 - 90mm | 50 |
| 75 | Vít xương cứng titanium đường kính 4.5 mm | Cái | Chất liệu Titanium Alloy  - Đường kính 3.5mm, đầu lục giác, dài các cỡ ( từ 10 -> 40mm) | 450 |
| 76 | Vít xương xốp đường kính 6.5mm, titanium | Cái | Chất liệu Titanium Alloy  - Đường kính 4.5mm, đầu lục giác  - Chiều dài 18 - 62mm | 200 |
| 77 | Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân | Cái | Chất liệu: Nút Titanium được kết nối với vòng polyethylene  Vít tái tạo dây chằng chéo trước, được thiết kế để được gắn cố định vào vỏ xương, được làm từ nút titanium nối với vòng dây polyethylene. Vật tư được bện bên trong, tạo thành 2 vòng dây kết nối với nhau và được rút ngắn bằng cách căng kéo xen kẽ trên chỉ khâu của vật tư. Cấu trúc chỉ khâu có thể rút ngắn đường kính vòng và cơ chế khoá nút một chiều để cố định không nút thắt có ma sát. Cho phép kéo căng gân ghép sau khi đã cố định . | 900 |
| 78 | Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ | Cái | Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai & gối. - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp  - Kích cỡ chuẩn: 45-100 cm - Vật liệu: Polyethylene - chỉ, 1 đầu kim, kim đầu cắt ngược hình vòng tròn | 500 |
| 79 | Mũi khoan ngược | Cái | Mũi khoan nội soi kỹ thuật tất cả bên trong, dùng cho phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng - Chất liệu: Thép không gỉ  - Kích thước: đường kính đủ cỡ từ 6 - 13mm  - Thay đổi từ mũi khoan thẳng sang mũi khoan lùi ngay trên đầu mũi khoan (hoặc tương đương) | 450 |
| 80 | Bộ dây dẫn dịch vào khớp các loại, các cỡ | Cái | Bộ dây bơm nước dùng trong nội soi khớp. - Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp. - Dây bơm nước nội soi, có 2 đường ra vào riêng biệt. | 50 |
| 81 | Lưỡi bào | Cái | Lưỡi nạo nội soi tương thích với tay nạo của máy bào ổ khớp  - Lưỡi bào khớp có đường kính 2.0mm-6mm, vận tốc tối đa 8,000 vòng/phút, chiều dài # 13cm - Dùng để bào, cắt lọc mô xơ, rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt  Chất liệu làm bằng thép không gỉ | 300 |
| 82 | Lưỡi mài | Cái | Lưỡi mài dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối. Đường kính: 3.6mm  Chất liệu làm bằng thép không gỉ | 5 |
| 83 | Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ | Cái | - Đi kèm với máy cắt đốt tần số sóng vô tuyến  - Lưỡi cắt đốt nằng sóng Radio - Đầu đốt cao tần dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. | 100 |
| 84 | Nẹp nén ép bản nhỏ | Cái | Nẹp dày # 2.5mm; rộng :# 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: # 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ - Dùng vít 3.5mm | 400 |
| 85 | Nẹp nén ép bản hẹp | Cái | Nẹp dày #4.0mm; rộng: #12.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 16 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 200 |
| 86 | Nẹp nén ép bản rộng | Cái | Nẹp dày # 5.0mm; rộng #16.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 18 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 50 |
| 87 | Nẹp lòng máng 1/3 | Cái | Nẹp dày# 1.5mm; rộng: #10.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ | 200 |
| 88 | Nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng | Cái | Nẹp dày# 2mm; rộng:# 10mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ - Dùng vít 3.5mm | 200 |
| 89 | Nẹp đỡ chữ T | Cái | Nẹp dày #2.5mm; rộng: #38mm; và 16.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 100 |
| 90 | Nẹp chữ T quay phải | Cái | Nẹp dày# 1.8mm; rộng:# 10mm và 24mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 6 lỗ; - Dùng vít 3.5mm | 250 |
| 91 | Nẹp đỡ chữ L | Cái | Nẹp dày# 2.5mm; rộng:# 38mm và 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 100 |
| 92 | Nẹp xương đòn | Cái | Nẹp dày 3.0mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6,8 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài từ 70/98mm | 40 |
| 93 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Cái | Đường kính ren 3.5mm; - chiều dài từ 10-60mm | 7.000 |
| 94 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Cái | Đường kính ren 4.5mm - chiều dài từ 14mm đến 70mm | 3.000 |
| 95 | Vít xương xốp đường kính 4.0mm, ren ngắn | Cái | Đường kính ren 4.0mm;  - chiều dài từ 20mm đến 60mm | 200 |
| 96 | Vít xương xốp đường kính 6.5mm ren 16mm, các cỡ | Cái | Đường kính ren 6.5mm - chiều dài từ 50-105mm; | 200 |
| 97 | Đinh Kirschner hai đầu nhọn | Cái | Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm  - hai đầu nhọn | 1.600 |
| 98 | Đinh Steinmann | Cái | Đường kính từ 1.8mm đến 6.0mm. Một đầu nhọn. Chất liệu théo không rỉ | 100 |
| 99 | Chỉ thép mềm kết hợp xương | Cuộn | Cuộn có chiều dài 5m, đường kính từ 0.2 đến 2 mm, chất liệu thép không gỉ. | 100 |
| 100 | Khớp gối toàn phần | Bộ | Phương pháp phẫu thuật ít cắt xương, hoạt động theo cơ chế có trục bên trong theo kiểu gặp duỗi lăn trượt và xoay theo trục bên trong  1) Lồi cầu lăn trên lớp đệm như gối tự nhiên.Chuyển động xoay sâu ,Độ gập gối ≥145 độ, nhiều cỡ 2) Mâm chày : Chất liệu Cobalt Chrome /Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương. Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái, hoạt động mâm chày theo cơ chế Medial pivot không phải theo cơ chế bản lề gập duỗi trước sau, có nhiều kích thước theo lồi cầu đùi 3) Lớp đệm : Chất liệu Polythylene cao phân tử, hoạt động theo cơ chế Medical pivot 4) Bánh chè: chất liệu Polythylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân hoặc chân | 60 |
| 101 | Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài | Bộ | Cuống xương đùi (Chuôi/Stem): có nhiều kích cỡ , chiều dài từ 180mm - 210mm,Thân chuôi hình bầu dục và có rãnh dọc. Chất liệu: anodized TA6V, phủ 80µm HAP (Hydroxyapatite) toàn thân. Góc cổ chuôi :125- 135⁰ Đầu xương đùi (Femoral Head): Chất liệu: Thép không rỉ M30NW kích cỡ 22mm- 28mm. Hỏm chén xương đùi (Chỏm xương đùi): Chất liệu: Thép không rỉ và polyethylene UHMWPE,với các cỡ từ 40mm-60mm. | 70 |
| 102 | Khớp háng bán phần không xi măng phủ HA (Hydroxyapatite) toàn phần | Bộ | 1. Cuống xương đùi (Stem): có nhiều kích cỡ từ 1-7 hoặc hơn - Thân chuôi hình bầu dục. - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Góc cổ chuôi (Neck Angle): từ 130-140 độ,  2. Đầu xương đùi (Femoral Head): - Chất liệu: hợp kim M30NW , có nhiều kích cỡ từ 22-28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với nhiều cỡ từ: 40mm -60 mm. | 100 |
| 103 | Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi, Metal on Poly (MOP) | Bộ | 1. Đầu xương đùi (chỏm): Chỏm và lớp đệm được đóng thành 1 khối; chỏm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chất liệu: Thép không gỉ, đường kính 22-28mm: có các cỡ bù trừ 2. Lớp đệm (liner): Vật liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) . kích cỡ từ 44-60 3. Ổ cối (cup): bề mặt ngoài có 2 lớp: lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần, vành ngoài có đinh cố định chống xoay và đinh chống lật. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Kích cỡ: 44-60 mm, bước tăng thấp. Chén đóng ổ cối gắn sẵn với cup, đóng gói tiệt trùng sẵn. 4. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuôi 125-135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy), được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite. Kích thước chiều dài từ 130mm- 170mm, nhiều đường kích khác nhau, bước nhảy thấp, có Rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. | 150 |
| 104 | Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng | Bộ | 1. Cuống xương đùi (Stem) : Cổ xương đùi dạng mô đun, tuỳ chỉnh 360 độ. - Vật liệu : Titanium Alloy (Ti6Al4V, TiAl6Nb7 and TiAl6V4). - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : từ 125-130o. - Cổ xương đùi có cạnh hoặc không cạnh-tuỳ chỉnh hướng 360 độ, nhiều kích cỡ - Chiều dài chuôi (Stem Length): dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, dài từ 200mm- 260mm, đường kính từ 12- 20mm ,bước tăng thấp. loại 260mm. - Chuôi cong, không dùng xi măng. 2. Đầu xương đùi (femoral head) : - Vật liệu : gốm Ceramic Biolox Delta  - Đường kính đầu (head) : 28mm - 32 mm. 3.Ổ cối (Shell) : - Ổ cối phía trong có khuyên hãm và vít chốt an toàn, dạng mô đun, tuỳ chỉnh xoay  - Vỏ ổ cối chất liệu titan, cấu tạo dạng mô đun, đa tầng, không xi măng có đai, móc, , có nhiều lỗ bắt vít vào vòm, bờ ổ cối và xương cánh chậu, sử dụng vit khoá và vít trơn. -Vít ổ cối, kích thước từ 15-100mm 4. Lớp đệm (Liner) : - Vật liệu : Polyetylene cao phân tử (UHMWPE), chống trật 0-20 độ - Đường kính trong : 28- 32 mm. - Đường kính ngoài : tương thích kích cỡ ổ cối. 5. Kiểu phẫu thuật : thay lại lần 2 (Revision). | 5 |
| 105 | Khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời các loại, các cỡ | Bộ | 1. Ổ cối: làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhẫn khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm.  2.Lớp lót bằng Ceramic, có bờ chống trật 0 độ 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định.   3. Đầu xương đùi làm bằng vật liệu Gốm cao cấp Biolox Delta có sử dụng các hạt Zirconia được phân tán trong ma trận oxit nhôm làm tăng độ cứng và tính ổn định, có đường kính các cỡ từ 28 - 40mm. Lõi điều chỉnh được bù trừ, có ổ chuôi rời để ứng dụng trong kỹ thuật mổ SuperPath.  4. Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 125- 135 độ, 143 độ. Chiều dài cổ chuôi: 28mm–38mm.  5.Thân chuôi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA.Có nhiều kích cỡ từ 1-10, chiều dài từ: 100-160mm.  6. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ vít ổ cối | 100 |
| 106 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE | Bộ | 1. Ổ cối: chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp# 30% độ dày ≥114µm, có lỗ bắt vít , gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 76mm, bước tăng thấp  2.Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo), có bờ chống trật . Lớp lót được khóa an toàn. Đường kính từ 44-68mm 3. Đầu xương đùi làm bằng Biolox Delta ,. Lõi điều chỉnh được (+0mm, ±3,5mm,±4mm).  4. Cuống xương đùi Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phủ chất kích thích xương HA độ dày 180µm hoặc phun lớp Plasma (0.5mm), có chuôi cổ rời để ứng dụng được kỹ thuật SuperPath. Kích cỡ từ 1-10, chiều dài từ: 125-175mm. Góc cổ cổ chuôi từ 125- 135 độ. Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 125- 135 độ. Chiều dài cổ chuôi từ 28mm–38mm. 5.Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm tương thích với lỗ vít ổ cối. | 100 |
| 107 | Khớp háng toàn phần không xi măng phủ Plasmapore | Bộ | 1. Ổ cối: chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp # 30% độ dày ≥ 114µm, có lỗ bắt vít, đường kính các cỡ từ 46mm -76mm, bước nhảy thấp 2.Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bờ chống trật. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định.  3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính từ 28 - 36mm. Lõi tăng giảm 4.Cuống xương đùi chắt liệu Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún,có cổ chuôi rời ứng dụng kỹ thuật mổ SuperPath, phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Kích cỡ từ 1-10 số với bước nhảy thấp, chiều dài từ 125-175mm. Có góc cổ chuôi từ 125- 135 độ. Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 125- 135 độ. Chiều dài cổ chuôi từ 28mm–38mm. 5.Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ bắt vít ổ cối | 50 |
| 108 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic | Bộ | 1. Cuống xương đùi (Stem): có nhiều kích cỡ từ nhỏ đến lớn, tối thiểu ≥ 12 kích cỡ có bước nhảy thấp , chiều dài từ 110mm-200mm - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún - Vật liệu: Titanium Alloy TA6V, phủ Hydroxyapatite toàn thân (HAP) 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm. 3. Ổ cối (Cup) : Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP ( ≥ 80µm) , có gờ biên để tránh cổ chuôi tiếp xúc vào gờ trong của lớp đệm ceramic. - có lỗ bắt vít ổ cối.  - Có cửa sổ ngắm đáy ổ cối. - Kích cỡ: nhiều cỡ từ 48 - 64mm. 4. Lớp đệm (Insert): chất liệu Alumina và Zirconia ceramic, kích thước bên trong lòng tương đồng với chỏm từ 32-36mm 5. Vít cố định ổ cối:  - Chất liệu Titanium, đường kính vít tương đồng với lỗ vít ổ cối, nhiều chiều dài khác nhau | 100 |
| 109 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, bảo tồn xương | Bộ | 1. Cuống xương đùi (Stem):Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, được phủ HA (Hydroxyapatide) toàn thân, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Có nhiều Kích thước ≥ 12 kích cỡ với bước nhảy thấp, dài 110-200mm, góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135° 2. Đầu xương đùi (Head): Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic theo tiêu chuẩn ISO 6474-2 hoặc tương đương, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm, có nhiều bước bù cộng trừ 3. Ổ cối (Cup):Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP 80µm, có gờ biên để đảm bảo độ vững chắc khi đặt liner  + Có lỗ bắt vít ổ cối + Kích cỡ: từ 46-62mm. Cố định lớp đệm bằng 10 mấu chống xoay gắn vào vành ổ cối. Đường kính trong của lớp đệm 32mm và 36mm và vít H15 dài 20-50mm.  4. Lớp đệm (Insert) :Chất liệu lớp đệm: Polyethylene được trộn với Vitamine E theo công nghệ Highly Crosslinked. + Kích thước của lớp đệm tương thích với chỏm từ 32mm và 36mm. 5. Vít ổ cối (Screw):  Chất liệu titanium TA6V, tương thích với lỗ vít ổ cối, chiều dài vít nhiều cỡ từ 20-50mm. | 100 |
| 110 | Khớp háng toàn phần không xi măng, bảo tồn xương | Bộ | 1. Cuống xương đùi (Stem): Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, được phủ HA (Hydroxyapatide) toàn thân, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún . có nhiều kích thước: ≥ 12 kích cỡ từ nhỏ đến lớn với bước nhảy thấp. Chiều dài từ 110mm - 190mm. Góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135°. Chất liệu lớp đệm: Polyethylene được trộn với 0.1% Vitamine E theo công nghệ Highly Crosslinked. Cố định lớp đệm bằng 10 mấu chống xoay gắn vào vành ổ cối. Đường kính trong của lớp đệm 32mm và 36mm và vít H15 dài 20-50mm.  + Vật liệu: Titanium Alloy TA6V, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxyapatide (HA), thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. + Kích thước: có 12 kích cỡ từ 7 đến 20. + Chiều dài: 110mm, 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 190mm. + Góc cổ chuôi: phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°, phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối với đầu xương đùi. 2. Đầu xương đùi (Head): Chất liệu: Co-Cr, kích thước lớn chống trật chống mòn từ 32mm - 36mm, có đầy đủ các loại bù trừ 3. Ổ cối (Cup): Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP 80µm, có gờ biên để đảm bảo độ vững chắc khi đặt liner. Có lỗ bắt vít. Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm (Insert) : Chất liệu Polyethylene được trộn với Vitamine E theo công nghệ Highly Crosslinked. Đường kính trong của lớp đệm 32mm và 36mm tương thích với chỏm 5. Vít ổ cối (Screw): Chất liệu titanium TA6V, vít dài từ 20-50mm , tương thích với lỗ bắt vít ổ cối | 20 |
| 111 | Xi măng kháng sinh | Bộ | Xi măng được nạp Gentamicin bột 40g - Được sử dụng trong thay khớp gối, khớp háng. - Dùng trong đặt Spacer khớp háng, Spacer khớp gối | 100 |
| 112 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài | Bộ | Bao gồm van chống trào ngược và cổng lấy mẫu. Dây nối với bệnh nhân dài từ 140cm đến 160cm, van 4 chiều. Buồng dẫn lưu nhỏ giọt dạng xylanh thể tích từ 50-100ml, thể tích túi dẫn lưu ,có thước đo. Kèm theo Catheter não thất dài từ 30cm đến 40cm, đường kính ngoài 3-3.5mm, đường kính trong: 1.6-2.0mm,có dụng cụ đặt thả catheter | 50 |
| 113 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống màng bụng | Bộ | Chất liệu Silicone và Polypropylene. Loại van phẳng, van đúc sẵn với catheter dẫn lưu bụng, dài 110cm đến 130cm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Catheter não thất loại dẫn lưu nhu động sinh lý, dài 16-20cm.Các loại áp lực trung bình, áp lực thấp và áp lực cao | 75 |
| 114 | Van dẫn lưu dịch não tủy | Bộ | Chất liệu Silicone và Polypropylene. Van tự động đáp ứng các mức áp lực khác nhau từ rất thấp đến rất cao, không sử dụng dụng cụ nam châm điều chỉnh bên ngoài, kèm que luồn hỗ trợ | 10 |
| 115 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy điều chỉnh áp lực mong muốn bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm không cần phải mổ lại. | Bộ | Van có 5 mức áp lực: từ 0.5 đến 2.5  .Catheter não thất: có đường kính trong: từ: 1 đến 1.5mm; đường kính ngoài: từ: 2 đến 3mm; Chiều dài catheter não thất: 20 đến 25cm, catheter ổ bụng: dài 80 đến 100cm .Van có nhiều kích cỡ phù hợp cho người lớn và trẻ em . Van điều chỉnh bao gồm hệ thống bóng và van áp lực hình nón.Tương thích với Hệ thống chụp cộng hưởng từ (MRI) lên đến 3 Tesla -Chất liệu: lớp nền bằng polypropylene và acetalplastic, lớp vòm bằng silicone. Phần vòm có in mũi tên đánh dấu cản quang bằng tantalum chỉ hướng dòng chảy. . Van có nút ấn để kiểm tra khả năng nghẹt van trước và sau khi đặt Shunt.  . Có thể điều chỉnh mức áp lực sau mổ bên ngoài bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm. . Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần; chiều dài khoảng: 30 đến 60cm Đường kính trong: 3 đến 3.5mm; Đường kính ngoài: 4.5 đến 5mm. | 5 |
| 116 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng - ổ bụng | Bộ | Hệ thống dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng vào ổ bụng - Cấu tạo gồm các bộ phận: Van dẫn lưu, catheter thắt lưng, catheter ổ bụng, các tab cố định và phụ kiện đi kèm - Van có kích thướcphù hợp với người lớn và trẻ em - Catheter thắt lưng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em đầu tip đóng, tẩm Barium - Catheter ổ bụng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em, lumen nhỏ, phần cuối mở, vách trong suốt - Van có nhiều mức áp lực có thể điều chỉnh sau khi mổ bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm bên ngoài mà không cần phẫu thuật lại. - Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần: Thân làm từ thép không gỉ, tay cầm có chất liệu Polypropylene; dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em | 5 |
| 117 | Bộ dây bơm tiệt trùng cho tay dao 36kHz | Bộ | Bộ dây bơm tiệt trùng cho tay dao 36kHz (tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần). | 6 |
| 118 | Bộ tích hợp dao mổ điện cầm máu, dùng cho tay dao 36kHz | Cái | Bộ tích hợp dao mổ điện cầm máu, dùng cho tay dao 36kHz (tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần) | 6 |
| 119 | Đầu dao 36kHz cỡ chuẩn | Cái | Đầu mũi dao 36kHz cỡ nhỏ cong kéo dài, đường kính 1.57 mm, dài 12.15cm, tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần | 4 |
| 120 | Nẹp tạo hình bản sống | Cái | Vật liệu Hợp kim Titanium. Dài từ 8 mm đến 14 mm. Dùng cho phẫu thuật hẹp ống sống cổ lối sau nhiều tầng. Đồng bộ với vít tạo hình bản sống cổ ở mục 382. | 42 |
| 121 | Nẹp chẩm cổ uốn sẵn | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính từ 3.0 mm đến 3.5 mm Dài 200mm đến 240 mm Uốn sẵn tại vùng chẩm Đồng bộ với vít chẩm cổ ở mục 378 | 6 |
| 122 | Nẹp dọc cổ sau | Cái | Vật liệu: Titanium. Dài khoảng từ 200mm đến 240mm. Đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.5 mm. Dùng thương thích với vít đa trục cột sống cổ sau ở mục 379 và vít khóa trong cổ sau ở mục 381 | 30 |
| 123 | Nẹp nối ngang | Cái | Vật liệu: Titanium. Chiều dài từ 40 mm đến 60mm. Dùng tương thích với vít giữ nẹp nối ngang ở mục 380. | 10 |
| 124 | Vít chẩm | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính khoảng từ 4.0 mm đến 5.0 mm. Chiều dài vít từ 6-18mm. Dùng đồng bộ với nẹp chẩm cổ ở mục 375. | 18 |
| 125 | Vít đa trục cột cống cổ lối sau | Cái | Vật liệu: Titanium. Vít đa trục tự tarô. Đường kính vít 3.5 mm đến 4.0 mm. Chiều dài từ 10 mm đến 50 mm. Dùng đồng bộ với vít khóa trong cột sống cổ sau ở mục 381 và nẹp dọc cổ sau ở mục 376. | 200 |
| 126 | Kẹp giữ nẹp nối ngang | Cái | Vật tiệu: Titanium - Dùng để cố định nẹp nối ngang vào nẹp dọc | 20 |
| 127 | Vít đa trục cột sống cổ sau kèm ốc khóa trong | Cái | Vật liệu: Titanium. Vít khóa trong cột sống cổ sau có lõi hình lục giác. Dùng đồng bộ với vít đa trục cột sống cổ lối sau ở mục 379 và nẹp dọc cổ sau ở mục 376. | 200 |
| 128 | Vít tạo hình bản sống | Cái | Vật liệu Titan. Đường kính từ 2.6 mm đến 3.0mm. chiều dài từ 5 đến 11 mm. Vít tự taro. Dùng tương thích với nẹp tạo hình bản sống cổ ở mục 374. | 98 |
| 129 | Miếng ghép đĩa đệm cổ | Cái | Vật liệu: peek - Hai bề mặt trên dưới có răng chống trượt - Số điểm đánh dấu cản quang bằng titanium - Chiều rộng khoảng từ 11mm đến 17 mm - Chiều sâu khoảng từ 11mm đến 15mm - Có khoang ghép xương | 30 |
| 130 | Thân đốt sống nhân tạo | Cái | Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài: 30mm - Dạng hình trụ tròn - Đặt giãn đốt hoặc thay thân sống. | 25 |
| 131 | Thân đốt sống nhân tạo | Cái | Vật liệu: Titanium - Đường kính từ 13mm 16 mm - Dài khoảng 60 mm đến 70mm - Dạng hình trụ tròn - Có khung rỗng để ghép xương | 10 |
| 132 | Miếng ghép đĩa đệm nghiêng | Cái | Nẹp cổ trước liền đĩa đệm. Vật liệu Peek. Dùng tương thích với vít tự taro ở mục 395.  - Có răng trên dưới chống tuột, có 2 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống và có khóa vít bên trên.  - Kích thước: Chiều cao từ 5mm đến 10mm; rộng 15mm đến 17 mm; sâu 12mm đến 14mm.   - Có điểm đánh dấu cản quang bằng chất liệu hợp kim Titan  - Có khoang ghép xương | 80 |
| 133 | Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít 19mm - 30mm | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 19 đến 30mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 394 | 20 |
| 134 | Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít 32.5mm - 47.5mm | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 32 đến 50mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 392 | 20 |
| 135 | Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít 50mm - 67.5mm | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 50 đến 67,5mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 392 | 5 |
| 136 | Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít 70mm - 85mm | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 70 đến 85 mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 392. | 4 |
| 137 | Vít cột sống cổ đơn hướng tự ta rô | Cái | Vật liệu: Titanium , vít tự taro. Đường kính vít: từ 4.0mm đến 4.5 mm , chiều dài vít từ 11mm-17mm. Dùng tương thích với nẹp cổ trước ở mục 387, 388,389, 390. | 350 |
| 138 | Vít tự ta-rô | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium, tự taro - Đường kính từ 3.5 mm đến 4.0mm  - Chiều dài: từ 11mm đến 15mm. Dùng tương thích với miếng ghép cột sống cổ ở mục 388 | 160 |
| 139 | Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ | cái | Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium, bề mặt trong lõm. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có các đinh cản quang. Kích thước: sâu khoảng 13 mm, rộng khoảng 16 mm, cao: 5; 6; 7mm. | 10 |
| 140 | Đĩa đệm nhân tạo trong phẫu thuật cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong | cái | Vật liệu: PEEK, chiều sâu từ 12mm đến 14mm, chiều cao từ 5mm đến 8mm, có xương ghép sẵn bên trong. Tiệt trùng sẵn. | 30 |
| 141 | Nẹp cột sống cổ lối trước 1 tầng | cái | Vật liệu titanium. Độ dày nẹp khoảng từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 20 mm đến 35mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 399 | 25 |
| 142 | Nẹp cột sống cổ lối trước 2 tầng | cái | Vật liệu titanium. Độ dày nẹp khoảng từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 36 mm đến 54mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 399 | 10 |
| 143 | Nẹp cột sống cổ lối trước 3 tầng | cái | Vật liệu titanium. Độ dày nẹp khoảng từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 55mm đến 77mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Dùng tương thích với vít cột sống cổ ở mục 399 | 5 |
| 144 | Vít cột sống cổ | cái | Vật liệu titanium, vít tự taro. Đường kính từ 4.2mm đến 4.6mm, chiều dài từ 12mm đến 18mm. Dùng tương thích với nẹp cột sống cổ lối trước ở mục 396, 397, 398. | 150 |
| 145 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome | Cái | Vật liệu hợp kim Cobalt Chrome. Nẹp dọc cột sống ngực lưng đường kính 4.5mm đến 5.0mm. Dùng tương thích với vít cột sống đa trục ở mục 401 và vít khóa trong ở mục 403. | 40 |
| 146 | Vít cột sống đa trục hai bước ren | Cái | Vật liệu thân vít: Titanium - Đường kính: từ 4.0mm đến 7.5mm, chiều dài từ 20mm đến 50 mm. - Vít đa trục 2 bước ren để tăng độ bám trên xương - Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 400 và vít khóa trong ở mục 403. | 250 |
| 147 | Ốc khóa trong | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium  - Tự gãy khi vặn đủ lực. Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 400, vít đa trục ở mục 401. | 280 |
| 148 | Vít xương cùng chậu | Cái | Vật liệu: Titanium  - Đường kính: 12mm.  - Vít rỗng nòng có chiều dài từ 40mm đến 60mm. | 10 |
| 149 | Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | Cái | Vật liệu: Titanium - Đường kính 5.5mm - Dài từ 130mm đến 180mm - Đầu tù, 2 đầu đều có mấu gắn dụng cụ để luồn qua da - Dùng tương thích với vít cột sống qua da ở mục 409 và ốc khóa trong tự gãy qua da ở mục 411. | 18 |
| 150 | Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome | Cái | Vật liệu: Cobalt Chrome  - Đường kính: 4.75 mm  - Nẹp uốn sẵn  - Chiều dài từ 30mm - 90mm   - Dùng tương thích với ốc khoa trong ở mục 408 và vít cột sống đa trục rỗng nòng qua da ở mục 410 | 50 |
| 151 | Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da | Cái | Vật liệu: Titanium - Uốn cong sẵn, đường kính 5.5mm - Dài từ 30mm đến 130mm - Nẹp dọc được thiết kế 1 đầu nhọn để xiên qua da và 1 đầu có gờ để gắn dụng cụ - Dùng thương tích với vít cột sống qua da ở mục 409 và ốc khóa trong tự gãy qua da ở mục 411. | 100 |
| 152 | Ốc khóa trong | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium  - Tự gãy khi vặn đủ lực  - Dùng tương thích với vít đa trục rỗng nòng ở mục 410 và nẹp dọc qua da ở mục 406. | 100 |
| 153 | Vít đốt sống đa trục rỗng nòng | Cái | Vật liệu: Titanium - Rỗng lòng - Đường kính: từ 5.5 mm đến 7.5mm. - Dài từ 35mm đến 50mm - Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 405, 407 và vít khóa trong tự gãy ở mục 411 | 200 |
| 154 | Vít đa trục rỗng nòng qua da | Cái | Vật liệu thân vít hợp kim Titanium - Vít rỗng nòng  - Vít có hai bước ren để tăng độ bám vào xương  - Đường kính từ 4.5mm - 7.5mm  - Chiều dài vít từ 35mm - 50mm   - Dùng tương thích với nẹp dọc qua da ở mục 406 và ốc khóa trong qua da ở mục 408 | 100 |
| 155 | Ốc khóa trong | Cái | Vật liệu: Titanium  - Tự gãy khi vặn đủ lực - Dùng tương thích với vít cột sống qua da ở mục 409 và nẹp dọc ở mục 405, 407 | 200 |
| 156 | Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn | Bộ | Hệ thống bơm xi măng không bóng - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao - Có chức năng tự động điều chỉnh áp lực bơm. Dùng tương thích với kim chọc dò cuống sống ở mục 415 | 30 |
| 157 | Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo | Cái | Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, có dây dẫn thuốc cản quang từ xilanh đến bóng nong. Xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD - Có chỉ số dung tích trên xi lanh tương đồng với bóng nong. Dùng tương thích với bóng nong thân đốt sống ở mục 414. | 20 |
| 158 | Bóng nong thân đốt sống | Cái | Bóng chịu lực tối đa 400psi. Dùng tương thích với bộ bơm áp lực ở mục 413 và kim chọc khoan thân sống ở mục 417. - Kích thước 10,15,20x3mm - Nhiều size và kích cỡ - Khi kết hợp với xilanh bơm phồng bóng có hiển thị áp lực qua màn hình LCD thì áp lực tối đa là 400 psi trong xương xốp - Có điểm cản quang để kiểm soát - Thề tích bóng: 4cc đến 6cc - Bóng có nòng để dẫn đường | 20 |
| 159 | Kim chọc dò cuống sống | Bộ | Vật liệu : Hợp kim y tế. Dùng tương thích với kim chọc khoan thân sống ở mục 417 và bơm áp lực đẩy xi măng vào thân đốt sống ở mục 412. - Bao gồm: Kim và nòng (trocar) - Bao gồm: 01 Kim và 01 nòng dài 98mm - Kích cỡ 11 Gauge. | 50 |
| 160 | Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống | Cái | Vật Liệu : Hợp kim y tế - Dùng để đưa Ximăng vào thân sống, tránh trào ngược Bao gồm 1 ống rỗng nòng đường kính 3mm và 1 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích. Dùng tương thích với kim chọc khoan thân sống ở mục 417 - Mỗi dụng cụ đưa được khoảng 1,5CC | 40 |
| 161 | Kim chọc khoan thân sống | Bộ | Có trocar để dẫn mũi khoan. Dùng tương thích với kim chọc dò cuống sống ở mục 415, kim chọc đưa xi măng ở mục 418 và bóng nong thân đốt sống ở mục 414. - Vật liệu : Hợp kim y tế. Ống troca rỗng nòng đk 4.2mm có thước đo trên thân troca thể hiện chiều dài khi troca qua da (Chiều dài troca 120mm), 1 mũi khoan thân đốt sống cỡ 3 trên thân mũi khoan có hiển thị chiều sâu khi khoan vào thân sống (chiều sâu tối đa 40mm), 2 kim mũi nhọn và 2 kim đầu tù. | 20 |
| 162 | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha | Bộ | Thành phần: Methyl methacrylate-Styrene-copolymer, Barium sulphate - Độ kết dính cao, có cản quang - Xi măng hóa học có độ quánh cao kèm dung dịch pha đơn cực, không kháng sinh - Xi măng tiệt trùng có trọng lượng 20g gồm: Methyl methacrylate-Styrence-copolymer, Barium sulphate, Benzonyl peroxide - Dung dịch pha có trọng lượng 9g gồm Methyl methacrylate, N, N-dimethyl-p-toluidine Hydroquinone - Dung tích sau khi trộn từ 17-19cc, dạng bột quánh sệt, có cản quang, thời gian đông cứng khoảng 15 phút | 30 |
| 163 | Dụng cụ thăm dò trong phẫu thuật | Cái | Cây dẫn luồn dây cưa sợ, linh động, dài khoảng 300 mm đến 400mm, sử dụng tương thích để dẫn dây cưa sọ | 5 |
| 164 | Dây cưa sọ | Cái | Dây cưa sọ não dài khoảng 400mm- 450mm đường kính khoảng 1,2mm đến 1,5mm | 800 |
| 165 | Lưới vá sọ não kích thước 150x150mm | Cái | Miếng vá sọ dạng 3D (cấu trúc lưới 3 chiều dễ uốn, dễ tạo hình) có kích thước trung khoảng 140 đến 150x 140 đến 150mm, chất liệu Titanium nguyên chất | 10 |
| 166 | Lưới vá sọ não kích thước 200x200mm | Cái | \_ Chất liệu: Titan nguyên chất, không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo, dễ uốn, dễ tạo hình. \_ Đường kính lỗ lưới: có thể bắt vít từ 1.6 đến 2.0mm \_ Rộng:200mm, dài: 200mm \_ Độ dày: 0.4mm | 20 |
| 167 | Lưới vá sọ não kích thước 150x150mm | Cái | Miếng vá sọ dạng 3D (cấu trúc lưới 3 chiều dễ uốn, dễ tạo hình) có kích thước trung khoảng 140 dến 150mm x 140 đến 150 mm, chất liệu Titanium nguyên chất | 20 |
| 168 | Nẹp mini 2.0mm thẳng 16 lỗ | Cái | Nẹp mặt thẳng 16 đến 22 lỗ cho vít từ 1.6 đến 2.0mm; độ dày nẹp khoảng 1.0mm; chất liệu Titanium nguyên chất. | 820 |
| 169 | Lưới vá sọ não kích thước 100x100mm | Cái | Lưới vá sọ não kích thước nhỏ từ 90 đến 100x 90 đến 100mm. \_ Chất liệu: Titan nguyên chất không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo | 20 |
| 170 | Vít mini tự khoan 2.0 | Cái | \_ Chất liệu: Lõi Titan nguyên chất không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: tự khoan, tự ren tự taro. Bắt cố định tại điểm khoan. \_ Đường kính: 1.6mm đến 2.0mm; dài: 4mm – 5mm -6mm | 2.000 |
| 171 | Vít mini titan 2.0mm | Cái | Vít mặt 1.6 đến 2.0 - tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium nguyên chất. | 9.000 |
| 172 | Mũi khoan hình đầu côn | Cái | Mũi khoan cắt sọ, đường kính 2.3mm, dài 8cm | 70 |
| 173 | Mũi khoan hình cầu | Cái | Mũi khoan mài kim cương các cỡ | 30 |
| 174 | Mũi khoan viễn vọng | Cái | Mũi khoan mài kim cương làm nội soi u tuyến yên, các cỡ, đường kính các cở 2mm đến 5mm | 10 |
| 175 | Mũi khoan hình cầu | Cái | Mũi khoan phá các cỡ, dài 10-20cm, dùng tương thích với máy mài siêu tốc IPC medtronic, thuộc sở hữu của bệnh viện | 80 |
| 176 | Mũi khoan quả đấu | Cái | Mũi khoan phá, đường kính khoảng 4mm đến 6mm, dài từ 6mm đến 8mm, Tương thích máy mài siêu tốc IPC medtronic thuộc sở hữu của bệnh viện | 25 |
| 177 | Mũi khoan hình đầu côn | Cái | Mũi khoan phá, đường kính khoảng 4mm đến 6mm, dài từ 6mm đến 8mm | 25 |
| 178 | Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống | Cái | Tiệt trùng sẳn - Hình dạng: hình hạt đậu, trên bề mặt có răng giúp gắn chặt hơn vào thân xương - Vật liệu: Peek, có điểm cản quang trên thân - Chiều dài trước - sau: từ 25mm đến 30 mm  -Chiều cao: từ 7mm đến 14 mm  - Chiều sâu: 10mm - Khoang ghép xương | 250 |
| 179 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | Cái | Vật liệu: Titanium  - Dài Khoảng 500 mm - Đường kính khoảng 5.5 mm - Dùng tương thích với vít cột sống đa trục ở mục 440, vít cột sống đơn trục ở mục 441, vít trượt đa trục ở mục 445, nẹp nối ngang ở mục 439 và vít khóa trong ở mục 442. | 120 |
| 180 | Nẹp nối ngang cố định cột sống | Cái | Vật liệu: Titanium - Xoay đa chiều và điều chỉnh được chiều dài. - Dài từ 28 đến 81mm - Cố định với nẹp dọc bằng 02 vít khóa - Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 438. | 20 |
| 181 | Vít cột sống đa trục | Cái | Vít đa trục, Chất liệu hợp kim Titanium. Dùng tương thích với nẹp dọc tròn ở mục 438 và vít khóa trong ở mục 442. - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5 mm  - Chiều dài từ 20 đến 50 mm | 1.000 |
| 182 | Vít cột sống đơn trục | Cái | Vật liệu: Titanium - Dùng tương thích với nẹp dọc tròn ở mục 438 và vít khóa trong ở mục 442 - Chiều dài từ 20 mm đến 50 mm. - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5 mm | 10 |
| 183 | Vít khóa trong | Cái | Vật liệu: Titanium  - Tự gãy khi vặn đủ lực, tương thích với vít cột sống đơn trục ở mục 441,vít cột sống đa trục ở mục 440 và nẹp dọc tròn ở mục 438 | 1.100 |
| 184 | Ốc khóa trong cho vít trượt | Cái | Vật liệu: Titanium  - Tự gãy khi vặn đủ lực  - Dùng tương thích với vít trượt đa trục ở mục 445 và nẹp dọc tròn ở mục 438 | 120 |
| 185 | Vít trượt đa trục | Cái | Vật liệu:Titanium. Dùng tương thích với vít khóa trong tự ngắt ở mục 444 và nẹp dọc tròn ở mục 438. - Đường kính từ 5.5mm đến 6.5 mm - Dài 35mm đến 45 mm - Mũ vít : có mũ vít cao để nắn trượt | 120 |
| 186 | Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lối sau | Cái | Vật liệu: PEEK. Có điểm đánh dấu cản quang. Bề mặt trên và dưới có răng cưa. Kích thước: chiều rộng: 10.5mm; chiều dài: 22mm; chiều cao từ 8mm đến 14mm; từ 0 độ đến 5 độ. Bên trong có khoang chứa xương lớn. Đóng gói tiệt trùng sẵn | 50 |
| 187 | Nẹp dọc cột sống thắt lưng dài 400mm | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với vít đa trục cột sống thắt lưng ở mục 452, vít đơn trục cột sống thắt lưng ở mục 451, vít đơn trục nắn trượt ở mục 452. vít khóa trong cột sống thắt lưng ở mục 453 và nẹp nối ngang cột sống thắt lưng ở mục 449. Kích thước: đk 6.0mm, chiều dài 400 mm | 10 |
| 188 | Nẹp dọc cột sống thắt lưng dài 50-90mm | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với vít đa trục cột sống thắt lưng ở mục 450, vít đơn trục cột sống thắt lưng ở mục 451, vít đơn trục nắn trượt ở mục 452. vít khóa trong cột sống thắt lưng ở mục 453 và nẹp nối ngang cột sống thắt lưng ở mục 449. Kích thước: đk 6.0mm, chiều dài 50-90 mm | 70 |
| 189 | Nẹp nối ngang cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với nẹp dọc cột sống thắt lưng ở mục 447, 448 Kích thước: dài từ 35 đến 50mm, chiều dài có thể tự điều chỉnh | 10 |
| 190 | Vít đa trục cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với nẹp dọc cột sống thắt lưng ở mục 447, 448 và vít khóa trong cột sống thắt lưng ở mục 443.  Kích thước: đường kính từ 4.5 đến 7.5mm, dài từ 20 đến 60mm | 500 |
| 191 | Vít đơn trục cột sống thắt lưng các cỡ | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với nẹp dọc cột sống thắt lưng ở mục 444, 448 và vít khóa trong cột sống thắt lưng ở mục 443 Kích thước: đk: từ 4.5 đến 8.5mm, dài 20 đến 60mm | 10 |
| 192 | Vít đơn trục đuôi dài (nắn trượt) cột sống thắt lưng các cỡ | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với nẹp dọc cột sống thắt lưng ở mục 447, 448 và vít khóa trong cột sống thắt lưng ở mục 443 Kích thước: đk: từ 4.5 đến 8.5mm, dài từ 20 đến 45mm Đầu vít dài, 2 bên có xẻ rãnh, có thể bẻ gãy. | 10 |
| 193 | Vít khóa trong cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium. Dùng tương thích với vít đa trục cột sống thắt lưng ở mục 450, vít đơn trục cột sống thắt lưng ở mục 451, vít đơn trục nắn trượt ở mục 452 và nẹp dọc cột sống thắt lưng ở mục 447, 448. Ốc trong có hình lục giác. | 500 |
| 194 | Miếng vá màng cứng tự dính | cái | Cấu trúc chỉ 1 lớp thuần nhất chất liệu Ultra Pure Collagen siêu tinh khiết , toàn bộ miếng vá đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron để nguyên bào sợi phát triển bên trong. Đặc tính tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng. | 20 |
| 195 | Bộ cố định và chỉnh hình sọ hàm mặt bằng vật liệu tự tiêu - Nẹp đóng sọ hàm mặt | cái | Chất liệu sinh học (82% Poly-L-Lactic Acid và 18% Poly-Glycolic Acid ) tự tiêu sau 12-18 tháng,cỡ 1.5mm, thẳng, 20 lỗ, nẹp đường ray với độ dày 0.9mm và 0.5mm tăng khả năng chịu lực | 25 |
| 196 | Bộ cố định và chỉnh hình sọ hàm mặt bằng vật liệu tự tiêu - Nẹp đóng sọ hàm mặt | Cái | Chất liệu sinh học (82% Poly-L-Lactic Acid và 18% Poly-Glycolic Acid ) tự tiêu sau 12-18 tháng, thẳng, 8 lỗ, nẹp đường ray với độ dày 0.9mm và 0.5mm tăng khả năng chịu lực. | 15 |
| 197 | Bộ cố định và chỉnh hình sọ hàm mặt bằng vật liệu tự tiêu - Vít đóng sọ hàm mặt | Cái | Chất liệu sinh học (82% Poly-L-Lactic Acid và 18% Poly-Glycolic Acid ) tự tiêu sau 12-18 tháng, thẳng, 8 lỗ, nẹp đường ray với độ dày 0.9mm và 0.5mm tăng khả năng chịu lực. | 100 |
| 198 | Đĩa đệm cột sống lưng loại cong | Cái | Vật liệu Peek.  - Có khoang nhồi xương  - Chiều rộng : 9mm đến 11mm  - Chiều cao : 8mm đến 14mm - Chiều ngang : 25mm - Có điểm cản quang để kiểm tra | 105 |
| 199 | Nẹp dọc thẳng loại dài 500mm các cỡ titanium | Cái | Chất liệu Cobalt chrome hoặc hợp kim Titan. Dùng tương thích với nẹp nối ngang cột sống lưng ở mục 460, vít đa trục ở mục 461, vít đa trục các cở ở mục 462, vít đơn trục cột sống lưng ở mục 463, vít khóa trong ở mục 464 và vít trượt đa trục ở mục 465. - Đường kính : 5.5mm  - Chiều dài từ 500mm. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp. | 100 |
| 200 | Nẹp nối ngang cột sống lưng ngực với chiều dài cố định | Cái | Có 2 dạng là : Dạng cố định và dạng có thể thay đổi chiều dài khi sử dụng. Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 459 - 2 đầu có kèm vít để khóa với nẹp dọc - Chất liệu : Hợp kim Titan - Chiều dài dạng cố định : từ 20 đến 60mm | 10 |
| 201 | Vít đa trục góc dao động hạn chế | Cái | Thân vít chỉ di chuyển được trên một mặt phẳng so với đầu vít. Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 459, vít khóa trong ở mục 464. - Thân vít có bước ren đôi. - Chất liệu : Hợp kim Titan - Đường kính : từ 4.5mm đến 6.0 mm - Chiều dài từ 25mm đến 55mm | 20 |
| 202 | Vít đa trục các cỡ titanium | Cái | Bước ren đôi trên thân vít. Vít đa trục - Chất liệu : Hợp kim Titan - Đường kính: 4.0mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 55mm - Tương thích với nẹp dọc ở mục 459 và vít khóa trong ở mục 464. | 600 |
| 203 | Vít đơn trục cột sống lưng, khóa mặt bích xoắn (khóa ngàm xoắn) | Cái | Bước ren đôi trên thân vít. Vít đơn trục - Chất liệu : Hợp kim Titan - Đường kính: 4.0 mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 55mm - Tương thích với nẹp dọc ở mục 459 và vít khóa trong ở mục 464. | 15 |
| 204 | Vít khóa trong các cỡ titanium | Cái | Chất liệu : Hợp kim Titan Dùng tương thích với nẹp dọc ở mục 459, vít đa trục ở mục 461, vít đa trục các cở ở mục 462, vít đơn trục cột sống lưng ở mục 463 và vít trượt đa trục ở mục 465. | 685 |
| 205 | Vít trượt đa trục cột sống lưng khóa mặt bích xoắn (khóa ngàm xoắn) | Cái | Đầu vít cao để nắn trượt thân đốt sống. - Bước ren đôi trên thân vít. - Chất liệu : Titan - Đường kính : 5.5 mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 30mm đến 55mm - Tương thích với vít khóa trong ở mục 464. | 30 |
| 206 | Keo sinh học vá mạch máu và màng não | Tuýp | Chức năng/ công dụng:   - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm  - Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, sinh dục, màng cứng, đường tiêu hóa (thực quản, dạ dày - ruột non, đại trực tràng), các bộ phận khác trong ổ bụng (tuyến tụy, lá lách, gan và mật) và trong định hình miếng phẫu thuật trong sửa chữa thoát vị Thể tích: 2ml Tiệt trùng bao gồm 1 tuýp 2ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn Đặc điểm kỹ thuật - Chịu được áp lực hơn 450mmHg  - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn  - Có độ bền và độ bám dính tối ưu | 250 |
| 207 | Keo sinh học vá mạch máu và màng não | Tuýp | Chức năng/ công dụng:   - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm  - Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, sinh dục, màng cứng, đường tiêu hóa (thực quản, dạ dày - ruột non, đại trực tràng), các bộ phận khác trong ổ bụng (tuyến tụy, lá lách, gan và mật) và trong định hình miếng phẫu thuật trong sửa chữa thoát vị Thể tích: 5ml Tiệt trùng bao gồm 1 tuýp 5ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn Đặc điểm kỹ thuật - Chịu được áp lực hơn 450mmHg  - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn  - Có độ bền và độ bám dính tối ưu | 340 |
| 208 | Kẹp titan túi phình mạch máu não dạng thẳng | Cái | Loại chuẩn (Standard) vĩnh viễn chất liệu titanium đã tiệt trùng - Hình dạng cấu tạo cong/ lưỡi lê / thẳng/vòng nhẫn - Chiều dài từ 5.0mm đến 20mm ( đối với loại cong hoặc lưỡi lê) - Chiều dài từ 5.0mm đến 25mm ( đối với loại thẳng)  - Khối lượng từ 110grs đến 180grs, độ mở kẹp 6.0mm đến 11mm ( đối với loại cong, loại có vòng nhẫn) - Khối lượng từ 90grs đến 200grs/, độ mở kẹp từ 7.9mm đến 13mm ( đối với loại lưỡi lê) - Khối lượng từ 150grs đến 200grs, độ mở kẹp 6.2mm đến 13.3mm ( đối với loại thẳng) | 300 |
| 209 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ . Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 65 |
| 210 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ . Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 25 |
| 211 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ . Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 25 |
| 212 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm, . Lắp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh sau phẫu thuật mở sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ.  Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 20 |
| 213 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Kích thước lớn dạng vòm sọ. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 20 |
| 214 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Kích thước: khoảng 50mmx50mmx2mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 5 |
| 215 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Kích thước: khoảng 50mmx50mmx2mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 5 |
| 216 | Xương nhân tạo | Hộp | Sản phẩm xương đồng loại khử khoán dạng sợi (DBM) có chứa nhiều các protein tăng tạo xương(BMPs), kết hợp poloxamer cầm máu đáp ứng nhiệt, được vô khuẩn bằng tia gamma | 40 |
| 217 | Xương nhân tạo | Hộp | Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ 300μm, độ xốp 70-80%, dạng hạt  Thành phần : carbon-apatite 1g | 15 |
| 218 | Xương nhân tạo | Hộp | Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ 300μm, độ xốp 70-80%, dạng hạt  Thành phần : carbon-apatite 5cc | 10 |
| 219 | Xương nhân tạo | Hộp | Sản phẩm xương nhân tạo β-TCP tinh khiết , kích thước hạt 45-75μm, dạng gel, để hấp thu, có thể tạo hình, có thể trộn lẫn được Thành phần : Beta -TCP và hydrogel (poloxamer, HPMC) | 35 |
| 220 | Xương nhân tạo | Hộp | Sản phẩm xương nhân tạo β-TCP tinh khiết , kích thước hạt 45-75μm, dạng gel, để hấp thu, có thể tạo hình, có thể trộn lẫn được Thành phần : Beta -TCP và hydrogel (poloxamer, HPMC) | 10 |
| 221 | Mũi mài tròn kim cương | cái | Mũi mài kim cương dùng cho phẫu thuật nội soi hẹp ống sống | 10 |
| 222 | Dây bơm dịch tưới rửa | Cái | Bộ dây bơm nước dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Loại sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn. | 20 |
| 223 | Bộ kim định vị | Cái | Bộ kim cột sống dùng để định vị trong phẫu thuật nội soi cột sống lối bên,kích thước các cỡ | 10 |
| 224 | Mũi mài tròn rãnh khế | Cái | Mũi mài tròn mài phá xương dùng cho phẫu thuật nội soi thoát vị đĩa đệm | 20 |
| 225 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | Cái | Lõi dây đốt radio lưỡng cực trong phẫu thuật nội soi thoát vị đĩa đệm | 20 |
| 226 | Bộ kim điện cực gắn dưới da loại 2 dây xoắn | Cái | Điện cực thần kinh dạng kim 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2.5m - Có 2 kim, nối với dây dẫn - Tương thích với máy NIM Eclipse | 500 |
| 227 | Điện cực dạng mở nút chai | Cái | Điện cực thần kinh dạng xoắn dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 1.2m - 1 đầu có dạng hình xoắn vít, nối với dây dẫn  - Tương thích với máy NIM Eclipse | 200 |
| 228 | Điện cực nối đất loại đơn | Cái | Điện cực dán dạng đơn nối đất dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật sống  - Dài 2m  - Gồm 1 đầu dán nối với dây dẫn - Tương thích với máy NIM Eclipse | 50 |
| 229 | Kim điện cực gắn dưới da | Cái | Điện cực thần kinh dạng kim 1 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2.5m - Có 1 kim, nối với dây dẫn  - Tương thích với máy NIM Eclipse | 50 |
| 230 | Dao siêu âm mổ nội soi | Cái | Dao siêu âm mổ nội soi, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, có thể cắt cầm máu, kết hợp siêu âm và hàn mạch lưỡng cực | 40 |
| 231 | Dây dao siêu âm mổ nội soi | Cái | Bộ phận tạo ra sung động siêu âm, kết nối giữa máy phát và dao siêu âm mổ nội soi | 3 |
| 232 | Băng ghim cắt khâu nối nội soi | Cái | Băng đạn nội soi 30mm, 45mm, 60mm. 3 hàng ghim dập có chiều với ghim khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm - 4.0mm, có lưỡi dao mới trong mỗi lần bắn, giúp gia tăng khả năng tiếp cận trên mô có độ dày mỏng khác nhau, tăng cường hiệu quả cầm máu. | 1.400 |
| 233 | Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi | Cái | Dụng cụ khâu cắt đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cà các loại băng đạn cùng hãng, tiếp cận mô thông qua 5 vị trí mỗi bên. | 100 |
| 234 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng | cái | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: Gập góc 45° liên tục không khấc mỗi bên. Có nút xoay 360°. Có chức năng đóng hàm băng đạn và mở hàm băng đạn. | 80 |
| 235 | Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ nội soi | Cái | Băng đạn khâu cắt nối nội soi dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng, 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mô mạch máu, nhu mô, mô trung bình đến mô dày. Ghim bằng Titanium. Chiều cao ghim trước khi đóng 2-2.5-3-3.5-4 mm và sau khi đóng 0.75- 1.00-1.25-1.50-1.75 mm. Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 45/60 mm. | 600 |
| 236 | Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ nội soi | cái | Băng đạn đầu móc dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng các cỡ:  - 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mạch máu, mô mỏng đến nhu mô và mô trung bình.  - Ghim bằng Titanium.  - Chiều cao ghim trước khi đóng 2-2.5-3 mm và sau khi đóng 0.75-1.00-1.25 mm.  - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 45 mm. | 100 |
| 237 | Băng ghim cắt khâu nối mổ mở | Cái | Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm và 80mm. | 450 |
| 238 | Dụng cụ cắt khâu nối mổ mở | Cái | Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ 60mm và 80mm. | 45 |
| 239 | Dụng cụ khâu cắt nối thẳng trong phẫu thuật nội soi | Cái | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc 45mm/60mm, đường kính cán 12mm, chiều dài cán 34cm, gập góc mỗi bên 45 độ (tự do không theo nấc), hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm | 24 |
| 240 | Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Cái | Băng ghim giữ mô bề mặt, 60mm, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan. Nếu dùng cho mô mỏng /mạch máu, mô thường, mô thường - dày, mô dày thì chiều cao ghim mở 2,6 mm - 4,1 mm, chiều cao ghim đóng 1,0mm - 2,0mm. | 240 |
| 241 | Điện cực kích thích định kỳ tự động | Cái | Điện cực 2mm kích thích thần kinh được sử dụng kết hợp với Hệ thống theo dõi thần kinh NIM 3.0 để định vị và xác định động cơ sọ và ngoại biên và các dây thần kinh cảm giác vận động hỗn hợp trong quá trình phẫu thuật, bao gồm tủy sống và rễ thần kinh cột sống. Điện cực nhằm cung cấp kích thích định kỳ tự động cho các dây thần kinh khi được sử dụng với Hệ thống theo dõi thần kinh NIM | 70 |
| 242 | Ống nội khí quản | Cái | Ống nội khí quản có gắn điện cực, chất liệu PVC không chứa DEHP, đường kính 6mm, bề mặt nhẵn, cho phép tối ưu hóa tiếp xúc với dây thanh âm và ghi lại các hoạt động EMG ngay cả khi bị xoay ống hoặc chuyển động.Tương thích với Hệ thống theo dõi thần kinh NIM hoặc tương đương. | 70 |
| 243 | Đầu dò dây thần kinh dùng mổ nội soi | Cái | Đầu dò kích thích đơn cực đầu tròn, độ dài 230mm, tương thích với máy Nim hoặc tương đương | 30 |
| 244 | Điện cực kích thích định kỳ tự động | Cái | Điện cực 3mm kích thích thần kinh được sử dụng kết hợp với Hệ thống theo dõi thần kinh NIM® 3.0 để định vị và xác định động cơ sọ và ngoại biên và các dây thần kinh cảm giác vận động hỗn hợp trong quá trình phẫu thuật, bao gồm tủy sống và rễ thần kinh cột sống. Điện cực nhằm cung cấp kích thích định kỳ tự động cho các dây thần kinh khi được sử dụng với Hệ thống theo dõi thần kinh NIM | 30 |
| 245 | Ống nội khí quản | Cái | Ống nội khí quản có gắn điện cực, chất liệu PVC không chứa DEHP, đường kính 7mm, bề mặt nhẵn, cho phép tối ưu hóa tiếp xúc với dây thanh âm và ghi lại các hoạt động EMG ngay cả khi bị xoay ống hoặc chuyển động.Tương thích với Hệ thống theo dõi thần kinh NIM hoặc tương đương. | 30 |
| 246 | Đầu dò đơn cực tiêu chuẩn | Cái | Đầu dò kích thích đơn cực, được sử dụng để xác định vị trí và lập bản đồ các dây thần kinh sọ trong lĩnh vực phẫu thuật. Đầu nhọn 0,5 mm phẳng và được cách điện với đầu nhọn để ngăn dòng điện. Đóng gói vô trùng riêng biệt. | 70 |
| 247 | Bộ cố định và chỉnh hình xương sườn | cái | Chất liệu titan, dùng cho xương sườn, uốn sẵn theo giải phẫu xương sườn, dày 1.6mm, 12 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm, nẹp màu xanh dùng với vít có khóa. | 30 |
| 248 | Bộ cố định và chỉnh hình xương sườn | cái | Chất liệu titan, dùng cho cả xương sườn hai bên trái phải, dày 1.6mm, 8 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm, nẹp dùng với vít có khóa. | 70 |
| 249 | Bộ cố định và chỉnh hình xương sườn | cái | Chất liệu titan, nẹp cố định xương sườn, loại vít có khóa, màu xanh, tự khoan, tự taro, dài từ 7mm-16mm | 920 |
| 250 | Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần | Cái | Sử dụng cho đường rạch kích thước 5-10cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. | 50 |
| 251 | Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần | Cái | Sử dụng cho đường rạch kích thước 2.5-6cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. | 200 |
| 252 | Bộ dẫn lưu ngực | Bộ | Bao gồm :1 cathete dẫn lưu ngực,loại cản xạ,cỡ 10F ,dài 27cm;1trocar tách cơ,cỡ 6F;1 kim chọc dò màng phổi,cỡ 18 Ga,dài 7cm;1 bộ dây nối có nòng dẫn 0.032"x 45 cm kèm khóa 3 chiều ;1 cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật cỡ 11;1 Syringe 10ml | 150 |
| 253 | Bộ dẫn lưu ngực | Bộ | Có 2 loại :2300ml hoặc 1500ml, có van điều chỉnh áp lực. Van điều chỉnh áp lực dương tránh hiện tượng tràn khí. Van áp lực âm điều chỉnh tay tránh hiện tượng siphon hoặc trào ngược. Có cổng lấy mẫu xét nghiệm | 30 |
| 254 | Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt, dây nối | Bộ | Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt và dây nối) - Kích thước: \* Đường kính kim đốt: 18G \* Chiều dài kim đốt: 70->300mm \* Chiều dài đoạn sinh nhiệt: 5mm, 7mm, 10mm - Bộ phận đi kèm: dây dẫn tín hiệu, cảm biến nhiệt độ và bộ phận làm mát kim đốt bằng nước. - Tương thích máy CoATherm AK-F200 | 90 |
| 255 | Bộ kít đốt laser nội mạch | Cái | Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lồi hình cầu, kim 21g, cây nong 4F 10cm, dây dẫn 45cm. Tương thích máy Venacure 1470. | 40 |
| 256 | Bộ dụng cụ tập thở kiểu phế dung kế kích thích | Bộ | Chất liệu Copolymere và polystyrene không độc, có vạch biểu thị các mức khối lượng khí thở ra là 600-900-1200cc mỗi giây,có bộ lọc khí.có 3 bóng định mức làm bằng polystyrene không độc. | 40 |
| 257 | Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ | Miếng | Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ. Chất liệu Polyurethane dùng cho vết mổ tương ứng với cỡ 2.5-6cm, 2 vòng làm bằng vật liệu Poly (ether urethane), trên dưới giúp túi co giãn linh hoạt và chắc chắn | 50 |
| 258 | Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ | Miếng | Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ. Chất liệu Polyurethane dùng cho vết mổ tương ứng với cỡ 9-14cm, 2 vòng làm bằng vật liệu Poly (ether urethane) trên dưới giúp túi co giãn linh hoạt và chắc chắn. Có thêm vòng banh vết mổ bên ngoài. | 50 |
| 259 | Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong | Cái | Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong 25mm/29mm/33mm tương ứng với đường kính trong 16,4mm/20,4mm/24,4mm, chiều dài cán 18cm, chiều cao ghim mở 5,5mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh linh hoạt từ 1,0 - 2,5mm phù hợp với các độ dày mô khác nhau. | 25 |
| 260 | Dụng cụ cắt khâu nối tròn | Cái | Các cỡ đường kính tròn: 28mm, 31mm, 33mm. Chiều cao ghim từ trong ra ngoài: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm | 60 |
| 261 | Dụng cụ cố định lưới thoát vị | Cái | Dụng cụ cố định lưới thoát vị/mảnh ghép thoát vị (thành bụng, bẹn…), ghim hình xoắn ốc (để giữ được lưới thoát vị), chất liệu titan không tiêu, đường kính nòng 5mm (để đưa vào được trocar 5mm) | 24 |
| 262 | Dụng cụ khâu cắt nối tròn các cỡ | Cái | Đường kính ngoài 29 mm/ 32 mm. Chiều cao ghim trước khi đóng 4.8 mm/ 5.0 mm và sau khi đóng 2.0 mm/ 2.2 mm. Số lượng 24 ghim/ 30 ghim. Đầu đe nghiêng 90°, có thể tháo rời. | 70 |
| 263 | Keo đóng tĩnh mạch | Bộ | Dùng để điều trị bệnh trào ngược tĩnh mạch bằng keo sinh học.  + Hệ thống không sinh nhiệt, không sưng phù, không xơ hóa + Súng bơm keo để cung cấp keo chính xác điều khiển 0.10cc mỗi lần bắn | 30 |
| 264 | Ống thông dẫn lưu đa chức năng ( đường mật, ổ bụng, màng tim, màng phổi...) phủ ái nước | Bộ | Ống thông dẫn lưu đa chức năng chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ màng tim, màng phổi, đường mật, ổ bụng, tiết niệu, áp xe... và các ứng dụng dẫn lưu khác. Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc trực tiếp hoặc bằng kĩ thuật Seldinger. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật | 150 |
| 265 | Ống thông dẫn lưu từ đường mật xuống tá tràng phủ ái nước | bộ̣ | Ống thông chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ đường mật, thận qua da. Chiều dài đầu cong 5-10cm 1. Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. 2. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm, giúp dẫn lưu nhẹ nhàng 3. Đường kính: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr 4. Chiều dài: 40, 41Cm 5. Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu bằng cm, mỗi điểm cách nhau 1cm 6. Có thể thực hiện thủ thuật qua hướng dẫn CT, hoặc qua hướng dẫn siêu âm 7. Có 10 lỗ dẫn lưu lớn ở đầu đuôi lợn và trên 10cm tiếp theo giúp dẫn lưu dễ dàng. | 150 |
| 266 | Tay dao cắt hàn mạch | cái | Tay dao hàn mạch máu có đường kính lên tới 7mm, giảm chảy máu, nhiệt lan toả thấp tránh tổn thương các mô lành xung quanh. Ứng dụng trong phẫu thuật lồng ngực. | 50 |
| 267 | Tay dao cắt hàn mạch | Cái | Chiều dài mối hàn 20mm, chiều dài vết cắt 18mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, lưỡi dao phủ ceramic chống dính. Chiều dài tay dao 23cm | 15 |
| 268 | Tay dao cắt hàn mạch | Cái | Chiều dài mối hàn 20mm, chiều dài vết cắt 18mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, lưỡi dao phủ ceramic chống dính. Chiều dài tay dao 37cm | 95 |
| 269 | Thanh nâng ngực các loại các cỡ | CÁI | Thanh nâng ngực định hình biến dạng lồng ngực, dùng trong điều trị dị tật lõm ngực: - 2 đầu bo tròn, nhỏ thon, có lỗ và khấc ở 2 đầu, các khấc ở 2 đầu được bo tròn, không răng cưa. - Kích thước: \* Bề rộng 10mm dành cho trẻ nhỏ dài 20cm -> 26cm  \* Bề rộng 13mm dành cho người lớn dài 28cm -> 40cm | 20 |
| 270 | Thanh nâng ngực các loại các cỡ (kèm 02 ốc vít) | cái | - Thanh gồm 2 loại ghép thành 1 bộ nẹp cố định vào thành ngực bằng ốc vít, giữa 2 thanh có độ cứng và độ dày thanh khác nhau và có chênh lệch độ dài là 1cm. Loại thanh dày ở mỗi bên có 2 lỗ sử dụng ốc/vít để cố định, loại thanh mỏng có rãnh dài ở 2 bên để tinh chỉnh mức độ cố định vào thành ngực. - Mỗi thanh đi kèm với 2 Ốc/vít. Ốc có hình dạng, độ cứng và chiều dài phù hợp để cố định vững chắc bộ nẹp thanh vào thành ngực. - Phù hợp cho các chỉ định ngực lõm, ngực lồi, hoặc ngực có dị tật vừa lõm vừa lồi. Kích cỡ: Từ 20cm đến 40cm | 40 |
| 271 | Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi. | Cái | Trocar nhựa xài trong phẫu thuật nội soi, đường kính 12mm/ 15mm | 100 |
| 272 | Bộ dẫn lưu ngực | cái | Bao gồm 1 đoạn ống cao su đặt trong 1 ống plastic,tích hợp cố định 1 tiếp hợp cathete dẫn lưu đa bậc và 1 van lọc khí | 50 |
| 273 | Ống kính nội soi mềm | cái | - Độ phân giải: 160K - Độ rộng tối đa: 3.1mm, - Đường kính ống: 8.7 Fr - Góc uốn: Từ -275° ~ +275° - Chiều dài làm việc: 650mm | 25 |
| 274 | Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm | cái | Các cỡ: 12,13,14Fr.  Dài 35cm, 45cm | 50 |
| 275 | Rọ bắt sỏi | Cái | Cỡ: 1.8 Fr, loại 4 cành, đầu tròn | 5 |
| 276 | Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da | bộ | Bao gồm ít nhất: 01 sheath, size 18Fr. 06 nong thận, các size 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr 01 kim chọc dò: 18G/20cm. | 150 |
| 277 | Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da | Cái | Các cỡ: 6 Fr, 7 Fr Chiều dài: 70cm | 100 |
| 278 | Dây dẫn đường dùng trong niệu quản | cái | Lõi Nitinol Các cỡ: 0.032'', 0.035'', dài 150cm | 100 |
| 279 | Dụng cụ cắt bao quy đầu | cái | Tay cầm linh hoạt làm bằng hợp kim kẽm. Lưỡi dao tròn chất liệu thép không rỉ, Đinh khâu bằng thép không rỉ, Nắp bảo vệ đinh khâu bằng nhựa PP, Miếng đệm silicone bán trong suốt -Các cỡ: 12,14,16,18,22,26,30,34 | 20 |
| 280 | Rọ bắt sỏi | cái | Cỡ: 3.0 Fr, loại 4 cành, đầu nhọn | 100 |
| 281 | Xương nhân tạo dạng miếng | Miếng | Xương nhân tạo thành phần 100% Tricalcium Phosphate, dạng khối, độ bền cơ học # 45 Mpa | 100 |
| 282 | Xương nhân tạo dạng hạt nhỏ | Lọ | Xương nhân tạo thành phần 100% β-TCP (Tricalcium Phosphate), dạng hạt Granules đường kính 3mm, dung tích 15cc Độ xốp vật liệu dao động từ 30 đến 70%, độ bền cơ học tương tự như độ bền của thành vỏ xương chịu nén (lên đến 45 MPa) | 100 |
| 283 | Khớp vai bán phần có xi măng | Bộ | 1. Chuôi cánh tay có xi măng (Cemented Stems): vật liệu Titanium Ti6Al4V - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái - Đủ các các loại với đường kính x chiều dài khác nahu 2. Đầu cánh tay với khoá (Humeral Bodies with locking screw) : - Vật liệu : hợp kim Ti6AI4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái 3. Đầu chỏm khớp : - Cấu tạo bởi chỏm khớp: hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan với một kích cỡ với đường kính từ 40 - 54mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine Cemex | 20 |
| 284 | Khớp vai toàn phần không xi măng loại ngược | Bộ | - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V  - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Đủ các các loại với đường kính khác nhau 2. Đầu cánh tay với khoá (Humeral Bodies with locking screw) : - Vật liệu : hợp kim Ti6AI4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Đường kính: từ 40-56 mm.  3. Ổ chảo :  - Cấu tạo bởi chỏm khớp : hợp kim Ti6Al4V + PoroTi phủ HA, bên trong chỏm cấu tạo bởi chất liệu với 2 loại: CoCrMo và Ti6Al4V Phần ổ chảo (Liners) : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)/ thép không rỉ (X -Lima) được thiết kế tiêu chuẩn  - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái 4. Vít xương: chất liệu Titan (Ti6AI4V) nhiều kích cỡ khác nhau | 5 |
| 285 | Đầu chụp mũi khoan cắt mở sọ | Cái | Đầu chụp mũi khoan cắt sọ 8cm dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 8cm cùng hãng  - Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 6 |
| 286 | Đầu chụp mũi khoan dài 8cm | cái | Đầu chụp mũi khoan dài 8cm. Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 2 |
| 287 | Đầu chụp mũi khoan mài dài 9cm, thẳng | cái | Đầu chụp mũi khoan mài dài 9cm, thẳng. Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 2 |
| 288 | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 10cm, thẳng | cái | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 10cm, thẳng. Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 2 |
| 289 | Đầu chụp mũi khoan mài dài 14cm, thẳng | cái | Đầu chụp mũi khoan mài dài 14cm, thẳng, dùng được với mũi khoan dài 14cm. Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 2 |
| 290 | Đầu chụp mũi khoan mài, cong, dài 10cm | cái | Đầu chụp mũi khoan mài dài 10cm, cong, dùng được với mũi khoan dài 9cm. Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 4 |
| 291 | Đầu chụp mũi khoan dài 15cm | cái | Đầu chụp mũi khoan dài 15cm. Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 2 |
| 292 | Mũi khoan phá các loại | cái | Mũi khoan phá sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh ; tương thích với đầu chụp AA15 - Đường kính 4-6mm - Đầu mũi khoan hình tròn, chiều dài làm việc 9 - 15cm - Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 10 |
| 293 | Mũi khoan mài kim cương, hình cầu - tròn | cái | Mũi khoan mài sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh , tương thích với đầu chụp mài AA15 - Đường kính 4-> 6mm - Đầu mũi mài hình tròn, chiều dài làm việc 9 -> 15 cm - Tương thích với máy mài siêu tốc IPC | 10 |
| 294 | Điện cực dán mặt da | cái | Điện cực thần kinh dạng dán 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2.5m, miếng dán kích thước 2.7 x2 cm - Thiết kế: gồm 2 miếng dán nối với dây dẫn - Tương thích máy Nim Eclipse | 50 |
| 295 | Dùi NIM dùng cho vít cuống sống | cái | Điện cực dạng đầu dò qua nẹp vít dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật  - Đầu dò dài 100mm - Gồm 1 đầu dò thẳng, có đầu mũi dò hình tròn, đều, nối với dây dẫn  - Tương thích với máy NIM Eclipse | 20 |
| 296 | Mũi dành cho tai nhi khoa | cái | Điện cực dành cho trẻ em, đo thính lực - Mũi dài 1.0cm - Tương thích với máy NIM Eclipse | 50 |
| 297 | Mũi dành cho tai người lớn | cái | Điện cực dành cho người lớn, đo thính lực - Mũi dài 1.4cm - Tương thích với máy NIM Eclipse | 50 |
| 298 | Dùi theo dõi thần kinh lưỡng cực, 100mm | caí | Điện cực dạng đầu dò lưỡng cực dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh trong quá trình phẫu thuật  - Đầu dò dài 100mm, lưỡng cực - Tương thích với máy NIM Eclipse | 5 |
| 299 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng ra ngoài | bộ̣ | Bao gồm: Dây nối với bệnh nhân chiều dài 100-150cm; Khóa 4 chiều; Van chống trào ngược và cổng lấy mẫu; Xylanh 50ml - 75ml ; Túi đựng dịch khoảng 500ml, có chia vạch đo. Kèm theo 1 Catheter dẫn lưu thắt lưng dài 80cm-100cm, đk ngoài 1-1.5mm đk trong 0.7mm-1mm, 1 kim 14 G x 8.8cm, 2 khớp nối hai đầu catheter, 1 kim cùn cỡ 22G. | 20 |
| 300 | Mũi mài tròn kim cương | cái | Mũi mài kim cương dùng cho phẫu thuật nội soi thoát vị đĩa đệm cột sống | 10 |
| 301 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | cái | Điện cực sử dụng sóng RF dùng cho nội soi thoát vị đã đệm cột sống. Điện cực có khả năng gập góc đầu xa, xoay được mọi hướng. Đóng gói tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần. | 10 |
| 302 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần dùng cho nội soi hẹp ống sống | cái | Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần (RF), dùng cho nội soi hẹp ống sống, dùng một lần, đường kính khoảng 3.4mm, dài >= 330mm | 10 |
| 303 | Băng bó bột kích thước7,5m x 365cm | Cuộn | Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 7,5cm, chiều dài = 365cm | 18.000 |
| 304 | Bông lót bó bột 15cm x 365cm | Kg | Làm từ chất liệu bông không thấm nước, không gây kích ứng khi sử dụng, rộng 15cm, chiều dài = 365cm | 200 |
| 305 | Băng thun 4 inch | Cuộn | Băng thun 4 in có tính đàn hồi, chiều dài > 4m | 3.000 |
| 306 | Băng bó bột kích thước 15cm x 365cm | Cuộn | Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15cm, chiều dài = 365cm | 20.000 |

**PHỤ LỤC 03**

**Danh mục VTYT, Hóa chất xét nghiệm**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên Vật tư/Hoá chất** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật  (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học | mL | Dung dịch pha loãng. Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng. Dung dịch phải tương thích với các hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. | 10.500.000 |
| 2 | Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học | mL | Dung dịch pha loãng. Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng. | 200.000 |
| 3 | Hóa chất dùng để đo các thành phần bạch cầu | mL | Hóa chất để đo thành phần hồng cầu. | 209.000 |
| 4 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học | mL | Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. | 240.000 |
| 5 | Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học | mL | Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. | 294 |
| 6 | Hóa chất đo các thành phần máu cơ bản | mL | Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy phân tích huyết học. - Hoặc tương đương | 424.625 |
| 7 | Hóa chất phản ứng nhuộm nhân tế bào bạch cầu | mL | Hóa chất đo các thành phần hồng cầu máu cơ bản. Có các thông số mở rộng như đo hồng cầu phải có 2 kênh đo. - Hoặc tương đương | 362.800 |
| 8 | Hóa chất tráng hệ thống | mL | Hóa chất đo các thành phần bạch cầu. Có các thông số mở rộng. Các thông số chuyên sâu như tế bào blast, chỉ số LUC... - Hoặc tương đương | 2.060.000 |
| 9 | Hóa chất rửa hệ thống | mL | - chất bảo quản; đệm; chất hoạt động bề mặt- Hoặc tương đương | 168.480 |
| 10 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao | mL | - chất hoạt động bề mặt  - Hoặc tương đương | 96 |
| 11 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp | mL | - Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản  - Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 ngày  - Hoặc tương đương | 96 |
| 12 | Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình | mL | - Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản  - Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 ngày  - Hoặc tương đương | 96 |
| 13 | Hóa chất tạo dòng | mL | - Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản  - Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 ngày  - Hoặc tương đương | 65.400 |
| 14 | Hóa chất đo hồng cầu lưới | mL | - Thành phần: Propylen glycol 4.06 mol/L, chất hoạt động bề mặt - Điều kiện bảo quản: 15-30 độ C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày  - Hoặc tương đương | 2.460 |
| 15 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp | mL | Hóa chất đo hồng cầu lưới | 32 |
| 16 | Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình | mL | - Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Hoặc tương đương | 32 |
| 17 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao | mL | - Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản - Hoặc tương đương | 32 |
| 18 | Cóng đo phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu | Cái | - Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Hoặc tương đương | 172.800 |
| 19 | Hóa chất dùng để chuẩn máy | mL | Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. - Hoặc tương đương | 60 |
| 20 | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C.  - Hoặc tương đương | 3.360 |
| 21 | Hóa chất kiểm tra độ sai lệch trong định lượng D-dimer | mL | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động.  - Hoặc tương đương | 20 |
| 22 | Hóa chất định lượng D-dimer | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường.  - Hoặc tương đương | 640 |
| 23 | Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu | mL | Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục. - Hoặc tương đương | 3.500 |
| 24 | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen | mL | Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu.  - Hoặc tương đương | 1.720 |
| 25 | Hóa chất chuẩn mức cao | mL | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp đo quang. - Hoặc tương đương | 20 |
| 26 | Hóa chất chuẩn mức thấp | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT. - Hoặc tương đương | 90 |
| 27 | Hóa chất kiểm chứng mức bình thường | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. - Hoặc tương đương | 90 |
| 28 | Hóa chất đo thời gian PT | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường.  - Hoặc tương đương | 15.600 |
| 29 | Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu tự động | mL | Hóa chất dùng để XN thời gian PT. - Hoặc tương đương | 1.120.000 |
| 30 | Hóa chất đo thời gian APTT | mL | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động.  - Hoặc tương đương | 3.400 |
| 31 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố IX | mL | Hóa chất dùng để XN thời gian APTT. - Hoặc tương đương | 30 |
| 32 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố VIII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX. - Hoặc tương đương | 60 |
| 33 | Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu tự động | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII bằng phương pháp đo quang. - Hoặc tương đương | 11.500 |
| 34 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định Protein C | mL | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động.  - Hoặc tương đương | 36 |
| 35 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch | mL | Hóa chất dùng để xác định XN Protein C theo phương pháp so màu.  - Hoặc tương đương | 60 |
| 36 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của Protein S | mL | Hóa chất dùng để XN xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch. - Hoặc tương đương | 60 |
| 37 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của Protein S.  - Hoặc tương đương | 20 |
| 38 | Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus nhạy với phospholipid theo kháng thể | mL | Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn.  - Hoặc tương đương | 60 |
| 39 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố II | mL | Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus (LA) nhạy với phospholipid theo kháng thể.  - Hoặc tương đương | 10 |
| 40 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố V | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố II.  - Hoặc tương đương | 10 |
| 41 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố VII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố V.  - Hoặc tương đương | 10 |
| 42 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố XI | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VII.  - Hoặc tương đương | 10 |
| 43 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố XII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI.  - Hoặc tương đương | 10 |
| 44 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố XIII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XII.  - Hoặc tương đương | 27 |
| 45 | Hóa chất dùng để xác định hoạt độ Heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp | mL | Hóa chất dùng để XN xác định kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch.  - Hoặc tương đương | 28 |
| 46 | Hóa chất dùng cho XN định lượng Antithrombin | mL | Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu.  - Hoặc tương đương | 72 |
| 47 | Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng Anti Xa (LMW Heparin) | mL | Hóa chất dùng để XN định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu. - Hoặc tương đương | 10 |
| 48 | Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng Anti Xa (UF Heparin) | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao.  - Hoặc tương đương | 10 |
| 49 | Chất chuẩn dùng cho XN định lượng Anti Xa | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin không phân đoạn trong dải đo thấp và dải đo cao.  - Hoặc tương đương | 9 |
| 50 | Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu Heparin ≥ 3 mức.  - Hoặc tương đương | 750 |
| 51 | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động | mL | Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương: theo nguyên lý đo điện từ  - Hoặc tương đương | 1.080 |
| 52 | Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động | mL | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động,  - Hoặc tương đương | 210.000 |
| 53 | Hóa chất xét nghiệm Fibrin Monomer | mL | Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động. - Hoặc tương đương | 24 |
| 54 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen | mL | Hóa chất định lượng Fibrin monomer (FM) huyết tương trong phức hợp hòa tan bằng phương pháp miễn dịch độ đục. - Hoặc tương đương | 392 |
| 55 | Hóa chất xét nghiệm PT (thời gian prothrombin) | mL | Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyêt tương có heparin.  - Hoặc tương đương | 2.550 |
| 56 | Hóa chất xét nghiệm thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) | mL | Hóa chất: chứa thromboplastin đông khô  - Hoặc tương đương | 392 |
| 57 | Cóng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động | Cái | Hóa chất xét nghiệm thời gian hoạt hoát thromboplastin toàn phần.  Thuốc thử chứa cephalin,  - Hoặc tương đương | 72.000 |
| 58 | Huyết tương mẫu người bình thường dạng đông khô dùng cho máy đông máu tự động | mL | Cuvette bằng nhựa dùng một lần. Cóng và bi đo mẫu đông máu - Hoặc tương đương | 72 |
| 59 | Hóa chất nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm đặc biệt như Yếu tố đông máu PS, PC, AT III | mL | Huyết tương người bình thường có citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) các chỉ số cho các thông số xét nghiệm: PT (%), Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin. - Hoặc tương đương | 288 |
| 60 | Ống khói bảo quản lọ hóa chất lọ 4 - 6 ml | Cái | Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. - Hoặc tương đương | 200 |
| 61 | Ống khói bảo quản lọ hóa chất lọ 8 - 15 ml | Cái | Ống khói bảo quản lọ hóa chất loại 4 - 6ml trên máy đông máu, bằng nhựa. - Hoặc tương đương | 200 |
| 62 | Cúp chiết hóa chất dông máu | Cái | Ống khói bảo quản lọ hóa chất loại 8 - 15 ml trên máy đông máu, bằng nhựa. - Hoặc tương đương | 200 |
| 63 | Dung dịch lỏng Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu | mL | Ống làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, chất kiểm soát hoặc chất chuẩn. - Hoặc tương đương | 1.080 |
| 64 | Dung dịch pha loãng mẫu đông máu | mL | Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh - Hoặc tương đương | 2.880 |
| 65 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fibrin Monomer | mL | Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. - Hoặc tương đương | 20 |
| 66 | Hóa chất nội kiểm xét nghiệm Fibrin Monomer | mL | Hóa chất hiệu chỉnh cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM) trong các phức hợp hòa tan bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục. - Hoặc tương đương | 24 |
| 67 | Cóng phản ứng | Cái | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM).  - Hoặc tương đương | 1.400 |
| 68 | Hóa chất định lượng kháng nguyên yếu tố VWF:Ag trong mẫu huyết tương người | Hộp | Cóng phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Dạng 1 cóng rời.  - Hoặc tương đương | 5 |
| 69 | Hóa chất định lượng kháng nguyên yếu tố VWF:Rco trong mẫu huyết tương người | Hộp | Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên của von Willebrand Factor trong huyết tương người.  - Hoặc tương đương | 5 |
| 70 | Hóa chất dùng để phát hiện kháng thể IgG trong huyết tương người (trong rối loạn HIT) | Hộp | Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin của yếu tố von Willebrand bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang.  - Hoặc tương đương | 2 |
| 71 | Hóa chất dùng cho kiểm chuẩn các xét nghiệmkháng nguyên yếu tố VWF trong mẫu huyết tương người | mL | Hóa chất dùng phát hiện HIT-IgG bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang. - Hoặc tương đương | 24 |
| 72 | Hóa chất rửa đường ống và kim hút | mL | Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm VWF:Ag, VWF:RCo và VWF:CB bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Hoặc tương đương | 10.000 |
| 73 | Hóa chất dùng làm xúc tác phản ứng phát quang | mL | Dùng làm chất rửa đường ống và kim hút trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất đóng gói dạng Lỏng.  - Hoặc tương đương | 500 |
| 74 | Chất hiệu chuẩn mức bình thường | Test | Hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang.  - Hoặc tương đương | 60 |
| 75 | Chất hiệu chuẩn mức bất thường | Test | -Hóa chất: Điều chế từ plasma người. - Hóa chất hiệu chỉnh ở mức bình thường - Hoặc tương đương | 60 |
| 76 | Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu ức chế tiêu sợi huyết | Test | -Hóa chất: Điều chế từ plasma người. - Hóa chất hiệu chỉnh ở mức bất thường - Hoặc tương đương | 75 |
| 77 | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu | Test | Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết (chứa tranexamic acid, 0.2 mol/l CaCl2 trong dung dịch đệm HEPES có pH 7.4 và chất bảo quản)  - Hoặc tương đương | 200 |
| 78 | Hóa chất ức chế tiểu cầu | Test | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu - Hoặc tương đương | 225 |
| 79 | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh | Test | Hóa chất ức chế tiểu cầu (chứa cytochalasin D / DMSO và 0.2 mol/l CaCl2 trong dung dịch đệm HEPES có pH 7.4 và chất bảo quản) - Hoặc tương đương | 250 |
| 80 | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh | Test | - Thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô yếu tố mô và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm. - Hoặc tương đương | 150 |
| 81 | Hóa chất ức chế heparin | Test | - Thành phần: một đoạn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản. - Hoặc tương đương | 70 |
| 82 | Chén đựng mẫu và que khuấy | Chiếc | - Hóa chất chứa heparinase I , chất đệm và chất bảo quản. - Hoặc tương đương | 200 |
| 83 | Đầu côn | Chiếc | - Thành phần: nhựa y tế, tráng collagen mặt trong của cup và pin, hỗ trợ sự kết dính của các tập hợp tiểu cầu và fibrin. Đường kính cup: 8mm, đường kính pin: 6mm  - Hoặc tương đương | 960 |
| 84 | Hóa chất xác định nhóm máu ABO-RH1 | Test | - Thành phần: nhựa y tế, chống bám dính hóa chất và máu  - Hoặc tương đương | 16.000 |
| 85 | Đĩa Pha loãng | Test | Hóa chất tráng sẵn xác định nhóm máu. - Hoặc tương đương | 1.920 |
| 86 | Hóa chất đệm | mL | Đĩa pha loãng. | 12.500 |
| 87 | Dung dịch rửa | mL | Hóa chất đệm dùng để thực hiện các bước trung gian.  - Hoặc tương đương | 3.000 |
| 88 | Đĩa kháng thể AHG | Test | Dung dịch rửa để đảm bảo xét nghiệm  - Hoặc tương đương | 28.800 |
| 89 | Dung dịch pha loãng hồng cầu | mL | Đĩa phủ sẵn AHG - Hoặc tương đương | 2.200 |
| 90 | Dung dịch từ tính hồng cầu | mL | Dung dịch pha loãng hồng cầu - Hoặc tương đương | 96 |
| 91 | Hóa chất phát hiện các virus: HIV, HCV, HBV trong mẫu huyết tương người | Test | Dung dịch từ tính hồng cầu để thực hiện xét nghiệm - Hoặc tương đương | 6.720 |
| 92 | Bộ chứng âm/ dương cho các virus HIV-1, HIV-2. HBV, HCV | Bộ | Xét nghiệm sử dụng trong chẩn đoán để phát hiện các virus: HIV, HCV, HBV trong mẫu huyết tương người. Xét nghiệm với mục đích sử dụng cho việc sàng lọc máu người hiến. - Hoặc tương đương | 300 |
| 93 | Dung dịch rửa hệ thống | mL | Bộ chứng âm/ dương cho các virus HIV-1, HIV-2. HBV, HCV chạy kèm cùng với mẫu xét nghiệm để đảm bảo chất lượng - Hoặc tương đương | 714.000 |
| 94 | Đầu tip hút mẫu | Cái | Dung dịch rửa hệ thống | 42.240 |
| 95 | Đầu tip trong quá trình khuếch đại | Cái | Đầu tip hút mẫu | 11.232 |
| 96 | Ống khuếch đại | Cái | Đầu tip trong quá trình khuếch đại. | 16.128 |
| 97 | Ống đựng mẫu | Cái | Ống khuếch đại. | 11.520 |
| 98 | Khay xử lý mẫu | Cái | Ống đựng mẫu. | 10.944 |
| 99 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time,Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII, Plasminogen, Protein C, Protein S | mL | Khay xử lý mẫu. | 84 |
| 100 | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time,Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII, Plasminogen, Protein C, Protein S | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. hoặc tương đương | 84 |
| 101 | Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh | Card | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương | 40.000 |
| 102 | Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs | Card | - Thẻ có chứa phân tử gel 6 giếng (1 test/card) gồm: - Từ cột 1 - 3: Anti A – Anti B – Anti D dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu) - Từ cột 4 - 6: cột Control để làm chứng âm – A1 – B dùng để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Hoặc tương đương | 8.300 |
| 103 | Dung dịch đệm lực ion yếu | mL | - Thẻ có chứa phân tử gel 6 giếng (6 test/ card) Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc kháng thể bất thường và định danh kháng thể bất thường ở nhiệt độ 37 độ C - Hoặc tương đương | 40.000 |
| 104 | Thẻ xét nghiệm định nhóm máu ABO | Test | - Dung dịch đệm lực ion yếu ứng dụng trong huyết thanh học - Hoặc tương đương | 38.000 |
| 105 | Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm máu hệ ABO | Card | Xét nghiệm định tính định nhóm máu ABO theo phương pháp huyết thanh mẫu | 8.000 |
| 106 | Hóa chất định kiểu miễn dịch của của các quần thể tế bào tạo máu chưa trưởng thành bất thường | Test | Xét nghiệm định tính sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, hòa hợp miễn dịch phát máu và định nhóm máu hệ ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu | 100 |
| 107 | Dấu ấn miễn dịch Anti-HLA-DR | Test | - Định kiểu miễn dịch của của các quần thể tế bào tạo máu chưa trưởng thành bất thường - Kháng thể MPO  - Kháng thể CD79  - Kháng thể CD3  - Kháng thể CD34  - Kháng thể CD19  - Kháng thể CD7  - Kháng thể CD3 - Kháng thể CD45  - Hoặc tương đương | 400 |
| 108 | Dấu ấn miễn dịch CD45 | Test | - Anti-HLA-DR, kháng thể Mouse BALB/c IgG2a, κappar, gắn màu huỳnh quang. - Hoặc tương đương | 600 |
| 109 | Dấu ấn miễn dịch CD15 | Test | - CD45, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang - Hoặc tương đương | 100 |
| 110 | Dấu ấn miễn dịch CD13 | Test | - CD15, kháng thể mouse BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu - Dạng dung dịch, bảo quản 2°C–8°C - Hoặc tương đương | 100 |
| 111 | Dấu ấn miễn dịch CD34 | Test | - CD13 clone L138, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang - Hoặc tương đương | 400 |
| 112 | Dấu ấn miễn dịch CD117 | Test | - CD34, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang. - Hoặc tương đương | 400 |
| 113 | Dấu ấn miễn dịch CD 11b | Test | - CD117, kháng thể mouse BALB / c IgG1, kappa gắn màu - Hoặc tương đương | 100 |
| 114 | Dấu ấn miễn dịch CD14/CD64 | Test | - CD11b, kháng thể mouse BALB/c, IgG2a, kappa, gắn màu - Hoặc tương đương | 100 |
| 115 | Dấu ấn miễn dịch CD10 | Test | - CD14 , kháng thể mouse BALB / c, IgG2b , kappa gắn màu  - CD64 , kháng thể mouse BALB / c nu / nu, IgG1, kappa gắn màu - Hoặc tương đương | 200 |
| 116 | Dấu ấn miễn dịch CD71 | Test | - CD10, kháng thể mouse BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu  - Hoặc tương đương | 100 |
| 117 | Dấu ấn miễn dịch CD33 | Test | - CD71, kháng thể mouse BALB/c, IgG2a, kappa gắn màu  - Hoặc tương đương | 200 |
| 118 | Dấu ấn miễn dịch Anti-TdT | Test | - CD33, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappa, gắn màu huỳnh quang  - Hoặc tương đương | 100 |
| 119 | Dấu ấn miễn dịch CD7 | Test | - Anti-TdT, kháng thể mouse BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu - Hoặc tương đương | 100 |
| 120 | Dấu ấn miễn dịch CD56 | Test | - CD7, kháng thể mouse BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu. - Hoặc tương đương | 200 |
| 121 | Dấu ấn miễn dịch CD19 | Test | - CD56, kháng thể Mouse BALB/c IgG2b, κappa, gắn màu huỳnh quang - Hoặc tương đương | 200 |
| 122 | Dấu ấn miễn dịch CD 20 | Test | - CD19, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang  - Hoặc tương đương | 100 |
| 123 | Dấu ấn miễn dịch CD8 | Test | - CD20, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang - Hoặc tương đương | 100 |
| 124 | Dấu ấn miễn dịch CD38 | Test | - CD8, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang - Hoặc tương đương | 50 |
| 125 | Dấu ấn miễn dịch CD22 | Test | - CD38, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, gắn màu huỳnh quang  - Hoặc tương đương | 100 |
| 126 | Dấu ấn miễn dịch CD7 | Test | - CD22, kháng thể mouse BALB / c , IgG2b , kappa gắn màu  - Hoặc tương đương | 100 |
| 127 | Dấu ấn miễn dịch CD1a | Test | - CD7, kháng thể mouse BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu - Dạng dung dịch, bảo quản 2°C–8°C - Hoặc tương đương | 100 |
| 128 | Dấu ấn miễn dịch CD5 | Test | - CD1a, kháng thể mouse CD-1, IgG2b, kappa, gắn màu - Hoặc tương đương | 100 |
| 129 | Dấu ấn miễn dịch CD4 | Test | - CD5 clone L17F12, kháng thể Mouse BALB/c IgG2a, κappa, gắn màu huỳnh quang.  - Hoặc tương đương | 100 |
| 130 | Dấu ấn miễn dịch CD103 | Test | - CD4, kháng thể Mouse BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang - Dạng dung dịch, bảo quản 2oC – 8oC - Hoặc tương đương | 50 |
| 131 | Dấu ấn miễn dịch CD11c | Test | - CD103, IgG1, kappa, gắn màu. - Hoặc tương đương | 100 |
| 132 | Dấu ấn miễn dịch CD16 | Test | - CD11c, kháng thể mouse BALB/c, IgG2b, kappa, gắn màu - Hoặc tương đương | 100 |
| 133 | Hóa chất chạy thí nghiệm song song để định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương | Test | - CD16, kháng thể mouse BALB / c , IgG1 , kappa gắn màu - Hoặc tương đương | 100 |
| 134 | Hóa chất định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương | Test | - Chạy thí nghiệm song song để định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương - Kháng thể CD38 , CD28, CD27, CD19, CD117  CD81, CD45, CD138    - Hoặc tương đương | 100 |
| 135 | Hóa chất xác định kiểu miễn dịch của tế bào T, B, NK trong máu ngoại vi, tủy xương và hạch bạch huyết | Test | - Định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương - Kháng thể CD38  - Kháng thể CD56  - Kháng thể β2-Microglobulin - Kháng thể CD1 - Kháng thể Anti-Kappa - Kháng thể Anti-Lambda - Kháng thể CD45 - Kháng thể CD138  - Hoặc tương đương | 125 |
| 136 | Hóa chất kết hợp để định kiểu miễn dịch tế bào B | Test | - Xác định kiểu miễn dịch của tế bào T, B, NK trong máu ngoại vi, tủy xương và hạch bạch huyết - Kháng thể CD8 - Kháng thể Anti-Lambda - Kháng thể CD56 - Kháng thể Anti-Kappa - Kháng thể CD5 - Kháng thể CD19 - Kháng thể Anti–TCRγ/δ-1 - Kháng thể CD3 - Kháng thể CD38 - Kháng thể CD4 - Kháng thể CD20 - Kháng thể CD45 - Hoặc tương đương | 100 |
| 137 | Hóa chất điều chỉnh tín hiệu điện thế, thiết lập bù trừ tín hiệu huỳnh quang và để theo dõi hiệu suất vận hành hệ thống hàng ngày | Test | - Dùng kết hợp để định kiểu miễn dịch tế bào B - Kháng thể CD23  - Kháng thể CD10  - Kháng thể CD79  - Kháng thể CD19  - Kháng thể CD200  - Kháng thể CD43  - Kháng thể CD20  - Kháng thể CD45    - Hoặc tương đương | 75 |
| 138 | Thuốc thử cố định và ổn định tế bào để nhuộm các mục tiêu nội bào | Test | - Các hạt được sử dụng để điều chỉnh tín hiệu điện thế, thiết lập bù trừ tín hiệu huỳnh quang và để theo dõi hiệu suất vận hành hệ thống hàng ngày.  - Hoặc tương đương | 200 |
| 139 | Hóa chất sử dụng để thiết lập máy, thực hiện QC hàng ngày và xác định cài đặt ứng dụng lyse/wash | Test | - Thuốc thử cố định và ổn định tế bào để nhuộm các mục tiêu nội bào  - Hoặc tương đương | 100 |
| 140 | Hóa chất sử dụng để thiết lập bù quang phổ | Test | - Sử dụng để thiết lập máy, thực hiện QC hàng ngày  - Hoặc tương đương | 10 |
| 141 | Hóa chất sử dụng để thiết lập điện áp thích hợp cho thí nghiệm nhiều màu | Test | - Sử dụng để thiết lập bù quang phổ  - Hoặc tương đương | 50 |
| 142 | Thuốc thử miễn dịch huỳnh quang nhiều màu dùng để xác định số lượng tuyệt đối tế bào T CD3/CD8/CD45/CD4 | Test | '- Sử dụng để thiết lập điện áp thích hợp cho thí nghiệm nhiều màu  - Hoặc tương đương | 300 |
| 143 | Ống sử dụng với các bộ thuốc thử ba màu và để xác định số lượng bạch cầu tuyệt đối trong máu | Test | - Thuốc thử miễn dịch huỳnh quang nhiều màu dùng để xác định số lượng tuyệt đối tế bào T CD3/CD8/CD45/CD4  - Hoặc tương đương | 300 |
| 144 | Hóa chất phát hiện kháng nguyên HLA-B27 trong việc chẩn đoán bệnh viêm cột sống dính khớp | Test | Ống sử dụng với các bộ thuốc thử ba màu và để xác định số lượng bạch cầu tuyệt đối trong máu - Hoặc tương đương | 200 |
| 145 | Hóa chất xác định tỷ lệ phần trăm và số lượng tuyệt đối của tế bào T, B, và tế bào tiêu diệt tự nhiên (NK) | Test | - Dùng để phát hiện kháng nguyên HLA-B27 trong việc chẩn đoán bệnh viêm cột sống dính khớp với phương pháp huỳnh quang miễn dịch trực tiếp hai màu Anti HLA-B27/ CD3  - Hoặc tương đương | 300 |
| 146 | Hóa chất kiểm soát quy trình hoàn chỉnh, hai cấp độ để định kiểu miễn dịch và liệt kê bạch cầu | Bộ | - Thuốc thử miễn dịch huỳnh quang xác định tỷ lệ phần trăm và số lượng tuyệt đối của tế bào T, B, và tế bào tiêu diệt tự nhiên (NK), cũng như các tiểu quần thể CD4 và CD8 của T tế bào ở máu ngoại vi.  - Hoặc tương đương | 3 |
| 147 | Hóa chất cung cấp khả năng liệt kê đồng thời các quần thể tế bào gốc tạo máu | Bộ | - Dùng để kiểm soát quy trình hoàn chỉnh, hai cấp độ để định kiểu miễn dịch và liệt kê bạch cầu, đồng thời kiểm soát việc nhuộm kháng thể và ly giải tế bào hồng cầu. - Hoặc tương đương | 4 |
| 148 | Hóa chất ly giải các tế bào hồng cầu sau khi nhuộm | mL | - Cung cấp khả năng liệt kê đồng thời các quần thể tế bào gốc tạo máu CD45+ / CD34+ dương tính kép khả thi trong số lượng tuyệt đối CD34+ (tế bào / µL) cũng như tỷ lệ phần trăm của tổng số lượng bạch cầu có thể sống được là CD34+ (% CD34). - Hoặc tương đương | 300 |
| 149 | Hóa chất kiểm chuẩn | mL | - Ly giải các tế bào hồng cầu sau khi nhuộm huỳnh quang trực tiếp tế bào máu ngoại vi của người với các kháng thể đơn dòng - Hoặc tương đương | 36 |
| 150 | Ống chạy máy máu lắng | Cái | Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy đo tốc độ máu lắng | 17.000 |
| 151 | Kít gạn bạch cầu, tiểu cầu | Bộ | Ống lấy mẫu cho xét nghiệm máu lắng | 120 |
| 152 | Kit thu nhận tế bào gốc | Bộ | - Vô trùng  - Bộ kít gồm các hệ thống dây, đường dịch thay thế, các túi thu sản phẩm, kênh ly tâm +Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn 249 ml - Hoặc tương đương | 120 |
| 153 | Kít trao đổi huyết tương, hồng cầu | Bộ | - Vô trùng Kít dùng để gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi Bộ kít gồm các hệ thống dây, túi thu sản phẩm, kênh ly tâm - Thể tích vòng tuần hoàn ngoài tối đa 191 ml  - Hoặc tương đương | 50 |
| 154 | Bộ túi thu nhận tiểu cầu và lọc bạch cầu dùng cho sản xuất khối tiểu cầu | Bộ | - Vô trùng - Bộ kít có gắn sẵn các đường dây, đường dịch thay thế, túi thải, kênh ly tâm Van đảm bảo an toàn chất chống đông  Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn 185 ml  - Hoặc tương đương | 800 |
| 155 | Bộ kít thu nhận tiểu cầu túi đơn | Bộ | Tính năng kỹ thuật chung: - Bộ kít được tiệt trùng và đóng gói riêng biệt trong túi trong suốt, có vị trí bóc dễ dàng - Làm bằng vật liệu không mùi, trong suốt - Phù hợp với phương pháp pool tiểu cầu từ lớp trung gian tại Labo - Có túi lưu mẫu tiểu cầu sau điều chế - Bộ lọc bạch cầu bằng nhựa cứng giúp ổn định cấu tạo mạng lọc - Túi chứa tiểu cầu sau lọc bạch cầu  - Có van khóa dạng bẻ ở túi transfer trước lọc tránh thành phần máu tràn vào bộ lọc trước khi điều chế tách tiểu cầu và lọc bạch cầu - Hoặc tương đương | 1.550 |
| 156 | Bộ lọc bạch cầu cho sản xuất hồng cầu sạch tại labo hoặc tại giường | Bộ | - Bộ kít được đóng kín, tuyệt trùng, có thể sử dụng ngay mà không cần xử lý tiệt khuẩn.  - Các bộ phận của bộ kít đã được ghép nối kín với nhau không cần hàn gắn khi sử dụng.  Đường dẫn độc lập dành cho chất chống đông, đường dẫn máu.  - Có bộ phận phát hiện bọt khí trên đường truyền máu vào và trả về người hiến máu.  - Các dây dẫn có chỉ thị màu.  - Túi thu nhận huyết tương dung tích ≥ 500ml.  - Bộ kít chỉ dùng 1 kim.  - Có 01 túi chất chống đông ACD có dung tích ≥ 500ml. - Hoặc tương đương | 60 |
| 157 | Hóa chất xét nghiệm Anti - HCV G2 | Test | Tại labo: Bộ lọc dùng cho sản xuất hồng cầu labo có thể loại bỏ 99% lượng bạch cầu. - Hoặc tương đương | 40.000 |
| 158 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV | mL | Xét nghiệm chẩn đoán dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin R2: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium - Hoặc tương đương | 208 |
| 159 | Hóa chất xét nghiệm HBsAG II | Test | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti‑HCV II trên hệ thống phân tích xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 45.000 |
| 160 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg | mL | Thuốc thử dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. M: Vi hạt phủ streptavidin  R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg. R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium - Hoặc tương đương | 208 |
| 161 | Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV | Test | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg: HBSAGII1& HBSAGII2:  - Hoặc tương đương | 14.000 |
| 162 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV | mL | Xét nghiệm miễn dịch dùng cho chẩn đoán sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên/ kháng thể kháng virus HIV trong mẫu huyết tương/ huyết thanh người. M: Vi hạt phủ Streptavidin  R0: Đệm MES  R1: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV‑1/‑2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV‑1/‑2 đánh dấu biotin  R2: Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV‑1/‑2, peptide đặc hiệu HIV‑1/‑2 đánh dấu phức hợp ruthenium - Hoặc tương đương | 96 |
| 163 | Hóa chất xét nghiệm phát hiện khuẩn giang mai Syphilis | Test | Hoá chất để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV combo Ag/Ab và HIV đôi trên hệ thống phân tích xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 14.000 |
| 164 | Hóa chất sinh phẩm sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm syphilis | mL | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ trong chẩn đoán nhiễm bệnh giang mai. M: Vi hạt phủ Streptavidin  R1: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin (E. coli); R2: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium - Hoặc tương đương | 48 |
| 165 | Dung dịch rửa điện cực | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Syphilis trên hệ thống phân tích xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 2.000 |
| 166 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch dùng vệ sinh hệ thống Thành phần: Natri hydroxide; Dung dịch natri hypochlorite;Phụ gia  - Hoặc tương đương | 580.000 |
| 167 | Nước rửa hệ thống | mL | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho hệ thống phân tích xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 580.000 |
| 168 | Dung dịch rửa loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu | mL | Dung dịch vệ sinh hệ thống phân tích miễn dịch | 345.000 |
| 169 | Dung dịch rửa kim hút mẫu | mL | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.  - Hoặc tương đương | 8.400 |
| 170 | Đầu tip hút mẫu và ống đựng mẫu | Hộp | Dung dịch rửa hệ thống trong quá trình vận hành: Rửa hệ thống đường ống và rửa kim hút thuốc thử. - Hoặc tương đương | 30 |
| 171 | Hóa chất xét nghiệm Anti-HBS | Test | Đầu tip hút mẫu và ống đựng mẫu sử dụng cho hệ thống. - Hoặc tương đương | 3.500 |
| 172 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBS | mL | Hoá chất định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: M Vi hạt phủ streptavidin R1 HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin R2 HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium  -Hoặc tương đương | 42 |
| 173 | Hóa chất xét nghiệm HBeAG | Test | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBS | 3.500 |
| 174 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAG | mL | Hoá chất định tính kháng nguyên e của.vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần:  M Vi hạt phủ streptavidin R1 Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin  R2 Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Hoặc tương đương | 62 |
| 175 | Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe | Test | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm,miễn dịch HBeAg. -Hoặc tương đương | 2.000 |
| 176 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti Hbe | mL | Hoá chất định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong R1 HBeAg (E. coli, rDNA) R2 Kháng thể đơn dòng kháng ‑HBe đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng ‑HBe (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium . -Hoặc tương đương | 62 |
| 177 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti‑HBe. -Hoặc tương đương | 6 |
| 178 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm HIV | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. - Hoặc tương đương | 64 |
| 179 | Hóa chất xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 | Test | Được dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số cho xét nghiệm phát hiện kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng virus suy giảm miễn dịch loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương người. - Hoặc tương đương | 24.000 |
| 180 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B | mL | Xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Hoặc tương đương | 30 |
| 181 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Hoặc tương đương | 128 |
| 182 | Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B | Test | Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Hoặc tương đương | 24.000 |
| 183 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C | mL | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg). - Hoặc tương đương | 21 |
| 184 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Chai chứa huyết tương người đã canxi hóa.  - Hoặc tương đương | 144 |
| 185 | Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C | Test | Được sử dụng để kiểm tra hiệu chuẩn khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus HCV.  - Hoặc tương đương | 24.000 |
| 186 | Hóa chất hiệu chuẩn cho định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum | mL | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C.  - Hoặc tương đương | 24 |
| 187 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. - Hoặc tương đương | 128 |
| 188 | Hóa chất xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum | Test | Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người.  - Hoặc tương đương | 24.000 |
| 189 | Dung dịch xúc tác | mL | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum. - Hoặc tương đương | 187.200 |
| 190 | Dung dịch tiền xúc tác | mL | Dung dịch xúc tác phản ứng miễn dịch. | 187.200 |
| 191 | Dung dịch đệm rửa | mL | Dung dịch tiền xúc tác phản ứng, dùng trong phản ứng xét nghiệm miễn dịch. | 480.000 |
| 192 | Dung dịch bảo dưỡng máy hàng ngày | mL | Dung dịch đệm rửa dùng cho máy xét nghiệm. | 509 |
| 193 | Khay xử lý mẫu | Cái | Được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim. | 10.080 |
| 194 | Ống đựng mẫu | Cái | Ống xữ lý mẫu phẩm dùng trong phòng xét nghiệm | 10.944 |
| 195 | Đầu tip trong quá trình khuếch đại | Cái | Ống dẫn mẫu thử | 10.800 |
| 196 | Ống khuếch đại | Cái | Đầu tip trong quá trình khuếch đại | 34.560 |
| 197 | Bộ hóa chất đóng sẵn định lượng HBV DNA | Test | ống dẫn mẫu thử và thuốc thử | 4.752 |
| 198 | Bộ hóa chất đóng sẵn định lượng HCV RNA | Test | Bộ hóa chất đóng sắn định lượng phát hiện kiểu gen từ A-H và đột biến | 360 |
| 199 | Kit định lượng virus HIV-1 | Test | Bộ hóa chất đóng sẵn định lượng phát hiện kiểu gen từ 1 - 6 | 96 |
| 200 | Kit định lượng CMV | Test | Giới hạn phát hiện (95% PROBIT) - 16,5 cp/mL; Độ chính xác SD tổng - 0,06-0,17; Độ đặc hiệu 100% | 144 |
| 201 | Nước rửa cho hệ thống tự động | mL | Nồng độ của DNA CMV có thể phát hiện được với tỷ lệ tuyệt đối lớn hơn 95% như đã xác định bởi Phân tích PROBIT là 56 IU/mL (khoảng tin cậy 95%: 50 - 66 IU/mL) hoặc 61 cp/mL (khoảng tin cậy 95%: 55 - 72 cp/mL) | 453.900 |
| 202 | Đĩa phản ứng | Cái | Dung dịch rửa cho hệ thống | 200 |
| 203 | Chất thử chiếc tách mẫu | Test | Đĩa chứa ống thuốc thử | 96 |
| 204 | Kit phát hiện đột biến EGFR | Test | Bộ tách chiết DNA từ mẫu Formaldehyde cố định-parafin nhúng | 72 |
| 205 | Kit phát hiện đột biến KRAS | Test | Bộ kit phát hiện đột biến EGFR | 24 |
| 206 | Kit định tính MTB | Test | Bộ kit phát hiện đột biến KRAS | 5.376 |
| 207 | Đầu côn lọc 1000 ul | Cái | Giới hạn phát hiện là 0.46 CFU/PCR hoặc khoảng 18 CFU/mL trong mẫu đờm | 23.040 |
| 208 | Bộ hóa chất pha sẵn dể tách chiết acid nucleic | Test | Đầu típ pipette sử dụng cho hệ thống tách chiết acid nucleic tự động | 5.760 |
| 209 | Khay phản ứng tách chiết DNA/RNA | Cái | Bộ hóa chất pha sẵn tách chiết DNA bộ gen và acid nucleic từ mẫu máu, huyết thanh và huyết tương hoàn toàn tự động | 2.880 |
| 210 | Khay đựng tip tách chiết DNA/RNA | Cái | Khay xử lý mẫu sử dụng trong quá trình tách chiết tự động | 1.104 |
| 211 | CHAI CẤY MÁU | Chai | Giá đỡ đầu tip sử dụng tương thích với hệ thống tách chiết tự động để chứa mẫu phẩm và hóa chất trong suốt quá trình tách chiết DNA hoặc RNA  - Hoặc tương đương | 2.000 |
| 212 | Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí | Thẻ | Chai cấy máu hiếu khí tự động chứa môi trường được sử dụng cùng với hệ thống phát hiện vi khuẩn | 120 |
| 213 | Thẻ định danh vi khuẩn gram âm | Thẻ | Thẻ định danh vi sinh vật kỵ khí và Corynebacteria dùng để định danh hầu hết các vi khuẩn kỵ khí và các loài Corynebacteria | 6.000 |
| 214 | Thẻ định danh vi khuẩn gram dương | Thẻ | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men | 2.500 |
| 215 | Thẻ định danh nấm | Thẻ | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương | 580 |
| 216 | Thẻ kháng sinh đồ nấm | Thẻ | Thẻ định danh nấm men được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các loài nấm men và các loài nấm giống nấm men | 580 |
| 217 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ nấm sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của nấm men với các kháng nấm | 80 |
| 218 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm khó mọc | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của S.pneumoniae, beta-hemolytic, Streptococcus, và Viridans Streptococcus với kháng sinh | 1.280 |
| 219 | Hóa chất nhuộm định hướng vi sinh vật | mL | Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí với các kháng sinh | 5.000 |
| 220 | Dung dịch nhuộm loại B | mL | Tím tinh thể xâm nhập nhanh vào tế bào vi sinh vật và nhuộm tế bào thành màu xanh- đen. Thuốc nhuộm thừa sẽ được rửa sạch bằng nước cất để tránh tạo tủa bên ngoài của tế bào đã bắt màu. Hoặc tương đương | 5.000 |
| 221 | Dung dịch nhuộm loại A | mL | I-ốt ổn định polyvinylpyrrolidone xâm nhập vào tế bào vi sinh vật và tạo phức hợp với tím tinh thể. Hoặc tương đương | 4.500 |
| 222 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm | Thẻ | Fuchsin (A) hoạt động như hóa chất nhuộm ngược. Chỉ vi khuẩn Fram âm nhuộm màu đỏ - hồng. Vi khuẩn Gram dương không bị tẩy màu vẫn giữ màu xanh - den. Hoặc tương đương. | 6.000 |
| 223 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí có ý nghĩa trong lâm sàng với các kháng sinh | 2.600 |
| 224 | Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí | Chai | Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của vi sinh vật với các kháng sinh | 250.000 |
| 225 | Máu cừu | Tube | -Dùng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.025%, Chất oxi hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 16.0%, Cationic Exchange Resin 1.0%, có bổ sung thêm CO2.  - Hoặc tương đương | 1.100 |
| 226 | Dụng cụ cấy mẫu | Que | Máu cừu 10ml dùng pha chế môi trường thạch máu  - Hoặc tương đương | 9.000 |
| 227 | Đĩa kháng sinh đồ | Đĩa | Que cấy nhựa vô trùng, bằng nhựa PP (polypropylen), cán tròn liền khối với vòng cấy. Dùng trong kỹ thuật cấy vi sinh  - Hoặc tương đương | 40.000 |
| 228 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Đĩa phục vụ xét nghiệm nuôi cấy định danh và kháng sinh đồ | 200 |
| 229 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Hóa chất xét nghiệm mô miễn dịch | 1.000 |
| 230 | Dung dịch đệm | mL | Hóa chất giúp khóa các enzyme peroxidase nội sinh trong mô | 1.600 |
| 231 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Dạng cô đặc, có thể pha loãng 10 lần. Thành phần gồm dung dịch đệm và Tween 20. - Hoặc tương đương | 200 |
| 232 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Thành phần PBS pH 7.6 cùng albumin huyết thanh bò, huyết thanh động vật, bảo quản với chất kháng khuẩn không chứa sodium azide. - Hoặc tương đương | 200 |
| 233 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể HER-2 | µl | Bộ kit lên màu dùng được cho khàng thể từ chuột và thỏ. Dung dịch bộc lộ bằng Citrate, không chứa Sodium azide  - Hoặc tương đương | 100 |
| 234 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể P40 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 235 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Progesterone Receptor | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 236 | Hóa chất xét nghiệm kháng thể S100A1 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần.  - Hoặc tương đương | 200 |
| 237 | Hóa chất xét nghiệm kháng thể CD68 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 300 |
| 238 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD5 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 239 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Actin Smooth Muscle | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 240 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể bcl-2 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 241 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Calretinin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 242 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD3 Epsilon | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 243 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD10 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 244 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD15 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 50 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 245 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD20 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 246 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD30 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần.  - Hoặc tương đương | 200 |
| 247 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD34 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 248 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD45 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 249 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD56 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 250 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD79a | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 251 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD117 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 100 |
| 252 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CEA | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 253 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cromogranin A | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 254 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin 20 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 255 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin 7 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 256 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin Cocktail, AE1&AE3 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 300 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 257 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Desmin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 300 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 258 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể EMA | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 259 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Estrogen Receptor | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 260 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể GFAP | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 250 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 261 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Ki-67 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500 |
| 262 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể NSE | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 100 |
| 263 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Tinto p63 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 6.000 |
| 264 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Synaptophysin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng pha sẵn. - Hoặc tương đương | 200 |
| 265 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể TTF-1 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 100 |
| 266 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Vimentin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 800 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 267 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Dog1 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 268 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Bcl2 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 100 |
| 269 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể PNL2 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 200 |
| 270 | Lam kính xét nghiệm hóa mô miễn dịch | Tấm | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 2.000 |
| 271 | Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm phân tích điện giải | mL | Slide tích điện dương phù hợp cho IHC, ICC, CISH, FISH. Bề mặt ưa nước giúp hóa chất, chất thử bám tốt trên bề mặt hỗ trợ nhuộm. - Hoặc tương đương | 300 |
| 272 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải | mL | Dung dịch kiểm chứng cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần tối thiểu gồm: Organic Buffer, Inorganic salts,  - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 273 | Thuốc thử cho xét nghiệm phân tích điện giải | mL | Dung dịch rửa cho máy phân tích điện giải Thành phần: Tối thiểu gồm: Hypochlorite de sodium, Surfactant  Hoặc tương đương | 96.000 |
| 274 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm phân tích điện giải, khí máu | mL | Hóa chất xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh. Thành phần: Tối thiểu gồm: buffer, Inorganic salts Hoặc tương đương | 90 |
| 275 | Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao | Test | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải. Thành phần tối thiểu gồm: Organic Buffer, Inorganic salts,  Hoặc tương đương | 27.500 |
| 276 | Hóa chất hiệu chuẩn Glycated Hemoglobin mức 1 và 2 | mL | Bộ hóa chất xét nghiệm HbA1C trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dich Methanol, dung dich Ammonia, Dung dich Diluent. Ethanol, TRITON XI00, Sodium azide. Cột phân tích - Bao quan: cột ở 2 - 8 độ C, dung dịch ở 2 - 28 độ C - Đóng gói: ≤2000 test/ hộp - Bộ cột và hóa chất hoàn chỉnh ≤ 500 test xét nghiệm HbA1C - Hoặc tương đương | 11 |
| 277 | Hóa chất kiểm chứng Glycated Hemoglobin mức 1 và 2 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn HbA1C ở mức 1 và mức 2 được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lí ái lực Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu toàn phần,bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng Bảo quản ở 2 đến 8 độ C Đóng gói: ≤ 5mL/ hộp Hoặc tương đương | 17 |
| 278 | Hóa chất định lượng kháng thể IgG hoặc IgM kháng cardiolipin trong huyết thanh người | Test | Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm HbA1C mức 1 và mưc 2, được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin  - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Máu toàn phần bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng.  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 5mL/ hộp - Hoặc tương đương | 960 |
| 279 | Hóa chất định lượng và định tính kháng thể kháng Jo-1 | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cardiolipin tinh khiết cao với ß2-glycoprotein I từ người bằng phương pháp định lượng và định tính để xác định kháng thể IgG hoặc IgM kháng cardiolipin trong huyết thanh người. Các kháng thể kháng cardiolipin chủ yếu nhận dạng các epitope đặc hiệu trên một phức hợp bao gồm cardiolipin và ß2- glycoprotein I chỉ biểu hiện khi ß2-glycoprotein I tương tác với cardiolipin.  Thành phần :Tối thiểu gồm các thành phần:  Chất đệm, chứng âm, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng được phủ bởi cardiolipin và gốc ß2-glycoprotein I người.  Tổng thời gian ủ là ≤ 95 phút ở 20-32°C  Độ nhạy phân tích ≤1.0 GPL/ml  - Hoặc tương đương. | 960 |
| 280 | Hóa chất định lượng và định tính các kháng thể kháng microsome gan-thận | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với histidyl-tRNA-Synthetase người tái tổ hợp dùng phát hiện định lượng và định tính kháng thể kháng Jo-1 trong huyết thanh của người. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất đệm, chất chứng, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng thanh phủ histidyl-tRNA-Synthetase người tái tổ hợp. Độ nhạy của kháng thể Jo-1 trong khoảng ≥25%. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở 20-32°C - Hoặc tương đương. | 960 |
| 281 | Hóa chất định tính và định lượng của kháng thể kháng MPO | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cytochrome p450 IID6 tái tổ hợp người để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể kháng microsome gan-thận trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Chất đệm ,chất chứng, chất hiệu chuẩn chất liên hợp IgG, cơ chất, dung dịch dừng phản ứng, dải vi giếng có thể bẻ rời được. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở 20-32°C. Khoảng hiệu chuẩn ≥300 U/ml, độ nhạy phân tích ≤1.0 U/ml. - Hoặc tương đương. | 960 |
| 282 | Hóa chất định tính và định lượng riêng biệt của các kháng thể IgG hoặc IgM kháng lại phospholipid | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng myeloperoxidase (MPO) tinh sạch cao từ tế bào máu đa nhân ngoại vi để phát hiện định tính và định lượng của kháng thể kháng MPO trong huyết thanh người.  Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: chất đệm chất chứng âm, chất chứng, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp, TMB, dung dịch dừng phản ứng, dải vi giếng, có thể bẻ rời được. Tổng thời gian ủ≤90 phút ở 20-32°CF. Ngưỡng chuẩn ≥300 U/ml, độ nhạy phân tích ≤1.47 U/ml . - Hoặc tương đương. | 960 |
| 283 | Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng ScL-70 | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng để phát hiện định tính và định lượng riêng biệt của các kháng thể IgG hoặc IgM kháng lại phospholipid trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất đệm, chất chứng, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp, TMB, dung dịch dừng phản ứng, dải vi giếng có thể bẻ gãy được phủ một lớp bovine cardiolipin + β2-glycoprotein I, phosphatdyl- serine, -inositol, -ethanolamin, -choline và sphingmyelin được tinh sạch. Tổng thời gian ủ ≤ 90 phút ở 20-32°CF . Độ nhạy phân tích ≤1.0 U/ml.  - Hoặc tương đương. | 960 |
| 284 | Hóa chất định lượng và định tính của kháng thể kháng Ro/SS-A | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với tiểu phần 70 KDa người tái tổ hợp của DNA topoisomerase I dùng phát hiện định lượng kháng thể IgG kháng ScL-70 (kháng nguyên 70 KDa xơ cứng bì) trong huyết thanh của người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất đệm mẫu , chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng, thanh phủ tiểu phần 70 KDa người tái tổ hợp của DNA topoisomerase I . Độ đặc hiệu 100%. độ nhạy cho chứng xơ cứng hệ thống nằm trong khoảng 20-48%. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở 20-32°C - Hoặc tương đương. | 960 |
| 285 | Hóa chất định lượng và định tính kháng thể kháng kháng nguyên La/SS-B | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng để phát hiện định lượng và định tính của kháng thể kháng Ro/ SS-A trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm cá thành phần: Chất đệmchứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng tối thiểu 12x8 thanh phủ với SS-A người tự nhiên và SS-A người tái tổ hợp. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy kháng thể kháng SS-A ≥ 80% bệnh nhân với hội chứng Sjogren và ≥40% ANA (kháng thể kháng nhân) bệnh nhân dương tính lupus ban đỏ hệ thống. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở nhiệt độ 20-320C - Hoặc tương đương. | 960 |
| 286 | Hóa chất định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone,SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng kháng nguyên La/SS-B tái tổ hợp người để phát hiện định lượng và định tính kháng thể kháng kháng nguyên La/ SS-B trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất đệm chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng thanh phủ với SS-B người tái tổ hợp. Độ nhạy chẩn đoán của kháng thể kháng SS-B đối với hội chứng Sjogren khoảng đo ở giữa 40 và 74%. Tổng thời gian ủ là 90 phút ở nhiệt độ 20-320C - Hoặc tương đương. | 1.152 |
| 287 | Hóa chất xác định định lượng adrenaline (epinephrine),  noradrenaline (norepinephrine) và dopamine | Test | Định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone,SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: khay vi giếng có thể bẻ rời, được phủ bởi các kháng nguyên dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, centromere và các kháng nguyên khác được tách chiết từ nhân Hep-2. Sample Diluent; Axit Sulphuric H2SO4; Washing Solution; Enzyme liên hợp; TMB Substrate Solution. - Hoặc tương đương. | 1.152 |
| 288 | Hóa chất định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng dsDNA | Test | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để xác định định lượng adrenaline (epinephrine), noradrenaline (norepinephrine) và dopamine trong huyết tương và nước tiểu. Hóa chất cung cấp đảm bảo thực hiện được tối thiểu 288 mẫu xn. - Hoặc tương đương. | 1.152 |
| 289 | Hóa chất định lượng immunoglobulin E | Test | Định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: khay giếng có thể bẻ rời đảm bảo thực hiện được tối thiểu 96 mẫu xét nghiệm. Ủ ≤ 90 phút ở 37 độ C, ≤15 phút ở nhiệt độ phòng. Độ đặc hiệu ≥ 98 %, độ nhạy ≥ 98 %  - Hoặc tương đương | 672 |
| 290 | Hóa chất định lượng Metanephrine tự do | Test | Định lượng immunoglobulin E trong huyết thanh người. Xét nghiệm này được dùng để đánh giá phản ứng nhạy cảm và dị ứng ở người bệnh.  Thành phần: Tối thiểu gồm các hành phần: khay vi giếng phủ kháng thể chuột đơn dòng kháng IgE có thể bẻ được, dung dịch đệm IgE, thuốc thử Enzyme liên hợp, bộ chuẩn tham chiếu với nồng độkhác nhau của IgE trong huyết thanh bò với chất bảo quản, thuốc thử TMB, dung dịch dừng phản ứng.  Tổng thời gian ủ là ≤80 phút ở nhiệt độ phòng (18-25 °C) trong đó có ≤20 phút ủ trong tối. - Hoặc tương đương | 384 |
| 291 | Hóa chất định lượng Nonmetanephrine tự do | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng Metanephrine tự do trong huyết tương. Hóa chất cung cấp đảm bảo thực hiện được tối thiểu 96 mẫu xét nghiệm. Độ nhạy phân tích LOD (pg/ml):≤ 14.9, LOQ (pg/ml): ≤15.1. - Hoặc tương đương | 384 |
| 292 | Dụng cụ lấy máu | Cái | Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng Nonmetanephrine tự do trong huyết tương. Hóa chất cung cấp đảm bảo thực hiện được tối thiểu 96 mẫu xét nghiệm.   - Hoặc tương đương | 46.000 |
| 293 | Que thử nước tiểu dùng cho máy tự động | Cái | Mục đích sử dụng: Bơm tiêm lấy mẫu/ máu dùng cho xét nghiệm khí máu, dùng một lần Thành phần cấu tạo: Nhựa , Heparin sodium salt cân bằng điện giải Hoặc tương đương | 84.000 |
| 294 | Que kiểm chuẩn dùng cho hệ thống nước tiểu tự động | Cái | Dùng để định tính hoặc bán định lượng in vitro pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, urobilinogen, bilirubin, màu sắc và hồng cầu trong nước tiểu, que thử nước tiểu có thành phần kháng Acid ascorbic, sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu tự động. Điều kiện bảo quản 2-8 độ C Hoặc tương đương | 50 |
| 295 | Hộp que thử máy nước tiểu | Test | Que chuẩn hệ thống được sử dụng để chuẩn trên hệ thống phân tích nước tiểu Hoặc tương đương | 3.500 |
| 296 | Hộp chuẩn xét nghiệm nước tiểu | Test | Dùng để định tính hoặc bán định lượng in vitro pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, ketone, urobilinogen, bilirubin, hồng cầu và trọng lượng riêng trong nước tiểu với máy phân tích nước tiểu Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Trọng lượng riêng: Ethyleneglycol-bis(diaminoethylether)tetraacetic acid; xanh bromothymol  pH: Xanh bromothymol; đỏ methyl ; phenolphthalein Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic ; muối methoxymorpholinobenzene diazonium  Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline; sulfanilamide Protein: 3’,3’’,5’,5’’- tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulfophthalein Glucose: 3,3’,5,5’-tetramethylbenzidine; GOD, POD  Ketones: Natri nitroprusside  Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate  Máu: 3,3’,5,5’-tetramethylbenzidine; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane  Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở 2-30 °C. Que thử ổn định tối đa đến ngày hết hạn được in trên nhãn hộp khi được bảo quản trong lọ gốc Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/ 1 hộp - Hoặc tương đương | 100 |
| 297 | Hoá chất chạy mẫu có Lactate | Test | Que mẫu chuẩn sử dụng để hiện chuẩn định cho hệ thống phân tích nước tiểu Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Que mẫu sẵn sàng sử dụng được làm từ vật liệu nhựa trơ màu xám có đặc điểm độ phản xạ không đổi. Các giá trị chuẩn định được xác định tham chiếu từ một mức chuẩn trắng và được lưu trong phần mềm của máy phân tích tương ứng Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở 2-30 °C. Que thử ổn định đến ngày hết hạn được in trên nhãn hộp khi được bảo quản trong lọ gốc Tương thích với que thử nước tiểu và thiết bị - Hoặc tương đương | 20.000 |
| 298 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 | Lọ | Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên máy khí máu.  Thành phần: Tối thiểu bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống máy khí máu. Các cảm biến trong hộp có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, ion Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili). - Hóa chất sử dụng ổn định tối thiểu 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C - Hoặc tương đương | 300 |
| 299 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 | Lọ | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu chuyển hóa.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C - Hoặc tương đương | 300 |
| 300 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 | Lọ | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C - Hoặc tương đương | 300 |
| 301 | Hoá chất rửa thải toàn bộ | Bộ | Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho xét nghiệm thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C - Hoặc tương đương | 140 |
| 302 | Hoá chất định lượng TSH | Test | Hóa chất rửa thải được sử dụng trên hệ thống có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion.  Bảo quản ở nhiệt độ phòng (không quá 25°C), hoặc trong môi trường lạnh (2-8°C)  Hoặc tương đương. | 9.600 |
| 303 | Hoá chất định lượng T3 | Test | Thuốc thử dùng để định lượng TSH (Thyroid- Stimulating Hormone) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo: ≤0.005 đến ≥‑100 µIU/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Đóng gói: ≤200 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 5.000 |
| 304 | Hoá chất định lượng FT4 III | Test | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin Dải đo: ≤0.3 đến ≥10 nmol/L Hóa chất ổn định trên hệ thống sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C.  Đóng gói: ≤200 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 9.600 |
| 305 | Hoá chất định lượng Tg II | Test | Hóa chất định lượng FT4 phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. Hoặc tương đương | 1.200 |
| 306 | Hóa chất xét nghiệm khẳng định Tg II | Test | Hóa chất xét nghiệm TG phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 0.04 đến ≥ 500 ng/mL -Điều kiện bảo quản: 2-8°C -Hoặc tương đương | 450 |
| 307 | Hoá chất định lượng Anti-Tg | Test | Hóa chất dùng để đánh giá các hiệu ứng nhiễu tiềm tàng và hỗ trợ khẳng định kết quả Tg tương ứng.  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hoặc tương đương | 1.200 |
| 308 | Hoá chất định lượng Anti-TPO | Test | Hóa chất định lượng Anti-Tg phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Định lượng kháng thể kháng Tg được dùng hỗ trợ phát hiện bệnh tuyến giáp tự miễn. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Tg đánh dấu biotin (người), Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 309 | Hoá chất định lượng Anti-TSHR | Test | Hóa chất định lượng Anti-TPO phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người, hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp tự miễn. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 310 | Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng PCT | Test | - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Định lượng kháng thể kháng thụ thể TSH được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt bệnh Graves. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 311 | Hóa chất xét nghiệm định lượng proBNP | Test | Hóa chất xét nghiệm PCT phương pháp điện hóa phát quang Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium \* Mẫu chuẩn 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 0,10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \*Mẫu chuẩn 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 54 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \* Mẫu chứng 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 0,50 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \* Mẫu chứng 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 312 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng proBNP | mL | Chất kiểm chuẩn proBNP II  - Là chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP II phương pháp điện hóa phát quang, với hai khoảng nồng độ - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 16 |
| 313 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” Nguyên lý xét nghiệm: nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium  Bảo quản ở 2‑8 °C. Không trữ đông Hoặc tương đương | 5.600 |
| 314 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin T | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn Troponin T hs là huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 24 |
| 315 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Troponin - Là huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất, được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Huyết thanh chứng 1 ▪ Huyết thanh chứng 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 240 |
| 316 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP | Test | Hóa chất xét nghiệm AFP - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α1‑fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 317 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP | mL | Dung dịch kiểm chuẩn AFP - Công dụng/đặc tính: được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: \*Mẫu chuẩn 1 \*Mẫu chuẩn 2 Với hai khoảng nồng độ  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 318 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3  - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15‑3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.600 |
| 319 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19‑9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 5.500 |
| 320 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 | Test | Hóa chất định lượng CA 125 phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người và đo CA 125 theo trình tự thời gian để hỗ trợ theo dõi tình trạng ung thư của bệnh nhân. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm:Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C - Hoặc tương đương | 1.700 |
| 321 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 72-4 phương pháp điện hóa phát quang Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.700 |
| 322 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA | Test | Hóa chất định lượng CEA phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử- dung dịch tham gia xét nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 2.500 |
| 323 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | Test | Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 phương pháp điện hóa phát quang -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 -‑8 °C. - Hoặc tương đương | 1.300 |
| 324 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE | Test | - Công dụng/đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium  - Khoảng đo: ≤ 0.075 đến ≥ 300 ng/mL - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 4.000 |
| 325 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm PSA phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm này dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 6.600 |
| 326 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do | Test | Hóa chất xét nghiệm Free PSA phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 800 |
| 327 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA tự do | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Free PSA, gồm 2 mức nồng độ -Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa PSA người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Free PSA trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 328 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 | Test | - Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 15 đến ≥ 1500 pmol/L \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 600 |
| 329 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4 | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn HE4 là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 20 |
| 330 | Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút.  Các thuốc thử tở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gồm: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium  Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 300 |
| 331 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC | mL | Chất kiểm chuẩn SCC gồm có huyết thanh người đông khô với SCC protein ở hai khoảng nồng độ  ▪ mẫu chuẩn 1  ▪ mẫu chuẩn 2 Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 8 |
| 332 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm ung thư phổi | mL | Chất nội kiểm Lung Cancer là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ ▪ Nồng độ 1 ▪ Nồng độ 2 Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 24 |
| 333 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA‑II) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤3.5 đến ≥12000 ng/mL  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 600 |
| 334 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PIVKA-II | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA‑II trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA‑II) với hai khoảng nồng độ khác nhau Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng PIVKA II băng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 12 |
| 335 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA-II | mL | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA‑II trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ khác nhau Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng PIVKA II bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 12 |
| 336 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein S100 | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng S100 (S100 A1B và S100 BB) trong huyết thanh người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng S100 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng S100 đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤0.005 đến ≥39 μg/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 100 |
| 337 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin | Test | Hóa chất xét nghiệm Ferritin phương pháp điện hóa phát quang -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 600 |
| 338 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin, gồm 2 mức nồng độ - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 12 |
| 339 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin B12 | Test | Hóa chất định lượng Vit B12 phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm gắn kết in vitro dùng để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp, Vitamin B12 đánh dấu biotin - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 300 |
| 340 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Vitamin B12 | mL | Chất kiểm chuẩn B12, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa vitamin B12 với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 II phương pháp điện hóa phát quang. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 8 |
| 341 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate | Test | Hóa chất xét nghiệm Folat phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm gắn kết dùng để định lượng folate trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn kết folate đánh dấu ruthenium, Folate đánh dấu biotin  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 300 |
| 342 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate | mL | Chất kiểm chuẩn Folate III  - Là huyết thanh người đông khô chứa folate với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Folate III trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 8 |
| 343 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ACTH | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤1.00 đến ≥2000 pg/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 600 |
| 344 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng ACTH | mL | Dung dịch kiểm chuẩn calib ACTH, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/đặc tính: được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 345 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng insulin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤1.39 đến ≥6945 pmol/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 500 |
| 346 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: huyết thanh bò đông khô chứa insulin với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng Insulin bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị  - Hoặc tương đương | 8 |
| 347 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-Peptide | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C‑Peptide trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch  Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa C‑peptide ở 2 khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng C-Peptide bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 20 |
| 348 | Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng C‑peptide trong huyết thanh và huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng C‑peptide đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng C‑peptide đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: ≤0.003 đến ≥13.3 nmol/L. Nước tiểu: ≤0.030 đến ≥133 nmol/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 200 |
| 349 | Hóa chất xét nghiệm định lượng hGH | Test | - Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tăng trưởng ở người trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin, Kháng thể đa dòng kháng hGH đánh dấu phức hợp ruthenium  \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 800 |
| 350 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng hGH | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn hGH là huyết thanh người đông khô chứa hGH tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 351 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol | Test | Hóa chất xét nghiệm Cortisol phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol, đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.600 |
| 352 | Hóa chất xét nghiệm định lượng LH | Test | - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium -Bảo quản ở 2‑8 °C - Hoặc tương đương | 500 |
| 353 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LH | mL | - Công dụng/Đặc tính: \* Chất kiểm chuẩn LH là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa LH người với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 354 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH | Test | - Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng đo: từ ≤ 0.3 đến ≥ 200 mIU/mL \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 500 |
| 355 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH | mL | Chất kiểm chuẩn FSH , gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là một hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa FSH với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Ở dạng sẳn sàng sử dụng.  - Bảo quản: ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 356 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol | Test | Hóa chất định lượng Estradiol trong huyết thanh và huyết tương người . Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.Thời gian trả kết quả ngắn 18 phút. Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium  -Khoảng đo: ≤ 18.4 đến ≥ 11010 pmol/L -Bảo quản ở 2 - 8°C - Hoặc tương đương | 500 |
| 357 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol | mL | Chất kiểm chuẩn Estradiol, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa estradiol với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16 |
| 358 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.Thời gian trả kết quả ngắn 18 phút. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng, gồm: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium. Khoảng đo: ≤ 0.159 đến ≥191 nmol/L Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 1.000 |
| 359 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone | mL | Chất kiểm chuẩn Progesterone, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa progesterone với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2 -‑8 °C. - Hoặc tương đương | 20 |
| 360 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin | Test | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng Prolactin trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤1.0 đến ≥10000 µIU/mL -Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút -Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/ hộp Hoặc tương đương | 700 |
| 361 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Prolactin | mL | Chất kiểm chuẩn Prolactin - Là hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô chứa prolacitn tái tổ hợp, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. - Prolactin với hai khoảng nồng độ - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Tương thích với hóa chất định lượng prolactin - Hoặc tương đương | 16 |
| 362 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone | Test | Hóa chất xét nghiệm Testosterone trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo: ≤ 0.025‑ ≥15.0 ng/mL Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/ hộp - Hoặc tương đương | 1.800 |
| 363 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Testosterone | mL | Chất kiểm chuẩn Testosterone - Là huyết thanh người đông khô chứa testosterone với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng nội tiết tố sinh dục Testosterone trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Testosterone với hai khoảng nồng độ  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 16 |
| 364 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG+β | Test | Hoá chất xét nghiệm định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HCG đánh dấu phức hợp ruthenium -Dải đo: ≤0.100 đến ≥ 10000 mlU/mL - Đóng gói: ≤ 100 xét nghiệm/ hộp - Điều kiện bảo quản: 2-8°C;  Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 500 |
| 365 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCG+β | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β băng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tư động Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng HCG+β và thiết bị - Hoặc tương đương | 12 |
| 366 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH | Test | Hóa chất xét nghiệm PTH phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch công nghệ điện hóa phát quang. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium  Khoảng đo: ≤ 1.2 đến ≥ 5000 pg/mL  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 2.500 |
| 367 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PTH | mL | Dung dịch kiểm chuẩn PTH  - Là huyết thanh người đông khô chứa PTH tổng hợp với hai khoảng nồng độ, để chuẩn xét nghiệm định lượng PTH nguyên vẹn bằng phương pháp điện hóa phát quang Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PTH - Hoặc tương đương | 20 |
| 368 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng 25‑hydroxyvitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử tiền xử lý 1; Thuốc thử tiền xử lý 2; Vi hạt phủ Streptavidin; Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium, Vitamin D (25‑OH) đánh dấu biotin. Dải đo: ≤3.00 đến ≥ 120 ng/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 27 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 500 |
| 369 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng 25‑hydroxyvitamin D toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa 25‑OH vitamin D3 với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng Vitamin D bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 16 |
| 370 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-CCP | Test | Hóa chất xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium. Dải đo: ≤7 đến ≥500 U/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 7 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Hoặc tương đương | 200 |
| 371 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti CCP | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti‑CCP trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm Anti-CCP bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang - Hoặc tương đương | 16 |
| 372 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine | Test | Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan, thận, phổi và tủy xương được điều trị cyclosporine.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cyclosporine đánh dấu biotin, Cyclosporine đánh dấu phức hợp ruthenium Khoảng đo: ≤ 30.0 đến ≥ 2000 ng/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Bảo quản: 2-8 °C. - Hoặc tương đương | 200 |
| 373 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa cyclosporine với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine - Hoặc tương đương | 6 |
| 374 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus | Test | Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị tacrolimus.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin, tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium  - Khoảng đo: từ ≤ 0.5 đến ≥ 40 ng/mL Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/1 hộp - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 200 |
| 375 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa tacrolimus với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus - Hoặc tương đương | 6 |
| 376 | Dung dịch tiền xử lý mẫu của xét nghiệm cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus | mL | Hóa chất dùng trong chẩn đoán in vitro được dùng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử, được sử dụng để tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus từ mẫu để xác định nồng độ chất phân tích. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 150 |
| 377 | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch định lượng cyclosporine và tacrolimus | mL | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus  - Là mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chứng 1 ▪ Mẫu chứng 2 ▪ Mẫu chứng 3 Bảo quản và độ ổn định Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 45 |
| 378 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng everolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị everolimus.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng everolimus đánh dấu biotin, Dẫn xuất everolimus đánh dấu phức hợp ruthenium  - Khoảng đo: ≤ 0.5 đến ≥ 30.0 ng/mL - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 600 |
| 379 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Everolimus | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Everolimus trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa Everolimus với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus - Hoặc tương đương | 24 |
| 380 | Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch - Là dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm (Prolactin II, Cortisol, HCG, P1NP toàn phần, Troponin T, Myoglobin, Digitoxin, proBNP II, CEA, AFP, AFP toàn phần, PSA toàn phần, PSA CA 15-3, CA 125, CA 19-9, CA 72-4, CYFRA 21-1, Ferritin, Anti-HBs, Anti-HBc IgM, Anti-HAV, IgM Toxo, IgG Toxo, IgM Rubella, IgG Rubella, Digoxin, IgE II, Osteocalcin, HCG+ß, ßhCG tự do, PAPP-A, CMV IgG, CMV IgM, PTH, SCC.) - Bảo quản ở 2‑8 °C - Hoặc tương đương | 512 |
| 381 | Dung dịch rửa điện cực | mL | Dung dịch rửa ISE  - là một dung dịch vệ sinh có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn, dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide, sodium hypochloride, Dung dịch natri hydroxide, natri hypochlorite - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.000 |
| 382 | Dung dịch rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch  Dùng để rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. - Điều kiện bảo quản: 15-25°C - Hoặc tương đương | 1.240.000 |
| 383 | Dung dịch mồi phản ứng và rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch rửa hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thuốc thử:Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy - Bảo quản ở 15 - 25⁰C. - Hoặc tương đương | 340.000 |
| 384 | Dung dịch rửa loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu | mL | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản; pH ≥ 7,0. Bảo quản ở 15‑25 °C. Bảo quản tránh ánh sáng. - Hoặc tương đương | 240.000 |
| 385 | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch - Là dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang, được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm và với tất cả các lô thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Dùng để rửa kim thuốc thử sau khi kết thúc công việc chạy mẫu; khi thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm Dung dịch rửa kim thuốc thử KOH - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 1.680 |
| 386 | Bộ cốc và đầu côn phản ứng | Hộp | Cốc và đầu hút bệnh phẩm dùng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang. - Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần - Bảo quản ở 15‑25 °C - Hoặc tương đương | 30 |
| 387 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Test | Hóa chất định lượng TSH (Thyroid- Stimulating Hormone) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Dải đo: ≤0.005 đến ≥100 µIU/mL Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 54.000 |
| 388 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH | mL | Dung dịch kiểm chuẩn TSH  - Là một hỗn hợp huyết thanh chuẩn gồm 2 nồng độ khác nhau, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.  -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng TSH - Hoặc tương đương | 31 |
| 389 | Hóa chất xét nghiệm định lượng T3 | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin  Dải đo: ≤0.3 đến ≥10 nmol/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C;  Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 37.500 |
| 390 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T3 | mL | Chất kiểm chuẩn T3 - Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với 2 khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng T3 bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng T3 - Hoặc tương đương | 32 |
| 391 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin Dải đo: ≤0.5‑đến ≥100 pmol/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 47.100 |
| 392 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng FT4 , gồm 2 khoảng nồng độ  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng FT4  - Hoặc tương đương | 24 |
| 393 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TG | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤0.04 đến ≥ 500 ng/mL  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 7.200 |
| 394 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TG | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Thyroglobulin Thành phần: Huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng TG - Hoặc tương đương | 32 |
| 395 | Hóa chất xét nghiệm khẳng định Tg II | Test | Hóa chất dùng để đánh giá các hiệu ứng nhiễu tiềm tàng và hỗ trợ khẳng định kết quả Tg tương ứng.  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Thuốc thử hoàn nguyên ở 2 đến 8°C tối thiểu 21 ngày Hoặc tương đương | 100 |
| 396 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TG | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Tg đánh dấu biotin (người), Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤10 đến ≥4000 IU/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 7.200 |
| 397 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TG | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Anti‑Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TG - Hoặc tương đương | 48 |
| 398 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO | Test | Hóa chất dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase (TPO) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động. Dải đo: ≤9 đến ≥600 IU/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 399 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TPO | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti‑TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phân hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TPO với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2 -‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO - Hoặc tương đương | 24 |
| 400 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TSHR | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Dải đo: ≤0.8 đến ≥ 40 IU/L Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Đệm phosphate, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium . Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 27 phút - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 401 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TSHR | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti TSHR) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phân tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TSHR - Hoặc tương đương | 48 |
| 402 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm định lượng Anti - TPO, TRAb và Anti-Tg | mL | Chất kiểm chuẩn ThyroAb, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Anti‑TSHR, Anti‑TPO, và Anti-Tg phương pháp điện hóa phát quang. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 192 |
| 403 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 0.02 đến ≥ 100 ng/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium, mẫu chuẩn xét nghiệm PCT, mẫu kiểm tra chất lượng xét nghiệm PCT Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 18.000 |
| 404 | Hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng Interleukin‑6 (IL-6) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 1.5 đến ≥ 5000 pg/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Đóng gói: ≤100 xét nghiệm/ hộp - Hoặc tương đương | 3.600 |
| 405 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng IL-6 | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng IL-6 trên máy miễn dịch tự động, Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa IL-6 tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 - Hoặc tương đương | 48 |
| 406 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng N‑terminal pro B‑type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 0.6 đến ≥ 4130 pmol/L Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NT‑proBNP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NT‑proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 8.400 |
| 407 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng proBNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT‑proBNP tổng hợp với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP - Hoặc tương đương | 16 |
| 408 | Hóa chất kiểm tra chất lượng chung cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng gồm: CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin-STAT, proBNP, proBNP STAT và GDF‑15. Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý.  Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 192 |
| 409 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 3 đến ≥ 10000 ng/L. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 44.400 |
| 410 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin T | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm điện hóa phát quang định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa Troponin T với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T hs  - Hoặc tương đương | 24 |
| 411 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 0.3 đến ≥ 1000 ng/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 412 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA | mL | Dung dịch kiểm chuẩn CEA, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CEA phương pháp điện hóa phát quang. Các mẫu chuẩn ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hóa chất định lượng CEA bằng phương pháp điện hóa phát quang - Hoặc tương đương | 24 |
| 413 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 | Test | Hóa chất định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Dải đo: ≤ 1.5 đến ≥ 300 U/mL  Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 2.100 |
| 414 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh người sẵn sàng sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 - Hoặc tương đương | 24 |
| 415 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 | Test | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 19‑9 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo: ≤ 2 đến ≥ 1000 U/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium. -Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 6.600 |
| 416 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9 | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai khoảng nồng độ.  Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hpoas chất định lượng CA 19-9  - Hoặc tương đương | 16 |
| 417 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch để định lượng các quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 (CA125) trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 0.6 đến ≥‑5000 U/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Đóng gói: ≤ 300 xét nghiệm/ hộp - Hoặc tương đương | 3.600 |
| 418 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125 | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người Bảo quản ở 2‑8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125  - Hoặc tương đương | 28 |
| 419 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 | Test | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 72‑4 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Dải đo: ≤ 0.5 đến ≥ 250 U/mL  Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium -Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 9.000 |
| 420 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 72-4 | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 - Hoặc tương đương | 32 |
| 421 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | Test | Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Dải đo: ≤ 0.006 đến ≥ 100 ng/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium Bảo quản ở 2‑8 °C Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 5.100 |
| 422 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần  - Hoặc tương đương | 24 |
| 423 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1 | Test | Hóa chất dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Dải đo: ≤ 0.1 đến ≥ 500 ng/mL Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin,Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 10.500 |
| 424 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người) với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 - Hoặc tương đương | 32 |
| 425 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE trong huyết thanh người, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 0.075 đến ≥ 300 ng/mL  Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 3.600 |
| 426 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NSE | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng NSE  - Hoặc tương đương | 24 |
| 427 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Dải đo: ≤ 15 đến ≥ 1500 pmol/L  Bảo quản ở 2‑8 °C. Sẵn sàng sử dụng. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 600 |
| 428 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng HE4 trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 - Hoặc tương đương | 12 |
| 429 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng HE4 | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HE4 trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 24 |
| 430 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm CA 72-4 | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm AFP, CEA, CA 72-4, Cyfra 21-1, PSA toàn phần, PSA tự do, CA 15-3, CA 12-5, CA 19-9, Cyfra 21-1 bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động. Thành phân tối thiểu là huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ khác nhau Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 300 |
| 431 | Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Dải đo trên huyết thanh và huyết tương: ≤ 0.007 đến ≥ 13.3 nmol/L. Nước tiểu: ≤ 0.067 đến ≥ 133 nmol/L Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng C- peptide đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu phức hợp ruthenium. Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C Hoặc tương đương | 600 |
| 432 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-Peptide | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng C- Peptide trên máy xét nghiệm miễn dịch. Bảo quản ở 2-8 °C.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng C- Peptide  - Hoặc tương đương | 12 |
| 433 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm: ACTH, C- Peptide, hGH, IL-6, Insulin, PLGF, SFLT-1 bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ tổng hợp huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‑8 °C.  - Hoặc tương đương | 132 |
| 434 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động.  Dải đo: ≤ 1.5 đến ≥ 1750 nmol/L  Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 1.800 |
| 435 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Cortisol bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động  Thành phần tối thiểu huyết thanh người đông khô chứa cortisol với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-8 °C.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol - Hoặc tương đương | 24 |
| 436 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ßhCG tự do | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng βhCG tự do (tiểu đơn vị β tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng βhCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng βhCG tự do (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤ 0.3 đến ≥ 190 IU/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 600 |
| 437 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCG beta tự do | mL | Chất kiểm chuẩn Free βhCG, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa free βhCG tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng free βhCG trên máy xét nghiệm miễn dịch phương pháp điện hóa phát quang. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 12 |
| 438 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Dải đo: ≤ 8 đến ≥ 9300 mIU/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 600 |
| 439 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PAPP-A | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A, bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu là huyết thanh người đông khô chứa PAPP-A với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-8 °C.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A - Hoặc tương đương | 12 |
| 440 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PAPP-A và βhCG tự do, bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hộp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C.  - Hoặc tương đương | 36 |
| 441 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm cho các xét nghiệm Vitamin B12, Ferritin, P1NP, Vitamin D | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm: Vitamin B12, Ferritin, Folate, Calcitonin, PTH bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‑8 °C.  Phù hợp với hóa chất các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, Calcitonin, PTH bằng phương pháp điện hóa phát quang, - Hoặc tương đương | 72 |
| 442 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Everolimus | mL | Hóa chất kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Everolimus bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu lấy từ máu người với 3 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‑8 °C.  - Hoặc tương đương | 45 |
| 443 | Dung dịch pha loãng các xét nghiệm miễn dịch loại 2 | mL | Hóa chất pha loãng mẫu, tương thích với thuốc thử xét nghiệm,sử dụng trên máy miễn dịch tự động, phương pháp điện hóa phát quang  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản. sẵn sàng sử dụng, Bảo quản ở 2‑- 8 °C. Hoặc tương đương | 72 |
| 444 | Dung dịch mồi phản ứng và rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Hóa chất dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa, phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Dung dịch được sử dụng để thực hiện các việc sau: ▪ Phục hồi điện cực ▪ Vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử ▪ Rửa vi hạt phủ streptavidin ▪ Phát tín hiệu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm Đệm phosphate; tripropylaminL; chất tẩy; pH ≥ 6,8. - Bảo quản ở 15‑25 °C. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 21 ngày Hoặc tương đương | 768.000 |
| 445 | Dung dịch rửa loại bỏ chất gây nhiễu tín hiệu | mL | Hóa chất dung dịch rửa để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu, dùng trong phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản.  Sẵn sàng sử dụng. Bảo quản: 15‑25°C, tránh ánh sáng. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Đóng gói: ≥ 4 L/ hộp. - Hoặc tương đương | 864.000 |
| 446 | Cóng đo và đầu côn phản ứng | Hộp | Đầu tip hút mẫu và cốc đựng mẫu sử dụng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Đầu tip hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần. -Bảo quản 15-25 °C.  Đóng gói ≥ 3780 đầu tip hút mẫu và ≥ 3780 cốc đựng mẫu / hộp - Hoặc tương đương | 84 |
| 447 | Dung dịch có tính Acid để rửa cóng phản ứng | mL | Hóa chất dung dịch có tính acid dùng để rửa cóng phản ứng cho máy sinh hóa tự động .  Thành phần tối thiểu: Acid citric monohydrate; đệm; chất tẩy Sẵn sàng sử dụng. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày Tương thích với hóa chất xét nghiệm sinh hóa và thiết bị - Hoặc tương đương | 28.800 |
| 448 | Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) có trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo(LOQ): ≤ 0,42 ng/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,28 ng/dL - Khoảng đo  - Thành phần: Tối thiếu gồm các thành phần: anti-T4 phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T4 đánh dấu acrridinium trong dung dịch đệm - Diều kiện bảo quản : 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 24.000 |
| 449 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,5 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,04 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-AFP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-AFP (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 14.400 |
| 450 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiẹm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để dịnh lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng AFP - Hoặc tương đương | 108 |
| 451 | Hóa chất xét nghiệm định lượng B12 | Test | Xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 148 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 109 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp B12 có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Xét nghiệm này tuyến tính trong khoảng đo ≤ 148 đến ≥2000 pg/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 452 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B12 | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm yéu tố nội miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: cyanocobalamin trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng B12 - Hoặc tương đương | 72 |
| 453 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total β-hCG | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (b-hCG) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 2,30 mlU/mL (lU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 10 mlU/mL (lU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b-hCG ( kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong đệm; Anti-b-hCG ( kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 6.000 |
| 454 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β-hCG | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (b-hCG) trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: làm từ huyết thanh người. gồm 6 nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Total β-hCG - Hoặc tương đương | 72 |
| 455 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol | Test | xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh hay huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum: ≤ 1,0 μg/dL Urine:≤1,0 μg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum: ≤ 0,7 μg/dL Urine:≤ 0,3 μg/dL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp cortisol có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.000 |
| 456 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn từ A-F có thành phần huyết thanh người, mẫu chuẩn từ B - F có thành phần cortisol tinh sạch. - Điều kiện bảo quản: chưa mở nắp (-10°C hoặc thấp hơn), Đã mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol - Hoặc tương đương | 72 |
| 457 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 1,98 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,04 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 458 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: làm từ huyết thanh người. gồm 6 nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin  - Hoặc tương đương | 24 |
| 459 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate | Test | Xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 2,2 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,4 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn với anti-Folate bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với Folate Binding Protein; Acid Pteroic gắn chất kết hợp có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói : ≤ 300 test/ hộp - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 460 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh và huyết tương và tế bào hồng cầu - Điều kiện bảo quản: 2 đến 10°C hoặc thấp hơn - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Folate - Hoặc tương đương | 72 |
| 461 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Folate | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương người và tế bào hồng cầu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: có thành phần pteroylglutamic acid (PGA) trong dung dịch đệm. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 96 |
| 462 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroxine tự do | mL | hóa chất chuẩn xét nghiệm miên dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: tối thiểu gồm 6 nồng độ được làm từ huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 - Hoặc tương đương | 108 |
| 463 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Troponin-I | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: phức hợp troponin IC tim tái tổ hợp trong đệm phosphate - Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp (-10°C hoặc thấp hơn), đã mở nắp (2 đến 8°C) - Hoặc tương đương | 72 |
| 464 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone | Test | xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤0,5 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤0,2 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Phức hợp kháng thể kháng fluorescein gắn fluorescein-progesterone phủ vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp kháng thể kháng progesterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 200 |
| 465 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: có thành phần progesterone được điều chế trong huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: chưa mở nắp (-10°C hoặc thấp hơn), Đã mở nắp (2 đến 8°C)  Tương thích với hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng progesterone - Hoặc tương đương | 18 |
| 466 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,0083 plU/mL (mlU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,0036 pIU/mL (mlU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b TSH (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1200 test/ hộp  - Hoặc tương đương | 7.200 |
| 467 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon kích thích tuyến giáp | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TSH (tái tổ hợp) được điều chế trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng TSH - Hoặc tương đương | 36 |
| 468 | Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) - Ngưỡng đo (LOQ):≤ ng/mL (8,8 nmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3,5 ng/mL (8,8 nmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-vitamin D IgG (dơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 400 |
| 469 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: có các nồng độ 25-OH vitamin D khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D  - Hoặc tương đương | 36 |
| 470 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PIVKA-II | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PlVKA-II trong huyết thanh và huyết tương - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II - Hoặc tương đương | 54 |
| 471 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng PIVKA-II | mL | Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 96 |
| 472 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA-II | Test | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp gồm kháng thể kháng prothrombin đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 3.02 mAU/mL - Khoảng đo: từ ≤7.60 đến ≥  30 000.00 mAU/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 600 |
| 473 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-CCP | Test | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti- CCP - Hoặc tương đương | 72 |
| 474 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Anti-CCP | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 84 |
| 475 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-CCP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hóa dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể chuột kháng IgG ở người chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.3 U/mL - Khoảng đo: từ ≤0.5 đến ≥ 195.6 U/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.800 |
| 476 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: chứa SCC Ag ( từ người) được chuẩn bị trong đệm borate với chất ổn định protein (từ bò). - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy SCC - Hoặc tương đương | 72 |
| 477 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng SCC | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 72 |
| 478 | Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,1 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,1 ng/mL - Khoảng đo: từ ≤0.1 đến ≥ 70.0 ng/mL. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể kháng kháng nguyên SCC có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.000 |
| 479 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng Tacrolimus trong máu toàn phần - Thành phần: được điều chế với máu toàn phần người đã được xử lý, gồm 6 lọ có chưa tacrolimus với các nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus  - Hoặc tương đương | 126 |
| 480 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần, được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-tacrolimus phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.7 nmol/L - Khoảng đo: từ ≤2.5 đến ≥ 37.3 nmol/L - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.400 |
| 481 | Hoá chất dùng để tách tacrolimus ra khỏi mẫu máu toàn phần | mL | Hóa chất được sử dụng để chiết tách tacrolimus từ các mẫu bệnh phẩm là máu toàn phần người, mẫu chứng và mẫu chuẩn tacrolimus), được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus bằng phương pháp vi hạt hóa phát quang - Hoặc tương đương | 286 |
| 482 | Dung dịch rửa cho kỹ thuật miễn dịch | mL | dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng trong quy trình đo của xét nghiệm miễn dịch vi hoạt hóa phát quang Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: natri hydroxit  Điều kiện bảo quản: 2°C đến 30°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 136.500 |
| 483 | Dung dịch tiền xúc tác | mL | dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt trong quy trình xét nghiệm miễn dịch vi hoạt hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần:hydrogen peroxide  Điều kiện bảo quản: 2°C đến 8°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 156.000 |
| 484 | Nước rửa sử dụng trên máy | mL | Dung dịch nước rửa có chứa nước muối đệm phosphate và các chất kháng khuẩn dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch Điều kiện bảo quản: 15°C đến 30°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 480.000 |
| 485 | Nước rửa kim | mL | Nước rửa kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: thành phần huyết tương người đã vôi hóa lại. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật và ProClin 300. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 382 |
| 486 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total T3 | Test | Hóa chất định lượng T3 toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch vi hạt hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng LOQ: ≤0.08 nmol/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤0,5 nmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-T3 phủ vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 13.000 |
| 487 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần | mL | Hóa chất sử dụng làm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp vi hoạt hóa phát quang. - Tương thích với hóa chất định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) bằng phương pháp vi hoạt hóa phát quang - Hoặc tương đương | 108 |
| 488 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NT- proBNP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng in vitro NT proBNP trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể đơn dòng kháng NT proBNP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp NT proBNP có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 7.9 pg/mL - Khoảng đo: từ ≤ 8.3 đến ≥ 35 000.0 pg/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 300 |
| 489 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin BCG | Test | Định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hoá tự động Khoảng đo: ≤0.4 đến ≥10.5 g/dL Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.1 g/dl ngưỡng đo: LoQ ≤ 0.4g/dl Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 6.500 |
| 490 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase | Test | Xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ); ≤ 5 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD); ≤ 2 U/L - Khoảng đo:≤ 5 đến ≥3899 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần b-NADH, Lactate dehydrogenase, L-Alanine, a-Ketoglutaric acid, L-Alanine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 54.000 |
| 491 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ammonia Ultra | Test | Hoá chất định lượng ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 23 pg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 15 pg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần; TRIS buffer, a-ketog!utarate, NADH, GLDH, LDH; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 492 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Ammonia | mL | Hóa chất hiệu chứng Xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Ammonia - Hoặc tương đương | 120 |
| 493 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase | Test | Xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 4 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-chloro-4-nitrophenyl-a-Dmaltotrioside, Sodium chloride. Calcium acetate. Potassium thiocyanate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp  - Hoặc tương đương | 4.000 |
| 494 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase | Test | Hoá chất đo hoạt độ aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 3 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3 U/L - Khoảng đo: ≤3 U/L đến ≥4202 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  β-NADH, Malate Dehydrogenase, Lactate Dehydrogenase, L-Aspartatea-Ketoglutarate, L-Aspartate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 54.000 |
| 495 | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp | Test | Hoá chất định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa ttự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,1 mg/dL (1,7 pmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0.1 mg/dL (1,7 umol/L) - thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulfamic acid; 2, 4-dichloroaniline. Sodium nitrite, HCl - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1600 test/ hộp - Hoặc tương đương | 7.200 |
| 496 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium | Test | Hoá chất định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,0 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,3 mg/dL - thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: arsenazo-III dye, sodium acetate - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/hộp - Hoặc tương đương | 4.000 |
| 497 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol | Test | Hóa chất Xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol Oxidase, Cholesterol Esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrinc - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 20.000 |
| 498 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine | Test | Xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum; ≤ 0,20 mg/dL Urine: ≤ 5,00 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum: ≤ 0,06 mg/dL Urine; ≤ 2,07 mg/dL - Khoảng đo: (huyết tương/huyết thanh) ≤0.20 đến ≥ 37.00 mg/dL, (nước tiểu) ≤5.00 đến ≥740.00 mg/dL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide. Picric acid - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 60.000 |
| 499 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ethanol | Test | Định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu người. Thuốc thử: tối thiểu gồm các thành phần: đệm ADH, NAD.  - Ngưỡng đo (LOQ): 2,5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,5 mg/dL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 1.000 |
| 500 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng Ethanol | mL | Mẫu chuẩn để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol, sử dụng để định lượng ethanol (ethyl alcohol hoặc alcohol) trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương người Bộ mẫu chuẩn gồm: Mẫu âm tính, Mẫu có nồng độ ≥100 mg/dL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm để định lượng Ethanol Hoặc tương đương | 18 |
| 501 | Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm để định lượng Ethanol | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm Ethanol để định lượng ethanol trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương.với 2 nồng độ khác nhau, thấp và cao. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hoặc tương đương | 30 |
| 502 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase | Test | Hóa chất xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) Công dụng/ đặc tính: để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ); ≤ 3,3 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine, carboxy-4-nitroanilide, ammonium salt - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 19.200 |
| 503 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose | Test | Xét nghiệm Glucose định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF); sử dụng cho may Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 2,25 mg/dL Urine/CSF: ≤ 0,86 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤0,55 mg/dL Urine/CSF: ≤ 0,40 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP 2Na, NAD. G-6-PDH, Hexokinase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C -Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 48.000 |
| 504 | Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải đồ | Test | Hóa chất dùng để định lượng sodium (Na), potassium (K), và chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≥9000 test - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 37.400 |
| 505 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt | Test | Hoá chất định lượng sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp đo màu trực tiếp không khử protein Thành phần thuốc thử:Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm, Guanidine hydrochloride, Thiourea, Ferene-S, Ascorbic acid - Khoảng đo ≤5 đến ≥ 1000 μg/dL (≤0.9 đến ≥ 179.0 μmol/L) - LOD: ≤4 μg/dL (0.7 μmol/L)  - LOQ: ≤ 4 μg/dL (0.7 μmol/L) g/dL: - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 6.900 |
| 506 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase | Test | Hoá chất định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần thuốc thử : tối thiểu gồm: Diethanolamine, L-Lithium lactate, β-NAD - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤15 U/L  - Ngưỡng đo: LOQ ≤ 25 U/L  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 507 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactic Acid | Test | Hoá chất định lượng acid lactic trong huyết tương người.  Thuốc thử gồm: Tối thiểu các thành phần: Lactate oxidase, Peroxidase  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.2 mg/dL (0.02 mmol/L)  - Ngưỡng đo: LOQ: ≤ 1.5 mg/dL (≤ 0.17 mmol/L) mg/dL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.000 |
| 508 | Hóa chất xét nghiệm định lượng trực tiếp LDL | Test | Hoá chất định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; Ascorbic acid oxidase, Dung dich dem MES - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 15.080 |
| 509 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Magnesium | Test | Hoá chất định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.  Thành phần thuốc thử: tối thiểu gồm các thành phần Isocitrate dehydrogenase, Muối D-Isocitrate potassium, NADP.  - Ngưỡng phát hiện: LOD: Serum/Plasma: ≥ 0.11 mg/dL (0.05 mmol/L) Urine: ≤ 0.25 mg/dL (0.10 mmol/L)  -Ngưỡng đo: LOQ: Serum/Plasma: ≤ 0.17 mg/dL, (0.07 mmol/L) Urine:≤ 1.68 mg/dL (0.69 mmol/L) - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.440 |
| 510 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin | Test | Hoá chất để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,3 pg/mL (mg/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,4 pg/mL (mg/L) - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium chloride. Sodium hydroxide. Antihuman albumin antibody, Sodium chloride. Hydrochloric acid - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.280 |
| 511 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Microalbumin | mL | Hóa chất chuẩn Xét nghiệm Microaibumin để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: - thành phần tối thiểu albumin huyết thanh người với 5 mức nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin - Hoặc tương đương | 10 |
| 512 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần | Test | Định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương người.  Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Potassium Tartrate, Sodium Hydroxide, Potassium Iodide, Copper Sulfate.  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.1 g/dL (1 g/L) - Ngưỡng đo: LOQ ≤0.76 g/dL (7.6 g/L) - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 8.000 |
| 513 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglyceride | Test | Hoá chất Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP, Mg2+, 4-aminoantipyrine, 4- chlorophenol, Peroxidase , Lipoprotein lipase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 40.000 |
| 514 | Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao | Test | Thuốc thử để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết tương hay huyết thanh, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Cholesterol, Cholesterol esterase, 4-aminoantipyrine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 14.000 |
| 515 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen | Test | Thuốc thử để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyet tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ); Serum/Plasma: ≤ 3 mg/dL Urine: ≤ 40,0 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 2 mg/dL Urine: ≤ 20 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH, a-Ketoglutaric Acid, Urease, GLD, Adenosine Diphosphate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 60.000 |
| 516 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Acid | Test | Thuốc thử để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 0,22 mg/dL Urine: ≤ 2,20 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 0,1 mg/dL Urine: ≤ 0,2 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:ascorbic oxidase, HMMPS, 4-aminoantipyrine, peroxidase, and uricase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 517 | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu hoặc dịch não tủy | Test | Thuốc thử định lượng protein trong nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. -Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 2.6 mg/dL (26 mg/L)  - Ngưỡng định lượng: LOQ ≤ 6.75 mg/dL (67.5 mg/L) Urine:  mg/dL and mg/L - Khoảng đo từ ≤6.8 đến ≥ 200.0 mg/dL - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần Dung dịch đệm Carbonate, Natri Clorua, Benzethonium Chlorid.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 400 |
| 518 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Vancomycin | Test | Thuốc thử để định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,4pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,6 pg/mL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Anti vancomycin, Vi hạt phủ Vancomycin - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp - Hoặc tương đương | 400 |
| 519 | Dung dịch acid để rửa kim hút | mL | Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, và được dùng kết hợp với tính năng SmartWash để giảm nhiễm chéo giữa các Xét nghiệm; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 2L/hộp - Hoặc tương đương | 11.300 |
| 520 | Dung dịch tham chiếu chạy xét nghiệm điện giải | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm điện giải đồ trên hệ thống phân tích sinh hóa. Tương thích với hoá chất phân tích điện giải đồ  Hoặc tương đương | 97.500 |
| 521 | Dung dịch rửa có tính acid cho cóng phản ứng | mL | Dung dịch rửa có tính acid dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, hỗ trợ cho xét nghiệm sinh hóa Thành phần tối thiểu gồm: citric acid monohydrate, oxalic acid dihydrate, polyethylene glycol, Methanol, Monochloro acetic acid. Dung dịch hóa chất đã sẵn sàng sử dụng Điều kiện bảo quản: 15-30 độ C -Tương thích với các hoá chất trên hệ thống và thiết bị Hoặc tương đương. | 36.000 |
| 522 | Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng | mL | Dung dịch có tính kiềm dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, hỗ trợ cho xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOCl, NaOH, KOH  Bảo quản ở: 15 đến 30°C -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị Hoặc tương đương | 54.000 |
| 523 | Dung dịch chạy máy A | mL | Dung dịch được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-aminoethanol; Sodium acetate; 3-methyl- 3-methoxybutanol; Diethylene glycol monoethyl ether; Polyoxyethylene polyoxypropylene Polyoxyethylene blockpolymer; Polyoxyalkylene ether; Polyoxyethylene ether; Citric acid - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 2L/ hộp -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị - Hoặc tương đương | 16.950 |
| 524 | Dung dịch chạy máy B | mL | Dung dịch được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm thực hiện; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonylphenol ethoxylate. Sodium hydroxide - Điều kiện bảo quản; 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 2L/ hộp -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị - Hoặc tương đương | 13.560 |
| 525 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin | Test | Thuốc thử được dùng để lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng transferrin người từ huyết thanh dê - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 1000 test/ hộp - Hoặc tương đương | 1.600 |
| 526 | Dung dịch bảo dưỡng | mL | Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng tự động hằng ngày va trong một số quy trình kiểm tra thực hiện trên máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch khử khuẩn bồn nước được dùng để phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Lyophilized Cleaning Solution. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 6.678 |
| 527 | Hoá chất chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid | mL | Chất chuẩn chung để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa. Chất phân tích tối thiểu gồm: Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với các hoá chất xét nghiệm định lượng các thành phần tương ứng như trên trên hệ thốngthiết bị - Hoặc tương đương | 70 |
| 528 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin | mL | Hóa chất chuẩn Xét nghiệm Bilirubin, sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp Tương thích vớihoá chất xét nghiệm định lượng các thành phần Bilirubin trên hệ thốngthiết bị - Hoặc tương đương | 90 |
| 529 | Hoá chất chuẩn các xét nghiệm Cholinesterase, Creatinine (Enzymatic), Dibucaine CHE, HBDH, Lithium, và Pancreatic Amylase | mL | Hoá chất tạo đường chuẩn các xét nghiệm Cholinesterase, Creatinine (Enzymatic), Dibucaine CHE, HBDH, Lithium, và Pancreatic Amylase. Hoặc tương đương | 24 |
| 530 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl trong huyết thanh | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh. - Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp (15 đến 30°C), đã mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất xét nghiệm Na, K, Cl trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 116 |
| 531 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl trong nước tiểu | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu nước tiểu - Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp (15 đến 30°C), đã mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất xét nghiệm Na, K, Cl trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 58 |
| 532 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn là dung dịch có thành phần protetin người, gồm 5 mức nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  Tương thích với hoá chất định lượng protein nước tiểu /dịch não tuỷ trên hệ thống thiết bị  - Hoặc tương đương | 15 |
| 533 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apo A1, Apo B, Direct LDL và Ultra HDL | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Direct Low Density Lipoprotein (Direct LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (Ultra HDL).  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người. Tương thích với hoá chất định lượng các chỉ số sinh hoá tương ứng  - Hoặc tương đương | 18 |
| 534 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần người đã xử lý, và cyclosporin với 6 mức nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 80 mL/ hộp Tương thích với hóa chất định lượng Cyclosporin - Hoặc tương đương | 95 |
| 535 | Hóa chất xét nghiệm định lượng cyclosporine | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Anti-cyclosporine; chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 5.9 ng/mL - Ngưỡng đo: ≤ LoQ 18,0 ng/mL Xét nghiệm này tuyến tính trong khoảng đo từ 18.0 đến 1500.0 ng/mL. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp - Hoặc tương dương | 1.200 |
| 536 | Hoá chất dùng để tách cyclosporine trong máu toàn phần | mL | Hoá chất dùng để tách cyclosporine ra khỏi mẫu (mẫu máu toàn phần ở người, mẫu chứng và mẫu chuẩn Cyclosporine). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất hoạt động bề mặt trong nước, dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C Tương thích với hóa chất định lượng Cysclosporin - Hoặc tương đương | 344 |
| 537 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sắt | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Iron trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: được điều chế từ chất nền có thành phần người, có chứa các thông số sau: albumin, canxi, cholesterol, creatinine, glucose, iron, lactic acid, magie, phospho, protein toàn phần (albumin có nguồn gốc từ người), triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid. - Điều kiện bảo quản: chưa mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất định lượng sắt  Hoặc tương đương | 90 |
| 538 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Pepsinogen I | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để kiểm soát độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa pepsinogen I (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Hoặc tương đương | 144 |
| 539 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen I | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương.  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng PG I người, phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO, Chất kết hợp kháng thể kháng PG I người có đánh dấu acridinium, Dung dịch pha loãng mẫu chứa Đệm MOPSO. - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0,3ng/mL,  - Ngưỡng đo: LoQ ≤ 0,6ng/mL  - Khoảng đo: ≤0.6 đến ≥200.0 ng/mL.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 540 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen II | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương.  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng PG II người, phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm, Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người có đánh dấu acridinium, Dung dịch pha loãng mẫu . - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0,1ng/mL,  - Ngưỡng đo: LoQ ≤ 0,6ng/mL  - Khoảng đo: ≤0.6 đến ≥100.0 ng/mL.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 541 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,0083 plU/mL (mlU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,0036 pIU/mL (mlU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b TSH (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp - Hoặc tương đương | 24.000 |
| 542 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ Albumin trong huyết thanh và huyết tương | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤15 - ≥60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG) nM . Thành phần: Tối thiểu gồm những thành phần: Succinate buffer ; Bromocresol green  - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hop -LOD ≤ 0,165±0,015 g/L - Hóa chất đậm đặc 1mL sử dụng cho ≥29 test - Hoặc tương đương | 116 |
| 543 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ alkaline phosphatase (ALP) trong huyết thanh và huyết tương | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP trên máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤5 đến ≥1500 U/L ; đo quang với bước sóng: 410/480 nM  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat , HEDTA ; Kẽm sulfat ; Magnesi acetat   Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD ≤ 2,2±0.2 U/L - Hóa chất đậm đặc. ImL sử dụng cho ≥15 test - Hoặc tương đương | 240 |
| 544 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ aspartateamino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Alanine aminotransferase(ALT) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤3 đến ≥500U/L ; Thành phần: Tối thiểu gồm: L-Аlanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH.  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - Đóng gói:≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 2,2± 0,2 U/L - Hóa chất đậm đặc.1 mL sử dung cho ≥13 test - Hoặc tương đương | 4.500 |
| 545 | Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu α-Amylase | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ α-Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động ; dải đo: ≤10 đến ≥2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Calcium acetate ; Potassium thiocyanate; CNPG3 Điều kiện bảo quản 2-8 độ C Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 640 |
| 546 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Aspartate (AST) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động.Dải đo: ≤ 3 đến ≥1000 U/L Thành phần: Tối thiểu gồm: L-aspartate ; 2-Oxoglutarate ; LDH; MDH; NADH  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hop -LOD ≤ 1,1±0,1 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1 mL sử dụng cho ≥20 test - Hoặc tương đương | 3.000 |
| 547 | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; dải đo: 0 đến ≥ 513 μmol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate; Surfactant - Bảo quản: 2-8°C.   Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0,22±0,02 μmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥25 test - Hoặc tương đương | 640 |
| 548 | Hóa chất xét nghiệm định lượng canxi tổng số trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: từ ≤ 1 đến ≥ 5 mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM .  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Arsenazo III, Triton X-100 - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,033±0,003 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥58 test - Hoặc tương đương | 232 |
| 549 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: ≤ 0,5 đến ≥18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase;  - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.022±0,002 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥52 test - Hoặc tương đương | 900 |
| 550 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase) | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; bước sóng 340/660 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Immidazole; NADP - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 3,3±0,3 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥9 test - Hoặc tương đương | 384 |
| 551 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm xác định nồng độ CK-MB trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm).  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Diadenosine-pentaphosphate; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 5,5±0,5 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥7 test - Hoặc tương đương | 64 |
| 552 | Hóa chất hiệu chuẩn thuốc thử CK-MB | mL | Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.  - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở nắp bảo quản ở 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương | 1 |
| 553 | Hóa chất sử dụng để giám sát độ chính xác và độ tin cậy của thuốc thử CK-MB mức 1 | mL | Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C.  Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương | 2 |
| 554 | Hóa chất sử dụng để giám sát độ chính xác và độ tin cậy của thuốc thử CK-MB mức 2 | mL | Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB.  - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương | 2 |
| 555 | Dung dịch rửa | mL | Dung dịch rửa 1 sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm thành phần hypochlorite - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 1.350 |
| 556 | Hóa chất xét nghiệm định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: ≤ 5 đến ≥2200 μmol/L; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hiđroxit; Axit picric  - Bảo quản: 2–8°C.  - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥11 test - Hoặc tương đương | 6.528 |
| 557 | Hóa chát dùng cho xet nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase (GGT) có trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L; Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide - Bảo quản: 2–8°C.  -Đóng gói: ≤ 800 mL/ hộp - LOD ≤ 2,2±0,2 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥10 test  - Hoặc tương đương | 1.920 |
| 558 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu tán huyết và dịch não tủy người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa tự động ; dải đo: ≤0.6 - ≥45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase. Thành phần: Đệm PIPES, ATP, Hexokinase , G6P-DH - Hoặc tương đương | 5.440 |
| 559 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Chlesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: ≤ 0,05 đến ≥ 4,65 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine; - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0022±0,0002 mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test - Hoặc tương đương | 7.114 |
| 560 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL.  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất HDL-Cholesterol.  Hoặc tương đương | 18 |
| 561 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phospho vô cơ trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) trên máy sinh hóa tự động ; dải đo: ≤0.32 - ≥6.4 mmol/L; phương pháp: molybdate. Thành phần: Sulphuric acid ; Ammoniumheptamolybdate ; Glycine. - Bảo quản: 2–8°C. - Hoặc tương đương | 320 |
| 562 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo màu để định lượng sắt có trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: ≤ 2 đến ≥ 179 μmol/L; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri (2-pyridyl)-5-triazine;  - Bảo quản: 2–8°C.  -Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,44±0,04 μmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥16 test - Hoặc tương đương | 120 |
| 563 | Hóa chất đệm cho xét nghiệm điện giải | mL | Hóa chất đệm điện giải. Thành phần tối thiểu gồm Triethanolamine - Bảo quản: 15-25°C - Đóng gói: ≤ 10 L/ hộp Hoặc tương đơng | 40.000 |
| 564 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải | mL | Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: Na+≥ 160 mmol/L; K+ ≥ 6 mmol/L; Cl- ≥ 120 mmol/L;  - Bảo quản: 2-25°C.  - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương | 800 |
| 565 | Hóa chất tham chiếu kiểm tra điện cực Clo | mL | Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua; Bạc clorua Bão hòa Hoặc tương đương | 100 |
| 566 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải | mL | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: Na+ ≤ 130 mmol/L; K+ ≤ 3,5 mmol/L; Cl- ≤ 85 mmol/L;  - Bảo quản: 2-25°C.  - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE Hoặc tương đương | 800 |
| 567 | Chất chuẩn nước tiểu mức cao/ thấp | mL | Chất chuẩn nước tiểu mức thấp và cao dùng cho xét nghiệm điện giải.  - Thành phần: mức thấp Na+ (Thấp) 55±5 mmol/L, (Cao) 220±20 mmol/L; K+ (Thấp ) 11±1 mmol/L, (Cao) 110±10 mmol/L; Cl- (Thấp) 55±5 mmol/L, (Cao) 198±18 mmol/L; Chất bảo quản - Bảo quản: 2-25°C.  - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - Chất chuẩn gồm 2 mức - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương | 400 |
| 568 | Chất chuẩn điện giải mức giữa cho xét nghiệm điện giải | mL | Chất chuẩn chuẩn điện giải mức trung bình.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Na+ ≤ 4,3 mmol/L; K + ≤ 0,13 mmol/L; Cl- ≤ 3,1 mmol/L;  - Bảo quản: 2-25°C.  - Đóng gói: ≤ 10 L/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương | 56.000 |
| 569 | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | mL | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu; - Thành phần: Tối thiểu gồm Kali clorua ≤ 1,00 mol/L - Bảo quản: 2-25°C. - Đóng gói: ≤ 6L/ hộp - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE Hoặc tương đương | 16.000 |
| 570 | Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm đo màu động học enzyme để định lượng L-Lactat có trong huyết tương và dịch não tủy | Hộp | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; dải đo: ≤ 0,22 đến ≥ 13,32 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lactate oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine;  - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0011±0,0001 mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥7 test Hoặc tương đương | 6 |
| 571 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; bước sóng 340 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer; Lactate; NAD + - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD ≤ 4,4±0,4 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥13 test Hoăc tương đương | 240 |
| 572 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL.  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất HDL-Cholesterol.  - Hoặc tương đương | 18 |
| 573 | Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: từ ≤ 0,26 đến ≥ 10,3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; 4-aminoantipyrine; Catalase; - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD ≤0.0132±0,0012 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test Hoặc tương đương | 7.114 |
| 574 | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm đo màu để định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium; dải đo: ≤ 0,2 đến ≥ 3,3 mmol/L; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycoletherdiamine-N,N,N’, N’ tetraacetic acid; Xylidyl blue - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,022±0,002 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test - Hoặc tương đương | 320 |
| 575 | Hóa chất Urine/CSF Albumin sử dụng để định lượng albumin có trong nước tiểu và dịch não tủy | mL | Hóa chất định lượng Microalbumin Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu: từ ≤ 7 đến ≥ 450 mg/L, CSF: từ ≤ 10 đến ≥ 450 mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục);  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Phosphate; Kháng thể albumin, Sodium Azide -Bảo quản: 2–8°C.  Đóng gói: ≤ 600 mL/ hộp - LOD ≤ 0,77±0,07 mg/L (nước tiểu) ; LOQ ≤ 7,7±0,7 mg/L (nước tiểu) - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥5 test Hoặc tương đương | 444 |
| 576 | Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin có trong nước tiểu và dịch não tủy. | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin, gồm ít nhất 5 nồng độ Chất chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/dịch não tuỷ;  - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp - Phù hợp hóa chất Microalbumin Hoặc tương đương | 30 |
| 577 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2 | mL | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 30 |
| 578 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | mL | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy;  - Bảo quản: 2-8°C.  - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp Hoặc tương đương | 30 |
| 579 | Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phầntrên máy sinh hóa tự động ; dải đo: ≤30 - ≥120 g/L ; phương pháp: Biuret  Thành phần: Sodium hydroxide ; Potassium sodium tartrate ; Copper sulphate ; Potassium iodide.  Bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 200 |
| 580 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferrin trên máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤0.75 - ≥7.5 g/L ; phương pháp: miễn dịch đo độ đục .  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi  Bảo quản: 2-8°C. Hoặc tương đương | 60 |
| 581 | Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: từ ≤ 0,1 đến ≥ 11,3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mg2+; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase ; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase - Bảo quản: 2–8°C.  - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 0,011±0,001 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥12 test - Hoặc tương đương | 2.500 |
| 582 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea nitrogen trên máy sinh hóa tự động ; dải đo: ≤0.8 - ≥50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH ; 2-Oxoglutarate ;Urease ; GLDH  Bảo quản: 2-8°C. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 12 test - Hoặc tương đương | 5.200 |
| 583 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trên máy sinh hóa tự động ; dải đo: ≤89 - ≥1785 µmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour.  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần:Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone ; Uricase  - Hóa chất đậm đặc: 1mL sử dụng cho ≥ 15test  - Bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 850 |
| 584 | Hóa chất Urinary/CSF Protein sử dụng để định lượng protein có trong nước tiểu và dịch não tủy | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: ≤ 0,01 đến ≥ 2,0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Pyrogallol Red; Natri Molybdate; Axit succinic, Natri Benzoat; Natri Oxalate; Chất hiệu chuẩn - Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0077±0,0007 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test Hoặc tương đương | 79 |
| 585 | Dung dịch rửa dùng cho máy sinh hóa | mL | Dung dịch rửa 2 sử dụng cho hệ thống sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080 ; Sulfonic acids; muối natri  - Bảo quản: 2–25°C. - Đóng gói: ≤ 10 lít/ thùng Hoặc tương đương Tương thích với hóa chất xét nghiệm và thiết bị | 75.000 |
| 586 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE, dải đo: ≤1.65 - ≥150 U/L, phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase - Hoặc tương đương | 756 |
| 587 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2 | mL | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2, dạng bột đông khô - Hoặc tương đương | 24 |
| 588 | Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA | mL | Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA  Dạng bột đông khô,  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ADA bò, Đệm Tris  Phù hợp với hóa chất xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE - Hoặc tương đương | 4 |
| 589 | Hóa chất định lượng bilirubin trực tiếp có trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Dải đo: ≤0.1 - ≥10 mg/dl. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, Chiều phản ứng tăng, DCA - Hoặc tương đương | 4.000 |
| 590 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lipase trên máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤3 - ≥600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học).  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 1,2-Diglyceride substrate; Monoglyceride lipase ; Glycerol kinase ; POD ;4-Aminophenazone ; TAPS; TOOS; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn. - Hoặc tương đương | 106 |
| 591 | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu | mL | Chất kiểm chứng cho xét nghiêm sinh hóa nước tiểu, gồm ≥ 2 mức nồng độ - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp Hoặc tương đương | 450 |
| 592 | Hóa chất xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin | mL | Hoa chat dung cho xet nghiem beta2-MICROGLOBULIN;Phương pháp: LATEX;Dải đo:≤0.41 - ≥30 mg/L (serum), ≤0.09 mg/L - ≥3.5 mg/L (urine)  Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 150 |
| 593 | Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN | mL | Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN  Thành phần: Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người  Bảo quản: 2–8°C Phù hợp với hóa chất xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN Hoặc tương đương | 1 |
| 594 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin | mL | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin  Thành phần: Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người  Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 2 |
| 595 | Hóa chất xét nghiệm định lượng prealbumin | mL | Hoá chất dùng để định lượng Prealbumin trong huyết thanh huyết tương người. Phương pháp: đo độ đục ;Dải đo:≤0.83 - ≥80 mg/dL Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 75 |
| 596 | Chất chuẩn cho xét nghiệm protein | mL | Dung dịch chuẩn protein Dạng dung dịch sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người  Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 10 |
| 597 | Hóa chất đo nồng độ ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. | mL | Hóa chất đo nồng độ ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, Dải đo: ≤2.40 - ≥300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 54 |
| 598 | Hóa chất đo nồng độ amoniac trong mẫu huyết tương. | mL | Hóa chất đo nồng độ amoniac trong mẫu huyết tương. Dải đo: ≤13.0 - ≥600 μmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 54 |
| 599 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tương thích với hóa chất định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Hoặc tương đương | 10 |
| 600 | Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | mL | Chất nội kiểm đáp ứng cho xét nghiệm Ethanol, ammonia,  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Ở dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, mức 1 Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 15 |
| 601 | Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | mL | Chất nội kiểm đáp ứng cho xét nghiệm Ethanol, ammonia,  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Ở dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, mức 2 Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 15 |
| 602 | Thuốc thử cho xét nghiệm glucose hexokinase | Test | Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, và dịch não tủy ở người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1 có Đệm MES; Mg2; ATP; NADP; chất bảo quản; Hóa chất R3 có Đệm HEPES; Mg2+; HK); G-6-PDH ; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C. Dải đo: ≤ 0.11 và ≥ 41.6 mmol/L  Hoặc tương đương | 63.800 |
| 603 | Hóa chất xét nghiệm urea nitrogen | Test | Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm động học với urease và glutamate dehydrogenase. Thành phần: tối thiểu gồm:NaCl, Đệm TRIS; 2‑oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: Huyết thanh/ Huyết tương ≤ 0.5 và ≥ 40 mmol/L; Nước tiểu ≤ 1 và ≥ 2000 mmol/L Hoặc tương đương | 68.400 |
| 604 | Hóa chất xét nghiệm creatinin | Test | Hóa chất định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu động học dựa trên phương pháp Jaffé. Thành phần: tối thiểu gồm: Kali hydroxide; phosphate; Acid picric; đệm không phản ứng. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‑25 °C Dải đo: Huyết thanh/ Huyết tương ≤ 15 và ≥ 2200 µmol/L; Nước tiểu ≤ 375 và ≥ 55000 µmol/L Hoặc tương đương | 3.000 |
| 605 | Hóa chất xét nghiệm acid Uric | Test | Hóa chất định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm phosphate; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase; kali hexacyanoferrate; 4‑aminophenazone; uricase; peroxidase (POD); chất ổn định; chất bảo quản. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Dải đo: Huyết thanh/ Huyết tương ≤ 11.9 và ≥ 1487 µmol/L; Nước tiểu ≤ 131 và ≥ 16362 µmol/L Hoặc tương đương | 10.000 |
| 606 | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol | Test | Hóa chất định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp enzym, đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: chất đệm ỐNG; Mg2+; natri cholate; 4‑aminoantipyrine; phenol; ete polyglycol rượu béo; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; chất ổn định; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Dải đo: ≤ 0.1 và ≥ 20.7 mmol/L. Hoặc tương đương | 12.600 |
| 607 | Hóa chất xét nghiệm triglycerid | Test | Hóa chất định lượng Triglyceride trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm PIPES; Mg2+; natri cholate; ATP; 4‑aminophenazone; 4‑chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase; chất bảo quản, chất ổn định Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 0.1 và ≥ 10.0 mmol/L. Hoặc tương đương | 28.800 |
| 608 | Hóa chất xét nghiệm Prealbumin | Test | Hóa chất định lượng Prealbumin trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol (PEG); đệm phosphate, Kháng huyết thanh (thỏ) kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 0.03 dến ≥ 0.8 g/L. Hoặc tương đương | 150 |
| 609 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần III | Test | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp đo màu diazo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần Phosphate, Muối 3,5‑dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 2.5 và ≥ 650 µmol/L. Hoặc tương đương | 3.000 |
| 610 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp II | Test | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp diazo. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần NaCl, 3,5 Dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 1.5 và ≥ 291 µmol/L. Hoặc tương đương | 2.500 |
| 611 | Hóa chất xét nghiệm AST | Test | Hóa chất định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm theo khuyến cáo của IFCC Thành phần tối thiểu gồm:Đệm TRIS; L‑aspartate; MDH; LDH; albumin;NADH; 2‑oxoglutarate. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 5 và ≥ 700 U/L. Hoặc tương đương | 60.500 |
| 612 | Hóa chất xét nghiệm ALT | Test | Hóa chất định lượng aminotransferase (ALT) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm theo khuyến cáo của IFCC Thành phần tối thiểu gồm:Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm TRIS, L‑alanine, albumin, LDH, 2‑Oxoglutarate, NADH Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 5 và ≥ 700 U/L. Hoặc tương đương | 60.500 |
| 613 | Hóa chất xét nghiệm GGT | Test | Hóa chất định lượng γ‑glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: glycylglycine, L‑γ‑glutamyl‑3‑carboxy‑4‑nitroanilide; acetate Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 3 và ≥ 1200 U/L. Hoặc tương đương | 12.000 |
| 614 | Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin Kinase | Test | Hóa chất định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Imidazole; EDTA; Mg2+; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP+; N‑acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH Đệm CAPSO\*; glucose; EDTA; creatine phosphate. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 7 và ≥ 2000 U/L. Hoặc tương đương | 4.000 |
| 615 | Thuốc thử cho xét nghiệm magnesium | Test | Hóa chất định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu điểm cuối. Thành phần tối thiểu gồm: R1 có Đệm TRISa /6‑aminocaproic acid; EGTA; chất bảo quản và R2 có Xanh xylidyl; chất tẩy; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‑25 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương ≤ 0.1 và ≥ 2.0 mmol/L. Nước tiểu: ≤ 0.56 và ≥ 11.0 mmol/L Đóng gói ≤ 250 xét nghiệm/ hộp Hoặc tương đương | 500 |
| 616 | Hóa chất xét nghiệm Lactate | Test | Hóa chất định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: Hydrogen donor; ascorbate oxidase; đệm; 4‑Aminoantipyrine; lactate oxidase; peroxidase; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Dải đo: ≤ 0.2 và ≥ 15.5 mmol/L. Hoặc tương đương | 19.125 |
| 617 | Dung dịch làm chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa | mL | Hóa chất chuẩn định chung các phương pháp định lượng các thông số xét nghiệm trên máy sinh hóa tự động tối thiểu các thông số sau: Glucose, Urea, Creatinin, Acid Uric, Cholesterol, Triglyceride, AST, ALT, GGT, Amylase, LDH, Lipase, CK, Acid photphatase toàn phần, Protein toàn phần, Albumin, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, Canxi toàn phần, Phospho, Lactat, Magie. Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ huyết thanh người, đã biết trước nồng độ các chất chuẩn định ở trên. Bảo quản ở 2‑8 °C Đóng gói ≤ 36 mL/ hộp Hoặc tương đương | 144 |
| 618 | Hóa chất xét nghiệm HDL-C IV | Test | Hóa chất định lượng nồng độ HDL‑cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4‑amino‑antipyrine Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 0.08 và ≥ 3.88 mmol/L. Hoặc tương đương | 5.000 |
| 619 | Hóa chất xét nghiệm LDL-C III | Test | Hóa chất định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: 4 aminoantipyrine, peroxidase, cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Dải đo: ≤ 0.1 và ≥ 14.2 mmol/L. Hoặc tương đương | 6.000 |
| 620 | Dung dịch chuẩn cho nhóm xét nghiệm mỡ máu | mL | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy sinh hóa tự động tối thiểu các thông số HDL- C, LDL-C, APOA, APOB Thành phần tối thiểu là chất đông khô từ huyết thanh người, đã biết trước nồng độ của chất cần chuẩn định ở trên. Bảo quản ở 2‐8 °C. Đóng gói: ≤ 3 x 1 mL/ hộp Tương thích với các hóa chất xét nghiệm định lượng HDL- C, LDL-C, APOA, APOB - Hoặc tương đương | 21 |
| 621 | Hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB | Test | Hóa chất định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK‐MB) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm Imidazole, EDTA, Mg2+, ADP, AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP; N‐acetylcysteine; HK; G6P‐DH Đệm CAPSO, glucose; EDTA; creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK‐M Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 3 đến ≥ 2000 U/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C;  - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 622 | Dung dịch chuẩn cho xét nghiệm CK-MB | Test | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng CK‐MB trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò, đã biết trước nồng độ chất phân tích ở trên Bảo quản ở 2‐8 °C. Đóng gói: ≤ 3 x 1 mL/ hộp Tương thích với hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB - Hoặc tương đương | 12 |
| 623 | Hóa chất xét nghiệm Ethanol | Test | Hóa chất định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm men sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần NAD (nấm men); ADH  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dải đo:Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu ≤ 2.20 đến ≥ 108 mmol/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 1.800 |
| 624 | Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm NH3/ETH/CO2 | Test | Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ máy sinh hóa. Dung dịch chuẩn Ammonia/Ethanol/CO2 là mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước. Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate. Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm Ethanol, Ammonia, CO2 Hoặc tương dương | 16 |
| 625 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức bất thường | mL | Là dung dịch kiểm tra chất lượng bất thường xét nghiệm định lượng ethanol, Ammonia, Bicarbonate Dung dịch kiểm tra chất lượng mức bất thường xét nghiệm định lượng ethanol trên hệ máy sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 60 |
| 626 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức bình thường | mL | Hoá chấtl được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp định lượng ethanol,Ammonia, Bicarbonate Là dung dịch kiểm tra chất lượng mức bình thường xét nghiệm định lượng ethanol. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate - Bảo quản ở 2‑8 °C. Hoặc tương đương | 60 |
| 627 | Hóa chất dùng để dựng đường chuẩn một số xét nghiệm (albumin, protein toàn phần…) | mL | Hoá chất chuẩn định các phương pháp định lượng trên các hệ thống phân tích hóa học lâm sàng. Hổ trợ xây dựng đường chuẩn. Thành phần phản ứng: Đệm HEPES và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định Tương thích với hpas chất xét nghiệmProtein trong nước tiểu, dịch não tủy, Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 25 |
| 628 | Chất hiệu chứng cho xét nghiệm Protein urine mức thường | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, Creatinin trong nước tiểu, Protein trong nước tiểu, và protein trong dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu có Đệm HEPES và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định, nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở mức bình thường  Sẵn sàng sử dụng Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 72 |
| 629 | Chất hiệu chứng cho xét nghiệm Protein urine mức bệnh | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, Albumin trong dịch não tủy Creatinin trong nước tiểu, Protein trong nước tiểu, và protein trong dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu có Đệm HEPES và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định, nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở ngưỡng bệnh lý. Sẵn sàng sử dụng Bảo quản ở 2‐8 °C. Đóng gói: ≤ 4 x 3 mL/ hộp - Hoặc tương đương | 72 |
| 630 | Thuốc thử xét nghiệm KAPPA toàn phần | Test | Hóa chất dùng cho Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch in vitro dùng trong định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ kappa của trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng kappa người ; đệm TRIS/HCl: -Khoảng đo: ≤ 1,0 đến ≥12,0 g/L  -Điều kiện bảo quản: 2-8°C. Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Hoặc tương đương | 100 |
| 631 | Thuốc thử xét nghiệm LAMBDA toàn phần | Test | Hóa chất dùng cho Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch in vitro dùng trong định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ lambda của trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng lambda người, đệm TRIS/HCl - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Hoặc tương đương | 100 |
| 632 | Dung dịch làm chất chuẩn cho xét nghiệm CRP | mL | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng xét nghiệm C3, C4, CRP, KAPPA, LAMBDA, IGG, IGM, IGA, TRANFERRIN trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với các hóa chất xét nghiệm các chất tương ứng trên - Hoặc tương đương | 20 |
| 633 | Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm β2‑microglobulin (B2MG) | mL | Hoá chất chuẩn định xét nghiệm định lượng β2 microglobulin trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò với các chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm β2‑microglobulin (B2MG) - Hoặc tương đương | 16 |
| 634 | Hóa chất xét nghiệm Cystatin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương người, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. Thành phần tối thiểu gồm Dung dịch polymer trong đệm muối MOPS; Hạt latex phủ kháng thể kháng cystatin C trong đệm glycine; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.40 đến ≥ 6.80 mg/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Hoặc tương đương | 1.575 |
| 635 | Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm cystatin | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng cystatin trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu huyết thanh người khử lipid làm giàu với cystatin C người tái tổ hợp với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm cystatin - Hoặc tương đương | 16 |
| 636 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm xét nghiệm cystatin | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng cystatin theo nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu có huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.  Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 45 |
| 637 | Dung dịch pha loãng chạy điện giải | mL | Hóa chất để pha loãng được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động Thành phần có Đệm HEPES, Triethanolamine Hóa chất sẵn sàng sử dụng Dải đo xét nghiệm: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 đến ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 đến ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 đến ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 60 đến ≥ 350 mmol/L K+ ≤ 3 đến ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 60 đến ≥ 350 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương | 100.000 |
| 638 | Dung dịch nội chuẩn xét nghiệm điện giải | mL | Là dung dịch chuẩn nền điện giải trên máy xét nghiệm hóa sinh Hóa chất kiểm soát điện thế điện cực dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động. Thành phần có Đệm HEPES, Triethanolamine, Natri chloride, Natri acetate, Kali chloride. Hóa chất sẵn sàng sử dụng Dải đo xét nghiệm: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 đến ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 đến ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 đến ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 60 đến ≥ 350 mmol/L K+ ≤ 3 đến ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 60 đến ≥ 350 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tổi thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương | 220.000 |
| 639 | Dung dịch tham chiếu xét nghiệm điện giải | mL | Hóa chất cung cấp một điện thế tham chiếu dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động Thành phần có kali chloride  Dải đo xét nghiệm: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 đến ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 đến ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 đến ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 60 đến ≥ 350 mmol/L K+ ≤ 3 đến ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 60 đến ≥ 350 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. - Hoặc tương đương | 18.000 |
| 640 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức cao | mL | Là chuẩn mức cao của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≥ 160 mmol/L Na+, ≥ 7 mmol/L K+, ≥ 120 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. Hoặc tương đương | 90 |
| 641 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức thấp | mL | Là chuẩn mức thấp của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≤ 120 mmol/L Na+, ≤ 3 mmol/L K+, ≤ 80 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. Hoặc tương đương | 90 |
| 642 | Hóa chất xét nghiệm Vancomycin | Test | Hóa chất định lượng Vancomycin - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương theo phương pháp xét nghiệm dựa trên sự tương tác động học của các vi hạt trong dung dịch.  - Nguyên lý xét nghiệm: Dựa trên sự tương tác động học của các vi hạt trong dung dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vancomycin liên hợp; Kháng thể kháng vancomycin - Khoảng đo: ≤ 4,0 đến ≥ 80,0 μg/mL  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. Hoặc tương đương | 1.500 |
| 643 | Hóa chất dùng để dựng đường chuẩn xét nghiệm Vancomycin | mL | Hoá chất chuẩn các xét nghiệm để định lượng digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần phản ứng:Huyết thanh người với phụ gia hóa học (thuốc điều trị). Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng các chất digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 120 |
| 644 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm TDM | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng Vancomycin Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm Huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào Chất bảo quản và chất ổn định.  Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 120 |
| 645 | Dung dịch rửa kim hút mẫu số 1 | mL | Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa. - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide  - Bảo quản ở 15 - 25⁰C. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 646 | Dung dịch rửa kim hút mẫu số 2 | mL | Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa. - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: đệm; chất tẩy - Bảo quản ở 15 - 25⁰C. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 1.200 |
| 647 | Chất tẩy rửa chống phát triển vi khuẩn, nấm, tảo trong nước buồng ủ | mL | Dung dịch Rửa máy  Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 5.760 |
| 648 | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và mẫu hoặc cóng phản ứng | mL | Hóa chất chứa NaOH-D -Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: NaOHD - Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 8.670 |
| 649 | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống | mL | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng. Thành Phần:Tối thiểu gồm HCl - Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 1.190 |
| 650 | Dung dịch pha loãng mẫu sinh hóa | mL | Dung dịch NaCl - Đặc tính: dùng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl 9 % -Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 714 |
| 651 | Hóa chất dùng để bán định lượng: chỉ số tán huyết, bilirubin, mỡ máu trong mẫu xét nghiệm | Test | Hóa chất xét nghiệm in vitro dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần có Natri chloride 9 %. Sẵn sàng sử dụng Dải đo (dựa trên yếu tố tỷ lệ xích cho đơn vị quy ước): Huyết thanh/Huyết tương: Chỉ số L ≤ 10 đến ≥ 2000; Chỉ số H ≤ 5 đến ≥ 1200; Chỉ số I ≤ 0.5 đến ≥ 60 Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. - Hoặc tương đương | 36.000 |
| 652 | Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng trên hệ thống. | mL | Được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide; chất tẩy - Bảo quản ở 15‑25 °C. Độ ổn định trên máy tối thiểu 70 ngày. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 172.800 |
| 653 | Dung dịch rửa điện cực | mL | Dung dịch dùng vệ sinh hệ thống có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn, dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide, sodium hypochloride, Dung dịch natri hydroxide, natri hypochlorite -Bảo quản ở 2‑8 °C. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 5.500 |
| 654 | Cóng đựng bệnh phẩm | Cái | Cóng chứa nhỏ bằng nhựa dùng để chứa mẫu thử, chất chuẩn, chất kiểm tra chất lượng, là một phụ kiện IVD, chỉ dùng cho chuyên viên y tế, sử dụng cho máy sinh hóa miễn dịch tự động Bảo quản ở 2 ‐ 32 °C. Thành phần cấu tạo : nhựa PS - Hoặc tương đương | 180.000 |
| 655 | Hóa chất xét nghiệm Albumin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol.  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 2 đến ≥ 60 g/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 13.500 |
| 656 | Hóa chất xét nghiệm alkaline phosphatase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu Thành phần tối thiểu: 2‑amino‑2‑methyl‑1‑propanol; magnesium acetate; kẽm sulfate; N‑(2‑hydroxyethyl)‑ethylenediamine triacetic acid; p‑nitrophenyl phosphate Sẵn sàng để sử dụng. Dải đo: ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 657 | Hóa chất xét nghiệm alanine aminotransferase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS; L‑alanine; albumin ; LDH; 2-Oxoglutarate; NADH Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 5 đến ≥ 700 U/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 8.000 |
| 658 | Hóa chất định lượng Amylase | Test | Hóa chất định lượng α‑amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men theo IFCC. Thành phần tối thiểu: HEPES; natri chloride; calciumchloride; magnesium chloride;α‑glucosidase; ethylidene‑G7‑PNP Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 3 đến ≥ 1500 U/L  Hạn dùng ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 9.000 |
| 659 | Hóa chất xét nghiệm aspartate aminotransferase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm dựa theo khuyến cáo của IFCC Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS; L-aspartate;MDH ; LDH ; albumin; NADH; 2-oxoglutarate Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 5 đến ≥ 700 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 8.000 |
| 660 | Dung dịch làm chất chuẩn cho các xét nghiệm HbA1c | mL | Hóa chất chuẩn định xét nghiệm HbA1c trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu có máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.  Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm HbA1C trên máy sinh hóa tự động - Hoặc tương đương | 24 |
| 661 | Dung dịch làm chất chuẩn cho xét nghiệm ASO | mL | Hóa chất chuẩn định các xét nghiệm định lượng Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu có chất đông khô huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin - Hoặc tương đương | 12 |
| 662 | Thuốc thử xét nghiệm cholesterol | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm enzym đo màu - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm PIPES, natri cholate; 4‑aminophenazone, phenol, fatty alcohol polyglycol, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.1 đến ≥ 20.7 mmol/L Hạn dùng ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Đóng gói: ≤ 400 xét nghiệm/hộp - Hoặc tương đương | 4.000 |
| 663 | Hóa chất xét nghiệm creatine kinase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP+; N‑acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH; glucose; EDTA; creatine phosphate Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 7 đến ≥ 2000 U/L. Bảo quản ở 2‐8°C. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 7.200 |
| 664 | Hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK‐MB) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm các thành phần  ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP(nấm men); N‑acetylcysteine; HK; G6P‑DH (E. coli), creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK‑M Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 3 đến ≥ 2000 U/L. Hạn dùng ở 2‐8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. - Hoặc tương đương | 2.500 |
| 665 | Hóa chất xét nghiệm creatinin | Test | Hóa chất xét nghiệm để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu động học dựa trên phương pháp Jaffé. Thành phần tối thiểu Kali hydroxide; phosphate ; Acid picric Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: ≤ 15 đến ≥ 2200 μmol/L; Nước tiểu ≤ 375 đến ≥ 55000 μmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C, Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 80.500 |
| 666 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Định lượng β2 microglobulin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng β2‐microglobulin (B2MG) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu có dung dịch đệm TRIS/HCl; Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng β2‑microglobulin người Sẵn sàng sử dụng Dải đo: Huyết thanh/huyết tương ≤0.2 đến ≥ 8.0 mg/L. Nước tiểu: ≤0.2 đến ≥ 5.8 mg/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 1.680 |
| 667 | Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm β2‑microglobulin. | mL | Hoá chất chuẩn định xét nghiệm định lượng β2 microglobulin trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò với các chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm Định lượng β2 microglobulin - Hoặc tương đương | 10 |
| 668 | Bộ mẫu chứng xét nghiệm β2‑Microglobulin. | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm β2 microglobulin trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu có Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 8 |
| 669 | Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày | mL | Hóa chất bổ sung buồng ủ của máy sinh hóa - Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống máy xét nghiệm, làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy - Bảo quản tránh ánh sáng ở 15‑25 °C Hoặc tương đương | 3.540 |
| 670 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Ethanol | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp men sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm; NAD; ADH , chất ổn định; chất bảo quản  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ≤ 2.20 đến ≥ 108 mmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C, Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 671 | Thuốc thử cho xét nghiệm Đo hoạt độ GGT | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng γ‐glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TRIS; glycylglycineL; L‑γ‑glutamyl‑3‑carboxy‑4‑nitroanilide; acetate; chất ổn định; Sẵn sàng sử dụng. Dải đo ≤ 3 đến ≥ 1200 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C, Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 672 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Glucose trong máu và dịch chọc dò | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh,huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV. Thành phần tối thiểu: Đệm MES; Mg2+; ATP; NADP, HEPES, HK, G‐6‐PDH Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy ≤ 0.11 đến ≥ 41.6 mmol/L. Bảo quản ở 2‐8 °C, Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngà - Hoặc tương đương | 13.600 |
| 673 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng HbA1c | Test | Hóa chất định lượng HbA1c nguyên tắc miễn dịch - Đặc tính: Xét nghiệm HbA1c định lượng trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết. Định lượng HbA1c dựa trên xét nghiệm miễn dịch ức chế đo độ đục (TINIA) cho máu toàn phần ly giải.  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu), HbA1c polyhapten - Khoảng đo: Hemoglobin: ≤ 2.48 đến ≥ 24.8 mmol/L HbA1c: ≤ 0.186 đến ≥1.61 mmol/L  - Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 4.500 |
| 674 | Thuốc thử cho xét nghiệm Định lượng HDL-C | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ HDL‐cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm do màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm ; polyanion;EMSE; ascorbate oxidase; peroxidase; chất tẩy; BSA; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; cholesterol oxidase ;peroxidase; 4‑amino‑antipyrine; BSA;  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.08 đến ≥ 3.88 mmol/L Hạn dùng ở 2‐8 °C, Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 2.800 |
| 675 | Thuốc thử cho xét nghiệm Định lượng sắt huyết thanh | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid citric, thiourea, Natri ascorbate, FerroZine Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.90 đến ≥ 179 μmol/L. Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương | 4.200 |
| 676 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức cao | mL | Là chuẩn mức cao của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≥ 160 mmol/L Na+, ≥ 7 mmol/L K+, ≥ 120 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 90 |
| 677 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức thấp | mL | Là chuẩn mức thấp của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≤ 120 mmol/L Na+, ≤ 3 mmol/L K+, ≤ 80 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 90 |
| 678 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Lactat | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hydrogen donor; ascorbate oxidase, 4‑Aminoantipyrine; lactate oxidase; peroxidase: Sẵn sàng sử dụng Dải đo: ≤ 0.2 đến ≥ 15.5 mmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 26.000 |
| 679 | Thuốc thử cho xét nghiệm lactate dehydrogenase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV. Thành phần tối thiểu: N‑methylglucamine; lithium lactate; NAD. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 10 đến ≥ 1000 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 3.600 |
| 680 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 4‑aminoantipyrine; ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.10 đến ≥ 14.2 mmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 681 | Thuốc thử cho xét nghiệm Đo hoạt độ Lipase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men với ester 1,2‑O‑dilauryl-racglycero-3-glutaric acid-(6‑methylresorufin) làm cơ chất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm; colipase; Na‑deoxycholate; calcium chloride; 1,2‑O‑dilauryl‑rac‑glycero‑3‑glutaric acid‑(6‑methylresorufin) ester; taurodeoxycholate Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 3 đến ≥ 300 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C.  Hoặc tương đương | 3.000 |
| 682 | Hóa chất pha loãng mẫu | mL | Hóa chất sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần có NaCl 9 %  Hạn dùng ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 250 |
| 683 | Hóa chất rửa kim và cóng phản ứng | mL | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên máy sinh hóa tự động Thành phần: NaOH ; chất tẩy Sắn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‐25°C: Độ ổn đinh trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 5.940 |
| 684 | Dung dịch rửa có tính kiềm | mL | Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide; chất tẩy Sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‐25 °C, Độ ổn định trên máy tối thiểu 70 ngày. - Hoặc tương đương | 151.200 |
| 685 | Hóa chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng Ethanol | mL | Hóa chất chuẩn định xét nghiệm NH3, Ethanol, Bicarbonate trên máy sinh hóa tự động. Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate đã biết trước nồng độ  Hóa chất sẵn sàng sử dụng Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 48 |
| 686 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiêm định lượng Ethanol mức 1 | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng Ammonia/Ethanol/CO2  Là dung dịch kiểm tra chất lượng mức bình thường xét nghiệm định lượng ethanol. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate đã biết trước dải nồng độ ở mức bình thường  - Bảo quản ở 2-8 °C. - Hoặc tương đương | 240 |
| 687 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiêm định lượng Ethanol mức 2 | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng Ammonia/Ethanol/CO2  Là dung dịch kiểm tra chất lượng mức bất thường xét nghiệm định lượng ethanol. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate đã biết trước dải nồng độ ở mức bệnh lý  - Bảo quản ở 2-8 °C. - Hoặc tương đương | 240 |
| 688 | Thuốc thử cho xét nghiệm Ammonia | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương người sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp men, sử dụng glutamate dehydrogenase Thành phần tối thiểu: Đệm BICINE; GLDH, 2‑oxoglutarate; NADPH. Sẵn sàng sử dụng Dải đo: ≤ 10 đến ≥ 1000 μmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày - Hoặc tương đương | 6.000 |
| 689 | Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng phospho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm Molybdate UV. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid sulfuric, Ammonium molybdate; acid sulfuric; natri chloride Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: ≤ 0.10 đến ≥ 6.46 mmol/L. Nước tiểu: ≤ 1.1 đến ≥ 92 mmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày Đóng gói: ≤ 250 xét nghiệm/hộp - Hoặc tương đương | 2.500 |
| 690 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm nhiều thông số sinh hóa mức 1 | Test | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức thấp - Đặc tính: Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Albolase; Alkaline phosphatase; Amylse toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin. - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 160 |
| 691 | hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm nhiều thông số sinh hóa mức 2 | Test | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức cao - Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Albolase; Alkaline phosphatase; Amylse toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin. - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 160 |
| 692 | Hóa chất được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm HbA1c mức bình thường | mL | Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bình thường - Đặc tính: là mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm định lượng HbA1c phương pháp đo độ đục miễn dịch mức bình thường. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 28 |
| 693 | Hóa chất chuẩn kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1c mức bệnh lý | mL | Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bất thường  - Đặc tính: là mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghệm định lượng HBA1C bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch mức cao. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 28 |
| 694 | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử | mL | Hóa chất rửa hệ thống sinh hóa - Công dụng/đặc tính: Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống.Dung dịch rửa cho cóng phản ứng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HCl  - Bảo quản: 15‑25 °C. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 3.500 |
| 695 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng Protein toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu Thành phần tối thiểu: Natri hydroxide; kali natri tartrate; Natri hydroxide; kali natri tartrate; kali iodide; đồng sulfate. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 2.0 đến ≥ 120 g/L Bảo quản ở 15‐25 °C.  - Hoặc tương đương | 7.200 |
| 696 | Hóa chất định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục. Thành phần: Tối thiểu gồm: Natri hydroxide; Benzethonium chloride Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 40 đến ≥ 2000 mg/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày - Hoặc tương đương | 4.650 |
| 697 | Hóa chất chính cho cho xét nghiệm Acid Uric | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate, fatty alcohol polyglycol ether, ascorbate oxidase, kali hexacyanoferrate, 4‑aminophenazone, uricase Sẵn sàng sử dụng Dải đo: Huyết thanh/huyết tương ≤ 11.9 đến ≥ 1487 µmol/L. Nước tiểu ≤ 131 đến ≥ 16362 µmol/L. Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 698 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Urê dùng máu và nước tiểu | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm động học với urease và glutamate dehydrogenase. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần:  NaCl, Đệm TRIS, 2‑oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: ≤ 0.5 đến ≥ 40 mmol/L, Nước tiểu ≤ 1 đến ≥ 2000 mmol/L. Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 12.500 |
| 699 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp diazo. Thành phần tối thiểu: Acid phosphori; HEDTA;NaCl; 3,5 Dichlorophenyl diazonium. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 1.5 đến ≥ 291 μmol/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày Đóng gói: ≤ 400 xét nghiệm/hộp - Hoặc tương đương | 10.150 |
| 700 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp đo màu diazo. Thành phần tối thiểu: có Phosphate ; Muối 3,5‐dichlorophenyl diazonium. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 2.5 đến ≥ 650 μmol/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày Đóng gói: ≤ 500 xét nghiệm/hộp - Hoặc tương đương | 11.750 |
| 701 | Thuốc thử xét nghiệm Calci | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo quang. Thành phần tối thiểu:CAPSO; NM‐BAPTA; EDTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương ≤ 0.20 đến ≥ 5.0 mmol/L, Nước tiểu ≤ 0.20 đến ≥ 7.5 mmol/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày - Hoặc tương đương | 5.400 |
| 702 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB | mL | Chất kiểm chuẩn CK-MB - Công dụng/Đặc tính: là mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Albumin huyết thanh với chất phụ gia hóa học - Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hoá chất xét nghiệm định lượng CK-MB - Hoặc tương đương | 16 |
| 703 | Hóa chất định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương | Test | Hoá chất định lượng Cystatin C trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng hương pháp miễn dịch đo độ đục, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Dải đo ≤0.40 đến ≥6.80 mg/L Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch polymer trong đệm muối MOPS; Hạt latex phủ kháng thể kháng cystatin C trong đệm glycine - Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 1.575 |
| 704 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng IgA | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng IgA trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu có Đệm TRIS, NaCL; polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgA người Sẵn sàng để sử dụng. Dải đo: ≤ 0.1 đến ≥ 8.00 g/L. Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 900 |
| 705 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng IgG | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng IgG trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu người, trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu: có Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgG người. Sẵn sàng để sử dụng. Dải đo: huyết thanh/huyết tương: ≤ 3.00 đến ≥ 50.0 g/L; dịch não tủy: ≤ 4.00 đến ≥ 200 mg/L; Ứng dụng nước tiểu: ≤ 4.00 đến ≥ 200 mg/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 600 |
| 706 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng IgM | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng IgM trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu có Đệm TRIS; NaCl;polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgM người  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.04 đến ≥ 6.50 g/L.  Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 900 |
| 707 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng Prealbumin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng prealbumin trong huyết thanh và huyết tương người, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol (PEG); đệm phosphate, Kháng huyết thanh (thỏ) kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người Sẵn sàng sử dụng Dải đo: ≤ 0.03 đến ≥ 0.8 g/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 708 | Dung dịch rửa kim | mL | Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch - Là dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang, được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm và với tất cả các lô thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Dùng để rửa kim thuốc thử sau khi kết thúc công việc chạy mẫu; khi thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm Dung dịch rửa kim thuốc thử KOH Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 2.520 |
| 709 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Triglycerid | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: natri cholate; 4‑aminophenazone; 4‑chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase  Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.1 đến ≥ 10.0 mmol/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 6.000 |
| 710 | Thuốc thử cho xét nghiệm magnesium | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu điểm cuối. Thành phần tối thiểu có Đệm TRIS /6‑aminocaproic acid; EGTA; Xanh xylidyl Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương ≤ 0.10 đến ≥ 2.0 mmol/L ; Nước tiểu ≤ 0.56 đến ≥ 11.0 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 6.750 |
| 711 | Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng Cystatin C trong huyết thanh/ huyết tương | mL | Dung dịch kiểm chứng dùng trong nội kiểm để đánh giá độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng Cystatin C, dạng lỏng sẵn sàng cho sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người, mức 2. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C - Hoặc tương đương | 36 |
| 712 | Chất chứng mức 3 cho xét nghiệm định lượng Cystatin C trong huyết thanh/ huyết tương | mL | Dung dịch kiểm chứng dùng trong nội kiểm để đánh giá độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng Cystatin C, dạng lỏng sẵn sàng cho sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người, mức 3. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C - Hoặc tương đương | 36 |
| 713 | Nội kiểm bộ mỡ mức 1 | mL | Thành phần 100% từ người. Gồm 7 thông số. Mở nắp 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC  - Hoặc tương đương | 120 |
| 714 | Nội kiểm bộ mỡ mức 2 | mL | Thành phần 100% từ người. Gồm 7 thông số. Mở nắp 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC  - Hoặc tương đương | 120 |
| 715 | Nội kiểm bộ mỡ mức 3 | mL | Thành phần 100% từ người. Gồm 7 thông số. Mở nắp 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC  - Hoặc tương đương | 120 |
| 716 | Nội kiểm khí máu và điện giải mức 1 | mL | Đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương | 1.350 |
| 717 | Nội kiểm khí máu và điện giải mức 2 | mL | Đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ  hoặc tương đương | 1.350 |
| 718 | Nội kiểm khí máu và điện giải mức 3 | mL | Đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ  hoặc tương đương | 1.350 |
| 719 | Nội kiểm miễn dịch mức 1 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC.  hoặc tương đương. | 480 |
| 720 | Nội kiểm miễn dịch mức 2 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC.  hoặc tương đương. | 480 |
| 721 | Nội kiểm miễn dịch mức 3 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương. | 480 |
| 722 | Nội kiểm Nước tiểu mức 1 | mL | Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương | 864 |
| 723 | Nội kiểm Nước tiểu mức 2 | mL | Dạng lỏng sẳn sàng sử dụng. Thành phần 100% từ nước tiểu người. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp đến hết hạn sử dụng 2-8oC hoặc tương đương | 864 |
| 724 | Nội kiểm sinh hóa mức 2 | mL | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa ở mức 2, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung một số nguyên vạt liệu hóa sinh đã được tinh sạch, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng tối thiểu 70 thông số sinh hóa D-3-Hydroxybutyrate, Folate Hoặc tương đương. | 800 |
| 725 | Nội kiểm sinh hóa mức 3 | mL | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa ở mức 3, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung một số nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng 70 thông số sinh hóa bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate Hoặc tương đương. | 800 |
| 726 | Nội kiểm tim mạch mức 1,2,3 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương. | 90 |
| 727 | Nội kiểm tra HbA1c | mL | Dạng đông khô giúp tăng cường độ ổn định, 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng nội kiểm tra xét nghiệm HbA1c và Total Haemoglobin trên cả phương pháp HPLC và hệ thống máy sinh hóa. - Hoặc tương đương | 36 |
| 728 | Thuốc thử hemogolobin mức 1 | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao   Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium azide; Sodium perchlorate  - Hoặc tương đương | 28.800 |
| 729 | Thuốc thử hemogolobin mức 2 | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao   Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: : Sodium perchlorate ; Phosphate; Sodium azide  - Hoặc tương đương | 9.600 |
| 730 | Dung dịch rửa, ly giải | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: : Sodium perchlorate ; Sodium azide; Phosphate:  - Hoặc tương đương | 12.000 |
| 731 | Dung dịch ly giải hồng cầu và rửa máy | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Phenoxyethanol ; Sodium azide - Hoặc tương đương | 120.000 |
| 732 | Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c | Hộp | Chất làm đầy: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer.  Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone Hoặc tương đương | 8 |
| 733 | Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c | mL | Hóa chất dùng kiểm ta chất lượng xét nghiệm HbA1C trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Hemoglobin, human; Potassium Cyanide - Hoặc tương đương | 20 |
| 734 | Dung dịch pha loãng | mL | Dung dịch pha loãng dùng trong Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Phenoxyethanol  Polyoxyethylated Octyl phenol  Hoặc tương đương | 1.500 |
| 735 | Dung dịch hiệu chuẩn | mL | Hiệu chuẩn máy HbA1c dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: tôi thiểu gồm các thành phần : Human source hemoglobin, 2-Phenoxyethanol và Polyoxyethylated Octyl phenol  Hoặc tương đương | 288 |
| 736 | Dung dịch rửa hệ thống | mL | Dung dịch rửa máy dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonionic Surfactant; Inorganic salfAntiseptic; Pure water.  Hoặc tương đương | 1.000 |
| 737 | Chất chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích và cặn lắng nước tiểu | mL | Công dụng: Chất hiệu chuẩn sử dụng để điều chỉnh độ nhạy của máy phân tích cặn lắng nước tiểu Bảo bảo: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần hạt latex  - Hoặc tương đương | 720 |
| 738 | Chất chứng 2 nồng độ cho xét nghiệm tổng phân tích và cặn lắng nước tiểu | mL | Chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu sử dụng cho hệ thống phân tích cặn lắng nước tiểu tự động, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond Bảo bảo: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng tối thiểu 30 ngày Thành phần: tối thiểu gồm: hạt latex  - Hoặc tương đương | 720 |
| 739 | Dung dịch rửa hệ thống | mL | Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy  Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 60 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hypochlorite  - Hoặc tương đương | 750 |
| 740 | Dung dịch tạo dòng chảy | mL | Dung dịch tạo dòng, sử dụng cùng với các hoá chất khác trên hệ thống máy phân tích nước tiểu cặn lắng Bảo bảo: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 60 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Tris, Hydrogen chloride, Glycerol, Inorganic salts, chất bảo quản.  - Hoặc tương đương | 1.200.000 |
| 741 | Hóa chất pha loãng trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần có nhân (WBC, EC, BACT) trên hệ thống máy phân tích nước tiểu soi cặn lằng Bảo bảo: 2 - 35 độ C.  Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Acetic acid, Inorganic salts , EDTA salt , catinoic surfactant.  - Hoặc tương đương | 50.400 |
| 742 | Hóa chất pha loãng trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần không có nhân (RBC, CASTS...) trên hệ thống máy phân tích nước tiểu soi cặn lằng Bảo bảo: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HEPES , 1,2 benzisothiazolin-3-one, EDTA salt, 2-phenoxyethanol ,  - Hoặc tương đương | 50.400 |
| 743 | Hóa chất nhuộm trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch nhuộm tế bào WBC, EC, BACT… trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng sử dụng trên máy nước tiểu soi cặn lằng tự động Bảo bảo: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine dye , Ethylene glycol  - Hoặc tương đương | 348 |
| 744 | Hóa chất nhuộm trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch nhuộm các thành phần RBC, CASTS, … trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng sử dụng trên máy nước tiểu soi cặn lằng tự động Bảo bảo: 2-35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày.  Thành phần: Polymethine dye, Ethylene glycol  - Hoặc tương đương | 348 |
| 745 | Que thử sinh hóa nước tiểu 11 thông số | Cái | Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Xeton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, Creatinin, Albumin. Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy: tối thiểu 1 tuần.  - Hoặc tương đương | 80.000 |
| 746 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tỷ trọng nước tiểu | mL | Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu tự động. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Chuẩn SG mức thấp, mức trung bình, mức cao với sucrose, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one  Độ bền sau khi mở nắp: tối thiểu dùng trong ngày  - Hoặc tương đương | 750 |
| 747 | Thông số phân tích sinh hóa nước tiểu | mL | Dùng để nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu bằng máy nước tiểu tự động.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nước tiểu người, 5-Chloro-2-metyl-2,3-dihydroisothiazol-3-one và 2-Methyl-2,3-dihydro isothiazol-3-one, Acetone Độ bền: Sau khi mở, ổn định tối thiểu 30 ngày ở 2-8oC  - Hoặc tương đương | 360 |
| 748 | Bộ kit xét nghiệm định lượng chuỗi nhẹ tự do Kappa | Test | Định lượng chuỗi nhẹ tự do Kappa trong huyết thanh. LoQ ≤0.8mg/L. Bộ kit đã bao gồm hóa chất chuẩn, chất kiểm soát  - Hoặc tương đương | 1.200 |
| 749 | Bộ kit xét nghiệm định lượng chuỗi nhẹ tự do Lambda | Test | Định lượng chuỗi nhẹ tự do Lambda trong huyết thanh. LoQ ≤0.68mg/L. Bộ kit đã bao gồm hóa chất chuẩn, chất kiểm soát - Hoặc tương đương | 1.000 |
| 750 | Hóa chất xét nghiệm định lượng SHBG | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin gắn kết nội tiết tố sinh dục trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu có Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu phức hợp ruthenium Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.350 đến ≥200 nmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 49 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. - Hoặc tương đương | 600 |
| 751 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SHBG | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SHBG trên máy miễn dịch tự động, phương pháp điện hóa phát quang. Thành phần tối thiểu có huyết thanh ngựa (SHBG chuẩn1) và huyết thanh người đông khô (SHBG chuẩn2). Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hoá chất xét nghiệm định lượng SHBG - Hoặc tương đương | 16 |
| 752 | Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch như T3, FT4, TSH, hCG beta, IgE, SHBG, Prolactin, Testosteron, Estradiol, FSH, LH, Progesteron, Cortisol, Insulin, Tg Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 72 |
| 753 | Thuốc thử xét nghiệm IgE | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang sử dụng trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu có Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin ; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo: ≤ 0.100 đến ≥ 2500 IU/mL Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 600 |
| 754 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE trên máy miễn dịch tự động, phương pháp điện hóa phát quang Thành phần tối thiểu có huyết thanh ngựa được bổ sung IgE người với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích vớiThuốc thử xét nghiệm IgE - Hoặc tương đương | 16 |
| 755 | Thuốc thử xét nghiệm C3 | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bổ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS; polyethylene glycol; Kháng thể kháng C3 người Sẵn sàng sử dụng Dải đo: ≤ 0.04 đến ≥ 5.0 g/L  Bảo quản ở 2-8°C.  - Hoặc tương đương | 600 |
| 756 | Thuốc thử xét nghiệm C4 | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng C4 người trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS;polyethylene glycol; kháng thể kháng C4 người. Sẵn sàng sử dụng. Dải đo ≤ 0.02 đến ≥ 1.0 g/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 600 |
| 757 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ProGRP | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương Tương thích với Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ ProGRP - Hoặc tương đương | 72 |
| 758 | Hóa chất kiểm soát cho xét nghiệm ProGRP | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương - Hoặc tương đương | 144 |
| 759 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ ProGRP | Test | Xet nghiem mien dich vi hat hoa phat quang định lượng ProGRP trong huyết thanh va huyết tươmg: sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dich tự động - Ngưỡng đo (LOQ): < 0,93 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): < 0,69 pg/mL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-ProGRP phủ trêen vi hat Irong dung djch đệm; Chất kết hợp Anti-ProGRP đánh dấu acridinium - Điều kiện bao quan; 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 760 | Hóa chất hiệu chứng cho xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Hoặc tương đương | 72 |
| 761 | Hóa chất kiểm soát cho xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Hoặc tương đương | 144 |
| 762 | Thuốc thử cho xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Hoặc tương đương | 1.200 |
| 763 | Hóa chất chuẩn tương thích máy khí máu | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm cho khí máu điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc rời, đo các pH, pCO2, pO2, Hct, Na+, Cl-, K+, Gluc, Lac, Bil, Co-oximetry. Hoặc tương đương | 39.000 |
| 764 | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu | mL | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu chứa: chất đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion. Hoặc tương đương | 27.500 |
| 765 | Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho xét nghiệm khí máu | mL | Hóa chất kiểm chuẩn cho máy khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu điện giải chấtchuyển hóa. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm  - Hoặc tương đương | 2.160 |
| 766 | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. | Test | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo của xét nghiệm Total Bilirubin là từ 0.1 đến 25.0 mg/dL (1.71 đến 427.5 μmol/L). - Giới hạn mẫu trắng LOB: 0.0 mg/dL (0.0 μmol/L)  - Giới hạn phát hiện LOD: 0.1 mg/dL (1.7 μmol/L) - Giới hạn định lượng LOQ: < 0.3 mg/dL (< 5.1 μmol/L) Hoặc tương đương | 16.500 |
| 767 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Amikacin, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Amikacin, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm 6 mức nồng độ  chứa chất nền là huyết thanh bò. Chất phân tích: amikacin, carbamazepine, digoxin, gentamicin, phenobarbital, phenytoin, quinidine, theophylline, valproic acid, và vancomycin Hoặc tương đương | 72 |
| 768 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương. | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Bổ thể C3 (C3), Bổ thể C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin (Transf) Thành phần: CAL 1 đến CAL 2 được điều chế từ IgA, IgG, IgM, C3, C4, haptoglobin người, và các phần transferrin trong huyết thanh người Hoặc tương đương | 15 |
| 769 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chuẩn có các nồng độ sau: - Cal 1 : 0 ng/ml - Cal 2 : ≥ 70 ng/ml Hoặc tương đương | 24 |
| 770 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chuẩn có các nồng độ sau: - Cal 1 : 0 ng/ml) - Cal 2 : ≥5 ng/ml Hoặc tương đương | 24 |
| 771 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chứng có khoảng nồng độ và nồng độ đích thấp, trung bình và cao Hoăc tương đương | 96 |
| 772 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Kháng thể đơn dòng Anti A | 1.000 |
| 773 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Kháng thể đơn dòng Anti A,B | 240 |
| 774 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Kháng thể đơn dòng Anti B | 1.000 |
| 775 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ Rh trên lam kính và trong ống nghiệm, xét nghiệm định tính kháng nguyên Du của hệ Rh trong ống nghiệm. | 650 |
| 776 | Môi trường cơ bản được làm giàu với máu hoặc huyết thanh | Hộp | Môi trường cơ bản được làm giàu với máu hoặc huyết thanh | 24 |
| 777 | Môi trường đặc giàu dinh dưỡng để nuôi cấy các vi sinh vật khó mọc | Hộp | Môi trường nuôi cấy streptococci, Neisseria và vi khuẩn khó mọc khác | 2 |
| 778 | Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ | Lọ | Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh | 9 |
| 779 | Môi trường chọn lọc phân biệt Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn Gram dương | Hộp | Môi trường chọn lọc phân biệt tốt nhất Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn gram Dương | 26 |
| 780 | Môi trường nuôi cấy nấm | Hộp | Môi trường phân lập nấm da, nấm men và nấm sợi khác | 8 |
| 781 | Hộp petri vô trùng | Cái | Hộp nhựa vô trùng có đường kính 90mm, thích hợp dùng để đựng thạch môi trường đổ sẵn | 44.000 |
| 782 | Bộ kit xét nghiệm giun đầu gai kỹ thuật ELISA | Test | Kit ứng dụng kỹ thuật ELISA để phát hiện kháng thể thuộc lớp IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum) trong mẫu huyết thanh người. | 288 |
| 783 | Bộ kit xét nghiệm giun lươn kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 672 |
| 784 | Bộ kit xét nghiệm sán dãi heo kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính kháng thể IgG kháng Taenia solium trong huyết thanh bằng kỹ thuật Miễn Dịch Hấp Thụ Liên Kết Enzyme | 96 |
| 785 | Bộ kit xét nghiệm giun đũa chó/ mèo kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 1.056 |
| 786 | Bộ kit xét nghiệm amip kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính các kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 384 |
| 787 | Hồng cầu mẫu kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm phân tích nhóm máu | mL | Hồng cầu khối | 1.560 |
| 788 | Panel hồng cầu định danh kháng thể bất thường hoặc tương đương | mL | Hồng cầu khối nhóm O | 80 |
| 789 | Panel hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường hoặc tương đương | mL | Hồng cầu O 5%. Gồm 03 lọ chứa HC của người hiến máu tình nguyện nhóm O và mang các KN của 8 hệ nhóm máu (Rh, Kell, Duffy, Kidd, MNS, Lewis, P1Pk, Lutheran) | 780 |
| 790 | Đèn Halogen cho máy sinh hóa | Cái | Đèn Halogen cho máy sinh hóa thực hiện xét nghiệm trên các hóa chất tương thích đã xây dựng | 5 |
| 791 | Ống dây bơm | Cái | Dây bơm cho máy sinh hóa | 4 |
| 792 | Đèn Halogen | Cái | Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa công nghệ khuấy bằng sóng siêu âm tránh nhiễm chéo, Điều kiện bảo quản: 15-25 độ C | 14 |
| 793 | Cóng phản ứng | Cái | Thùng 8 túi, 500 cái/ túi . Cóng phản ứng được dùng cho phân tích mẫu | 88.000 |
| 794 | Miếng dán đậy đĩa | Miếng | Được sử dụng như là phụ kiện cho máy MagNA Pure 96 | 400 |
| 795 | Dãy ống đựng dung dịch sau tách chiết | Cái | Dãy ống nhựa chứa sản phẩm tách chiết, màu trắng trong suốt, polypropylene, 8 giếng, sử dụng tương thích với hệ thống tách chiết tự động để đựng sản phẩm DNA hoặc RNA sau khi tách chiết từ mẫu phẩm | 840 |
| 796 | Progesterone Manual Diluent Kit | mL | Hoá chất dùng để pha loãng mẫu bằng tay khi thực hiện xét nghiệm progesterone bằng phương pháp vi hoạt há phát quang | 5 |
| 797 | Reaction Vessels | Cái | Cốc phản ứng bằng nhựa dùng cho phản ứng phát quang tương thích với máy phân tích miễn dịch tự động vi hoạt hóa phát quang. Đóng gói: ≤4000 cốc/hộp | 200.000 |
| 798 | Total Bilirubin Reagent Kit | Test | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương trên hệ thống máy sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0.3 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất bề mặt, HCl; 2,4-dichloroaniline, Sodium nitrite. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hoặc tương đương | 12.960 |
| 799 | Reagent Replacement Caps | Cái | Nắp thay thế hôp hóa chất - Đóng gói: ≤ 100 cái/hộp | 100 |
| 800 | Calibrator/Control Replacement Caps | Cái | Nắp thay thế Chuẩn/Chứng. - Đóng gói: ≤ 100 cái/hộp | 100 |
| 801 | Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn | Lít | ISO 13485:2003 | 56 |
| 802 | Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn | Ống | ISO 9001:2008 | 16.000 |
| 803 | Bộ hóa chất nhuộm Ziehl-Neelsen | Test | ISO 13485:2003 | 3.500 |
| 804 | Bộ kit xét nghiệm sán lá gan lớn kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính các kháng thể IgG kháng Fasciola bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 1.152 |
| 805 | Hóa chất định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng dsDNA | Test | Định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. Mỗi khay giếng có 12 thanh, mỗi thanh 8 giếng có thể bẻ rời. Độ đặc hiệu ≥ 98 %, độ nhạy ≥ 98 %  - Hoặc tương đương | 672 |
| 806 | TPHA | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng Giang mai | 900 |
| 807 | Định genotype HPV | Test | Xác định genotype của HPV, độ đặc hiệu 100% | 500 |
| 808 | Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) - Ngưỡng đo (LOQ): ≤5,1 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,6 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-troponin I có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400 |
| 809 | Hóa chất kiểm chuẩn Troponi I siêu nhạy | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh;  - Thành phần: các nồng độ khác nhau của phức hợp troponin I tái tổ hợp  - Điều kiện bảo quản: -10°C hoặc thấp hơn Tương thích với hóa chất định lượng Troponin I bằng phương pháp vi hạt hóa phát quang Hoặc tương đương | 72 |
| 810 | Dung dịch rửa điện di mao quản 2/8 đầu di | mL | - Dung dịch rửa các mao quản cho các xét nghiệm điện di mao quản - Hoặc tương đương | 450 |
| 811 | Dung dịch rửa kim | mL | - Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di.  - Hoặc tương đương | 125 |
| 812 | Dung dịch khử khuẩn | mL | - Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản  - Hoặc tương đương | 40 |
| 813 | Cốc thuốc thử | Cái | - Cốc đựng hóa chất phản ứng cho các xét nghiệm điện di mao quản trên hệ thống điện di 2 đầu di - Một cốc thuốc thử được dùng để phân tích ≥2 mẫu - Hoặc tương đương | 108 |
| 814 | Hóa chất điện di mao quản Protein (2 đầu di) | Hộp | - Bộ hóa chất phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiềm (pH 9.9) bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di - Protein huyết thanh thông thường sẽ tách thành 6 phần chính.  - Hoặc tương đương | 5 |
| 815 | Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường | mL | - Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolopoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di - Hoặc tương đương | 10 |
| 816 | Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức tăng Gamma | mL | - Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma để kiểm soát chất lượng định lượng điện di của protein huyết thanh - Hoặc tương đương | 10 |
| 817 | Hóa chất điện di mao quản Hb (2 đầu di) | mL | - Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di - Không nhiễu với triglycerid ≤15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay 473 μmol/L.  - Hoặc tương đương | 11.250 |
| 818 | Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường | mL | - Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di  - Hoặc tương đương | 24 |
| 819 | Ống chiết QC | Cái | \_Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản - Hoặc tương đương | 100 |
| 820 | Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý | mL | \_Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di - Hoặc tương đương | 6 |
| 821 | Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC | mL | Chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người, có huyết sắc tố A và F bình thường, huyết sắc tố S và C bất thường.   - Hoặc tương đương | 2 |
| 822 | Hóa chất điện di định danh protein miễn dịch | Hộp | Bộ hóa chất để phát hiện và mô tả các đặc điểm của protein đơn dòng (định danh miễn dịch) gồm IgG, IgA, IgM, Lambda, Kappa trong huyết thanh và nước tiểu người bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di Hoặc tương đương | 5 |
| 823 | Hóa chất kiểm chứng điện di định danh miễn dịch | mL | Huyết thanh kiểm tra để kiểm soát chất lượng việc phát hiện và mô tả các đặc tính của protein đơn dòng ở người bằng phương pháp điện di mao quản Hoặc tương đương | 2 |
| 824 | Thuốc thử xét nghiệm CO2 | Test | Hóa chất định lượng bicarbonate (HCO3-) trong huyết thanh và huyết tương người Nguyên lý xét nghiệm men sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Phosphoenolpyruvate; NADH analog; MDH (heo); PEPC  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dãi đo ≤2-≥50 mmol/L Điều kiện bảo quản: 2‐8 °C,Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày - Hoặc tương đương | 3.000 |

**PHỤ LỤC 04**

**Danh mục VTYT, Hóa chất Chuyên khoa lẻ**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên Vật tư/Hoá chất** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật  (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Dao mổ mắt | Cái | Dao mổ phụ 15 độ và dao mổ phụ 30 độ, Chọc tiền phòng trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, cán nhựa. Đóng gói vô trùng từng cái. | 350 |
| 2 | Dao mổ mắt | Cái | Dao mổ mắt chính 2.8mmmm. Tạo đường hầm trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa. Vô trùng | 350 |
| 3 | Casette dùng một lần | Chiếc | Đảm bảo vô khuẩn - Loại dùng một lần. - Phù hợp với máy cắt dịch kính của bệnh viện | 24 |
| 4 | Silicon mổ tiếp khẩu lệ mũi | Sợi | Chất liệu silicone có phủ lớp Polyvinylpyrolidone (PVP) kèm thiết bị thăm dò bằng thép không rỉ. Kích thước đường kính ống silicone ≥ 0.64 mm, dài ≥ 80mm ; đầu dò kim loại đường kính ≥ 0,8 mm. Đóng gói tiệt trùng, sử dụng một lần. | 40 |
| 5 | Silicone nối lệ quản | Sợi | Chất liệu silicon, dài 40 mm, đường kính lỗ: 0,64mm, đầu nút: 2mm. Đóng gói tiệt trùng | 96 |
| 6 | Chân răng nhân tạo | Cái | Dùng phục hình răng trên implant, Thẳng, đường kính 4.5, cao nướu 1mm | 40 |
| 7 | Bản sao chân răng nhân tạo | Cái | Lấy dấu trên Implant, khay đóng đường kính 5.5 dài 10mm | 6 |
| 8 | Chân răng nhân tạo | Cái | Ốc lành thương, đường kính 4.5 cao nướu 2mm, dài 0mm | 40 |
| 9 | Màng xương nhân tạo | Hộp | Hỗ trợ chung cho thao tác ghép xương, giúp cố định phần xương nhân tạo được ghép vào. | 5 |
| 10 | Chân răng nhân tạo | Cái | Chân răng nhân tạo, đường kính 3.8 dài 10mm | 40 |
| 11 | Bột xương nhân tạo | Hộp | Ghép xương thay thế trong trường hợp thiếu hổng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. | 10 |
| 12 | Vật liệu dán mắc cài | Ống | Vật liệu gắn mắc cài sử dụng trong chỉnh hình hàm mặt - Thành phần: keo đông cứng bằng quang trùng hợp - Yêu cầu khi sử dụng: dán tốt cho mắc cài kim loại và mắc cài | 1 |
| 13 | Dây cung chỉnh nha các loại | Cái | - Chất liệu: Hợp kim Niken-Titan - Tiết diện vuông: nhiều cỡ đường kính: 0.16x0.16 inch,.... - Hình dạng: oval - Thích hợp với chu trình tiệt khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) - Yêu cầu khi sử dụng: có độ đàn hồi cao, cung cấp lực kéo nhẹ liên tục - Tương thích với mắc cài các loại | 50 |
| 14 | Ống chỉnh nha | Cái | Vật liệu thép không rỉ. Phù hợp với hình thể răng, cứng, không bị biến dạng. - Kích thước: phù hợp với hình thể của mỗi loại răng trong hàm - Có chốt để kết nối với dây cung chỉnh nha | 20 |
| 15 | Mắc cài kim loại | Bộ | Mắc cài kim loại 0.22 inches  (0.46/0.56mm) | 5 |
| 16 | Thun chuỗi màu trong khít | Cuộn | Cao su nhân tạo, 4,75m,  độ khít 2.8mm. Cuộn phối hợp màu giúp dễ dàng xác định. Lực trung bình. | 2 |
| 17 | Vật liệu trám răng bít ống tủy | Hộp | Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tuỷ. | 3 |
| 18 | Chất làm khuôn răng | Hộp | Cao su dạng đặc, độ bền và chính xác cao. \*Tỷ lệ pha trộn 1:1 trộn tay và dùng súng \*Tổng thời gian làm việc dưới 10 phút \*Thời gian trộn dưới 3 phút \*Thời gian đông trong miệng dưới 5 phút | 1 |
| 19 | Chất làm khuôn răng | Hộp | Cao su lấy dấu dạng lỏng. \*Tỷ lệ trộn 1:1 \*Tổng thời gian làm việc dưới 10 phút \*Thời gian trộn dưới 3 phút \*Thời gian đông trong miệng dưới 5 phút | 1 |
| 20 | Chất làm khuôn răng | Gói | Alginate đổi màu thông dụng Thời gian hoạt động bao gồm thời gian trộn (1 phút - 2 phút), Thời gian trong miệng 0,5 phút - 1,5 phút, Tổng thời gian thiết lập 1,5 phút - 3,5 phút | 15 |
| 21 | Chốt đặt trong ống tủy | Hộp | Chốt đặt trong ống tủy | 1 |
| 22 | Composite đặc | Ống | Composite nano dành cho phục hồi trực tiếp cho răng trước và răng sau, phục hồi gián tiếp bao gồm inlay, onlay và veneer trực tiếp. | 12 |
| 23 | Composite lỏng | Ống | Vật liệu trám bít các lỗ hỏng trên răng, loại lỏng - Thành phần: Composite lỏng quang trùng hợp hạt độn Nano. Tỷ lệ hạt độn chiếm đến 65% thể tích. - Trọng lượng: 2g | 12 |
| 24 | Xi măng hàn răng | Hộp | Prednisolone acetate 1,1%; Diiodothymol; Kẽm oxit; Bari sunfat; Tá dược | 3 |
| 25 | Xi măng gắn cầu mão | Hộp | Tăng cường phóng thích Fluoride,vật liệu trám glass ionomer cản quang dành cho răng | 4 |
| 26 | Xi măng gắn cầu mão | Hộp | Xi măng chứa strontium là chất gắn lý tưởng thường để gắn các phục hình kim loại thông dụng, cũng có thể được dùng để trám lót dưới các vật liệu trám | 2 |
| 27 | Hợp chất bôi trơn ống tủy răng | Hộp | Hợp chất bôi trơn ống tủy | 10 |
| 28 | Vật liệu trám bít ống tủy | Hộp | Dễ dàng và nhanh chóng ước lượng được chiều dài ống tủy. Các côn thuôn giống nhau và đồng nhất với các kích cỡ Khít sát tuyệt đối với chiều dài ống tủy | 6 |
| 29 | Vật liệu trám bít ống tủy răng | Hộp | Vật liệu trám bít ống tủy răng (Xi măng hàn răng) | 5 |
| 30 | Keo dán Nano 2 bước | Lọ | Keo dán một thành phần, với độ bền dán cao. Dán tốt trên men và ngà. Keo dán nền ethanol/nước. | 4 |
| 31 | Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy | Hộp | Dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ. Dài 25mm # 25~40 | 10 |
| 32 | Vật liệu trám răng | Ống | Chất làm trắng răng có chứa PF (Nitrat Kali và Fluor) Nitra Kali có tác dụng giảm ê buốt, flour có tác dụng giảm sâu răng và làm cứng men răng Công thức chứa 20% nước giúp giảm tình trạng mất nước và tái phát màu Không chảy thấm vào mô mềm, giữ yên khay với đầy đủ lượng thuốc bên trong | 4 |
| 33 | Trâm điều trị tủy răng | Hộp | Trâm nội nha | 5 |
| 34 | Băng gạc dành cho vết thương bàn chân đái tháo đường | Miếng | Kích thước 10cm x 10cm | 500 |
| 35 | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 01 đường | Bộ | Độ nhạy: 5.0 micro v/v/mmhg +- 1%, độ phi tuyến và độ trễ: +- 1.5% hay +- 1mmhg, trở kháng kích thích 350 ohms +-10%, trở kháng tín hiệu: 300 +- 5%, lưu lượng qua thiết bị với túi IV áp lực tới 300 mm hg | 200 |
| 36 | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 02 đường | Bộ | Có 02 bộ phận thổi, bộ rẽ đôi IV, hai bộ dây 48" và 12", 4 khóa 3 đường. | 300 |
| 37 | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 03 đường | Bộ | Bộ gồm: cảm biến đo áp lực dùng 1 lần, 3 ống xả, bộ truyền tĩnh mạch 3 nhánh, dây dẫn áp lực 48" và 12", 6 khóa 3 ngã | 200 |
| 38 | Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ | Bộ | Kim đầu cong G18 dài 3 1/4", kim gây tê tủy sống G27 Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm ngay cả khi đeo găng ướt Nguyên liệu catheter bằng polyamid không bị gẫy gập, dài 1000mm, có đường cản quang ngầm Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh tình trạng vặn quá mức gây tắc catheter Có syringe giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron | 111 |
| 39 | Bộ kit xốp điều trị vết thương bằng hút áp lực âm kèm túi chứa dịch thải (S, M hoặc L) kèm túi chứa dịch | Bộ | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm dùng theo máy SUPRASORB CNP P3, bao gồm: - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 300mmHg, kích thước 25 x 15 x 3 cm - 01 miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl có 4 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, kẹp đường ống, đầu nối có chốt khóa đóng mở. - 1 miếng bọc phẫu thuật 68x70 - 5 màng bọc vết thương dạng film 10x 25 cm - 01 Túi chứa dịch thải 250ml hoặc 1000ml | 25 |
| 40 | Cai máy thở chữ T | Cái | Bộ dây nối oxy có co nối chữ T 15 mm dùng để nối với mặt nạ thanh quản hoặc cai thở máy. | 2.000 |
| 41 | Dẫn lưu màng phổi trocar các số | Cái | Bộ que thông và ống dẫn lưu dịch dùng để mở đường vào lồng ngực và dẫn lưu dịch, khí từ khoang màng phổi. Đóng gói gồm: - 01 ống dẫn lưu chất liệu PVC trong suốt, cỡ 20Fr, dài 40cm, có 2 mắt bên - 01 que thông bằng kim loại, có tay cầm | 50 |
| 42 | Kim chích cầm máu | Cái | Kim chích cầm máu trong nội soi, chiều dài 2400mm | 20 |
| 43 | Kim dùng với buồng tiêm dưới da | Cái | Kim gập góc có đế cố định - Dùng cho truyền dịch thời gian dài | 775 |
| 44 | Kim sinh thiết lõi | Cái | Kim sinh thiết tự động, đường kính 12G/14G/16G/18G/20G, chiều dài 10cm/13cm/16cm/20cm/25cm/30cm, độ sâu thâm nhập 15mm hoặc 22mm có thể điều chỉnh. | 50 |
| 45 | Kim sinh thiết mô mềm Monopty | Cái | Kim sinh thiết tự động, đường kính 12G/14G/16G/18G/20G, chiều dài 9cm/10cm/15cm/16cm/19cm/20cm, độ sâu thâm nhập 11mm hoặc 22mm. Phù hợp với vật tư định mức của bệnh viện | 50 |
| 46 | Lọc khuẩn 1 chức năng | Cái | Ngăn chặn vi rút, vi khuẩn, nhiễm khuẩn chéo từ bệnh nhân này sang bệnh nhân khác khi sử dụng máy giúp thở, máy đo chức năng hô hấp. | 8.000 |
| 47 | Lọc khuẩn giữ ấm giữ ẩm | Cái | Dụng cụ làm ấm làm ẩm không khí, có một cổng riêng để hút đờm, có khoảng nhỏ ngăn đờm có van oxy giúp cung cấp môt lượng oxy khi cần thở oxy, màng trao đổi độ ẩm và ấm là màng cellulose | 13.800 |
| 48 | Lưới điều trị thoát vị | Miếng | Chất liệu polypropylen, tiệt trùng bằng EO, kích thước 5x10cm | 100 |
| 49 | Lưới điều trị thoát vị | Miếng | Chất liệu polypropylen, tiệt trùng bằng EO, kích thước 7,5x15cm | 100 |
| 50 | Lưới điều trị thoát vị | Miếng | Chất liệu polypropylen, tiệt trùng bằng EO, kích thước 10x15cm | 100 |
| 51 | Mặt nạ loại U lưới nhựa cố định đầu | Cái | Dùng để cố định đầu bệnh nhân trong điều trị xạ trị -Tương thích với hệ thống cố định của bệnh viện -Kích thước: 305 x 254 x 2.4 mm -Tỷ lệ % lỗ đục lưới nhựa: 36% -Độ dày lưới nhựa: 2.4 mm | 56 |
| 52 | Mặt nạ lưới nhựa cố định đầu, cổ và vai | Cái | Lưới nhựa chịu nhiệt ít dính với nhau với nhiệt độ tối ưu: 165 ̊F (73 ̊C) dùng cố định đầu, cổ & vai cho bệnh nhân trong điều trị xạ trị -Tỷ lệ % lỗ đục lưới nhựa: 36% - Độ dày lưới nhựa: 2.4 mm -Tương thích cho hệ thống cố định của bệnh viện | 48 |
| 53 | Ống chữ T dùng cho lồng ngực | Cái | Để duy trì đường mở khí quản cũng như cung cấp hỗ trợ đường mở khí quản được tái tạo - Chất liệu Silicone cấy ghép - Chiều dài: 112mm - 119mm - Chiều dài trên: 29mm - 33mm - Chiều dài dưới: 72mm - 75mm - Đường kính ngoài: 10mm - 16mm, kèm vòng giữ ống | 30 |
| 54 | Ống duy trì lỗ mở khí quản sau phẫu thuật cắt bỏ thanh quản | Cái | Ống khí quản silicon linh hoạt được thiết kế để duy trì lỗ mở khí quản sau phẫu thuật cắt bỏ thanh quản. - Vật liệu Silicone cấy ghép - Đường kính ngòài: 12mm - 24mm - Đường kính trong: 9.5mm - 20.5mm - Chiều dài: 18mm - 55mm | 10 |
| 55 | Stent thanh quản | Cái | - Để ngăn chặn và điều trị hẹp thanh quản - Là một khối đúc bằng silicone cấy ghép - Cấu tạo khối đúc phù hợp với cấu tạo tự nhiên của thanh quản - Bề mặt trơn nhẵn giảm khả năng dính hoặc tổn thương mô mềm - Phụ kiện đi kèm gồm 2 nút silicon giúp thanh quản không bị tuột khỏi vị trí đặt - Chiều dài từ 33-47mm - Đường kính đáy: 10-15mm - Độ dày stent: 9-16mm | 10 |
| 56 | Túi bơm áp lực | Cái | Túi bơm áp lực 500ml, van áp suất thiết lập đến 300mmHg, Áp lực 300 - 450mmHg dùng cho truyền nhanh, có quai treo lên cây truyền dịch, 1 khóa 3 đường dùng đóng mở tăng hoặc giảm áp lực. | 400 |
| 57 | Túi chứa thức ăn | Cái | Tương thích với máy cho ăn tại bệnh viện. Loại 1 túi cho ăn, chất liệu PVC không chứa DEHP, dung tích 1000ml | 450 |
| 58 | Chất hỗ trợ làm khô và làm bóng dụng cụ | Can | '- Hỗ trợ làm khô và làm bóng dụng cụ Thành phần: - Axit hữu cơ - Chất hoạt động bề mặt | 43 |
| 59 | Dầu bảo dưỡng dụng cụ phẫu thuật | Chai | Thành phần: - Dầu trắng y tế, không chứa bất kỳ phụ gia có khả năng gây dị ứng. - Propane/butane Tính chất hóa lý: - PH: Trung tính - Mật độ: 0,85 g/ mL - Không màu. | 12 |
| 60 | Dung dịch Brine | Lọ | Dung dịch trong suốt, không màu, vị mặn | 210.000 |
| 61 | Dung dịch làm sạch enzyme và kiềm nhẹ cho rửa máy | Can | Thành phần: Chất hoạt động bề mặt Enzymes (proteases) Chất hỗ trợ hòa tan Chất bảo quản Chất tạo phức | 480 |
| 62 | Vôi Soda hấp thụ CO2 dùng cho máy gây mê | Can | Vôi soda chuyển từ hồng sang trắng. Cỡ hạt 2.5 -> 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn dược điển Mỹ, độ cứng > 75. | 300 |
| 63 | Sứ kim loại thường | Cái | \*Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cấu/mão  \*Chất liệu:  Khung sườn: hợp kim coban-crom-niken Sứ cầu mão: sứ  \* Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trị răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | 30 |
| 64 | Sứ Ziconia | Cái | \*Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cầu/mão \*Thành phần:  Sườn bằng vật liệu Zirconia 01  Sứ 01, 100% không hợp chất kim loại, Công ty TNHH |  \*Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị International trị răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng) Co.,Ltd  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | 30 |
| 65 | Chụp sứ Ziconia gắn bằng cement trên Implant | Cái | \*Thành phần:  - Sườn bằng vật liệu Zirconia 01  - Sứ 01  - 100% không hợp chất kim loại, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant.  \*Thành phân phối sứ Zirconia:  - Zirconia 99,99%; dạng đĩa, có màu trắng và màu ngà  - Chiều cao cả phôi sử phù hợp cho nhiều dạng phục hình tượng đương: 15, 20, 25 và 30 mm,  - Y2O3, Al2O, một vi lượng của CaO, K2O.Na2O 0,01%  \*Vật liệu sứ phủ:  - Vật liệu đắp sứ thẩm mỹ đồng bộ với vật liệu phội sử  \*Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng: màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. | 30 |
| 66 | Sứ Titan | Cái | \* Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cầu/mão \* Chất liệu: Khung sườn: hợp kim Ni - Crom -Titan trong đó có chứa 4-6% Titanium và được phủ một lớp men sứ Ceramco3 bên ngoài Sứ cầu/mão: Sứ Titan Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng) \* Yêu cầu chất lượng khi sử dụng: màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. | 10 |
| 67 | Chụp sứ hợp kim Titan gắn bằng cement trên Implant | Cái | \* Thành phần:  Sườn bằng vật liệu kim loại Titanium  Sứ, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant.  \* Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị tri răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | 10 |
| 68 | Hàm khung kim loại | Cái | \*Chất liệu: kim loại Crom-coban  \* Kích thước: Tùy theo kích thước hàm của bệnh nhân, lắp thiết kế lên hàm, phù hợp theo từng chỉ định của bác sĩ. | 10 |
| 69 | Răng giả tháo lắp loại 1 | Cái | \*Cấu tạo gồm:  1. Hàm nhựa (nền hàm):  Bột:  - Polymethacrylate de methyle  - Peroxyde de benzoyle: 0,5 – 2% tạo gốc tự do  - Bột màu vô cơ hay hữa cơ  - Bột tale để làm các hạt bột rời nhau Lỏng:  - Methacrylate de methyle  - Chất chống oxy hóa: hydroquinone 0,006%  2. Răng tháo lắp:  - Cấu tạo 4 lớp ở răng trước và 3 lớp ở răng sau - Nhựa Polymethyl Methacrylate hoặc tương đương  - Sắc tố màu: hiệu ứng lấp lánh màu  - Huỳnh quang phát huỳnh quang mạnh dưới ánh đèn cực tím  - Hiện thị các múi răng rõ ràng  - Có độ trong mờ cạnh cắn.  - Nhiều dạng khuôn răng để lựa chọn:  44 khuôn răng (29 khuôn răng hàm trên: 17 khuôn răng L, 7 khuôn răng A, 5 khuôn răng P) vào 15 khuôn răng hàm dưới.  - Lớp nên của răng mềm, liên kết tốt với vật liệu nền hàm, lớp trên cùng có độ cứng cao.  - Thiết kế nên răng hình tháp, vòng cổ răng có các khấc | 20 |
| 70 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo | Hàm | Chất liệu : Nhựa dẻo valplast/Kern hoặc tương đương  Yêu cầu khi sử dụng: phải thực hiện sao cho các răng trụ chịu đựng tối thiểu các lực nén và xoay vặn, đồng thời phải có hiệu quả tối đa về phương diện giữ vững hàm phục hình, chống lại các lực tác động lên hàm  Đảm bảo chất lượng sử dụng và không ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân | 10 |
| 71 | Chân răng nhân tạo (Implant) | Cái | Vật liệu Titanium, giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Bề mặt được xử lý theo công nghệ SLA hoặc HSA. Kết nối hình côn 11 độ hoặc 22độ, phần dưới lục giác. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kinh trụ dao động từ 3.0 – 7 mm, chiều dài từ 7 - 15 mm, có nhiều kích thước phù hợp với từng vị trí răng khác nhau | 15 |
| 72 | Bộ nhận răng giả (Abutment) | Cái | Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kính dao động 4.5-6.5mm có nhiều kích thước phù hợp | 15 |
| 73 | Trụ liền thương (Healing) | Cái | Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Trụ lãnh thương tái tạo mô nướu, cấy ghép kết nối côn, có nhiều kích thước phù hợp. Đường kính dao động 4.0-6.5mm | 15 |
| 74 | Coping lấy dấu đóng/ mở các cỡ | Cái | Lấy dấu mở - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kính: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm. Chiều cao : 21mm, 26mm. Đường kính ốc kết nối: 2mm. Đường kinh lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm  Lấy dấu đóng - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kinh: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm Chiều cao : 15mm, 20mm Duong kinh ôc két női: 2mm. Đường kinh lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm | 4 |
| 75 | Bột xương nhân tạo 0.25g (0,75cc) Hạt lớn 1,0-2,0mm | Hộp | Dạng viên, thành phần chủ yếu là xương bỏ, đường kinh 1.0-2.0mm (kích cỡ hạt lớn hơn dạng bột). Thời gian tái hấp thụ: 4-6 tháng. | 1 |
| 76 | Bột xương nhân tạo 0.5g (1,5cc) Hạt lớn 1,0-2,0mm | Hộp | Ghép xương thay thế trong trườnghợp thiếu hồng xươnghàm khi thực hiện cấy ghép chân rằng nhân tạo. | 1 |
| 77 | Bột xương nhân tạo 0.1g (1,5cc) Hạt lớn 1,0-2,0mm | Hộp | Ghép xương thay thế trong trườnghợp thiếu hồng xươnghàm khi thực hiện cấy ghép chân rằng nhân tạo. | 1 |
| 78 | Màng xương nhân tạo Collagen 20\*30cm | Hộp | Hỗ trợ chung cho thao tác ghép xương, giúp cố định phần xương nhân tạo được ghép vào. | 1 |
| 79 | Màng xương nhân tạo Collagen 15\*20cm | Hộp | Thành phần chủ yếu là gân bò. Thời gian tái hấp thụ: trên 6 tháng. Với mức độ tương thích sinh học cao, được làm từ collagen loại I. Duy trì chức năng bảo vệ đủ lâu, tối ưu hóa quátrình tái tạo xương. Ổn định khối lượng xương ghép. Cấu trúcnhiều lớp, tăng hiệu quả tái tạo xương. Chỉ định cho Nha chu,Nâng sống hàm. Vùng nhổ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt Implant**)**, Nâng xoang, GBR | 1 |
| 80 | Cung thép Tigeursted | Cái | Cung thép Tigeursted điều trị các chấn thương vùng hàm mặt - Thành phần: thép không gỉ, - Cấu tạo: gồm cung và dây kẽm dễ bẻ cong, theo hình dạng cung răng - Thích hợp với chu trình tiệt khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) | 360 |
| 81 | Nẹp mặt thẳng 16 lỗ | Cái | Nẹp hàm mặt, nẹp thẳng 16 lỗ, dùng với vít mini 2.0mm, chất liệu titanium, tiêu chuẩn ISO, CE | 420 |
| 82 | Vít mini titan 2.0mm | Cái | Vít tự taro, đường kính 2.0mm, dài 5-9mm | 6000 |
| 83 | Mũi khoan thẳng đầu tròn | Mũi | Mũi khoan thép cán thẳng dài đầu tròn HP dùng cho máy mài Micromotor lâm sàng tiết diện 2,35 mm | 300 |
| 84 | Máy mài Micromotor lâm sàng | cái | Điện áp: 110/220V 50/60Hz  - Điện áp tay khoan: 2-39V DC  - Kích thước: Dài: 160mm, Rộng: 125mm, Cao: 80mm  - Khối lượng: 1,4kg  - Tốc độ: 0-35,000 RPM | 2 |
| 85 | Vật liệu trám răng Composite đặc Z350 các màu ( A1/A2/A3/A3,5) Hoặc tương đương | Tuýp | Composite quang trùng hợp, hạt độn nano, silica 20nm,ziconia 4-11nm, Màu A1, A2,A3,A3,5… | 20 |
| 86 | Chất che tủy chiếu đèn | Tuýp | Thành phần chính: Hydroxite canxi có cản quang có độ cứng cao và nhựa tương hợp sinh học, có 2 màu: Màu ngà và màu trắng đục. | 1 |
| 87 | Mũi khoan thép các cỡ | Mũi | Chất liệu thép không gỉ. Mũi khoan thép dài 44,5mm/ ngắn 19mm đầu tròn, chóp, trụ các size ( 0.012, 0.014, 0.016) dùng cho tay khoan chậm thẳng, khuỷu/ tay khoan nhanh. | 20 |
| 88 | Cone Gutta Percha Points Protapper F1, F2, F3 | Hộp | Cone chính Gutta Percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha theo kích thước của bộ sản phẩm Protaper, sử dụng nhanh chóng, chính xác. | 20 |
| 89 | Bộ trâm máy Densply dài các cỡ | Bộ | Sản phẩm Protaper máy sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Dùng sửa soạn ống tủy theo phương pháp Count Down | 20 |
| 90 | Trâm xoay nội nha dùng tay | Vĩ | Sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Hợp kim Niti. Độ thuôn biến đổi, thiết diện cắt ngang hình tam giác, tay cầm bằng Silicone, hệ thống file SX, S1, S2, F1-F5 | 20 |
| 91 | Cone giấy các cỡ | Hộp | Vật liệu trong điều trị răng có tác dụng làm khô, sạch ống tủy.  Hình dáng tròn, dài, một đầu lớn, một đầu nhỏ Giấy đặc biệt dai, độ thấm hút tốt, không bị tưa sơ | 30 |
| 92 | Cone chính Gutta Percha các cỡ | Hộp | Giúp trám bít ống tủy dễ dàng, nhanh chóng, tính cảng quang cao Cone gồm nhiều kích cỡ và độ thuôn khác nhau, có vạch đánh dấu chiều dài | 30 |
| 93 | Cone phụ A,B,C,D | Hộp | Dùng trong điều trị nội nha giúp tăng liên kết với ống tủy tốt hơn khi trám bít ống tủy, kích thước tương ứng với các loại A,B… | 30 |
| 94 | Giấy than cắn khớp | Xấp | Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ. | 10 |
| 95 | Cement gắn phục hình Fuji I 35g hoặc tương đương | Hộp | Cement gắn cầu, chụp, chốt, mắc cài ( Glass inomer chứa Strontium gắn các phục hình kim loại) | 2 |
| 96 | Cement gắn phục hình Fuji Plus 15g hoặc tương đương | Hộp | Cement gắn cầu, chụp, chốt, mắc cài ( Glass inomer chứa Strontium gắn các phục hình kim loại) Lực dán mạnh mẽ, liên hệ hóa học với các cấu trúc răng, có tính linh hoạt cao và độ dày màng cực thấp. | 1 |
| 97 | Cement hàn/ trám răng Fuji 9 15g hoặc tương đương | Hộp | Vật liệu trám có cản quang glass inomer có chứa strontium độ cứng cao, đặc tính đông nhanh. Màu A3, A3.5 | 1 |
| 98 | Vật liệu trám tạm | Hộp | Thành phần: Polyvinyl acetate, oxit kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt, dễ sử dụng, dễ tháo gỡ | 1 |
| 99 | Bôi trơn ống tủy | Ống | Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ Sửa soạn ống tủy dễ dàng hơn nhờ tác dụng bôi trơn Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy | 2 |
| 100 | Etchant Gel 37% | Ống | Dung dịch Etchant nhờn màu xanh chứa Phosphoric 37% và Benzalkonium chloride. Bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình | 5 |
| 101 | Mũi Gates các số | Cây | Vật liệu có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao.Dùng để mở rộng 1/3 cổ ống tủy.Chất liệu thép không gỉ. Đầu không cắt, 6 rãnh cắt.Dòng thép Hard-fiber 18-8 được xử lí đặc biệt NO | 20 |
| 102 | Mũi khoan kim cương nha khoa các loại, các cỡ | Mũi | Cứng, sắc, thép không gỉ, độ bền cao.Lớp mạ kim cương siêu bền, thiết kế vát cạnh phần đuôi cán giúp tăng độ bền tay khoan | 50 |
| 103 | Reamer các cỡ | Cái | Tạo hình và vệ sinh ống tủy. Đầu trầm thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25mm,đường kính đầu mũi các cỡ. Vật liệu có khả năng chống ăn mòn | 20 |
| 104 | H-Files, K-Files các cỡ | Cái | Đầu trâm thép không gỉ. cản nhựa, dài 21/25 mm... đường kính đầu mũi 0.08-0.45. Đô thuôn chính xác, cán cầm chống trượt | 20 |
| 105 | Cây lèn | Cái | Chiều dài làm việc 33mm, Độ thuôn: 3,5% Size: số 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40 | 5 |
| 106 | Trâm gai các số | Vĩ | Đầu trầm thép không gỉ.Trâm gai dùng lấy sạch sợi tuy trong quá trình chữa tùy. Thiết kế với cán cầm chắc chắn, các gai đàn hồi, sắc bén đảm bảo an toàn trong quá trình thao tác. | 20 |
| 107 | Lentulo nha các cỡ | Cây | Sử dụng để quay xi măng hoặc thuốc vào ống tủy. Thiết kế thuôn đều với phần là xa gần vào cản giúp giảm chấn động khi quay Dụng cụ làm tủy răng, đầu tram thép không gỉ, cán nhựa dài 21mm, | 5 |
| 108 | Đai kim loại | Cái | Đai kim loại: Mỏng, dẻo, dễ bẻ cong, bề mặt nhẵn, không bám dính | 10 |
| 109 | Eugenol | Lọ | Dung dịch sát trùng ống tủy, giảm đau, giảm ê buốt răng, sử dụng như một dung môi đi kèm với oxit kèm tạo thành hỗn hợp trăm tạm trong điều trị phục hồi nha khoa. | 5 |
| 110 | Vật liệu trám răng Composite đặc màu | Tuýp | Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy | 10 |
| 111 | Chất hàn ống tủy Cortisomol | Hộp | Chữa tủy răng và làm bít ống tủy | 1 |
| 112 | Vật liệu che tủy Calci Hydroxide | Lọ | Calcium Hydroxid bột, dùng để sát trùng chữa trị ống tủy, bột không màu, không mùi, độ hòa tan tăng khi chịu nhiệt độ tăng, dung môi có độ PH từ12,5 đến12,8 | 1 |
| 113 | Cement gắn tạm 3M ESPE Rely X Temp Ne | Hộp | Vật liệu gần tạm cầu mão răng dùng để gắn tạm các rằng tam, gắn tạm mão răng, cầu răng, gắn cầu và mão trên trụ implant Vật liệu gắn tạm cầu mão răng là loại xi măng tự cứng không chứa eugenol, không ảnh hưởng đến quá trình trùng hợp của vật liệu trám và gắn bằng composite. Đặc biệt phù hợp để sử dụng cho bệnh nhân nhạy cảm với eugenol. | 1 |
| 114 | Trục gắn đĩa đánh bóng | Cái | Trục lắp sử dụng với sản phẩm 3M, Sof-Lexdisc, và Sof-Lex Polishing và Finishing. Kích thước tối ưu hạn chế nguy cơ chạm vào phục hồi. Thiết kế dễ sử dụng.Có thể hấp tái sử dụng được | 10 |
| 115 | Đài đánh bóng ( Hình nụ, ly, đĩa) | Cái | Làm láng (đánh bóng) miếng trám sau khi trám răng một cách hiệu quả, nhanh chóng mà không làm hại cho men xung quanh. Có sẵn trong 3 hình dạng: hình nụ, hình ly, hình đĩa. Làm bằng nhựa PTE không độc hại, độ mài mòn ít, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần, độ bền cao. | 10 |
| 116 | Chổi đánh bóng | Cái | Cán kim loại, đầu bước nhỏ, sử dụng để đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần | 10 |
| 117 | Mũi khoan kim cương Ecoline hoặc tương đương | Mũi | Chất liệu thép không rỉ,bột kim cương. Màu bạc | 100 |
| 118 | Sò đánh bóng | Con | Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương mịn, dùng loại bỏ mảng bám... | 10 |
| 119 | Cọ quét keo | Hộp | Cọ quét keo với đầu lông mịn, không rụng lông tơ khi sử dụng, không tan trong môi trường miệng hoặc dung môi trong vật liệu nha khoa | 20 |
| 120 | Chỉ co nướu | Hộp | Chỉ co nướu Easy hút thấm nhanh, dễ dàng chèn vào răng,không bị sờn và không bị vướng vào mũi khoan kim cương. Chỉ co nướu Easy Cord làm từ 100% các sợi cotton đan vào nhau với cấu trúc đặc biệt, không ngâm tẩm bất kì hóa chất gì. Khả năng hấp thụ chất lỏng ( dịch, máu) cao hơn 30% so với các loại chỉ co nướu trên thị trường. Lấy chỉ dễ dàng và vệ sinh với thước đo và dao cắt tích hợp trên lọ. | 1 |
| 121 | Vật liệu hàn, trám bít ống tuỷ | Gói | Thành phần bao gồm xi măng sửa chữa tổng hợp trioxide. Vật liệu dùng che tuỷ, bảo vệ tuỷ, trám bít thủng sàn tuỷ, tạo nút chặn chóp răng. | 2 |
| 122 | Keo gắn mắc cài | Hộp | Vật liệu gắn mắc cài sử dụng trong chỉnh hình hàm mặt - Thành phần: Keo đông cứng bằng quang trùng hợp - Sản phẩm được thiết kế để sử dụng ở nhiệt độ phòng 20-25oC - Tương thích với đèn quang trùng hợp - Yêu cầu sử dụng: Dán tốt cho mắc cài kim loại và mắc cài sứ | 1 |
| 123 | Khâu chỉnh nha các cỡ | Cái | Khâu chỉnh nha vi nhám về mặt bên trong lòng khâu để tăng lưu giữ xi măng gắn khâu, tăng độ bền gắn so với khâu không có vi nhám. Đánh dấu ID bằng laser vĩnh viễn. Giảm kích thước chiều nhai nướu để tránh cộm khớp cắn và tổn thương nướu. Tăng bề dày mặt nhai để tránh biến dạng khâu. Ôm theo cấu trúc giải phẫu răng và có nhiều kích thước để lựa chọn | 10 |
| 124 | Mắc cài kim loại slot 0,22 | Bộ | Mắc cài kim loại dễ sử dụng, kết cấu vững chắc. Thiết kế cánh thấp. Dễ dàng luồn dây cung. Dễ dàng định vị. Mắc cài nhẵn, bo tròn, thân thiện với bệnh nhân. | 2 |
| 125 | Sáp chỉnh nha | Hộp | Sáp chỉnh nha bôi trơn chống tổn thương niêm mạc môi, má trong thủ thuật chỉnh nha. Thành phần: sáp dạng thỏi dài khoảng 5cm. | 2 |
| 126 | Thun buộc mắc cài | Thanh | Thun buộc mắc cài trong thủ thuật chỉnh nha không được làm bằng mủ cao su tự nhiên. Màu sắc thú vị. Tất cả các màu đều có khả năng chống phai tối thiểu 1 tháng trong nước bọt nhân tạo, 8% etanol trong nước, dầu hạt bông và nước soda có ga.Dễ dàng buộc vào răng. Có 26 màu.Một kích thước phù hợp với hầu hết các mắc cài.Số lượng 100 que 1 gói. | 10 |
| 127 | Thun kéo liên hàm các cỡ | Gói | Được làm bằng mủ cao su tự nhiên, phủ bằng bột bắp. Cắt chính xác. Cao su đạt tiêu chuẩn dùng cho phẫu thuật. Phạm vi tác động và lực nhất quán. Có nhiều kích thước thun và phạm vi tác động lực tùy thuộc vào kích thước thun | 10 |
| 128 | Thun tách kẽ ( Thiết diện tròn) | Cái | Không được làm bằng mủ cao su tự nhiên. Module A1 hoặc A2. 60module mỗi que. Vòng ngón cái trung tâm | 20 |
| 129 | Keo trám Bonding hoặc tương đương | Lọ | Keo dán 1 thành phần, xoi mòn với acid (total etch), với độ bền dán cao. Dán tuyệt vời trên men và ngà. Keo dán nền ethanol/ nước. Chai nhỏ giọt độc đáo, dễ sử dụng, cho phép nhìn thấy một cách chính xác lượng keo còn lại trong chai. Nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi. | 10 |
| 130 | Dây Nitinol SE dây chữ nhật các cỡ | Sợi | Dây cung Unitek Nitinol siêu đàn hồi, dễ lắp dây cung và duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 |
| 131 | Dây Nitinol SE dây vuông các cỡ | Sợi | Dây cung Unitek Nitinol siêu đàn hồi, dễ lắp dây cung và duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 |
| 132 | Dây Nitinol SE dây tròn các cỡ | Sợi | Dây cung Unitek Nitinol siêu đàn hồi, dễ lắp dây cung và duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 |
| 133 | Dây cong ngược chỉnh nha, chất liệu Nitinol vuông, chữ nhật các cỡ | Sợi | Dây cung Unitek Nitinol siêu đàn hồi, dễ lắp dây cung và duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 |
| 134 | Dây cung SS diện các số ( chữ nhật/ vuông) | Sợi | Dây cung thép không gỉ phố biến nhất của 3M-mang lại sự cân bằng giữa tính cứng và đàn hồi. Khả năng định hình tốt hơn Hi-T II. Độ bền kéo tầm trung, có sẵn dưới hình dạng cung răng. Hybrid và Dimple và dây cung sẵn dạng cung răng đóng gói 10 sợi/ gói. | 5 |
| 135 | Dây SS tròn các số | Sợi | Dây cung thép không gỉ phố biến nhất của 3M-mang lại sự cân bằng giữa tính cứng và đàn hồi. Khả năng định hình tốt hơn Hi-T II. Độ bền kéo tầm trung, có sẵn dưới hình dạng cung răng. Hybrid và Dimple và dây cung sẵn dạng cung răng đóng gói 10 sợi/ gói. | 5 |
| 136 | Dây Reverse Cure TMA with ''T" loops | Sợi | Đây là loại dây Beta Titanium có sẵn loop, dễ dàng cho việc thao tác các trường hợp nhổ răng và đóng khoảng răng. | 5 |
| 137 | Dây Reverse Cure TMA | Sợi | Dây cung TMA cong ngược Chất liệu: Hợp kim Niken-Titan Thiết diện: Tròn/ vuông/ hình chữ nhật Hình dạng: oval Tương thích với mắc cài các loại | 5 |
| 138 | Cao su lỏng lấy dấu răng Elite HD Light hoặc tương đương | Hộp | Cao su lỏng dùng lấy dấu phục hình cố định ( mão cầu..) và phục hình tháo lắp. Khả năng chống biến dạng cao. Phục hồi đàn hồi và ổn định kích thước. Các chi tiết lấy dấu rõ ràng, sắc nét.Có thể đúc mô hình ngay sau khi khử trùng.Bao gồm 2 hộp: Hộp Base>=90ml, hộp Catalyst=90ml | 5 |
| 139 | Cao su đặc lấy dấu răng Elite HD Putty hoặc tương đương | Hộp | Cao su đặc Silicone bổ sung kết hợp các tác động của công nghệ nano với khả năng thấm nước cao, đảm bảo hiệu quả trong các trường hợp lấy dấu lâm sàng, dùng lấy dấu phục hình cố định ( cầu, mão…) và phục hình tháo lắp.Dễ trộn, dễ sử dụng. Dấu chính xác, độ ổn định cao, đàn hồi tốt.Bao gồm 2 hộp: Hộp Base >= 250ml, Hộp catalyst >=250ml | 5 |
| 140 | Chất lấy dấu Tropicalgin 453g hoặc tương đương | Gói | Chất lấy dấu đổi màu dùng cho chỉnh nha. Có kích thước ổn định, lấy dấu được rõ chi tiết. Đóng gói đặc biệt cho khí hậu nóng ẩm kéo dài thời gian sử dụng của aginate. Thời gian làm việc và trùng hợp nhanh. Hấp thụ nước nhanh, khử trùng an toàn, trộn đơn giản và nhanh chóng, không có bong bóng. Màu thay đổi theo giai đoạn lấy dấu( Giai đoạn đỏ: Thời gian trộn, giai đoạn cam nhạt: Thời gian làm việc, giai đoạn vàng: Thời gian trong miệng) | 10 |

**PHỤ LỤC 05**

**Danh mục VTYT, Hóa chất Đặc thù Tim Mạch**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên Vật tư/Hoá chất** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật  (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao | Bộ | Bộ dụng cụ bơm bóng với khả năng hiển thị cao giúp đọc áp suất chính xác.- Thể tích: 20ml - Áp lực tối đa: 30ATM - Kèm theo bộ kit, gồm có: khoá chữ y, dây nối, kim luồn và dụng cụ để xoay, lái dây dẫn | 70 |
| 2 | Bộ dụng cụ lấy lưới lọc tĩnh mạch | Bộ | Bộ lấy lưới lọc chỉ dành cho lưới lọc có lối vào tĩnh mạch cảnh.Có 3 loại hệ thống lấy lưới lọc: hệ thống tháo lưới lọc thẳng, hệ thống lấy lưới lọc cong, hệ thống lấy lưới lọc 2 trong 1. Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một catheter kẹp, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong và bộ dẫn đường vào lòng mạch), một kim chọc dò, và một dây dẫn J. | 10 |
| 3 | Lưới lọc huyết khối tĩnh mạch | Cái | Làm từ chất liệu thép không gỉ 316 và tương thích với môi trường MRI. Chiều dài lưới lọc: 55mm (không móc) và 59mm (có móc). Lưới lọc phù hợp với tĩnh mạch có đường kính tối đa lên tới 32 mm. Đặc tính chống ăn mòn. Chiều dài khác nhau của thanh chống giảm thiểu nguy cơ đan vào nhau. Có 9 thanh chống chia làm 2 tầng: Tầng trên để neo (6 thanh chống ngắn); Tầng dưới để định tâm (3 thanh chống dài). Có 4 đường tiếp cận vào: tĩnh mạch cảnh, đùi, cánh tay, kheo. Đường kính trong của dụng cụ mở đường vào mạch máu là 7F với chiều dài 600mm và 1200mm.Bộ thiết bị cấy ghép lưới lọc bao gồm: lưới lọc, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong, bộ dẫn đường vào lòng mạch, ống thông đẩy), một kim chọc dò, một dây dẫn J. | 10 |
| 4 | Bơm tiêm cản quang | Cái | Bơm tiêm thuốc cảm quang Polycarbonate không chứa latex \_ Dung tích: 6,8,10,12ml \_ Thân ống trong suốt, ánh tím, dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong \_ Đầu tip khóa đầu xoắn ( phần đầu của bơm tiêm/ dây truyền có xoắn để khóa) hoặc xoay đảm bảo an toàn đầu nối. | 400 |
| 5 | Bóng nong can thiệp mạch máu | Cái | Bóng nong mạch ngoại biên có 3 nếp gấp vật liệu Polyme bán tinh thể, tương thích dây dẫn 0.014". Có nhiều kích cỡ: đường kính 1.5- 4.0 mm; chiều dài : 20-220 mm. Bóng có tăng cường trợ lực bằng dây dẫn cứng ở đoạn trục gần của thân bóng giúp tăng lực đẩy trong khi phần bóng vẫn dễ dàng di chuyển linh hoạt qua tổn thương. Áp suất bơm bóng bình thường 7 atm. Áp suất vỡ bóng 14 atm | 20 |
| 6 | Bóng nong can thiệp mạch máu | Cái | Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5 nếp gấp vật liệu Polyme bán tinh thể và tương thích dây dẫn 0.018", có nhiều kích cỡ: đường kính : 2.0-7.0 mm; chiều dài : 20-200 mm. Áp lực bơm bình thường 6 atm. Áp lực vỡ bóng dao động từ 12atm - 15atm ( tùy theo kích thước bóng ) | 25 |
| 7 | Bóng nong mạch máu não | Cái | Ống thông 2 lòng có gắn bóng nong dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.0165"-0.017''. Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. Áp lực danh nghĩa 6 atm, áp lực tối đa 14 atm. | 20 |
| 8 | Khung giá đỡ hẹp mạch nội sọ | Cái | Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, chiều dài 15mm, 20mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0mm, chiều dài bóng 8mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent | 10 |
| 9 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não | Cái | Vi ống thông có lớp phủ ưa nước hai lớp cho độ trơn và độ bền cao, có khả năng cuộn, xoắn vặn chịu lực tốt. Đầu ống thông linh hoạt và trục ổn định giúp điều hướng chính xác và hiệu quả. Lớp phủ PTFE trong lòng ống giảm ma sát giúp vận chuyển các chất, dụng cụ an toàn, dễ kiểm soát. Đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Đường kính ngoài đầu xa-gần là 1.9F/ 2.1F, 1.9F/ 2.3F, 2.4F/ 2.5F, 2.2F/ 2.6F, 3.0F/ 3.6F. Chiều dài 155cm, 160cm, 167cm, đầu ống thẳng, số điểm đánh dấu ở đầu tip là 1 với ống 0.027" và 2 với ống 0.0165", 0.021" | 10 |
| 10 | Bóng tắc mạch | Cái | Bóng tắc mạch dùng để chèn cổ túi phình trong nút phình động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng.  Bóng có đường kính bóng 3mm, 4mm, 5mm chiều dài bóng 10, 15, 20 và 30 mm. Đường kính đầu gần 2.8 F, đường kính đầu xa 2.2 F, chiều dài Tip 4 mm, đi kèm dây dẫn 0.010" | 10 |
| 11 | Bóng tắc mạch | Cái | Bóng có đường kính bóng 3, 4 và 7mm, chiều dài bóng 7mm, 15 mm, 20 mm. Đường kính đầu gần 2.8 F. Đường kính đầu xa: 2.2 F, 2.5 F và 3 F  Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phồng mạch não ở vị trí ngã ba mạch . Kèm dây dẫn 0.010" | 10 |
| 12 | Bóng tắc mạch không dây | Cái | Bóng tắc mạch bằng chất liệu cao su thiên nhiên, có thể tách rời (tắc động - tĩnh mạch), kích thước bóng từ 1-4, tương ứng với thể tích bóng từ 0.25ml - 0.75ml. Chỉ tương thích với dây thả bóng có van gắn bóng ở đầu gần. Sử dụng với ống thông can thiệp có đường kính 8F | 10 |
| 13 | Vi ống thông siêu nhỏ mềm mang bóng | Cái | Vi ống thông dùng mang bóng, dài 163cm, có đầu mềm dài 10cm, đường kính: đầu gần 2,4F, đầu xa 2.7F. | 5 |
| 14 | Catheter chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên các cỡ | Cái | \* Cấu tạo: 2 lớp Polyurethane giàu Nylon với lớp đan kép ở giữa \* Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr ( 1.03 mm ) hoặc 5Fr (1.2 mm ) - Chiều dài: 100 cm. | 200 |
| 15 | Chất tắc mạch dạng lỏng | Lọ | Chất tắc mạch dạng lỏng EVOH +DMSO + Tantalium . Có loại 6% EVOH và loại 8% EVOH . Dung tích EVOH 1.5ml | 30 |
| 16 | Cuộn nút mạch não | Cái | Vòng xoắn nút mạch não Axium Prime là thế hệ coils mềm nhất trên thị trường , được làm bằng chất liệu Platinum, đường kính sợi cơ bản của Axium prime là 0.0013'' nhỏ hơn 25% so với coils thế hệ trước. Đường kính ngoài 0.0108". Coil được cắt bằng cơ học, không phụ thuộc vào nguồn điện | 30 |
| 17 | Cuộn nút mạch não | Cái | Vòng xoắn nút mạch não Axium có các loại 3D và Helix được làm từ chất liệu platinum, đường kính sợi coil tăng dần từ 0.0115” đến 0.0145” , chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm. Coil được cắt bằng cơ học, không phụ thuộc vào nguồn điện | 120 |
| 18 | Đầu nối chữ Y | Cái | Đầu nối chữ Y dạng bấm và vặn, đường kính trong van 9Fr, sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu với 02 cổng nối linh động giúp gắn thêm các kết nối phụ nhằm hỗ trợ tối đa trong quá trình phẫu thuật.- Bộ kết nối chữ Y bao gồm: • Đầu nối chữ Y • Dụng cụ để xoay, lái dây dẫn • Kim dài 10cm • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 25cm. | 300 |
| 19 | Dây nối ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Cái | Dây nối máy bơm hút huyết khối bằng polypropylene trong, mềm dẻo, chịu áp lực hút chân không cao | 5 |
| 20 | Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên | Cái | Dụng cụ bảo vệ mạch được sử dụng trong can thiệp động mạch cảnh, động mạch vành và động mạch ngoại biên. Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc 3,4,5,6,7mm, độ dài dây đẩy 190cm và 320cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014'' và 0.018'' Chất liệu lưới lọc: Nitinol Đường kính vượt tổn thương: 3.2Fr Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten làm điểm đánh dấu Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc, giúp lưới lọc hoàn toàn ổn định trong suốt quá trình can thiệp. | 10 |
| 21 | Dụng cụ lấy dị vật | Cái | Vòng kim loại nitinol nhớ hình dạng thòng lọng, đường kính: 2,4,7 mm, gắn trên dây đẩy 175 hoặc 200 cm, chiều dài catheter 150cm hoặc 175cm Sử dụng để lấy dị vật ra khỏi mạch máu máu, dễ đẩy và kéo, cản quang tốt, an toàn Thiết kế vòng vuông góc 90° Có điểm đánh dấu Vàng - Tungsten: giúp tăng cường hiển thị Có ống thông đi kèm, bề mặt Barium, Có điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium để tăng cường hiển thị. | 2 |
| 22 | Giá đỡ can thiệp mạch máu | Cái | Khung giá đỡ động mạch chậu tự bung chất liệu Nitinol có lớp phủ trơ proBIO (Amorphous Silicone Carbide), đường kính: 7.0-10.0 mm và chiều dài: 30-80 mm | 5 |
| 23 | Giá đỡ can thiệp mạch máu | Cái | Khung giá đỡ động mạch chậu bung bằng bóng, chất liệu Cobalt Chromium, có lớp phủ proBIO (Amorphous Silicone Carbide), đường kính: 5.0-10 mm và chiều dài: 18-78 mm | 10 |
| 24 | Giá đỡ can thiệp mạch máu | Cái | Khung giá đỡ động mạch thận vật liệu làm bằng hợp kim Cobalt Chromium có lớp phủ trơ Silicon Carbide (PROBIO) đường kính: 4.5-7.0 mm và chiều dài: 12-19 mm | 5 |
| 25 | Giá đỡ can thiệp mạch ngoại biên vật liệu Nitinol | Cái | Giá đỡ động mạch ngoại biên tự bung, vật liệu Nitinol  Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). Đường kính: 4mm-7mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm.  Đánh dấu: 6 điểm đánh dấu bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. Hệ thống dây dẫn: 0.018", 0,035". | 20 |
| 26 | Giá đỡ mạch máu não | Cái | Là stent được làm bằng nitinol và có khả năng tự bung, có các đường kính 4 và 6mm với chiều dài từ 20, 40 mm. Thiết kế mở, gấp cuộn, một marker đầu gần, ba marker đầu xa (với loại đường kính 4) và 4 marker đầu xa (với loại đường kính 6). cứ10mm trên thân solitaire sẽ có 3 marker vòng quanh thân stent. nhằm giúp tái thông mạch máu bằng cách loại bỏ cục máu đông từ những mạch máu nội sọ lớn ở bệnh nhân bị đột quỵ nhồi máu não trong thời gian 8 tiếng từ khi khời phát. Có thể dùng cho bệnh nhân mà không đáp ứng lVt-PA hoặc những người chống chỉ định lVt-PA. Sợi đẩy "push wire" có đường kính 0.018" và dài 200cm. | 75 |
| 27 | Ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Vi ống thông Rebar có cấu trúc bao gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân để tránh gập và giữ nguyên hình dạng lòng ống thông, đầu ngoại vi của ống thông mềm và thẳng, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng , lớp nhựa Pebax .Tương thích DMSO có thể sử dụng với hệ thống bơm chất tắc mạch . Ống thông Rebar còn sử dụng trong can thiệp mạch máu não bằng coils ev3 và đẩy stent mạch mão Solitaire AB,2,Platinum, FR - ev3. Đường kính ngoài gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr (Rebar 18) đường kính trong 0.021" , chiều dài là 153cm | 75 |
| 28 | Giá đỡ mạch não | Cái | Là Stent được đan như mắt lưới, 48 sợi đan vào nhau tạo thành khung cơ bản. Stent được thiết kế bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35% , đường kính 2.5 đến 5 mm, dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35 mm . Hệ thống dẫn đường của Stent là một sợi kim loại dài 200 cm bằng thép không dỉ với các vết cắt laze dọc thân 91 cm . Dùng điều trị phình mạch lớn, cổ rộng, các loại túi phình hình thoi bằng cách tái tạo động mạch chủ và khôi phục trạng thái ban đầu của mạch một cách độc lập. | 15 |
| 29 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Vi ống thông Marksman được thiết kế đặc biệt bề mặt trơn trượt, đầu ngoại vị mềm thẳng, dài 10cm sử dụng để đẩy stent pipeline điều trị phồng động mạch não khổng lồ bằng phương pháp nắn dòng chảy trong lòng động mạch  Đầu gần được thiết kế với cuộn thép không dỉ. Ống thông can thiệp có đường kính ngoài là 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong 0.027", độ dài 105, 135, 150 và 160cm | 15 |
| 30 | Ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Ống thông Navien có 2 đường kính 5F với đường kính trong 0.058'' và 6F với đường kính trong 0.072'', lớp polime kết dính để liên kết với các lớp , sợi dẹp nitinol chạy vòng quanh ống để giúp duy trì hình dạng lòng ống thông , đầu gần chắc chắn, đầu xa linh động. Lớp trong cùng là PTFE dễ dàng đưa vi ống thông và các dụng cụ can thiệp. Marker đầu xa được tạo thành bởi sợi Platinum cuộn tròn quanh đầu ống. Ống thông Navien có đường kính ngoài là 0.070'', 0.084 '', chiều dài làm việc là 95 cm, 105 cm, 115 cm, 125 cm . 130 cm, dây dẫn 0.035/0.038 in, chiều dài xa 8 cm | 15 |
| 31 | Giá đỡ nội mạch chặn dòng chảy trong túi phình mạch não | Cái | Stent bện bằng các sợi nitinol hoạt động theo cơ chế tự bung nở trong lòng túi phình mạch não, giúp ngăn dòng chảy vào túi phình mạch. Có cơ chế tự bung nở trong lòng túi phình mạch não, giúp ngăn dòng chảy vào túi phình. Có hai hình dạng, hình dạng trụ tròn với kích thước đường kính từ 4mm -11mm, chiều cao từ 3mm-9mm, hình cầu với kích thước đường kính từ 4mm-11mm. Cả hai hình dạng đều có 1 hõm đầu gần và 1 hõm đầu xa, các hõm đều có một điểm chỉ thị RO | 2 |
| 32 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não | Cái | Vi ống thông chuyên dụng, có đầu tip mềm, thân trụ giữa và phần hỗ trợ cấu tạo bởi các sợi bện. Có 4 loại đường kính trong lần lượt là 0.017 inches dài 154cm, 0,021 inches dài 154cm, 0,027 inches dài 154cm, 0,033 inches dài 133cm | 2 |
| 33 | Hạt nút mạch có khả năng tải thuốc | Lọ | \* Hạt vi cầu tắc mạch tải hóa chất PVA, kích thước 70-700 µm \* Có khả năng tắc mạch máu trong khối u ác tính và truyền hóa chất Doxorubicin, Irrinotecan điều trị ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát hoặc thứ phát do khối u đại trực tràng di căn gan. Lọ 10ml chứa 2ml hạt trong dung dịch đệm nước muối sinh lý (tổng thể tích khoảng 8ml).  \* Kích thước hạt khi ngậm thuốc được kiểm soát, thời gian tải thuốc trong khoảng 30-90 phút tùy kích thước hạt khi tải với Doxorubicin 25mg/ml đảm bảo tải ≥ 98% lượng thuốc tương ứng. Kiểm soát việc phóng thích thuốc trong quá trình điều trị. \* Khả năng ngậm thuốc 37.5mg/ml hạt. | 50 |
| 34 | Keo nút mạch nút dị dạng động tĩnh mạch não | Cái | Gồm 01 bơm tiêm 1ML tiệt trùng đóng sẵn hợp chất Co- Polymer với Iodine – yếu tố đóng vai trò cản quang. Tất cả đều không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO). Kèm theo một bơm tiêm 1ML tiệt trùng đóng sẵn chất DMSO riêng biệt. Có sẵn các Adapter. Chỉ định nút các ổ dị dạng động tĩnh mạch máu não (AVM) | 15 |
| 35 | Khung giá đỡ can thiệp ống mật | Cái | Hai đầu stent có thiết kế gồm nhiều vòng nhỏ và loe nhằm giảm chấn thương và chống dịch chuyển stent. Tích hợp phần để kéo stent - loại bán phủ hoặc phủ toàn phần. Cấu trúc ô đóng và phủ permalume (silicone mờ) chống tăng sinh mô trong stent. Linh hoạt hỗ trợ đặt stent trong các cấu trúc giải phẫu quanh co. Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung để tái định vụ khi đặt. Chiều dài hữu dụng của catheter 75cm và tương thích dung cụ đặt 9F. Stent có đường kính 8-10mm loại không phủ, bán phủ, phủ toàn phần, có catheter 8-8,5F | 2 |
| 36 | Khung giá đỡ mạch cảnh | Cái | Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và hình nón phù hợp với động mạch cảnh.   - Khung thẳng: Đuờng kính 6-10mm, chiều dài 20,30,40,60mm.  - Khung hình nón có 2 loại: đường kính 2 đầu to nhỏ loại 8mm - 6mm và loại 10mm - 7mm ứng với chiều dài stent là 30mm và 40 mm. Sử dụng để mở thông hẹp động mạch cảnh ngoài sọ, dễ đẩy, cản quang tốt, có loại thẳng và thuôn đầu để lựa chọn, độ căng áp sát thành mạch tốt | 10 |
| 37 | Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não | Cái | Đường kính trong lớn giúp tăng cường lực hút và củng cố độ uyển chuyển khi điều hướng ở đầu xa trên - Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gần 0.0825" - Chiều dài làm việc 125cm (chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài đầu gần là 106cm) hoặc 131 cm (chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), đầu thẳng. -Lòng ống rộng hơn nên hút được huyết khối lớn hơn | 50 |
| 38 | Ống thông (Catheter) ái nước chụp tạng, mạch não, mạch ngoại biên | Cái | Thông số kỹ thuât: \* Cấu tạo: lớp bện lưới thép với hai lớp áo polyurethane  - Lớp trong và lớp ngoài là nylon giàu polyurethane - Độ dài đoạn phủ lớp ái nước cho ống thông chụp mạch tạng và mạch não lần lượt là: 25cm và 40cm đoạn xa \* Kích thước: 5Fr với đường kính trong 1.1 mm \* Chiều dài: 65 cm, 70cm, 80 cm, 100 cm \* Hình dạng đầu tip - Sử dụng phù hợp cho mạch tạng. - Sử dụng phù hợp cho mạch não. | 150 |
| 39 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch | Cái | Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 95cm, 105cm; Chiều dài loại 0.088": 80cm; 90cm; Loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 070" . | 150 |
| 40 | Ống thông dẫn đường nòng kép can thiệp mạch não | Cái | Ống thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE có phủ Hydrophilic đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm trong đó đầu xa dài 7cm, ống thông nòng trong dài 117cm, chiều dài đầu xa 7cm, chiều dài đoạn phủ Hydrophilic là 15cm. | 100 |
| 41 | Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch và mạch ngoại biên | Cái | Loại 4F và 8F có chiều dài 45cm; 65cm. Loại 6F và 7F có các chiều dài 45cm; 65cm; 90cm. Loại 5F có chiều dài 45cm; 90cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035". | 20 |
| 42 | Ống thông hút huyết khối can thiệp mạch ngoại vi. | Cái | - Ống thông hút huyết khối dùng cho động, tĩnh mạch cỡ lớn, chịu được lực hút mạnh liên tục -29mmHg. - Đường kính ngoài/ trong: 2.67mm/2.24mm. - Hình dạng đầu tip/chiều dài khả dụng: thẳng (85cm), momen xoắn (85cm). - Tương thích ống thông 8F và dây dẫn 0.014 - 0.038 inch. . | 5 |
| 43 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Cái | Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần: 6F, đường kính trong đầu xa từ: 0.064"; 0.068"…. Chiều dài 132 cm. | 20 |
| 44 | Vật liệu nút mạch | Lọ | Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene-F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong bơm tiêm 1ml hoặc 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt) | 100 |
| 45 | Vi dây dẫn | Cái | Dây dẫn ái nước, lõi Scitanium, đầu tunsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm | 100 |
| 46 | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên | Cái | Cấu trúc vòng xoắn kép duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt. Kích thước: + Đường kính 0.014inch, lớp phủ ái nước 155cm từ đầu tip, chiều dài dây dẫn: 165 cm, chiều dài cản quang đầu tip: 5cm. + Đường kính 0.016inch, lớp phủ ái nước trên nền polymer chiều dài 130, 160, 175cm từ đầu tip tương ứng chiều dài dây dẫn lần lượt 135, 165, 180cm | 30 |
| 47 | Vi dây dẫn can thiệp mạch thần kinh | Cái | Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014” , dài 205 cm. Thường được dùng kèm với ống thông Marathon, Ultraflow, Apollo và chất tắc mạch dạng lỏng Onyx để làm các can thiệp AVM hoặc là dùng kèm với ống thông echelon thẳng, echelon gập và coils QC Axium, Axium Prime để làm các can thiệp về phồng động mạch máu. | 100 |
| 48 | Vi dây dẫn can thiệp mạch thần kinh | Cái | Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0,008”, dài 200 cm.  Dùng với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng để làm các can thiệp AVM. | 40 |
| 49 | Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ | Cái | Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn tăng tính cản quang  - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước  \* Kich thước:  + Đường kính ngoài: 2.7Fr/0.90mm; 2,0Fr/0.67mm + Đường kính trong: 0.025"/0.65mm; 0.019"/0.49mm +Dây dẫn tương thích: 0.021" \* Chiều dài: 130 / 150cm | 200 |
| 50 | Vi ống thông can thiệp | Cái | - Đầu tip siêu nhỏ 1.9F hoặc 2.6F dành cho mạch máu siêu chọn lọc.  - Được bện bằng sợi bện tăng khả năng hiển thị và duy trì hình dạnh lòng trong ống.  - Áp lực bơm lên tới 1000psi.  - Lớp phủ Hydrophilic: 65, 100cm.  - Đường kính ngoài xa/gần: 1.98/2.8 F, 2.6/2.8F. - Đường kính trong: 0.022inch, 0.027inch . - Dây dẫn tối đa: 0.018inch, 0.021inch. - Chiều dài khả dụng 105, 125, 150cm. | 10 |
| 51 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não | Cái | Vi ống thông nhỏ dùng trong thả coil, bóng chèn, stent, stent hỗ trợ coil, chất gây tắc mạch điều trị AVM, phương pháp kết hợp thả coil và chất gây tắc mạch AVF. Lớp ngoài cùng có phủ Hydrophilic, giảm ma sát giúp tăng khả năng dẫn đường trong các đoạn mạch xoắn vặn. Loại dài 156cm (đường kính ngoài đầu gần/xa là 2.1F/1.6F, có 2 điểm đánh dấu cản quang), loại dài 167cm (đường kính ngoài gần/xa là 2.1F/1.3F, có 1 điểm đánh dấu cản quang, đầu thuôn nhọn) . | 5 |
| 52 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não | Cái | - Cấu trúc đơn 7 đốt. - Vật liệu đầu ống PTFE - Nhiều hình dạng đầu xa khác nhau: 45 độ, 90 độ, hình chữ “J” và đầu hỗ trợ tạo, giữ hình. - 3 loại đường kính 0.017, 0.021, 0.027 inch | 30 |
| 53 | Vòng xoắn kim loại bít túi phình mạch | Cái | - Được cắt bằng kìm điện, không dây cáp. - Vòng xoắn bít phình Platinum.  - Có 2 hệ thống coil 10 và coil 18, đường kính vòng xoắn từ 1mm đến 24mm, chiều dài coil từ 1cm đến 68cm. | 100 |
| 54 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Vi ống thông apollo được thiết kế đầu gần được cuộn bằng một sợi thép không gỉ tránh gập, đầu xa có lớp nitinol nhằm ra lực cho vi ống thông. Ống thông là loại ống có đầu tự đứt, ống thông sử dụng trong quá trình can thiệp di dạng mạch máu não bằng việc sử dụng Onyx. Phù hợp với dây dẫn 0.008'' và 0.010''. Đường kính trong 0.013'', đường kính ngoài đầu xa 1.5 Fr, đường kính đầu gần 2.7Fr, tổng chiều dài 165 cm , chiều dài Tip 1.5 cm, 3 cm. | 30 |
| 55 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Ống thông định hướng bằng dòng chảy, được thiết kế đầu gần bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp nitinol nhằm ra lực cho vi ống thông khi dẫn truyền chất tắc mạch onyx. Ống thông có đường kính trong đầu xa là 0.013 in, đường kính ngoài là 2.7Fr và 1.5Fr, chiều dài 165cm. | 10 |
| 56 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Ống thông Echelon được làm bằng Chất liệu được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài gần-xa là 2.1Fr-1.7Fr (Echelon10) và 2.4Fr-1.9Fr (Echelon14), đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150 cm , tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 45 độ và 90 độ Dùng để can thiệp nút phồng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phồng, đầu cong uốn sẵn thích hợp với các góc giữa thân động mạch vả thân túi phồng | 30 |
| 57 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Ống thông Echelon được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr (Echelon10) và 2.4Fr-1.9Fr (Echelon14), đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150 cm , tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng. Dùng để can thiệp nút phồng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phồng thích hợp với các góc giữa thân động mạch vả thân túi phồng | 30 |
| 58 | Vi ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Cái | Đường kính trong đầu xa: 0.035". Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. Chiều dài làm việc: 153cm. | 10 |
| 59 | Vòng xoắn kim loại cỡ lớn dùng trong can thiệp mạch, các cỡ. | Cái | Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil kích cỡ 0.020” .Có nhiều kích cỡ khác nhau đường kính từ 2mm đến 32mm, độ dài đa dạng từ 2cm đến 60cm. | 20 |
| 60 | Bộ bóng nong van hai lá | Bộ | Bóng nong van : Thân của bóng được sản xuất bằng chất dẻo Polyvinyl Chloride,bóng được gắn ở đầu xa.Thân bóng có đường kính 12Fr và chiều dài 70 cm. .Chiều dài của bóng là 2,5 cm ( chiều dài khi bóng chưa được làm căng dài ra để cho kích thước của bóng nhỏ lại). .Cấu tạo của bóng bao gồm 3 lớp : lớp trong và lớp ngoài bằng latex, lớp giữa là một tấm lưới bằng nhựa tổng hợp polyester. \*Que kéo dài dãn bóng, giúp làm cho bóng có đường kính nhỏ hơn và cứng hơn giúp dễ dàng đưa qua vị trí chọc mạch ở đùi và vách liên nhĩ. \*Que nong dùng để nong vị trí chọc mạch ở đùi và vách liên nhĩ. \*Dây dẫn dùng để dẫn đường cho ống thông và que nong \*Que lái bóng dùng để lái bóng từ nhĩ trái qua van hai lá xuống thất trái. Que lái được làm bằng thép không gỉ có đầu xa hình chữ J. \*Bơm tiêm làm nở bóng có các vạch đánh dấu các mức tương ứng với đường kính của bóng sẽ nong van. \*Thước đo dùng để kiểm tra đường kính của bóng. | 30 |
| 61 | Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch) | Cái | Kim chọc vách liên nhĩ. Dùng cùng dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cố định hoặc lái hướng. Gồm kim chọc vách và thăm dò bằng thép không rỉ.  - Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ điểm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cản quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3 mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. Nhiều kiểu cong Chiều dài 71 cm hoặc 98 cm Kích thước 18 ga. - dụng cụ thăm dò: Mỏng. Đường kính đầu xa của dụng cụ thăm dò: 0.35 mm, phần cuối được uốn cong và có kẹp để đưa qua khóa van, phù hợp với đầu gần của kim chọc vách | 15 |
| 62 | Bộ stent graft dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng, vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360 độ | Bộ | Bộ stent graft can thiệp động mạch chủ bụng gồm một thân chính, và hai stent graft động mạch chậu, có 7 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên thân chính và stent graft động mạch chậu có 3 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên đầu gần và đầu xa. Chất liệu khung stent bằng nitinol và bọc graft bằng chất liệu polyester. Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ 60 – 135mm. Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F - 20F. - E-điểm đánh dấu làm bằng vàng giúp phân biệt đúng chiều thân chính của stent graft trong cơ thể. Có 7 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên thân chính và stent graft động mạch chậu có 3 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên đầu gần và đầu xa - Vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360o.  Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rồi-Thả cho phép kiểm soát tốt độ bung của Stent | 3 |
| 63 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ | Cái | - Bóng đo nhanh chóng và rõ ràng lỗ Thông Liên Nhĩ - Kích thước, thông số kỹ thuật: 18mm, 24mm, 34mm. | 90 |
| 64 | Bóng nong sửa van áp lực trung bình, giãn nở, áp lực 2-2.5 ATM | Cái | \* Chiều dài khả dụng của ống thông cho nhi 70cm và người lớn 110cm. \* Nốt cản Xquang cho phép xác định vị trí chính xác của bóng nong. \* Kích cỡ: đường kính 5- 35mm, chiều dài 20- 60mm.  \* Tương thích với dụng cụ mở đường vào mạch máu 4-16F và dây dẫn 0.018- 0.038 inch. \* Áp lực bơm bóng trung bình 2- 2.5 atm. | 75 |
| 65 | Catheter chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên các cỡ | Cái | Catheter chuẩn đoán mạch vành các loại - Cấu trúc 3 lớp: lớp đan kép gia cường ở giữa, lòng rộng hơn các loại ca-tê-te thông thường cùng cỡ, đầu ca-tê-te rất linh hoạt. - Lòng rộng 1.2mm đối với catheter cỡ 5F. - Chất liệu Polyurethan giàu nylon, đủ cứng để đẩy, không bị gập gẫy khi xoay lắc. - Mềm vừa phải, linh hoạt dễ lái để luồn lách dễ dàng đến đích. - Hình dạng tiêu chuẩn để đưa được đến đích chụp động mạch vành | 800 |
| 66 | Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh | Cái | 1/ Dây dẫn đường can thiệp Tim Bẩm Sinh 2/ Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài.  3/ Kích thước, thông số kỹ thuật: 7.5mm J- Tip, 1.5mm J- Tip, 6mm J - Tip. Đường kính trong 0.035inch với chiều dài 260cm và 300cm | 100 |
| 67 | Dây dẫn cứng dùng trong can thiệp tim bẩm sinh (các kích cỡ) | Cái | \* Cấu tạo thiết kế lõi thép không gỉ bên ngoài phủ lớp PTFE.  \* Với đầu J mềm và không gây chấn thương giúp việc di chuyển và điều hướng dễ dàng. \* Kết cấu cứng hỗ trợ dễ dàng luồn vào nhĩ trái. \* Dây dẫn được phủ PTFE làm giảm thiểu tụ máu đông trong phần nhĩ trái. \* Kích cỡ: đường kính 0.035 inch, chiều dài 260cm. | 50 |
| 68 | Dù dạng lưới kim loại tự nở thế hệ mới loại 2 cánh, để bít các đường rò bất thường | Cái | - Tắc mạch khu vực đặt đa dạng - Tắc mạch nhanh: Thiết kế lưới Nitinol nhiều cuộn, đa lớp mang đến tắc mạch nhanh trong lòng mạch - Chính xác vị trí: Nhiều điểm tiếp xúc với thành mạch cho chính xác vị trí trong mạch có dòng chảy vừa và mạnh - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường : Tương thích dụng cụ mở đường 4-7F hoặc ống thông can thiệp 5-9F tùy vào kích thước thiết bị - Khoảng mạch điều trị được là: 2.0 -17 mm - Đường kính dù: 3, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22 mm; Chiều dài khi không ép: 6, 7, 9, 10 , 12, 14, 16, 18 mm | 10 |
| 69 | Dù đóng còn ống động mạch | Cái | - Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Ống Động Mạch. - Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong. - Kích cỡ đa dạng (A/B): 5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10, 14/12, 16/14 mm | 25 |
| 70 | Dù đóng còn ống động mạch | Cái | 1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Ống Động Mạch.  2/ Kích cỡ đa dạng: 3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6mm | 50 |
| 71 | Dù đóng lỗ bầu dục phủ titanium, 1 núm, kèm cáp thả dù tạo góc nghiêng 50 độ | Cái | Dù đóng lỗ bầu dục \* Đan bện một núm duy nhất kết nối với cáp thả dù và giúp khóa dù an toàn. \* Hợp kim Nitinol được phủ lớp Titanium làm giảm tối thiểu giải phóng Nikel.  \* Kèm cáp thả dù được chỉ thị màu tương ứng kích cỡ dù, tạo góc nghiêng 50º \* Công nghệ đan bện không có núm và giảm thiểu vật liệu phần đĩa nhĩ trái bảo đảm quá trình nội mạc hóa tốt hơn. \* Miếng PET tương thích sinh học cho phép đóng lỗ thông đạt hiệu quả tức thời. \* Kích cỡ 18, 25, 30, 35 | 10 |
| 72 | Dù đóng lỗ thông liên nhĩ | Cái | 1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Vách Liên Nhĩ. 2/ Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong 3/ Kích cỡ đa dạng: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,24,26,28,30,32,34,36,38,40 mm | 70 |
| 73 | Dù đóng lỗ Thông liên Nhĩ phủ titanium, 1 núm, kèm cáp thả dù tạo góc nghiêng 50 độ | Cái | Dù đóng thông liên nhĩ  \* Đan bện giảm thiểu vật liệu phần đĩa nhĩ trái, tạo đầu tip mềm không gây tổn thương. \* Hợp kim Nitinol được phủ lớp Titanium làm giảm tối thiểu giải phóng Nikel  \* Công nghệ đan bện một núm duy nhất kết nối với cáp thả dù và giúp khóa dù an toàn. \* Kèm cáp thả dù được chỉ thị màu tương ứng kích cỡ dù, tạo góc nghiêng 50° phù hợp với hình thái học của vách liên nhĩ \* Miếng PET cho phép quá trình nội mạc hóa nhanh. \* Kích cỡ 4 - 40mm (đặc biệt 7.5, 10.5, 13.5, 16.5, 19.5) | 130 |
| 74 | Dù đóng lỗ thông liên thất phần màng phủ titanium 1 núm | Cái | Dù đóng thông liên thất \* Đan bện không có núm đầu xa, giảm thiểu vật liệu và được thiết kế một đĩa, một thân, mang thân rộng để bám an toàn. \* Tương thích với hệ thống thả dù nhỏ. \* Dễ dàng định vị và thu dù lại.  \* Miếng PET cho phép quá trình đóng kín và nội mạc hóa nhanh.  \* Kèm cáp thả dù được chỉ thị màu tương ứng kích cỡ dù.  \* Kích cỡ phổ biến ở cái size 4,6,8,10,12 | 20 |
| 75 | Dù đóng ống động mạch, phủ Titanium, loại thân chuẩn và thân dài, 1 núm, có kèm cáp thả dù | Cái | Dù đóng ống động mạch \* Có Thân mang bóng/giá đỡ phần động mạch chủ nhỏ, không có núm đầu xa. \* Dù được phổ biến ở hai loại thân chuẩn và thân dài. \* Khả năng đóng kín hoàn toàn trong 30 ngày \* Với cấu trúc đan bện đặc biệt làm tăng khả năng linh hoạt và thích ứng tốt \* Kèm cáp thả dù. \* Kích cỡ phổ biến ở các size 5,6,7,8,10,12,15,18 | 40 |
| 76 | Bộ dụng cụ bung dù có valve vặn cầm máu | Bộ | \* Ống nong được làm bằng vật liệu trơn láng giảm thiểu ma sát, tương thích với dây dẫn 0.035'' \* Ống thả bao gồm lớp bên ngoài trơn láng, lớp bên trong giảm ma sát, tăng cường bằng lớp đan bện kim loại tăng sự chịu lực và cản quang. \* Kèm bộ phận kết nối chữ Y có van cầm máu. \* Phổ biến ở 2 loại đầu cong 45º dài 800mm và 180º dài 800mm \* Kích cỡ: 6F-14F | 150 |
| 77 | Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ | Bộ | Với ống đẩy gồm vỏ cản quang, van plastic, cáp dẫn và ống đẩy. Dụng cụ còn có van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay - Chống gập gẫy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. - Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. - Kích thước, thông số kỹ thuật: 4F,5F,6F, 7F, 8F, 9F, 10F, 12F. | 70 |
| 78 | Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ | Bộ | Với ống đẩy gồm đầu tip cản quang, van plastic, cáp chuyển tải và dụng cụ tải, van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay. - Chống giập gẫy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. - Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. - Kích thước: 5F, 6F, 7F, 8F, 9F. | 25 |
| 79 | Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ | Bộ | Với ống đẩy gồm đầu tip cản quang, van plastic, cáp chuyển tải và dụng cụ tải, van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay. - Chống giập gẫy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. - Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. - Kích thước: 4F, 5F. | 50 |
| 80 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim hoặc mạch máu lớn và vừa | Bộ | - Thiết kế 2 mặt phẳng chiều ngang và vuông góc giúp tối ưu hóa bắt dị vật theo nhiều góc độ  - Dùng gắp dị vật trong mạch máu lớn và trung bình - Dây nitinol siêu đàn hồi, có độ chịu xoắn tốt -Vòng cản quang làm từ sợi bạch kim - Thòng lọng có thể xoay 360° - Kích thước thòng lọng đa dạng,đường kính của thòng lọng có thể điều chỉnh cho đúng với kích thước của vật cần được thu hồi - catheter 4F,5F,6F - Kích cỡ thòng lọng đa dạng: đường kính 5mm (5-8) dài 125cm, đường kính 10mm (10-15) dài 125cm, 15mm (15-20) dài 125cm, 20mm (20-30) dài 125cm, 30mm (30-40) dài 125cm | 20 |
| 81 | Bộ giá đỡ động mạch chủ bụng | Bộ | Sử dụng cho phình tách động mạch chủ Bụng, có kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất hiện nay 18F (phần thân chính) 14F (phần nối dài). Được phủ lớp ái nước giúp tăng khả năng lái stent, hệ thống linh hoạt chống gập xoắn. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp.  Chân ghim ( móc neo) trên giúp tăng khả năng bám và giảm sự trôi tuột stent. Có 4 điểm đánh dấu đầu gần với 1 điểm đánh dấu hình chữ e giúp xác định hướng trước -sau của stent Đường kính của Stent từ 23mm đến 36mm đối với thân chính và từ 10mm đến 28mm đối với thân nối dài.  Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. | 15 |
| 82 | Giá đỡ động mạch chủ bụng | Cái | Phù hợp nối phía trên bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng phía dưới để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 10mm đến 28mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. | 2 |
| 83 | Bộ giá đỡ động mạch chủ ngực | Bộ | Sử dụng điều trị bệnh lý động mạch chủ ngực Có mắt stent đầu gần với 8 đỉnh stent không có lớp phủ, làm cho đầu gần của stent bám chắc hơn,phân bố đều lực. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent Các mắt stent cấu tạo hình Sin giúp tăng độ linh hoạt và tương thích tốt với lòng mạch. Có điểm đánh dấu hình số 8 chất liệu platinum giúp tăng khả năng quan sát Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic giúp dễ dàng đưa stent vào lòng mạch. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn giúp đặt stent chính xác với 3 bước bung stent đơn giản. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chất liệu: Stent: Nitinol | 20 |
| 84 | Giá đỡ động mạch chủ ngực | Cái | Phù hợp để bổ sung với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực phía trên để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Có điểm đánh dấu hình số 8 chất liệu plantinum. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt, tạo sự linh hoạt của stent, bám sát thành mạch tốt hơn. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn với 3 bước đơn giản giúp đặt stent chính xác. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. | 2 |
| 85 | Ống thông mang bóng nong mạch máu ngoại biên | Cái | Bóng phá vách liên nhĩ với các điểm đánh dấu Platinum Iridium - Đường kính 9.5 và 13.5mm. - Thân được thiết kế phù hợp với ống thông 5F và 6F | 5 |
| 86 | Van động mạch chủ sinh học qua da và trợ cụ | Bộ | Van động mạch chủ sinh học thay qua da - Chất liệu khung van bằng Nitinol, lá van làm bằng màng tim heo - Kích thước van 23, 26, 29, 34 cm. Kích thước hệ thống catheter chuyển van: 18 F - Van được cung cấp chung với bộ nạp van và hệ thống catheter chuyển van.  Hệ thống van động mạch chủ tự bung | 3 |
| 87 | Vòng xoắn đóng còn ống động mạch (Coil PDA) các số | Cái | - Hệ thống vòng xoắn làm bằng Nitinol đàn hồi - Gồm các loại với các kích thước khác nhau và linh hoạt để phù hợp với từng hình thái và kích thước yêu cầu mỗi cá thể - Hệ thống vòng xoắn được gắn sẵn - An toàn dễ sử dụng - Có cản quang - Có thể tái định vị và thu hồi trước khi thả - Kích cỡ vòng xoắn đa dạng: vòng xoắn đường kính 4x4mm, 5x4mm, 6x5mm, 7x6mm, 9x6mm, 11x6mm | 60 |
| 88 | Băng đóng lòng mạch quay | Cái | Băng đóng lòng mạch quay, phần thân trong suốt, chiều dài có thể thay đổi từ 18-26cm | 200 |
| 89 | Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch | Bộ | Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp - Bơm bóng áp lực cao có đính sẵn dây dài 13 inches - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Gồm: Van cầm máu, dụng cụ kim luồn dây dẫn, dụng cụ để xoay, lái dây dẫn, khóa 3 ngã. - Kèm dây nối dài 20cm. - Khóa hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay đuổi khí trong bơm. | 1.000 |
| 90 | Ống thông đốt sóng cao tần điều trị giãn tĩnh mạch | Cái | Kích cỡ: đường kính kim 1.9 mm, chiều dài đầu kim 5 mm, chiều dài ống thông 1190 mm Ống thông với đầu kim 0,5 cm giúp thủ thuật nhanh, uyển chuyển và linh hoạt giúp điều trị tốt với các tĩnh mạch ngoằn ngoèo, quá trình điều trị toàn bộ tĩnh mạch từ 5 - 10 phút. Sử dung phương pháp nhiệt đông thông qua việc thay đổi nhiệt độ tức thì từ 110⁰ đến 0⁰ Chất liệu: kim loại, lớp PTFE phủ ngoài | 30 |
| 91 | Bộ dây truyền dịch | Bộ | Bộ ống vô trùng chiều dài 4 m, sử dụng một lần '- Áp lực truyền tối đa với bộ ống kín: 2.0 bar '- Bộ ống sử dụng chất liệu an toàn không có cao su '- Cấu tạo: Bộ ống có đầu nhọn để cắm vào chai truyền, kẹp con lăn và khóa đầu xoắn, van thông hơi Tương thích với máy truyền dịch gây tê Dispenser DP 30 | 30 |
| 92 | Bộ dụng cụ mở đường mạch máu | Bộ | Dụng cụ mở đường đùi (dụng cụ mở đường vào mạch máu) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F - Chất liệu polythylene và Polypropylene, mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân -Van ngăn chặn máu rò rỉ - Có bao da giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau.  - Có kèm theo kim chọc mạch 18Gx7cm, kèm dây dẫn - Có khóa 3 ngã - Có dây dẫn kèm (làm bằng thép không rỉ) có đầu cong hình J, đường kính hoặc 0.038”, dài 50cm. | 100 |
| 93 | Bộ hút huyết khối | Bộ | Dùng được cho hệ thống mạch chính và mạch ngoại biên, bao gồm cả những chỗ ghép tĩnh mạch nổi. Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". Loại 6F/7F thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lòng ống nhỏ nhất là 0.071’’/ 0.081’’. Kỹ thuật đầu tip hút huyết khối ở xa. Tổng chiều dài 145cm. Đoạn Rx 25cm. Lớp phủ ái nước ở phần thân xa của catheter là 25cm. Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. Chiều dài đầu tip đến vị trí đánh dấu chắn xạ là 3.0 mm. Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). Dung tích hút của bộ 6F (dung tích nước) 60ml/45giây hoặc 1.33ml/giây. Dung tích hút của bộ 7F (dung tích nước) 60ml/22giây hoặc 2.77ml/ giây. Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 catheter hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm hút 60ml; 2 giỏ lọc; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng. | 30 |
| 94 | Bộ hút huyết khối động mạch vành | Bộ | Catheter 6Fr và 7Fr, độ dài catheter 1360mm, độ dài ống dây dẫn 220mm, kèm theo: nòng, 02 bơm tiêm 30ml, ống nối dài, kim, 01 khoá hai đường, 01 khoá ba đường, Rá/rổ lọc huyết khối. | 40 |
| 95 | Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | Bộ phân phối 3 cổng -Chất liệu Poly Carbonate.  - Đường kính trong 0.093" (2.36mm) - Có đầu xoay và đầu xoay đuổi khí - Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. - Chịu áp lực 200, 500 PSI. | 1.500 |
| 96 | Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch | Bộ | Thiết kế 2,3 ngã, thân polycarbonate. Chịu được áp lực cao 600 psi . Đường dẫn trong suốt dễ dàng quan sát dòng chảy và phát hiện bọt khí. Đầu nối khóa đầu xoắn tương thích cổng đực/ cái, cổng xoay ON/ OFF. | 1.000 |
| 97 | Bơm áp lực các loại, các cỡ | Cái | - Dùng để bơm và xả bóng trong thủ thuật can thiệp qua da - Nguyên liệu Polycarbonate, đồng hồ áp lực, cò dạng bấm , dây nối áp lực kèm khóa 3 ngã xoay 360o - Áp lực tối đa 30 Atm, Thể tích bơm 25 ml, mặt đồng hồ áp lực huỳnh quang thấy được trong điều kiện tối - Đi kèm van Y cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm màu vàng, đường kính lớn 10Fr, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy. | 500 |
| 98 | Bơm tiêm cản quang dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | Bơm tiêm 10ml - Bơm tiêm có đầu khoá xoay dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoáy loại cố đinh và trượt - Có nhiều màu sắc khác nhau để phân biệt. | 2.200 |
| 99 | Bóng cắt nong mạch vành chống trượt | Cái | - Dùng trong các trường hợp tổn thương phân nhánh, tái hẹp trong stent, mạch máu nhỏ, vôi hóa nặng, tổn thương lỗ mà bóng thông thường bị trượt hoặc không đạt được chuẩn bị tổn thương trước khi đặt stent. - Nguyên liệu : Nylon 12 Là một catheter có gắn bóng loại RX bán đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, bao lớp siêu ái nước, gắn 3 thành tố ni long linh hoạt dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120o. - Độ dài catheter 142cm, đường kính bóng 2.0 -> 4.0mm; độ dài bóng 13mm, áp lực thường 6Atm, áp lực vỡ bóng 14Atm | 50 |
| 100 | Bóng nong, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ | Bộ | - Kích thước: 7Fr, 8Fr, 9Fr - Thể tích bóng 30cc, 40cc, 50cc - Đường kính lòng trung tâm 0.027"  - Lớp phủ Hydrophilic. - Dây dẫn tương thích: 0.025" - Vật liệu: Polyurethane  -Chiều dài màng: 9.1", 10.2", 10.3'', kích thước bơm phồng bóng: 14mm, 15mm, 16mm | 5 |
| 101 | Bóng nong, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ | Cái | - Dùng nong các tổn thương hẹp động mạch vành. - Là một catheter có gắn bóng loại bán đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium , bao lớp siêu ái nước. - Độ dài cathter 143cm, đường kính ngoài trục đoạt gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, loại vai bóng thường có 2 maker, loại vai bóng thuôn có 1 đánh giấu, đường kính: 1.0 -> 4.0mm, độ dài 5,10,12,15,20mm. Đường kính đầu típ 0.0160 inch. Cụ thể, bóng đường kính 1.0mm có độ dài bóng 5mm , đường kính bóng: 1.3,2.0,2.5mm có độ dài bóng 10mm; Đường kính bóng: 1.5,2.0,2.25,2.5,2.75,3.0mm có độ dài bóng 12mm. Đường kính bóng : 2.0,2.25,2.5,2.75,3.0,3.25,3.5,4.0mm có độ dài bóng 15mm, 20mm, áp lực thường 6Atm, Áp lực vỡ bóng 14 Atm | 100 |
| 102 | Bóng nong can thiệp mạch vành | Cái | - Bóng nong mạch vành áp lực cao: bền, chịu áp lực bình thường 14atm, áp lực vỡ bóng 20atm (ngoại trừ 4.5 và 5.0, áp lực vỡ bóng là 18atm), thân bóng linh hoạt.  - Đường kính hệ thống bóng: 0.018”. - Chiều dài thân hữu dụng bóng 145 cm - Ống thông can thiệp tương thích 5F. Dây dẫn tương thích 0.014" - Thiết kế: nòng trong nòng - Phủ đan xen kị nước, chống trơn trượt và bung chính xác - Vật liệu bóng làm bằng Polymer bán tinh thể - Đường kính bóng ít thay đổi nhất từ áp lực chuẩn đến áp lực vỡ bóng - 3 nếp gấp - Điểm đánh dấu: Platinum-Iridium. - Đủ kích thước khác nhau: đường kính : 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm; chiều dài : 8, 12, 15, 20, 30 mm. | 150 |
| 103 | Bóng nong động mạch vành | Cái | Chất liệu bóng Nylon 12, đường kính 2.0 mm đến 4.5 mm, chiều dài: 8 mm đến 20mm. Chiều dài ống thông can thiệp là 140 cm. Đường kính ống thông can thiệp 0,014''. Đường kính hệ thống bóng nhỏ 0,016''. Phủ Hydrophilic.Vật liệu phủ đầu xa (bên trong / bên ngoài): Pebax PA, thân bóng đầu gần Teflon. Catheter 5F. Điểm đánh dấu: Platinum- iridium, đánh dấu 1mm, Ø của nòng trong nòng cho tia X (xa/gần) 2.75/1.95 F. Áp suất bung NP 12 atm và RBP 20 atm | 150 |
| 104 | Bóng nong động mạch vành áp lực cao | Cái | Độ dài trục: 145 cm - Dây dẫn tương thích: 0.014''(0.36mm) Kích cỡ: Đường kính: 2.0mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.00mm, 4.50mm, 5.00mm.Chiều dài 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm  - Chiều dài bóng: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm | 50 |
| 105 | Bóng nong động mạch vành áp lực cao | Cái | 2 lớp phủ Hydrophilic giúp cung cấp khả năng trượt mà không gây thương tổn. Bóng 3 nếp gấp tăng cường sự linh hoạt vào các đoạn mạch ngoằn nghoèo, đi qua tổn thương vôi hóa. \_kích thước thân mang bóng/giá đỡ siêu nhỏ: 0.016" với bóng có đường kính < 3.0mm, 0.021'' với bóng có đường kính ≥ 3.0mm.  \_Chất liệu Nylon \_Đường kính: 2.0mm - 4.5 mm \_Chiều dài: 8mm - 29 mm. | 200 |
| 106 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | Cái | Thân đoạn xa hỗ trợ tốt kết hợp với sự mềm mại và tráng ái nước - Đầu chóp thuôn mềm - Thân được gia cố lực - Áp lực định danh: 8 atm, áp lực tối đa: 14 atm - Đường kính bóng: 1.2, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm; Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 30 mm - Có 2 điểm đánh dấu trên bóng (1 điểm đánh dấu cho bóng 1.2-1.5 mm và chiều dài 6 mm) - Thân đoạn xa: 2.3F cho bóng 1.2- 2.0 mm, 2.4F cho bóng 2.25-4.0 mm - Thân đoạn gần: 2.1F - Chiều dài làm việc của ống thông: 145 cm | 150 |
| 107 | Bóng nong động mạch vành qua da phủ ái nước | Cái | - Bóng nong động mạch vành phủ ái nước. - Đường kính bóng: 1.5 - 4.0mm. - Chiều dài bóng: 10 - 50mm. - Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide. - Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp. - Chất liệu phần thân gần: thép không gỉ, phủ PTFE. - Catheter mở đường được khuyến khích là 5F (đường kính trong tối thiểu là 0.056 inch / 1.42mm);  - Chiều dài Catheter khả dụng 138cm. - Dây dẫn được khuyến khích với chiều dài 27cm. - Khẩu kính đầu vào hình nón kép để tiếp cận các tổn thương phức tạp | 50 |
| 108 | Bóng nong dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường, có tráng chất ái nước, kích cỡ đa dạng đường kính từ Có các kích thước 1.5, 2.0, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.5, 4.0, 4.50, 5.00 dài 10,11,12, 15,16, 20,25, 30,35,40 | 200 |
| 109 | Bóng nong mạch bán đàn hồi | Cái | \* Chất liệu: Polyamide resin. \* Đường kính bóng từ 1,2mm đến 3.5mm. Có cả đường kính 1/4 như: 2.25, 2.75, 3.25. Chiều dài bóng 6mm, 15mm, 20 mm. \* Phủ bên ngoài lớp ái nước giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. \* Đường kính đầu tip (kích thước chỗ vào của thân mang bóng) 0.0165'' (0.419mm), thiết diện (kích thước thân mang bóng): 0.66mm, thuôn, mềm, hạn chế tổn thương thành mạch. \* Thời gian xẹp bóng: 3 giây. \* Có 2 điểm đánh dấu trên thân catheter, 1 điểm đánh dấu cách đầu xa 90cm để định vị khi can thiệp qua động mạch quay, 1 đánh dấu cách đầu xa 100cm để định vị khi can thiệp qua động mạch đùi. | 50 |
| 110 | Bóng nong mạch máu | Cái | Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016”, mềm, bền, dùng cho tắt nghẽn mãn tính. Điểm cản quan Platinum và Iridium trung tâm có độ cản quang cao, giảm khẩu kính bóng giúp dễ đẩy qua chỗ hẹp. Sự phối hợp các loại vật liệu giúp bóng có khẩu kính nhỏ và bền bỉ. Khả năng chịu áp lực cao. Áp lực bể bóng: 26bar. Độ bung bóng xuyên suốt chiều dài bóng. Công nghệ phủ lớp ái nước giúp bóng dễ dàng vượt qua các tổn thương hẹp. Thân bóng nhỏ, gia tăng khả năng đẩy. Lực đẩy đảm bảo tỷ lệ 1:1 từ cán đến đầu. Vật liệu : polyamide cải tiến/bán cứng. Đánh dấu : 1 Platinum và Iridium. Áp lực chuẩn: 8 bar. Áp lực đỉnh 18 bar. Đường kính: 1.00, 1.25, 1.50. Độ dài 8, 12, 15,16, 20 mm | 50 |
| 111 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực cao 21atm, 16 điểm nổi trên 4 dãy của thân bóng giúp chống trượt. Đầu tip có 2 loại 4mm và 2mm được thiết kế thon gọn và linh hoạt. Có thể bơm xả được nhiều lần. Thân mang bóng/giá đỡ của bóng 0.020". Vật liêu Polyamide. Chiều dài 08mm, 12mm,16mm. Đường kính bóng 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm | 50 |
| 112 | Bóng nong mạch vành | Cái | \*Bóng chuyên cho sang thương tắc nghẽn mãn tính , Thân mang bóng/giá đỡ 0.016'', chiều dài đầu tip 4mm và 1mm khỏe và bền. Chiều dài của bóng ngắn nhất 5mm. Vật liệu polyamide. Có 1 đánh dấu ở giữa hoặc ở đầu. Kích thước 1.1-2.0mm, chiều dài 5-20mm. | 50 |
| 113 | Bóng nong mạch vành | Cái | Bóng không giãn nở dùng trong can thiệp CTO và các tổn thương hẹp. Có 01 điểm đánh dấu, khẩu kính nhỏ đạt đường kính 0.85mm và 1.1mm tại áp lực thường. Cả bóng và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". Khẩu kính băng qua sang thương của đường kính 0.85mm và 1.1mm lần lượt là 0.0195" và 0.0205". NP là 10 atm. RBP là 21 atm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. Đường kính bóng 0.85mm (độ dài 6, 10, 15 mm). Đường kính bóng 1.1mm (độ dài 6, 10, 15, 20mm). | 50 |
| 114 | Bóng nong mạch vành | Cái | RBP 24 bar cao nhất trên thị trường. NP 12 bar. Chất liệu bóng không đàn hồi polyamide. Phủ Hydrophilic. Có 3 nếp gấp. Kỹ thuật quấn lại và xuyên qua lại. Đầu Tip thuôn gọn 3 mm. Tỉ lệ nở bóng ít hơn 1% giữa NP và RBP. Khẩu kính vào tổn thương nhỏ 0.016"(0.40 mm). Bóng không đàn hổi, không bị giãn nỡ theo chiều dọc, không bị biến dạng ngay cả tại áp lực vỡ bóng, bơm xả nhiều lần. Đầu xa bóng 0.023"(0.58mm), đầu gần bóng 0.025" (0.63mm). Trục gần 1.9F (0.64 mm), Trục xa 2.7F (0.90 mm). Chiều dài catheter 154cm. Thời gian xẹp bóng: 4 giây (Ø 3.0, L: 20). | 200 |
| 115 | Bóng nong mạch vành | Cái | Bóng nong mạch vành có phủ lớp ái nước (đối với bóng có đường kính từ 1.5-2.5 mm). Thiết kế đầu tip thuôn dài. Bóng không giãn nở, thành bóng mỏng chịu được áp lực cao. RBP là 21 atm. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". Khẩu kính băng qua sang thương là 0.022" (đối với bóng đường kính 1.5mm). Đường kính bóng: 1.5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. | 100 |
| 116 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Chịu áp lực cực đại tới 25atm, hoạt động như bóng đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng (không đàn hồi, áp lực cao) ở áp lực lớn hơn 15atm.  \* Phủ Hydrolubric ái nước dễ luồn, 3 nếp gấp, dài 138cm, 2 đánh dấu cản quang ở 2 đầu bóng.  \* Bơm đi bơm lại nhiều lần, tiết kiệm bóng cho những trường hợp nong lại sau đặt Stent. Kỹ thuật quấn lại và xuyên qua lại.  \*Đường kính của bóng từ 1.5-4.5mm | 250 |
| 117 | Bóng nong mạch vành | Cái | Thiết kế đầu tip linh hoạt Bóng được làm bằng vật liệu Fulcrum, phủ lớp Dura-Trac hydrophilic Kích thước bóng: đường kính 1.25mm-4.0mm, dài 6mm-30mm | 100 |
| 118 | Bóng nong mạch vành | Cái | Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng. Bóng có độ giãn nở về đường kính thấp nhất trong phạm vi áp lực lớn nhất. RBP 35 atm. Cấu trúc bóng kép (2 lớp) có độ đàn hồi tuyến tính, không gây hiện tượng "hình xương chó" . 2 đánh dấu Platinium. Khẩu kính đầu vào sang thương 0.016''. Khẩu kính băng qua sang thương 0.028". Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 6F đối với đường kính 1.5 - 3.5mm; 7F đối với đường kính 4.0, 4.5mm Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm. | 50 |
| 119 | Bóng nong mạch vành | Cái | Thông số kỹ thuật: \* Đường kính trục: 1.9Fr/0.64mm: đoạn gần. 2.4-2.7Fr / 0.79-0.89mm hoặc 2.6Fr / 0.87mm : đoạn xa \* Độ dài trục: 145 cm \* Số điểm định vị bóng: 1 điểm hoặc 2 điểm \* Áp lực tham chiếu: 6atm \* Áp lực tối đa: 14atm ( cho bóng có đường kính từ 1.00mm đến 3.00mm )   12atm ( cho bóng có đường kính từ 3.25mm đến 4.00mm)  \* Khẩu kính đầu vào: 0.41mm hoặc 0.43mm. \* Độ dài đoạn tiếp nối: 0.4mm. \* Điểm đánh dấu cản quang trên bóng được làm mỏng và nhỏ lại: dài 0.8mm và dày 25µm. \* Lớp phủ ái nước \* Bóng làm bằng chất liệu Polyamide \* Khẩu kính băng qua (kích thước thân mang bóng) chỉ 0.58mm \* Kích thước bóng  - Đường kính bóng: 1.0mm; 1.25mm; 1.5mm; 2.0mm; 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.25mm; 3.5mm; 3.75mm; 4.0mm  - Chiều dài bóng: 5mm; 10mm; 15mm; 20mm; 30mm; 40mm | 50 |
| 120 | Bóng nong mạch vành | Cái | Chịu được áp lực cao > 20 atm. ● Thiết kế đầu vào thuôn dài và thiết diện đầu vào tổn thương nhỏ (0.015''). Lớp phủ bền ái nước chọn lọc. Vật liệu nhẹ có độ dãn nở theo trục bóng thấp, kiểm soát lực cao. Hai điểm đánh dấu bắt cản quang chất liệu Platinum iridium. Chiều dài Catheter: 142 cm. Kích thước: 2.0, 2.25 chiều dài 6, 8, 12, 15, 20mm. Kích thước: 2.5 đến 4.0 chiều dài từ 6, 8, 12, 15, 20, 27mm. Kích thước: 4.5 chiều dài 8, 12, 15, 20mm. Kích thước: 5.0 chiều dài 8, 12, 15mm. Bóng 2.0- 3.75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4.0-5.0mm: 5 lớp gấp. | 350 |
| 121 | Bóng nong mạch vành | Cái | Thiết kế ống giúp tăng lực đẩy, chống xoắn vặn. Đường kính thân bóng nhỏ: 0.0216 inch (bóng 1 mm). Thiết kế đầu tip thuôn lại dành cho tổn thương hẹp nhất. Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry Thân mang bóng/giá đỡ): 0.0164 inch. Đường kính bóng: 1 – 4 mm.  Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm (đối với bóng có đường kính 1-1.5 mm) | 100 |
| 122 | Bóng nong mạch vành | Cái | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi, bóng được gấp làm tư (các cỡ): - Bóng được xếp làm 4; - Ø đầu gần: 1,9 F; Ø đầu xa: 2,5 F; - Dùng với ống thông can thiệp 5F,6F trong trường hợp kỹ thuật 2 bóng áp nhau; - Dùng với dây dẫn can thiệp: 0.014” - thân bóng: 0.023” – 0.026”; - thân qua tổn thương: 0.016”; - Có 2 đánh dấu để theo dõi - Bóng có Ø từ 1.25 - 1.5 là bóng cứng dùng cho CTO có 1 đánh dấu. | 200 |
| 123 | Bóng nong mạch vành áp lực thường | Cái | Vật liệu nilong Polyamide \* Thân đẩy bóng phủ lớp ái nước \* Hai nốt cản Xquang Platinium Iridium. \* Áp lực trung bình 8 atm. \* kích thước đầu của thân mang bóng 0.017” (0.43 mm) ,  \* Đường kính thân bóng vượt tổn thương (kích thước thân mang bóng) 0.025'' (0.64mm) \* Kích cỡ: đường kính 1.25- 4.0mm, chiều dài 10- 40 mm. | 100 |
| 124 | Bóng nong mạch vành có phủ thuốc Paclitaxel | Cái | Lớp phủ ưa nước. Bóng 3 nếp gấp , lớp phủ ái nước đặt trong các cánh bóng. Chất liệu : bán đàn hồi polyamide. Tác động" quấn lại" kết hợp "gấp lại". Khẩu kính qua tổn thương 0.016" (0.40 mm). Thuốc Paclitaxel: 3.0 μg/mm², phủ trên bề mặt bóng. Áp lực vỡ bóng: 16 bar (ngoại trừ Ø 4.00=13 bar) . Đường kính bóng (mm) : 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00. Độ dài bóng (mm): 10 , 15 ,20, 30 | 10 |
| 125 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành | Cái | - Dải định hình làm bằng thép không gỉ - Lõi phía xa làm bằng Nitinol (NiTi) - Phủ ái nước - 3 cm cuốn lò xo đầu chóp bằng PtNi - 1.5 cm Cuốn lò xo khoảng giữa bằng thép không gỉ - Điểm đánh dấu tùy chọn bằng Vàng/Tin - Bọc lớp Polymer khoảng giữa bằng Tungsten trộn với Pellethane - Kết nối ống Nitinol - PTFE phủ Thép không gỉ với phủ thêm kỵ nước lên PTFE - Đầu chóp bằng vàng ở vị trí 4.5 cm - chiều dài dây 190 cm và 300 cm - Đầu chóp được uốn trước hoặc thẳng - Độ cứng đầu chóp: 0.7 | 600 |
| 126 | Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | Dây dẫn chẩn đoán - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Phủ PTFE giúp có thể di chuyển uốn khúc để tối ưu hóa độ linh hoạt của dây dẫn. - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối ( tùy mã sản phẩm) - Vòng phẳng giúp dễ dàng ái nước cho dây dẫn, cổng xoay được giúp bảo vệ đầu típ - Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. - Đủ các kích cỡ 0.038", 0.035”, 0.025”, 0.021", 0.018” dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. | 450 |
| 127 | Dây dẫn dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | Dây dẫn can thiệp Mạch Vành ái nước loại mềm. Có đầu thẳng và J, chiều dài 185cm và 300cm. lõi bằng thép không rỉ, phủ Hydrophilic | 200 |
| 128 | Dây dẫn đường cho bóng và stent | Cái | Cấu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước, có đoạn phủ Silicone, có đoạn phủ PTFE, Các đoạn nối với nhau bằng công nghệ nối đồng trục trực tiếp đảm bảo truyền lực từ đoạn gần đến đoạn xa của dây dẫn lái dễ dàng qua tổn thương. Đặc điểm, Hình dạng: Đầu rất linh hoạt, dễ dàng quặt lại khi gặp tổn thương tắc nghẽn xơ cứng, không gây lóc, tách, lựa để lách qua khe tổn thương hẹp, trôi theo dòng chảy của nhịp tim đập, dùng được cho tất cả các tổn thương thông thường, vôi hóa, xoắn vặn. Kích thước: đường kính 0.014" và dài 180cm Vật liệu: cấu tạo nhiều phần lõi làm bằng Nickel-Titanium, lớp cuộn bên ngoài là Platinum ở đoạn xa, thép không rỉ ở đoạn gần, ái nước, mềm mại, trơn, sức đẩy tốt, dễ dàng qua những tổn thương với mức độ hẹp và vừa. | 800 |
| 129 | Dây dẫn đường cho catheter | Cái | Cấu tạo: Lớp phủ ái nước giúp cho dây dẫn trơn tru, giảm ma sát với ống thông và lòng mạch, dễ dàng thao tác. Đặc điểm, Hình dạng: đầu thẳng, góc cạnh hoặc cong hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3, 5, 8cm. Kích thước: cỡ 0.035" dài 150cm, 260cm Vật liệu: Chất liệu lõi dây làm bằng Nitinol, lớp áo Polyurethane trơn nhẵn, giảm tính bám dính của máu và giảm sang chấn lòng mạch, được gia cường bởi lớp Tungstent tăng tính cản quang. | 3.135 |
| 130 | Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn (Hệ thống bào mảng xơ vữa) | Cái | Dây dẫn can thiệp bào Mảng Xơ Vữa lòng mạch 0.014inch, dài 330cm, có đầu tip dài 2.2, 2.8cm | 20 |
| 131 | Dây nối truyền thuốc tiêm tĩnh mạch chịu áp lực | Cái | Dây nối áp lực cao lòng đường kính 1.5mm | 3.500 |
| 132 | Dụng cụ đóng động mạch | Cái | Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : . 01 dây dẫn cỡ 0.035'' hoặc 0.038'' dài 70cm . 01 Que nong tác dụng đinh vị . 01 Ống mở đường . Bộ phận đóng mạch Các kích cỡ: 6F , 8F | 120 |
| 133 | Dụng cụ kéo đầu dò dùng cho máy siêu âm lòng mạch | Cái | Dụng cụ trượt dùng cho dụng cụ siêu âm lòng mạch của máy ILAB | 80 |
| 134 | Ống thông siêu âm nội mạch | Cái | Dụng cụ siêu âm lòng mạch 5F, có tần số hoạt dộng 40MHz cho hình ảnh sắc nét, chiều dài hệ thống 135cm, dùng cho máy siêu âm lòng mạch ILAB | 150 |
| 135 | Dụng cụ mở đường vào động mạch | Bộ | Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : . Kim catheter chọc mạch cỡ 18G x 2"". . dây dẫn nhỏ cỡ 0.035"" x 45cm . Bơm tiêm 2.5ml . dụng cụ mở đường . cây nong - Đường kính: 6Fr; 7Fr; 8Fr; 9Fr; 10Fr - Chiều dài: 10cm Công dụng: Đặt một đường vào động mạch đùi để đưa các dụng cụ khác như catheter, dây dẫn vào chụp chẩn đoán và can thiệp tim mạch | 2.800 |
| 136 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu | Cái | Dụng cụ mở đường phủ Hydrophilic có van silicon cầm máu có kim cản quang, có dây dẫn, có bộ nong dùng cho động mạch đùi, động mạch quay. Gồm Những thành phần sau: + Kim catheter chọc mạch cỡ 18G-21G + dây dẫn nhỏ cỡ  + dụng cụ mở đường vào mạch máu + que nong \* Kim cản quang, kích cỡ 18- 21G. \* Dây dẫn, kích cỡ 0.018, 0.021, 0.022, 0.035 inch, dài 35, 40, 45, 60cm. \* Kích cỡ phổ biến: 5F,6F,7F. | 2.000 |
| 137 | Dung dịch bôi trơn giảm ma sát cho mũi khoan bào mảng xơ vữa (Hệ thống bào mảng xơ vữa) | Cái | Dung dịch dùng trong hệ thống máy bào mãng xơ vữa trong lòng mạch máu. Thành phần: Dầu ô liu, phospholipid, lòng đỏ trứng, sodium deoxycholate, L-histidine, dinatri EDTA, sodium hydroxide, nước | 10 |
| 138 | Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus Polymer tự tiêu sinh học PLLA/PLGA 50:50, đường kính 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 mm, dài 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 mm, có 2 dấu cản quang platinum-iridium, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm, số nếp gấp bóng 3 nếp | 150 |
| 139 | Giá đỡ can thiệp mạch vành | Cái | Giá đỡ mạch vành thường:  - Làm bằng Cobalt Chromium, phủ hợp chất Silicon Carbide a-SiC:H ngăn chặn không cho ion kim loại khuếch tán ra lòng mạch, giảm các triệu chứng như huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent.  - Stent bung bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu co-polymer bán tinh thể, áp lực bình thường 9atm, áp lực vỡ bóng từ 14 – 16atm.  - Thân mang bóng/giá đỡ 0.017", thanh stent mỏng: đường kính 2.0, 3.0mm (60µm); đường kính 3.5, 4.0 mm (80µm); đường kính 4.5, 5.0mm (120µm) cho phép stent di chuyển linh hoạt và đi vào được các mạch máu khó. - Đường kính thân ống thông đầu gần 2.0F, đầu xa 2.5F đối với cỡ ø 2.0- 3.5 mm, đầu xa 2.8F đối với cỡ ø 4.0- 5.0 mm - Ống thông can thiệp Tương thích nhỏ nhất 5F - Chiều dài Catheter stent 140 cm, loại chuyển đổi nhanh - Dây dẫn tương thích 0.014"  - Đủ kích thước: đường kính: 2.0, 2,25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0 mm, chiều dài : 9, 13, 15, 18, 20, 22, 26, 30, 35, 40mm. | 10 |
| 140 | Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | Giá đỡ mạch vành hybrid phủ thuốc Sirolimus: - Giá đỡ tác động kép Biolute và ProBio - Vật liệu stent làm bằng Cobalt chromium, có phủ lớp Silicon Carbide a-SiC:H (PROBIO), giảm sự tương tác của mô hoặc máu với bề mặt kim loại.  - Tẩm thuốc Sirolimus, liều lượng 1.4µg/mm2. Thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày. - thân mang bóng/giá đỡ: 0.017", thanh stent mỏng (60µm ~ 0.0024") đường kính từ 2.25 - 3.0mm ngoại trừ đường kính 3.5, 4.0 mm (80µm ~ 0.0031"), cho phép stent di chuyển linh hoạt và đi vào được các mạch máu nhỏ. - Tỷ lệ mất muộn trong stent sau 9 tháng (p< 0.001). - Ống thông can thiệp tương thích nhỏ nhất 5F (I.D. ≥ 0.056"). Dây dẫn tương thích 0.014" - Đường kính ống thông đầu gần 2.0F, đầu xa 2.6F đối với cỡ ø 2.25- 3.5 mm, đầu xa 2.8F đối với cỡ ø 4.0 - Đủ kích thước: ø 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm; chiều dài: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm. Áp lực bơm bóng bình thường 8 atm, áp lực vỡ bóng 16 atm | 100 |
| 141 | Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus | Cái | Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus, có Polymer (PLGA) tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày, có Polymer (PLGA) (độ dày chỉ 4µm), khung stent mỏng, có bề dày 0.0029". Kích cỡ: đường kính: 2.25-4.0mm, chiều dài 8-48mm, có hệ thống bóng lớp kép pebax. | 100 |
| 142 | Giá đỡ mạch vành | Cái | Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus và Polymer phân hủy sinh học Polyactide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. Bề mặt nhám với vô số lỗ nhỏ li ti. Thiết kế 2 thanh nối trên mỗi phân đoạn, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm giúp duy trì lối vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh ĐMV. 2 đánh dấu Platinum / Iridium. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.035"/ 0.89 mm (Ø 2.5 mm). Khẩu kính lối vào tổn thương 0.016" / 0.41mm. Đường kính phần thân gần 1.9F. Đường kính phần thân xa 2.7F, dùng kèm dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F. NP 11 bar. RBP 16 bar. Độ dày thanh chống 0.0027" / 68 μm (Ø2.0-2.5mm); 0.0031" / 79 μm (Ø2.75-4.0mm). Đường kính 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đạt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.25 - Ø2.49, Ø2.5 - Ø2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5 - Ø3.71, Ø4.0 - Ø 4.26. | 130 |
| 143 | Giá đỡ mạch vành | Cái | Lớp phủ Biolinx  Tỷ lệ huyết khối trong stent 0,9%  Thiết kế xoang nối tiếp  Khả năng áp sát thành mạch tốt. Bọc thuốc Zotarolimus, Polimer vĩnh cửu Biolinx, mật độ phủ thuốc: 1.6 µg/mm2. Giá đỡ mạch vành sử dụng một sợi đơn duy nhất được uốn theo hình sin. Thanh khung giá đỡ cấu tạo lõi kép với lõi trong bằng chất liệu Platium-Irridium, lớp vỏ ngoài bằng Cobalt. Đánh dấu bắt cản quang bằng Platinum-Irridium.  Áp lực bơm bóng thường 12 atm, áp lực vỡ bóng 16 atm (đường kính 4.5-5.0 mm), 18 atm (đường kính 2.0-4.0 mm). ĐK: 2.0 mm, chiều dài 8-12-15-18-22-26-30 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 3.5 mm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa 3.7 mm.  ĐK: 2.25, 2.5 mm, chiều dài 8-12-15-18-22-26-30-34-38 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 3.5 mm. .  ĐK: 2.75, 3.0 mm, chiều dài 8-12-15-18-22-26-30-34-38 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 4.0 mm.  ĐK: 3.5, 4.0mm, chiều dài 8-12-15-18-22-26-30-34-38 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 5.0 mm. .  ĐK: 4.5, 5.0mm, chiều dài 12-15-18-22-26-30 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 6.0 mm.  Thanh khung giá đỡ dày 81 µm (với ĐK 2.0-4.0) và dày 91 µm (với ĐK 4.5-5.0) Đường kính thân ống đoạn xa: 0.036 in (ĐK 2.00–4.00 mm), 0.042 in (ĐK 4.5–5.0 mm) | 150 |
| 144 | Giá đỡ mạch vành | Cái | Stent phủ thuốc Zotarolimus Thân mang bóng/giá đỡ: 2.25-2.75mm: 0.97-1.04mm, 3.0-4.0: 1.04-1.19mm Kích thước 2.25-4.0mm, dài 8-38mm. Bọc thuốc (Zotarolimus), Polime vĩnh cửu Biolinx, mật độ phủ thuốc: 1.6 µg/mm2. Thiết kế giá đỡ mạch vành sử dụng một sợi đơn duy nhất được uốn theo hình sin. Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu Cobalt. Điểm đánh dấu bắt cản quang bằng vàng.  Áp lực bơm bóng thường 9 atm, áp lực vỡ bóng 16 atm (đường kính 2.25-3.5 mm), 15 atm (đường kính 4.0 mm). ĐK: 2.25, 2.5, 2.75 mm, chiều dài 8-12-14-18-22-26-30 mm.  ĐK: 3.0 - 4.0 mm, chiều dài 9-12-15-18-22-26-30-34-38 mm.  Thanh khung giá đỡ dày 91 µm Đường kính ngoài thân ống đoạn xa: 0.0357'' Tiết diện vượt qua tổn thương: 0.97–1.04 mm (ĐK: 2.25-2.75 mm), 1.04-1.19 mm (ĐK: 3.0-4.0 mm) | 100 |
| 145 | Hệ stent mạch vành phủ thuốc | Cái | Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. | 70 |
| 146 | Hệ stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9 | Cái | Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ. Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài. Đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm , chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). | 100 |
| 147 | Hệ thống giá đỡ mạch vành bung bằng bóng | Cái | Chất liệu Cocr L605, phủ thuốc Sirolimus, nồng độ thuốc 1.38µg/mm2. Giải phóng thuốc trong 90 ngày. Thiết kế hình xoắn ốc đôi theo chiều dọc tăng khả năng đẩy.  Cấu trúc đối xứng hình sin lượn sóng theo chiều ngang, khung giá đỡ bung đa chiều.  Mắt cáo mở, có 3 liên kết, 9 đỉnh trong một phân đoạn, chiều rộng thanh chống (nối liên kết) 0.00213" (54µm).  Có các thanh chống mỏng. Độ dày thanh chống 0.00253" (64µm), chiều rộng thanh chống (đoạn chính) 0.00276" (70µm), chiều dài thanh chống 1.00 mm. Lớp phủ polymer đôi, tự tiêu gắn liền với lớp thuốc sirolimus, Abluminal Side ̴ 4.8µm, Luminal Side: ̴ 2.5µm. Hệ thống bóng PTCA bán giãn nở. Bóng polyamide 2 nếp gấp đường kính 2.25 - 2.50; 4 nếp gấp đường kính 2.75 - 4.00, bóng nhô ra nhỏ hơn 5mm. Đánh dấu Platinum/ Iridium. Bề mặt kim loại 11% (Ø 3.0 mm). Khẩu kính đầu tip: 0.017" (0.43mm). Khẩu kính băng qua tổn thương nhỏ nhất 0.035" (0.90mm) Đầu xa 2.5 Fr./0.82 mm, đầu gần 2.9 Fr./ 0.64 mm Chiều dài Catheter 138 cm, Chiều dài lòng day dẫn 27cm. ống thông can thiệp tương thích 5 Fr./ 0.066" I.D | 100 |
| 148 | Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Amphilimus các cỡ | Cái | Giá đỡ được làm từ hợp kim Cobalt Chromium L605 phủ thuốc Amphilimus là công thức được tạo ra từ hỗn hợp Sirolimus và acid hữu cơ. Bề mặt Stent phủ lớp hoạt chất Bio Inducer ngăn phát tán ion kim loại, không phủ polymer, Khoang chứa thuốc, Mật độ thuốc chứa trong khoang 0.9 µg/mm². Khung Stent dày 0.070mm - 0.080mm. Stent không bị thu ngắn khi bung đến đường kính định danh. Độ đàn hồi khoảng 3%. - Đường kính mắt cáo mở rộng để tiếp cận nhánh bên là 2.75 mm đối với Stent Ø 2.25 mm, 3.5 mm đối với Stent Ø 2.5-3.0 mm, và 4.0 mm đối với Stent Ø 3.5-4.5 mm. Có 2 điểm đánh dấu cản quang bằng Platinum ở mỗi đầu Stent - Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 và 4.5 mm - Chiều dài: 9, 13, 16, 20, 26, 33, 40 và 46 mm | 100 |
| 149 | Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | Cấu trúc: - Chất liệu CoCr L605. Độ dày thành stent nhỏ nhất 75 µm - Phủ thuốc bằng các giọt nano với hàm lượng Sirolimus 1.4 µg/mm2 - Sử dụng polymer có Flo giúp kiểm soát quá trình giải phóng thuốc Thông số hệ thống đẩy: - Vật liệu bóng: Nylon và Pebax - Áp lực thường: 9-12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 22 atm - Tương thích với dây dẫn 0.014" - Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tiết diện đầu vào nhỏ chỉ 0.016'' - Tiết diện băng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.043" - Có 2 điểm đánh dấu cản quang bằng kim loại platium iridium (Pt-Ir) - Tỷ lệ co ngắn < 5% - Tỷ lệ chiều dài rút lại sau khi mở stent < 3% - Có lớp phủ ái nước bền vững hydrax Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 142 - Đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 - Chiều dài (mm): 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49 | 50 |
| 150 | Khung giá đỡ động mạch vành | Cái | - Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành - Nguyên liệu : Cobalt Chromium L605. Loại polymer bền vững, phủ thuốc Novolimus. Độ dày mắt cáo 81 µm. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent. - Đường kính: 2.5; 2.75;3.0;3.5;4.0mm. Độ dài: 14,18,23,28,32,38mm | 50 |
| 151 | Khung giá đỡ động mạch vành | Cái | Chi tiết kỹ thuật - Vật liệu bóng gắn stent: Polyamide bán đàn hồi  - Kích thước dây dẫn đường: tối đa 0.014 - Chiều dài hữu dụng ống thông : 142cm - Tương thích ống thông dẫn đường (min): 5F, lòng trong tối thiểu: 1.42mm; lumen dây dẫn tối thiểu: 0.39mm - Áp lực chuẩn: 9 bar  - Áp lực tối đa: 16 - 18 bar  - Vật liệu stent: thép không rỉ phủ carbon. - Ái nước, giảm ma sát giúp dễ đẩy bóng.. - Độ dày thanh bên: 110μm (trung bình) - Tỷ lệ kim loại/bề mặt mạch máu: trung bình 13-15% - Loại polimer: polymer tự tiêu PLGA - Thời gian tự tiêu lớp polimer: 6 tuần, Tỷ lệ huyết khối 0,0% sau 24 tháng  - Độ dày lớp polimer: ca. 5µm - Loại thuốc: Sirolimus - Liều lượng: 2.0µg/mm2 - Đường kính 2.0, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00mm - Độ dài 10, 14, 18, 24, 28, 34, 38mm - Nền tảng stent: Sự xâm nhập của ions C+ xuống còn 0.5 µm, trong khi lớp phủ với các nguyên tử C có độ dày gấp 100 lần. - Giải phóng thuốc dược động học: Sau 24h - 322ng/mm2, sau 30h - 362ng/mm2, sau 48h - 483ng/mm2. Dung sai: NTM ± 10% của tổng thuốc phủ tập trung | 100 |
| 152 | Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc | Cái | -Stent được lưu tại vị trí để giữ cho lòng mạch mở rộng giúp máu lưu thông. Đặc biệt dùng cho thủng hoặc vỡ động mạch vành cấp tính và phình động mạch vành hoặc ghép động mạch vành. -Stent được cắt từ ống hợp kim CoCr (L605) bằng laser tạo hình dạng lưới, được bảo phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE (89± 25µm) -Stent CoCr với thiết kế cấu hình nhỏ (1.1mm với đường kính 2.5mm), OTW 0.014", ống thông dẫn dường 5F (tất cả các size) -Kích cỡ phong phú: đường kính từ 2.5 đến 5.0mm, dài: 8, 12, 16, 18, 21, 24 mm | 20 |
| 153 | Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc | Cái | Stent phủ thuốc Ridaforolimus, chất liệu: Cobalt-Chromium,  - Lớp phủ Polymer đàn hồi đặc biệt, không rách, thuốc phủ đều. - Thiết kế kép: thanh hẹp chữ Z mỏng 40µm, thanh rộng chữ W là 72µm; mềm, dễ đẩy, áp sát thành mạch, đảm bảo lực căng tối ưu. - Stent được cắt và phủ polymer ở dạng tấm phẳng giúp mật độ thuốc phủ đồng đều - Đường kính 2.5 - 4.0mm, có thể nong tối đa lên 4.75mm; cửa sổ mở vào nhánh bên lớn nhất 3.7mm; chiều dài: 8 - 44mm. - tip linh hoạt: đầu ống thông bằng lò xo thuôn nhỏ ở phần đầu giúp lượn theo mạch máu, qua chỗ hẹp, tránh mắc/kẹt. - Tỷ lệ 0% huyết khối muộn sau 12 tháng | 80 |
| 154 | Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus | Cái | - Thành phần (Hỗn hợp chất liệu): L-605 Cobalt Chromium (55% Cobalt, 20% Chromium, 15% Tungsten, 10% Nickel) - Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm; Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm - Thiết kế stent: Đường kính 2.25-3.00 mm được thiết kế có 6 đỉnh, kết nối với nhau bằng đường gấp khúc.; Đường kính 3.50- 4.00 được thiết kế có 9 đỉnh,kết nối với nhau bằng đường gấp khúc - Thiết kế cạnh stent và độ dày: Cạnh stent (Mắt lưới) được làm tròn cạnh và có độ dày 0.0032" (0.081 mm) cho giảm thiểu chấn thương thành mạch. - Đường kính 2.25 - 2.5 mm: Nở tối đa 3.25 mm; Đường kính 2.75 - 3.00 mm: Nở tối đa 3.75 mm; Đường kính 3.50 - 4.00 mm: Nở tối đa 4.5 mm - Thuốc Everolimus với Nồng độ thuốc 100 microgram/cm2; Thời gian phân hủy thuốc: 80% tại 30 ngày, 100% tại 120 ngày | 250 |
| 155 | Khung giá đỡ mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu | Cái | Chất liệu Cobalt Chromium L605, phủ polymer phân hủy sinh học chậm phóng thích Sirolimus. \* Hàm lượng Sirolimus 1.3µg/mm2 \* Stent Thân mang bóng/giá đỡ 0.034'', \* Đường kính phần thân gần: 1,8F (0.60 mm) \* Đường kính phần thân xa : 2.5F (0.84 mm) \* Độ dày thành stent 0.07mm.  \* Các lớp polymer phân hủy sinh học giải phóng thuốc sirolimus trong vòng 8 tuần. \* Chiều dài Stent từ 8 - 40mm, đường kính từ 2.0 - 4.5 mm (đặc biệt có đường kính 3.25) | 150 |
| 156 | Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Sirolimus dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch  \* \* Thiết kế có khả năng mở nhánh với 2 liên kết. Độ mở mắt stent ( cho stent có đường kính 3.0mm): 4.57mm2. \* Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. \* Phủ thuốc: Sirolimus Liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch \* Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) \* Thời gian hấp thu và phân giải thuốc: 3-4 tháng \* Vật liệu bóng: Nylon 12 \* Dây dẫn tương thích: 0.014''(0.36mm) \* Vật liệu đầu vào: Elastomer \* Áp lực tham chiếu: 9atm \* Áp lực tối đa: 16atm ( cho bóng có đường kính từ 2.25mm to 3.0mm)  14atm ( cho bóng có đường kính từ 3.5mm to 4.0mm) \* Khẩu kính đầu vào: 0.018''/0.45mm \* Độ dài trục: 144 cm \* Đường kính trục: đoạn xa - 2.7Fr (0.89 mm)  đoạn gần - 1.9Fr (0.64 mm) \* Lớp phủ: Hydrophilic - Đoạn xa \* Kính thước của khung giá đỡ động mạch:  - Đường kính: 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm  - Chiều dài: 9mm; 12mm; 15mm; 18mm; 21mm, 24mm; 28mm; 33mm; 38mm | 100 |
| 157 | Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ | Cái | \* Cấu tạo: - Đoạn đầu mềm 0.7 mm không gây tổn thương mạch vành, ôm sát dây dẫn đường can thiệp mạch vành - Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0.7mm để tăng tính cản quang - Đoạn tiếp theo được đan bằng thép không rỉ. - Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước Hydrophilic Coating \* Kích thước:  - Đường kính ngoài đoạn xa: 1.8Fr/0.06mm - Đường kính ngoài đoạn gần: 2.6Fr/0.87mm - Đường kính trong đoạn xa: 0.018''/0.45mm - Đường kính trong đoạn gần: 0.021''/0.55mm - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm | 20 |
| 158 | Ống thông (catheter) chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên | Cái | \* Cấu tạo: thân ống thông sử dụng chất liệu Polyamide làm cho ống thông cứng và bền hơn \* Khả năng nhớ hình tuyệt vời. \* Lớp bên kép được thiết kế đặc biệt ở đoạn xa ống thông. \* Với cấu trúc đan kép từng nấc linh hoạt, làm tăng khả năng chống xoắn và kiểm soát lực xoắn vặn cho ống thông. \* Dây dẫn tương thích: 0.038" \* Chịu áp lực tối đa 1200psi (8274kPa) \* Kích thước: - Đường kính trong: 4Fr ( 1.05 mm ) hoặc 5Fr (1.2 mm ) - Chiều dài: 100 cm | 2.000 |
| 159 | Ống thông (Catheter) trợ giúp can thiệp | Cái | Cấu tạo: Nhiều lớp, lớp trong nhẵn để các dụng cụ khác như dây dẫn, bóng, stent trượt trong, lớp đan bằng lưới kim loại ở giữa, lớp vỏ ngoài không hoàn toàn nhẵn để không trượt khi cần lực hỗ trợ để tựa vào lỗ động mạch vành Đặc điểm, Hình dạng: - Mềm vừa phải để luồn lách dễ dàng. Đủ cứng để đẩy, không bị gập gẫy khi xoay lắc.  - Đủ hình dạng phù hợp bên phải bên trái, lỗ động mạch vành cao, thấp, tựa tốt vào lỗ động mạch vành để đưa được bóng và stent vào động mạch vành, không tổn thương động mạch vành. Có Các hình dạng đặc trưng đi theo đường động mạch quay. - Có khả năng nhớ/giữ được hình dạng tiêu chuẩn sau khi đi qua đoạn mạch cong queo. Lòng rộng 0,071" đủ để đưa được 2 bóng nong động mạch vành vào trong trường hợp cần thiết.  Kích thước: cỡ 5F,6F.7F Vật liệu: Vật liệu trong lòng là PTFE để trơn nhẵn, giảm ma sát với các loại dụng cụ dây dẫn, bóng, stent Công dụng: Dùng để làm đường hầm đưa bóng | 150 |
| 160 | Ống thông can thiệp | Cái | Ống thông can thiệp mạch vành , kích thước lòng ống: 5F: 0.058" 6F: 0.071" 7F: 0.081" 8F: 0,090" - Có đầy đủ các độ cong (JL, JR, AL, SL, SAL,…) để đáp ứng các thủ thuật can thiệp. Đặc biệt có độ cong tốt, ổn định, an toàn, ít gây tổn thương. - Lòng ống được thiết kế bằng kỹ thuật đan lưới cho việc di chuyện được linh hoạt. - Có trên 230 độ cong để chọn lựa | 1.250 |
| 161 | Ống thông chẩn đoán tim mạch | Cái | Ống thông chẩn đoán mạch vành - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt - Cấu tạo chất liệu thép không gỉ bện giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu típ tốt. - Làm bằng chất liệu cản quang - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F - Dùng được với dây dẫn 0.035”/0.038” - Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar | 170 |
| 162 | Ống thông có mũi khoan kèm dụng cụ đẩy kết nối sẵn (Hệ thống bào mảng xơ vữa) | Cái | - Bao gồm: Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy - Các cỡ đầu khoan: 1.25; 1.5; 1.75; 2; 2.15; 2.25; 2.38; 2.50mm - Chiều dài ống thông: 135cm | 10 |
| 163 | Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | Ống thông mở rộng đi sâu vao động mạch vành có chiều dài 25cm, có thiết kế sợi đan 1x1, đường kính trong 0.0057 inch | 50 |
| 164 | Ống thông mạch | Cái | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi. Kích cỡ: đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 20mm. Chất liệu: Pebax.  Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế đa nếp gấp với số nếp gấp: 1.5mm 2 nếp gấp, 2.0mm - 3.0mm 3 nếp gấp, 3.5mm - 4.0mm 4 nếp gấp. | 100 |
| 165 | Stent mạch vành | Cái | \_Stent lõi Co-Cr(L605), thiết kế thành Stent mỏng 60µm , mắt cáo mở, cấu trúc kết nối tăng cường tính linh hoạt.  \_Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1.4µg/mm2. \_Phủ lớp Polymer sinh học ái nước( PLLA, PLCL, PVP) tự phân hủy trước 90 ngày. Tỷ lệ co lại <4% và rút ngắn < 3%. \_Có hai điểm đánh dấu trên bóng bằng Pt/ir tăng độ hiển thị. \_Có sóng stent 4 đỉnh (2.0-2.25mm) , 6 đỉnh (2.5-3.5mm), 8 đỉnh (4.0-4.5mm) đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent.  \_ Đường kính: 2.0-4.5 mm, dài: 8-48mm. \_ NP: 10 atm, RBP: 16 atm | 120 |
| 166 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | Stent mạch vành Cobalt chrome phủ thuốc sirolimus. Polymer hữu cơ PLGA 85/15 tự tiêu hoàn toàn trong vòng 10-13 tuần, thuốc phóng thích 100% ổn định và liên tục. Thanh stent cực mỏng 65µm phù hợp với mạch máu và tính linh hoạt cao. Khả năng đi qua tổn thương tốt. Mắt cáo mở rộng giúp cho việc đi qua các nhánh bên và đưa nhiều dụng cụ khác vào dễ dàng. Thuốc được phóng thích đồng thời với sự tiêu của polymer, polymer và thuốc phủ mặt lòng là 2,5 µm, mặt ngoài là 5µm, thiết kế mắt cáo mở 9 vòng với đoạn nối giữa giữa, có 72 kích thước khác nhau. Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm, chiều dài từ 8, 13,16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48mm. | 150 |
| 167 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính hai đầu khác nhau, đầu lớn đầu nhỏ | Cái | Phủ thuốc Sirolimus mật độ 1.25 μg/mm2 phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày. Khung Cobalt Chromium đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent. Có các chiều dài 30, 40, 50, 60mm. độ dày thanh giá đỡ 65µm, 3% co hẹp về đường kính, co ngắn về chiều dài 0.29%. Có các chiều dài 30, 40, 50, 60mm. | 50 |
| 168 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch | Cái | Dây dẫn đa lõi theo thiết kế vòng xoắn kép tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giựt. Dây dẫn đơn lõi. Tip load từ 0.3 - 20 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon Đầu tip: thẳng, J, tạo hình trước. Chiều dài: 180, 190, 300 cm / 330cm (RG3). | 50 |
| 169 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch | Cái | Dây dẫn đa lõi theo thiết kế vòng xoắn kép tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giựt. Dây dẫn đơn lõi. Lớp phủ: silicon hoặc lớp phủ bảo vệ bề mặt. Tip load: 0.5 gf, 0.7gf, 0.8 gf. Đầu tip: thẳng, J. Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 180 cm / 150, 165 cm (dây dẫn dài). | 300 |
| 170 | Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ | Cái | - Dùng hỗ trợ các dụng cụ trong thủ thuật can thiệp mạch vành các ca khó, tắc mãn tính - Vi ông thông chuyển tiếp độ cứng từ đầu típ đến trung tâm, được bao lớp thân nước và đánh dấu cản quang đầu típ, cấu trúc bởi 24 sợi bện. - Đầu mũi dài 0.6mm thuôn dần, độ dài đánh dấu cản quang 1mm, độ dài vi ống thông 130cm, tương thích dây dẫn 0.014". | 20 |
| 171 | Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ 2 nòng | Cái | \* Ống thông mạch vành siêu nhỏ có 2 lòng, sử dụng chuyên biệt cho các tổn thương phân nhánh và tắc nghẽn mãn tính. \* Đường kính đầu xa 0.43mm, dài 140cm \* Tương thích với dây dẫn 0.014" | 15 |
| 172 | Vi ống thông can thiệp tim mạch | Cái | - Cấu tạo: lõi ống được bện từ 10 dây dẫn bằng thép không gỉ giúp thao tác vừa xoay vừa đẩy. Có bảo vệ hình xoắn ốc tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. Đầu tip thuôn mềm, đường kính 1.3F; Thiết kế trục mới với lõi ống được bện từ 14 dây dẫn bằng thép không gỉ và đầu tip linh hoạt tạo điều kiện tiếp cận từ xa trong quá trình tiếp cận ngược dòng. Có bảo vệ hình xoắn ốc tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. Đường kính ngoài (prox/ distal): 2.8, 2.6 F; 1.3/ 2.1 F. Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm Lớp phủ hydrophilic tính từ đầu tip: 700 mm (dây 135cm)/ 850 mm (dây 150 cm). | 10 |
| 173 | Bộ lọc máu hoàn hồi | Bộ | Bộ lọc máu hoàn hồi gồm: Bầu chứa ly tâm các cỡ (kích cỡ bầu chứa 50-60ml; 120-130ml; 170-180ml và 220-230ml); Bình thu hồi máu; Vật tư tiêu hao đồng bộ kèm theo. Vật tư tương thích với máy lọc máu hoàn hồi Xtra, hãng Sorin Group/ LivaNova | 18 |
| 174 | Cannula động mạch đầu thẳng | Cái | Cannulae động mạch đầu thẳng các cỡ từ 10 Fr - 24Fr với co nối 1/4 inch hoặc 3/8 inch, dài 15-20 cm | 60 |
| 175 | Cannula động mạch người lớn các cỡ | Cái | Cannulae động mạch mũi thẳng, hoặc cong , có lò xo xoắn tăng cường, dài 8-12 inches, các cỡ | 20 |
| 176 | Cannula gốc động mạch chủ | Cái | Cannulae truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng gốc động mạch chủ, các cỡ từ 5Fr-11Fr, có đường thông khí riêng biệt, loại đầu tiêu chuẩn và kim chọc mạch từ thép không gỉ, dài 4.5-6.5 inches (11cm-16cm). | 40 |
| 177 | Cannula liệt tim đặt vào lỗ động mạch vành | Cái | Cannulae truyền dịch liệt tim qua lỗ động mạch vành các cỡ từ 3,0mm-4,5mm, đầu gấp 90-140 độ, dài 130-150mm, thân cứng bằng thép không rỉ | 30 |
| 178 | Cannula tĩnh mạch đùi đa tầng | Cái | Cannulae tĩnh mạch đùi dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn kèm bộ kít can thiệp qua da, các số từ 19-25 Fr, co nối 3/8 hoặc 1/2, dài 60-80 cm, thân được thiết kế chống xoắn | 10 |
| 179 | Cannula tĩnh mạch đùi một mảnh | Cái | Cannulae động mạch đùi hoặc tĩnh mạch cảnh kèm bộ kít can thiệp qua da, các cỡ 15-25 Fr, đầu nối 3/8 inch, dài 30-40cm, thân có thiết kế linh hoạt chống xoắn | 10 |
| 180 | Cannula tĩnh mạch một tầng | Cái | Cannulae tĩnh mạch 1 tầng mũi cong, đầu kim loại xiên góc có lỗ thông và thân chống xoắn, các cỡ 12-31Fr, co nối 1/4 hoặc 3/8, dài 30-40cm | 50 |
| 181 | Cannula truyền dịch liệt tim nội soi người lớn cỡ 12Ga, 14Ga | cái | Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ dùng trong mổ tim phẫu trường nhỏ có hỗ trợ nội soi, các cỡ 12Ga-14Ga (7Fr-9Fr), dài 30-35cm | 10 |
| 182 | Cannula truyền dung dịch liệt tim ngược dòng | Cái | Cannulae truyền dịch liệt tim ngược dòng có bóng silicone (hoặc tương đương) điều chỉnh được, các cỡ. Mỗi cannulae đều có dây dẫn làm bằng thép không gỉ đi kèm, dài khoảng 30-35cm | 10 |
| 183 | Ca-nuyn (cannula) tĩnh mạch hai tầng với vòng xoắn kim loại tăng cường các cỡ | Cái | Cannulae tĩnh mạch hai tầng có vòng xoắn kim loại tăng cường chống xoắn. Các cỡ khoảng từ 28/36 Fr, 32/40 Fr, 34/46 Fr, 36/46 Fr, đến 36/ 50 Fr. Đầu ra kết nối cỡ 3/8 hoặc 1/2 inch. Dài khoảng 35-45cm | 35 |
| 184 | Catheter thông khí tim trái | Cái | Cannulae hút tim trái các cỡ từ 10-18Fr, với đầu có nhiều lỗ thông, dài khoảng 30cm-45cm. | 15 |
| 185 | Chỉ khâu phẫu thuật tim | Sợi | Chỉ chất liệu polytetrafluoroethylene (PTFE). Chiều dài chỉ khoảng từ 70-90cm. Kim vòng 3/8 hoặc 1/2, gồm 2 đầu kim. Chiều dài kim từ 15mm - 20mm. Chỉ các số 3/O và 2/0. | 120 |
| 186 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi | Sợi | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0 màu xanh, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. | 800 |
| 187 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi | Sợi | Chỉ khâu van hai lá không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. | 1.200 |
| 188 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi | Sợi | Chỉ khâu van chủ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. | 720 |
| 189 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi | Sợi | Chỉ khâu van chủ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Kèm miếng đệm PTFE, kích thước khoảng từ 3x3mm đến 7x3mm | 480 |
| 190 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi | Sợi | Chỉ khâu van hai lá không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. Kèm miếng đệm PTFE kích thước khoảng từ 6x3mm đến 8x3mm | 480 |
| 191 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi | Sợi | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 3/0 màu xanh, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. | 360 |
| 192 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 3/0, dài 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 vòng tròn, kích thước kim 25-27mm | 800 |
| 193 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 4/0, dài 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 vòng tròn, kích thước kim 20-22mm | 2.400 |
| 194 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 5/0, dài 75cm- 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kích thước kim 15-17mm | 1.800 |
| 195 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 6/0, dài 75cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 9-11mm | 450 |
| 196 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 7/0, dài 60cm-75cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 8-10mm | 540 |
| 197 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 8/0, dài 45cm-60cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 6-7mm | 180 |
| 198 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 5/0, dài 75cm- 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kích thước kim 12-14mm | 720 |
| 199 | Chỉ thép điện cực | Sợi | Chỉ thép điện cực số 3/0, dài 60-75cm, áo bao Polyethylene (hoặc tương đương) màu xanh hoặc trắng. Có 01 đầu kim 17-20mm, kim 1/2 vòng tròn, kim tròn phủ silicone. Và 01 đầu kim thẳng 60-70mm, kim tam giác | 504 |
| 200 | Chỉ thép khâu xương ức | Sợi | Chỉ thép khâu xương ức số 5, chất liệu 316L, dài 45-50cm. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 48-55mm. Đầu kim cắt hoặc tam giác. | 1.000 |
| 201 | Chỉ thép | Sợi | Chỉ thép khâu xương ức số 2, chất liệu 316L, dài 45-50cm. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 37-40mm. Đầu kim cắt hoặc tam giác | 100 |
| 202 | Cút nối đường tĩnh mạch dành cho thiết bị đo SvO2 các cỡ | Cái | Cút nối đường tĩnh mạch dành cho máy đo SvO2 các cỡ 1/2", 3/8" và 1/4". Vật tư tương thích với máy tim phổi nhân tạo S5, hãng Sorin Group/ LivaNova | 240 |
| 203 | Dung dịch bảo quản tạng | Túi | Dùng để bảo quản tạng trong quá trình ghép tạng (thận, gan, tuyến tuỵ, tim) và sử dụng phẫu thuật tim | 150 |
| 204 | Mạch máu nhân tạo dạng chữ Y | Cái | Mạch máu nhân tạo chữ Y, chất liệu Polyester, được ngâm tẩm với collagen/Gelatin, các cỡ: 14x7mm, 16x8mm, 18x9mm | 40 |
| 205 | Mạch máu nhân tạo | Cái | Mạch máu nhân tạo loại thẳng, chất liệu Polyester, được ngâm tẩm với collagen/Gelatin, chiều dài khoảng 25-40cm, các cỡ: 24mm, 26mm, 28mm, 30mm, 32mm | 20 |
| 206 | Mạch máu nhân tạo ePTFE | Cái | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE), dài khoảng 75-85cm, không có vòng xoắn, các cỡ: 7mm, 8 mm | 20 |
| 207 | Mạch máu nhân tạo ePTFE | Cái | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE), dài khoảng 45-55cm, có vòng xoắn, các cỡ: 7mm, 8 mm | 12 |
| 208 | Mạch máu nhân tạo ePTFE | Cái | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE), dài khoảng 20-25cm, không có vòng xoắn, cỡ 6mm | 5 |
| 209 | Mạch máu nhân tạo ePTFE | Miếng | Miếng đệm mạch máu cấu tạo bằng chất liệu PTFE kích thước khoảng từ 12cm x 12cm đến 15 cm x 15 cm, độ dày khoảng 1,6mm-1,7mm. | 20 |
| 210 | Miếng banh bọc phẫu trường dùng trong phẫu thuật tim phẫu trường nhỏ | Cái | Miếng banh bọc phẫu trường làm bằng Silicone (hoặc tương đương) sử dụng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (mổ tim nội soi) các cỡ | 20 |
| 211 | Ống hút trong tim | Cái | Ống hút mềm trực tiếp trong hoặc ngoài tim các cỡ từ 16Fr-20Fr , đầu nối 1/4 inch, dài khoảng 30-40cm. Thiết kế thân cannulae mềm giúp dể dàng hút và không làm tổn thương mô. | 20 |
| 212 | Ống mẫu | Cái | Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu nhằm phát hiện Heparin với các mẫu máu tươi hoàn toàn trong phẫu thuật tim mạch, phẫu thuật mạch máu và tạo hình mạch vành (PTCA). Mỗi ống mẫu chứa 12% Kaolin, 0.05M CaCI2, dung dịch đệm HEPES (hydroxyethyl-piperazine-ethanesulfonic axít) & chất diệt khuẩn Sodium azide. Cần sử dụng song song 2 ống mẫu cùng lúc. Cần làm ấm các ống mẫu 3-5 phút ( tối đa 12h) trước khi sử dụng. Chỉ cần thêm 0.4ml mẫu thử vào mỗi ống mẫu. | 1.000 |
| 213 | Ống nối Shunt động mạch cảnh | Cái | Shunt động mạch cảnh các cỡ 8F-9F. - Chất liệu Polyurethane (hoặc tương đương) chống xoắn vặn. - Cổng chữ T giúp kiểm soát sự cố. - Các bóng chèn được mã hoá màu, có vạch đo độ sâu khi chèn bóng. Bóng chẹn động mạch cảnh trong có thiết kế kèm bóng an toàn. | 12 |
| 214 | Ống thông (Catheter) lấy huyết khối (máu cục) | Cái | Catheter lấy huyết khối các cỡ 3F-5F. Dài khoảng 70-90cm. Catheter được tích hợp thước hiển thị. Thân làm từ vật liệu Polyether block amide (hoặc tương đương) chắc chắn, độ bền cao và có tính cản quang. Bóng được làm từ chất liệu cao cấp giảm tối đa nguy cơ vỡ bóng và tối ưu loại bỏ huyết khối. | 70 |
| 215 | Ống thông động mạch vành | Cái | Shunt mạch vành với thân mềm, hai đầu tip hình giọt lệ. Cấu tạo gồm 3 phần: shunt, dây buột và thẻ nhãn kích thước. Shunt và dây buột được làm từ chất liệu đánh dấu cản quang. Có các cỡ 1 - 3 mm. | 15 |
| 216 | Phổi nhân tạo kèm dây dẫn | Bộ | Phổi nhân tạo có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ cho bệnh nhân trên 15-20kg. 1. Diện tích màng lọc: khoảng 1,4m2-2,5m2 2. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 4,0L/phút-8,0L/phút 3. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 300ml 4.Dung tích bình dự trữ: khoảng 3000ml-4500ml 5. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 70ml-200ml -Kèm theo bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu. Bao gồm: dây Silicone, PVC, các cút nối và phụ kiện, có cannulae hút tích hợp sẵn với dây, được chia thành các gói phù hợp yêu cầu sử dụng | 150 |
| 217 | Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch, kèm dây dẫn | Bộ | 1.Phổi  Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch, có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ cho bệnh nhân trên 15-20kg.  1. Phin lọc động mạch cỡ dưới 40micron. 2. Diện tích màng lọc: khoảng 1,4m2-2,5m2 3. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 4,0L/phút-8,0L/phút 4. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 300ml 5.Dung tích bình dự trữ: khoảng 3000ml-4500ml 6. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 70ml-200ml 2.Dây dẫn : Gồm bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu Bao gồm các dụng cụ hỗ trợ gây mê chạy máy tim phổi : trống đo áp lực, các dây đo áp lực , nối với máy, bệnh nhân, máy gây mê. | 100 |
| 218 | Quả lọc máu | Cái | Quả lọc máu lọc nước và một số yếu tố khác (ure, creatinin,…) các cỡ, có cấu tạo bởi màng polyethersulfone (hoặc tương đương), có tính tương thích sinh học cao. Quả lọc được đóng kèm dây dẫn đồng bộ và túi đựng chất thải dịch tích hợp. | 150 |
| 219 | Van tim cơ học làm từ chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết | Cái | Van động mạch chủ cơ học các cỡ từ 19 đến 25. - Góc mở lá van tới 85-90 độ. - Đầu vào dạng ống loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống Pannus). - Độ chênh áp trung bình qua van thấp ≤ 10 mmHg. - Được FDA chứng nhận an toàn hơn với ít thuốc kháng đông hơn: INR 1.5-2.0 sau 3 tháng phác đồ chuẩn. | 10 |
| 220 | Van tim cơ học làm từ chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết | Cái | Van tim hai lá cơ học các cỡ từ 25-33. - Góc mở lá van tới 85-90 độ. - Đầu ra dạng loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống Pannus). - Độ chênh áp trung bình qua van thấp < 5,0 mmHg. - Có thiết kế bảo vệ cánh van, chống kẹt van. | 15 |
| 221 | Van tim nhân tạo cơ học kèm đoạn động mạch chủ lên các số | Cái | Ống ghép mạch máu kèm van động mạch chủ cơ học các cỡ từ 21 đến 29.  Ống ghép động mạch chủ lên có cấu trúc Valsalva mô phỏng cấu tạo hình học xoang Valsalva. Van động mạch chủ cơ học có thể xoay, được phủ chất tương thích sinh học. | 5 |
| 222 | Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo các loại, các cỡ | Cái | Van động mạch chủ nhân tạo cơ học được phủ chất tương thích sinh học các cỡ, cấy ghép kiểu ngồi trên vòng van (Supra-annular hoặc Partially supra-annular). - Độ chênh áp trung bình qua van thấp một chữ số cả đối với van kích thước nhỏ 19mm.  - Độ mở lá van 80-85˚ gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. | 25 |
| 223 | Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo các loại, các cỡ | Cái | Van hai lá/động mạch chủ sinh học các cỡ. Được thiết kế, xử lý chống canxi hoá giúp đảm bảo độ bền cho van từ khoảng 15 năm trở lên. Giá đỡ giảm áp lực lên lá van. Ba lá van riêng lẻ được kết hợp để tối ưu hóa sự bám chặt và giảm sự căng thẳng trên lá van. | 40 |
| 224 | Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo các loại, các cỡ | Cái | Van hai lá nhân tạo cơ học được phủ chất tương thích sinh học các cỡ. Độ mở lá van 80-85º gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. | 20 |
| 225 | Vòng van tim ba lá các số | Cái | Vòng van tim ba lá nhân tạo các cỡ. Thiết kế dạng vòng hở tránh ảnh hưởng lên vùng dẫn truyền, loại vòng cứng hoặc mềm. - Vòng van được phủ chất có tính cản quang | 40 |
| 226 | Vòng van tim hai lá loại nửa cứng nửa mềm các số | Cái | Vòng van tim hai lá nhân tạo các cỡ. Thiết kế dạng vòng van kín, loại cứng hoặc nửa cứng nửa mềm. Được thiết kế để phục hồi hình dạng tự nhiên của vòng van 2 lá, giúp giảm áp lực lên lá van và gia tăng độ bền. | 30 |
| 227 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch) | Cái | - Đường kính: 4F-9F - Chiều dài ống thông 12 cm, Chiều dài dây dẫn đường 50cm - Có van cầm máu  - Khóa nhanh, đóng chặt, đảm bảo catheter đúng vị trí - Cải thiện sự cố định dụng cụ mở đường | 700 |
| 228 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch) | Cái | - Kích thước: 8 F hoặc 8.5 F - Có van cầm máu - Chiều dài ống thông: 63 cm - Chiều dài dây dẫn đường 180 cm | 20 |
| 229 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | - Tương thích với các hệ thống ghi điện sinh lý đang có trên thị trường. - Tương thích với catheter chẩn đoán loại 10 cực - Chiều dài 150 cm, 210 cm - Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn. - Chân được mạ vàng 24K. - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. | 2 |
| 230 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | - Kích cỡ: 4F, 5F - Kiểu cong: CSL - Khoảng cách điện cực: 2/8/2, 2/5/2 hoặc 5/5/5 mm - Chiều dài làm việc: 65 cm, 120 cm - Bề rộng điện cực 1mm, - Đầu điện cực 2mm | 10 |
| 231 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | Ống thông chẩn đoán điều khiển được độ cong 10 điện cực, độ cong lớn, kích thước 5F, 6F, 7F tay cầm điều khiển trợ lực và tự động khóa độ cong, phần đầu catheter mềm, không bện giúp giảm nguy cơ thủng tin, dài 115 cm. | 55 |
| 232 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | - Tương thích với các hệ thống ghi điện sinh lý đang có trên thị trường; - Tương thích với catheter chẩn đoán lái hướng 10 cực - Chiều dài 150, 210 cm  - Cáp có nhiều màu sắc khác nhau - Chân cắm mạ vàng 24K.  - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. | 17 |
| 233 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | - Tương thích với các hệ thống ghi điện sinh lý đang có trên thị trường. - Tương thích với catheter chẩn đoán lái hướng 20 cực - Chiều dài 150 cm | 2 |
| 234 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | Ống thông chẩn đoán điều khiển được độ cong 20 điện cực, độ cong trung bình, kích thước 7F, tay cầm điều khiển trợ lực và tự động khóa độ cong, phần đầu catheter mềm, không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, dài 115 cm. | 10 |
| 235 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | Ống thông chẩn đoán độ cong cố định 4 điện cực, kích thước 4F, 5F, 6F, phần thân dạng bện kiểm soát tốt lực xoắn và đẩy, đầu catheter mềm không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, chiều dài 120 cm. | 150 |
| 236 | Dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Cái | - Tương thích với các hệ thống ghi điện sinh lý đang có trên thị trường. - Tương thích với catheter chẩn đoán lái hướng loại 4 cực - Chiều dài 150 cm. - Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn. - Chân được mạ vàng 24K. - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. | 30 |
| 237 | Bộ máy tạo nhịp 1 buồng | Bộ | - Tương thích chụp MRI toàn thân  - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Trọng lượng 19g, thể tích 9.7 cc Bao gồm:   + Thân máy tạo nhịp : 01 cái + Dây điện cực tạo nhịp : 01 cái  + Dụng cụ mở đường (mạch máu) (01 cái/ bộ) | 10 |
| 238 | Bộ máy tạo nhịp tim | Bộ | - Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp cố định VVI, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động và nhận cảm. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng 10 cc, dày 6.5mm, nhịp cơ bản lên đến 200 bpm. Thời gian hoạt động > 16 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực. | 20 |
| 239 | Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn có chức năng phá rung | Bộ | Tương thích MRI 1.5T và 3T toàn thân: không giới hạn thời gian chụp, chiều cao và trạng thái sốt của bệnh nhân, điện cực shock 1 kết nối (DF4) hoặc 3 kết nối (DF1). Có Phân cực nhận cảm điện cực thất phải tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận lầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. Thiết kế giảm áp lực lên da bệnh nhân.  • Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1. • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Tính năng ATP Before/During Charging. • Cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng. Bao gồm: Dây điện cực sốc: 1 cái Ống thông dẫn đường/kim chọc: 1 cái | 5 |
| 240 | Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn | Bộ | Tương thích MRI 1.5T và 3T toàn thân: không giới hạn thời gian chụp, chiều cao và trạng thái sốt của bệnh nhân. Có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ lập trình máy. Tự động dò tìm khoảng nhĩ thất Search AV+. Tuổi thọ pin 12.6 năm. • Tạo nhịp tim, 2 buồng • Thể tích máy 13,1cc, trọng lượng 31,3 gram • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Đáp ứng nhịp • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây,cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn.  • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM  • Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết Bao gồm: Máy chính Dây điện cực tạo nhịp: 2 cái Ống thông dẫn đường/ kim chọc: 2 cái | 100 |
| 241 | Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn | Bộ | Tương thích MRI 1.5T và 3T toàn thân: không giới hạn thời gian chụp, chiều cao và trạng thái sốt của bệnh nhân. Có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ lập trình máy. Có chức năng cho phép truyền dữ liệu qua kết nối Bluetooth. Có tính năng giúp chẩn đoán sớm tình trạng suy tim, có tính năng quản lý tạo nhịp nhĩ, thất phải, thất trái (ACM, RVCM, LVCM). • Tạo nhịp tim, tái đồng bộ tim 3 buồng. • Điện cực thất trái 4 cực, chuẩn IS-4, cho phép lập trình 16 vector tạo nhịp thất trái • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. Dây điện cực tạo nhịp: 3 cái Ống thông dẫn đường/ kim chọc: 5 cái Bóng chụp tĩnh mạch: 1 cái Dao cắt ống thông: 1 cái | 7 |
| 242 | Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn | Bộ | Tương thích MRI 1.5T và 3T toàn thân: không giới hạn thời gian chụp, chiều cao và trạng thái sốt của bệnh nhân. Có chức năng quản lý tạo nhịp VCM. Có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ bác sĩ lập trình máy. • Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Thể tích máy 9.7cc, trọng lượng 21.5gram. • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. Bao gồm: Máy chính  Dây điện cực tạo nhịp: 1 cái Ống thông dẫn đường/ kim chọc: 1 cái | 70 |
| 243 | Dây điện cực tạo nhịp | Cái | Điện cực tạo nhịp bó His có điện cực xoắn cố định, giúp dò tìm His trong quá trình cấy. Kích thước dây nhỏ 4.1F, cho phép chụp cộng hưởng từ toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla | 2 |
| 244 | Dây kết nối ống thông đốt điều trị loạn nhịp với máy đốt cơ tim | Cái | Kết nối ống thông đốt với các máy đốt, dài 2m | 18 |
| 245 | Ống thông (Catheter) đốt điều trị loạn nhịp | Cái | Ống thông đốt với đầu Pt/Ir có thể bẻ cong 270 độ. Chiều dài 110 cm. Nhiều độ cong. | 90 |
| 246 | Phổi nhân tạo kèm dây dẫn, hạng cân dưới 15-20kg | Bộ | 1.Phổi  Phổi nhân tạo có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ cho bệnh nhân dưới 15-20kg.  1. Diện tích màng lọc: khoảng 0,5m2-1,0m2 2. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 1,5L/phút-2,0L/phút 3. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 50ml 4.Dung tích bình dự trữ: khoảng 1000ml-1500ml 5. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 15ml-25ml 2.Dây dẫn: Gồm bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu Bao gồm các dụng cụ hỗ trợ gây mê chạy máy tim phổi : trống đo áp lực, các dây đo áp lực , nối với máy, bệnh nhân, máy gây mê. | 15 |
| 247 | Dụng cụ đục động mạch chủ | Cái | Dụng cụ đục lỗ động mạch chủ, độ dài tiêu chuẩn, đầu cắt hình nón đường kính các cỡ từ 3,5mm-4,5mm | 12 |
| 248 | Miếng vá tim mạch | Miếng | Miếng vá tim mạch cấu tạo bằng chất liệu ePTFE, kích thước khoảng 100 mm x 150 mm, độ dày khoảng 0,4mm-0,6mm | 5 |

**PHỤ LỤC 06**

**Mẫu báo giá của Bệnh viện Đà Nẵng**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP**  **............................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Địa chỉ:….  Email:….  Tel:.... | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023* |

**THƯ CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng

Địa chỉ: 124 Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Theo Thông báo mời chào giá số ……../TB-BVĐN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Stt theo thư mời chào giá** | **Tên danh mục** | **Tên thương mại** | **Chi tiết kỹ thuật** | **Chủng loại/ Mã hàng** | **Hãng /Nước sản xuất** | **Hãng/ Nước Chủ sở hữu** | **Phân nhóm thông tư 14** | **Số lưu hành/ giấy phép nhập khẩu (nếu có)** | **Số lượng (có khả năng cung ứng)** | **ĐVT** | **Đơn giá (có VAT)** | **Thành tiền**  **(có VAT)** | **Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021** | **Giá kê khai theo NĐ 98** | **Mã kê khai theo NĐ 98** | **Mã HS (HS code)** | **Thuế VAT (nếu có)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Báo giá này có hiệu lực từ ngày ….. / ….. / ….. đến ngày ….. / ….. / …...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Ngày … tháng …. năm ….  **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  (Ký tên và đóng dấu) |